

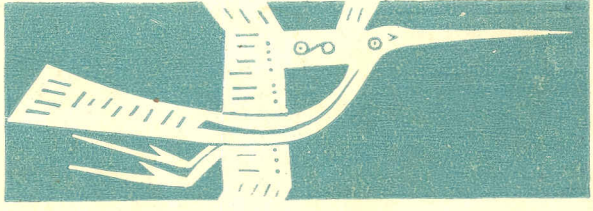
TƯ LIỆU
ĐẠI HỌC TÓNG HỢP
KHU VỰC SỬ
TC
4

17

1976

K HẢO CỔ HỌC

ĐHTH
TƯ LIỆU
KHU VỰC SỬ



VIỆN KHẢO CỔ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

KHẢO CỔ HỌC
VIỆN KHẢO CỔ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI
VIỆT NAM

Tổng biên tập:
PHẠM HUY THÔNG

Phó Tổng biên tập:
VĂN TRỌNG

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY, HANOI - UNIVERSITY OF SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES

ĐẶNG HỒNG SƠN

Giảng viên
Khoa Lịch sử
Bộ môn Khảo cổ học



Lecturer
Faculty of History
Department of Archaeology

Đc/Add: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT/Tel: 0438585284 - Fax: 0435589847
Mobile: 0989326475
E-mail: hongsonk45@yahoo.com

MỤC LỤC

1. LÊ XUÂN DIỆM (Viện Khảo cổ học)
Hoạt động khoa học của Viện Khảo cổ học 9 †
2. DIỆP ĐÌNH HOA (Khoa Sử, Trường đại học Tổng
hợp Hà Nội)
Hoạt động điền dã khảo cổ học của Trường đại học
Tổng hợp Hà Nội 14 †
3. PHẠM MAI HÙNG (Ty Văn hóa Nghệ An)
Phát hiện khảo cổ học ở Nghệ An 17 †
4. LÊ TUƠNG (Ty Văn hóa Vĩnh Phú)
Công tác khảo cổ học ở Vĩnh Phú 20
5. TRẦN MINH (Ty Văn hóa Hòa Bình)
Hoạt động khảo cổ học ở Hòa Bình (☆)
6. NGUYỄN HẢI (Ty Văn hóa Cao Bằng)
Hoạt động khảo cổ học ở Cao Bằng (☆)
7. HUỖNH NGỌC HƯƠNG (Viện Tự nhiên – Ủy Ban
khoa học kỹ thuật Nhà nước)
Bờ biển Nghệ An với đợt biển tiến cuối cùng 21
8. TRẦN HƯƠNG VĂN và PHÓ VI LẬP (Đoàn 45 – Tổng
Cục địa chất)
Một hóa thạch đáng chú ý 23
9. LÊ TRUNG KHÁ và VŨ THẾ LONG (Viện Khảo
cổ học)
Chiếc răng nanh của vượn khổng lồ ở Thẩm
Khuyên (Lạng Sơn) 24

10. LÊ TRUNG KHÁ và NGUYỄN LÂN CƯỜNG (Viện Khảo cổ học)
Chiếc răng thứ 7 và thứ 8 của người vượn ở Thẩm Khuyên (Lạng Sơn) 27
11. LÊ TRUNG KHÁ (Viện Khảo cổ học)
Tác dụng định niên đại khảo cổ học của các hóa thạch thời cánh tân ở miền Bắc Việt Nam 30
12. NGUYỄN XUÂN DIỆU và VÕ QUÝ (Viện Khảo cổ học)
Hang Nậm Tun (Lai Châu) 33
13. NGUYỄN LÂN CƯỜNG và VÕ HÙNG (Viện Khảo cổ học, Trường đại học Tổng hợp Hà Nội)
Người cổ Nậm Tun 35
14. CHỦ VĂN TẦN (Viện Khảo cổ học)
Đào khảo cổ mái đá Thẩm Khương (Lai Châu) 38
15. NGUYỄN LÂN CƯỜNG (Viện Khảo cổ học)
Di cốt người cổ ở Thẩm Khương (Lai Châu) 41
16. VŨ THẾ LONG (Viện Khảo cổ học)
Xương răng động vật ở Nậm Tun và Thẩm Khương (Lai Châu) 43
17. NGUYỄN ĐỨC TÙNG và HOÀNG VĂN DƯ (Đoàn 45—
Tổng Cục địa chất, Viện Khảo cổ học)
Bào tử phấn hoa ở Nậm Tun và Thẩm Khương 45
18. NGUYỄN XUÂN DIỆU và NGUYỄN VĂN LONG (Viện Khảo cổ học)
Điều tra ở Phù Yên (Nghĩa Lộ) 47
19. NGUYỄN VĂN HÙNG (Ty Văn hóa Sơn La)
Điều tra ở Yên Châu (Sơn La) 49
- 20, 21. HÀ VĂN TẤN (Trường đại học Tổng hợp Hà Nội)
Xưởng làm đồ đá Núi Dầu
Bãi Phôi Phối 51
22. HÀ VĂN TẤN và TRƯƠNG QUANG LIỄN (Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, Ty Văn hóa Hà Tĩnh)
Cồn Lôi Mốt (Hà Tĩnh) 53
23. ĐÀO LINH CÔN, TRỊNH DƯƠNG và HÀ VĂN PHÙNG (Viện Khảo cổ học)
Điều tra khảo cổ học ở Vĩnh Phú 55
24. HOÀNG XUÂN CHINH và NGUYỄN HỮU QUYẾT (Viện khảo cổ học)
Phát hiện khảo cổ học trên đảo Cát Bà (Hải Phòng) 56

25. NGUYỄN VĂN HẢO và NGUYỄN KHẮC SỬ (Viện Khảo cổ học)
 Tìm kiếm di tích khảo cổ ven biển Quảng Ninh, Thanh Hóa, Quảng Bình 58 +
26. NGUYỄN LỘC (Ty Văn hóa Vĩnh Phú)
 Đào thăm dò Đổng Ba Trăm (Vĩnh Phú) 60
27. HÀ VĂN TẤN (Trường đại học Tổng hợp Hà Nội)
 Khai quật Đồi Giàn (Vĩnh Phú) 62
28. NGUYỄN THÀNH TRAI (Viện Khảo cổ học)
 Trồng đồng mới phát hiện ở Thanh Sơn (Vĩnh Phú) 63
29. LÊ NHIỀU (Ty Văn hóa Vĩnh Phú)
 Gò Re (Vĩnh Phú) 66
30. LÊ TƯỢNG (Ty Văn hóa Vĩnh Phú)
 Một số trống và hiện vật đồng khác (☆) 68
31. TRẦN QUỐC VƯỢNG và PHẠM QUỐC QUÂN (Trường đại học Tổng hợp Hà Nội)
 Điều tra khảo cổ học ở Hà Bắc 68
32. VŨ KIM DUNG và TRẦN QUỐC VƯỢNG (Trường đại học Tổng hợp Hà Nội)
 Xưởng làm đồ đá Bãi Tự (Hà Bắc) 70
33. TRỊNH SINH (Viện Khảo cổ học)
 Di chỉ Đại Lai 72
34. PHẠM MINH HUYỀN (Viện Khảo cổ học)
 Di chỉ Kim Ngọc (Hà Tây) 73
35. NGUYỄN NHƯ THIÊN và LÊ VĂN LAN (Phòng Giáo dục Đổng Đa (Hà Nội), Viện Sử học)
 Di chỉ Ước Lễ (Hà Tây) 74
36. TRỊNH SINH và PHẠM MINH HUYỀN (Viện Khảo cổ học)
 Vùng chung quanh làng Vạc (Nghệ An) 75 +
37. DIỆP ĐÌNH HOA, NGUYỄN VĂN BỬU và PHẠM MINH HUYỀN (Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, Tổng Cục địa chất, Viện Khảo cổ học)
 Phân tích quang phổ di vật khảo cổ học làng Vạc và Đổng Sơn 76
- 38-39. HÀ VĂN PHÙNG, TRỊNH DƯƠNG và ĐÀO LINH CÔN (Viện Khảo cổ học)
 Điều tra khảo cổ học ở Nghệ An - Hà Tĩnh 80 +
40. PHẠM HỒ ĐẤU và NGUYỄN VĂN HẢO (Ty Văn hóa Thanh Hóa)
 Mấy đồ đồng cổ mới phát hiện ở Thanh Hóa 83 +
41. TRỊNH MINH HIỀN (Viện Khảo cổ học)
 Lập bản đồ khảo cổ học thời Hùng Vương 84 +
42. VŨ KIM BIÊN (Ty Văn hóa Vĩnh Phú)
 Hồ Điền Triệt và động Khuất Lão (Vĩnh Phú) thời Lý Bi 87

43. HÀ VĂN TẤN và NGUYỄN ĐÌNH CHIẾN (Trường đại học Tổng hợp Hà Nội) Một số di tích thời Lý bên bờ sông Lam	89
44-45. NGUYỄN DUY HINH (Viện Khảo cổ học) Tháp cổ Đờ Sơn (Hải Phòng) Dấu vết kiến trúc cổ ở xóm Đờng (Hà Nội)	91
46. TRỊNH CAO TƯỜNG, TRẦN ĐÌNH LUYỆN và PHAN TIẾN BA (Viện Khảo cổ học, Ty Văn hóa Hà Bắc) Ngôi mộ thời Lý trên núi Thiên Thai (Hà Bắc)	93
47-48. LÊ TƯỢNG (Ty Văn hóa Vĩnh Phú) Vết tích thời Lý - Trần và các thời khác quanh đền Hùng Quá trình phát triển các đền chùa trên núi Hùng (Vĩnh Phú)	95
49. ĐỖ VĂN NINH (Viện Khảo cổ học) Khu di tích Yên Tử (Quảng Ninh)	98
50. BÙI THANH BA (Ban Hán nôm) Phật giáo Đông Sơn	101
51. NGUYỄN THỊ CHÚC (Ty Văn hóa Vĩnh Phú) Bệ đá hoa sen chùa Xuân Lũng (Vĩnh Phú)	102
52-53 NGUYỄN ĐỨC THANH và LÊ VIẾT THUNG (Ty Văn hóa Thái Bình) Mộ thời Trần ở Thái Bình	104
54. PHAN HUY LÊ (Trường đại học Tổng hợp Hà Nội) Di tích khởi nghĩa Lam Sơn ở Hà Tĩnh	106
55. CHU QUANG TRỨ (Viện nghiên cứu mỹ thuật) Ngôi đình cổ nhất ở Hà Bắc	109
56. TRỊNH CAO TƯỜNG (Viện Khảo cổ học) Hai ngôi đình Lỗ Hạnh và Phù Lão	111
57. LÊ QUỐC KHÁNH (Sở Văn hóa Hải Phòng) Đình Hàng Kênh (Hải Phòng)	112
. . .	
58. HÀ VĂN THU (Trường đại học Tổng hợp Hà Nội) Phát hiện khảo cổ học ở Hương Hóa (Quảng Trị)	113
59. HOÀNG XUÂN CHINH và NGUYỄN KHẮC SỬ (Viện Khảo cổ học) Điều tra khảo cổ học ở một số vùng giải phóng Tây Nguyên	115
60. CAO XUÂN PHỒ (Ban Đông Nam Á) Những nhận định lớn hiện nay về khảo cổ học Đông Nam Á	117
. . .	
PHẠM HUY THÔNG (Viện trưởng Viện Khảo cổ học) Lời kết thúc hội nghị	118

Tòa soạn:

61 Phan Chu Trinh

Hà Nội

Dây nói: 53203-53858

(☆) Là những thông báo có được đọc ở hội nghị Thông báo khảo cổ học năm 1974, nhưng sau đó tác giả không gửi đề in tạp chí.

Rédacteur en chef :
PHAM HUY THONG

Rédacteur en chef adjoint :
VAN TRONG

SOMMAIRE

1. LÊ XUÂN DIÊM (Institut d'Archéologie)
Activités scientifiques de l'Institut d'Archéologie 9
2. DIỆP ĐÌNH HOA (Université)
Activités archéologiques de l'Université sur le terrain 14
3. PHAM MAI HUNG (Service de la Culture du Nghê An)
Découvertes archéologiques dans le Nghê An 17
4. LÊ TUONG (Service de la Culture du Vinh Phu)
Travaux archéologiques dans le Vinh Phu 20
5. TRẦN MINH (Service de la Culture du Hoa Binh)
Activités archéologiques du Hoa Binh (☆)
6. NGUYỄN HAI (Service de la Culture du Cao Bang)
Activités archéologiques du Cao Bang (☆)

7. HUYNH NGOC HUONG (Institut de la Nature relevant du Comité d'État pour la Science et la Technique)
Le littoral du Nghê An et la dernière avance marine 21
8. TRẦN HUONG VAN et PHO VI LẬP (Brigade 45 de la Direction générale des Services Géologiques)
Un fossile remarquable 23
9. LÊ TRUNG KHA et VU THÈ LONG (Institut d'Archéologie)
La canine gauche inférieure de Gigantopithecus trouvée à Thâm Khuyên (Lang Son) 24
10. LÊ TRUNG KHA et NGUYỄN LÂN CUONG (Institut d'Archéologie)
Les dents 7 et 8 de l'Archanthropien de Thâm Khuyên (Lang Son) 27
11. LÊ TRUNG KHA (Institut d'Archéologie)
Rôle dans la datation archéologique des fossiles du Pléistocène du Nord Viet Nam 30

12. NGUYỄN XUÂN DIỆU et VO QUY (Institut d'Archéologie) Le gisement Năm Tun (Lai Châu)	33
13. NGUYỄN LÂN CUONG et VO HUNG (Institut d'Archéologie et Université) Des vestiges humains préhistoriques à Năm Tun	35
14. CHU VAN TÂN (Institut d'Archéologie) Fouille archéologique de l'abri sous roche Thâm Khuong (Lai Châu)	38
15. NGUYỄN LÂN CUONG (Institut d'Archéologie) Les débris humains préhistoriques de Thâm Khuong (Lai Châu)	41
16. VU THÈ LONG (Institut d'Archéologie) Dents et ossements animaux à Năm Tun et à Thâm Khuong (Lai Châu)	43
17. NGUYỄN DUC TUNG et HOANG VAN DU (Brigade 45 de la Direction générale des Services Géologiques et Institut d'Archéologie) Pollens et spores à Năm Tun et à Thâm Khuong	45
18. NGUYỄN XUÂN DIỆU et NGUYỄN VAN LONG (Institut d'Archéologie) Investigations à Phu Yên (Nghĩa Lô)	47
19. NGUYỄN VAN HUNG (Service de la Culture du Son La) Investigations à Yên Châu (Son La)	49
20. 21. HA VAN TÂN (Université) — L'atelier lithique Nui Dầu — La lande Phôi Phôi	51
22. HA VAN TÂN et TRUONG QUANG LIÊN (Université et Service de la Culture du Ha Tinh) La dune Lôi Môt (Ha Tinh)	53
23. DAO LINH CÔN, TRINH DUONG et HA VAN PHUNG (Institut d'Archéologie) Investigations archéologiques dans le Vinh Phu	55
24. HOANG XUÂN CHINH et NGUYỄN HUU QUYẾT (Institut d'Archéologie) Révélations archéologiques dans l'île Cat Ba (Hai Phong)	56
25. NGUYỄN VAN HAO et NGUYỄN KHAC SU (Institut d'Archéologie) Recherches des vestiges archéologiques le long du littoral du Quang Ninh, du Thanh Hoa, du Quang Binh	58
26. NGUYỄN LỘC (Service de la Culture du Vinh Phu) Fouille-sondage de Đông Ba Tram (Vinh Phu)	60
27. HA VAN TÂN (Université) Fouille de Dôi Giam (Vinh Phu)	62
28. NGUYỄN THANH TRAI (Institut d'Archéologie) Les tambours de bronze découverts dernièrement à Thanh Sơn (Vinh Phu)	63

29. LÊ NHIÊU (Service de la Culture du Vinh Phu) Go Re (Vinh Phu)	66
30. LÊ TUONG (Service de la Culture du Vinh Phu) Présentation de quelques tambours de bronze et de quelques autres objets en bronze anciens (☆)	
31. TRẦN QUỐC VUONG et PHAM QUỐC QUÂN (Univer- sité) Investigations archéologiques dans le Ha Bac	68
32. VU KIM DUNG et TRẦN QUỐC VUONG (Université) L'atelier lithique Bai Tu dans le Ha Bac	70
33. TRINH SINH (Institut d'Archéologie) Le gisement Dai Lãi	72
34. PHAM MINH HUYỀN (Institut d'Archéologie) Le gisement Kim Ngoc (Ha Tây)	73
35. NGUYỄN NHƯ THIÊN et LÊ VAN LAN (Bureau de l'Éducation nationale de l'arrondissement Đông Da-Ha Nội-et Institut d'Histoire) Le gisement Uoc Lê (Ha Tây)	74
36. TRINH SINH et PHAM MINH HUYỀN (Institut d'Archéologie) Les alentours de Lang Vac (Nghê An)	75
37. DIỆP DINH HOA, NGUYỄN VAN BUU et PHAM MINH HUYỀN (Université, Direction générale des Services Géologiques et Institut d'Arché- ologie) Analyse spectroscopique des objets archéologiques trouvés à Lang Vac et Đông Sơn	76
38. 39. HA VAN PHỤNG, TRINH DUONG et DAO LINH CÔN (Institut d'Archéologie) Investigations archéologiques dans le Nghê An et le Ha Tinh	80
40. PHAM HỒ DẦU et NGUYỄN VAN HAO (Service de la Culture du Thanh Hoa) Quelques objets en bronze anciens récemment découverts dans le Thanh Hoa	83
41. TRINH MINH HIỀN (Institut d'Archéologie) Établissement d'une cartographie archéologique pour l'étude de l'époque des Rois Hung	84
42. VU KIM BIÊN (Service de la Culture du Vinh Phu) Le lac Diên Trìêt et le canton montagnard Khuât Lao (Vinh Phu) au temps de Ly Bi	87
43. HA VAN TÂN et NGUYỄN DINH CHIÊN (Université) Un ensemble de vestiges de l'époque des Ly au bord de la Rivière Lam	89
44. 45. NGUYỄN DUY HÌNH (Institut d'Archéologie) — Une tour ancienne à Dô Sơn (Hai Phong) — Des débris d'architecture ancienne à Xom Đông (Ha Nội)	91
46. TRINH CAO TUONG, TRẦN DINH LUYỀN et PHAN TIÊN BA (Institut d'Archéologie et Service de la Culture du Ha Bac) La vieille tombe de l'époque des Ly sur le mont Thiên Thai (Ha Bac)	93

47. 48. LÊ TUONG (Service de la Culture du Vinh Phu)	
— Les vestiges de l'époque Ly-Trần et des autres époques autour du Temple des Rois Hung (Vinh Phu)	
— Le développement progressif des édifices du culte sur le Mont Hung	95
49. ĐỒ VAN NINH (Institut d'Archéologie)	
L'ensemble des vestiges du mont Yên Tu (Quang Ninh)	98
50. BUI THANH BA (Section de Philologie Han Nôm)	
La secte bouddhique Đông Sơn	101
51. NGUYỄN THI CHUC (Service de la Culture du Vinh Phu)	
Le socle lotiforme en pierre dans la pagode Xuân Lung (Vinh Phu)	102
52. 53. NGUYỄN DUC THANH et LÊ VIỆT THUNG (Service de la Culture du Thai Binh)	
Tombes de l'époque des Trần dans le Thai Binh	104
54. PHAN HUY LÊ (Université)	
Des vestiges du soulèvement Lam Sơn dans le Hà Tĩnh	106
55. CHU QUANG TRU (Institut des Beaux-arts)	
La plus vieille maison commune du Hà Bắc	109
56. TRINH CAO TUONG (Institut d'Archéologie)	
Les deux maisons communes de Lô Hanh et de Phu Lao (Hà Bắc)	111
57. LÊ QUÔC KHANH (Service de la Culture du Hai Phong)	
La maison commune de Hang Khê (Hai Phong)	112
..	
58. HA VAN THU (Université)	
Découvertes archéologiques à Huong Hoa (Quang Tri)	113
59. HOANG XUÂN CHINH et NGUYỄN KHAC SU (Institut d'Archéologie)	
Investigations archéologiques dans quelques régions des Hauts Plateaux de l'Ouest	115
60. CAO XUÂN PHỒ (Section de l'Asie du Sud-Est)	
Les principales vues actuelles sur l'archéologie de l'Asie du Sud-Est (☆☆)	117
..	
PHAM HUY THÔNG (Directeur de l'Institut d'Archéologie)	
Allocution de clôture	118

Direction :

61 Phan Chu Trinh
 Hà Nội
 Tél: 53203 — 53858

(☆) Communications orales à la Conférence annuelle d'Archéologie de 1974.

(☆☆) Extrait d'un rapport déposé aux archives de l'Institut d'Archéologie.

Hoạt động khoa học CỦA VIỆN KHẢO CỔ HỌC

LÊ XUÂN DIỆM

VIỆN Khảo cổ học trong năm 1974 đã cùng toàn Đảng, toàn dân phấn đấu góp phần khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa theo Nghị quyết 22 của Trung ương Đảng và theo chỉ tiêu của kế hoạch Nhà nước 2 năm, cũng đồng thời phấn đấu chuẩn bị cho kế hoạch nghiên cứu 10 năm tới với chất lượng công tác cao và tác dụng thiết thực hơn nữa.

Do đó, ngoài hai mặt hoạt động chính—là hoạt động điền dã và nghiên cứu biên soạn—tiến hành theo hướng đã định cho 5 năm (1971—1975), Viện đã ra sức làm một số việc khác như bồi dưỡng cán bộ, hoàn thiện tổ chức. Trong thông báo này, chúng tôi cũng sẽ xin tranh thủ nêu vài nét.

Trước hết, hoạt động điền dã khảo cổ học

1. Tiếp tục việc tìm kiếm các di tích văn hóa thời Hùng Vương, một năm qua, hoạt động của Viện đã hướng chủ yếu vào vùng Khu 4 cũ—đặc biệt nam Khu 4, miền đất mà năm ngoái đã có phát hiện quan trọng về khu di tích văn hóa Đông Sơn ở Làng Vạc, huyện Nghĩa Đàn (Nghệ An)(1).

Cán bộ Viện đã trở lại Làng Vạc, dò tìm vùng chung quanh, nhưng chưa phải để đào thêm hoặc hy vọng tìm được những ngôi mộ thời đồng thau giàu có như đã biết qua, mà chủ yếu để tìm vết tích loại khác, mang ý nghĩa quan trọng khác—là vết tích nơi ở của chủ nhân những ngôi mộ đã đào được. Kết quả là, trong lần trở

lại đó, ngay vùng Xóm Đình, cách khu mộ chỉ một con suối cạn, và ở sườn đồi thuộc Làng Bồi, đã tìm được dấu vết khá đậm, và trải rộng hàng vạn mét vuông—các loại dụng cụ, đồ dùng gốm, đá đậm nét Đông Sơn nằm lẫn trong lớp đất khá dày.

Đồng thời với việc trở lại Làng Vạc, việc dò tìm khảo cổ học ở vùng hạ lưu Sông Lam cũng đã được tiến hành. Dựa vào phát hiện một bộ đồ đồng Đông Sơn trong hầm bắn máy bay Mỹ năm 1972 của dân quân Xuân Hòa (Nam Đàn, Nghệ An), cán bộ Viện phối hợp cùng cán bộ bảo tồn bảo tàng Nghệ An đã đến khảo sát lại hai khu vực Núi Tán, Núi Nhón. Chúng tôi rất phấn khởi là đã phát hiện được ở các khu vực gần đó chính tại quê hương Bác Hồ của chúng ta, một loại di tích văn hóa, gồm nơi ở, nơi chôn người chết mang dấu ấn văn hóa Đông Sơn khá rõ. Đó là các di tích Hương Hội, Nam Yên (Xuân Hòa), Rú Trăn (Nam Xuân), Rú Cật, Yên Lạc, Lùm Họ, Địa Đốc (Nam Lĩnh).

Điều đặc biệt đáng chú ý là các di tích này phân bố khá gần nhau, hợp thành một vùng ở tập trung của nhóm người cổ.

Cũng ở hạ lưu Sông Lam, nhưng gần về phía biên, cán bộ Viện một lần nữa trở lại di tích Xuân An, ngay cạnh Bến Thủy, đào một hố thăm dò nhỏ, tìm và thu lượm được, ngoài những di vật Đông Sơn như rìu, giáo, dao găm, còn có 1 mảnh đất nung nghi là vật đúc đồng. Ngoài ra, lại

(1) Tư liệu trong số tạp chí này là từ năm 1974 trở về trước, cho nên chúng tôi vẫn dùng tên cũ của các địa phương.

phát hiện thêm cách di tích Xuân An 1 km về phía biển, một di tích khảo cổ mới gọi là di tích Vườn Chùa.

Chúng tôi cũng rất vui mừng được biết, đoàn nghiên cứu khảo cổ học của Trường đại học Tổng hợp Hà Nội trong chuyến đi điều tra ở huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh) cũng đã tìm thấy những vết tích văn hóa Đông Sơn ở một số nơi ven hạ lưu Sông Lam.

Như vậy, nhìn một cách khái quát, nếu như một năm trước vết tích văn hóa Đông Sơn thời Hùng Vương cực thịnh được xác nhận rõ nét chỉ mới giới hạn đến vùng cao tây Nghệ An—lưu vực Sông Hiếu, thì nay vết tích đó đã thấy rất tập trung và phong phú ở về phía nam hơn 100 km trên vùng hạ lưu Sông Lam.

Giờ đây, bằng khảo cổ học, chúng ta có thể thấy rõ, thuở Hùng Vương dựng nước, sông nước Sông Lam đã từng là hình ảnh rất quen thuộc và gắn bó với cuộc sống của tổ tiên người Việt của chúng ta. Và ta cũng càng nhận thức được rõ hơn về đoạn cuối của câu chuyện An Dương Vương, mà theo truyền thuyết và sử sách, đã kết thúc khoảng nơi đây.

Vượt qua Sông Lam, tiến đến lưu vực sông Ngàn Sâu, cán bộ Viện đã đến xác minh phát hiện nhóm đồ đồng của thầy trò Trường cấp 2 Đức Đồng (Hà Tĩnh) cách đây đã mấy năm, đã tìm ra trên sườn Núi Dầu vết tích những nồi gốm lớn đã vỡ trong ngôi mộ đất Đông Sơn. Đây là dấu hiệu đầu tiên nhưng chắc chắn về sự có mặt của chủ nhân văn hóa Đông Sơn ở vùng này.

Và xa hơn nữa về phía nam, bên bờ phải Sông Gianh trên cồn cát Xóm Lỏi (Bố Trạch—Quảng Bình), trong chuyến đi khảo sát lại những địa điểm khảo cổ Bàu Tró, Bàu Khê, cán bộ Viện đã nhặt được 1 thổ đồng Đông Sơn cỡ khá lớn trên cồn cát xen giữa những bom bi chôn nỏ của giặc Mỹ.

Cùng với việc dò tìm những di tích văn hóa Đông Sơn ở phía nam, tìm hiểu sự phát triển của văn minh Việt cổ, chúng tôi đã tổ chức nhiều đợt điều tra vùng ven biển, từ hải đảo Quảng Ninh—Hải Phòng—Thanh Hóa đến Quảng Bình, với mục tiêu tiếp tục phát hiện những vết tích nền văn hóa Hạ Long và văn hóa riu có vai, có quan hệ mật thiết đến lịch sử trong những thế kỷ đầu của thời kỳ dựng nước đầu tiên của dân tộc, đến nguồn gốc của văn minh Việt cổ.

Chúng tôi đã trở lại đảo Cát Bà—nơi mà năm ngoái tìm thấy 3 lớp vết tích văn hóa cổ Cát Bèo—tiến hành điều tra trên toàn đảo và đã phát hiện 15 di tích văn hóa Bắc Sơn muộn hoặc muộn hơn Bắc Sơn, trong hang động hay dưới mái đá, và 1 di tích văn hóa Hạ Long ngoài trời.

Ở Quảng Ninh, ngoài việc phát hiện thêm 3 di tích văn hóa Hạ Long trên đảo Tuần Châu, cũng đã tìm thấy 3 di tích văn hóa Bắc Sơn muộn hoặc muộn hơn Bắc Sơn ở trong hang và dưới mái đá.

Điều đáng tiếc, là ở cả 2 nơi, phần lớn các di tích đó đã bị hủy hoại nghiêm trọng. Song các di tích ấy, với số lượng lớn, và phân bố rộng như vậy, cũng có thể gợi lên nhiều ánh sáng mới trong việc nghiên cứu văn hóa và lịch sử giai đoạn văn hóa Bắc Sơn muộn trở về sau—giai đoạn dẫn đến sự hình thành nền văn minh Việt cổ—mà nay tài liệu khảo cổ học còn khá hiếm.

2. Ngoài việc phát hiện các di tích văn hóa thời Hùng Vương và liên quan đến thời Hùng Vương, trong năm qua Viện Khảo cổ học cũng đã tiếp tục tìm kiếm những di tích văn hóa thời nguyên thủy ở vùng cao Tây Bắc, —miền đất mà từ năm 1972 lại đây đã có những phát hiện mở ra triển vọng có thể soi sáng cho bước phát triển có ý nghĩa mở đầu cho một cuộc cách mạng trong đời sống của con người nguyên thủy, quen gọi là « cách mạng đá mới ».

Ở Lai Châu, cán bộ Viện đã trở lại đảo 2 di tích đã biết—Nậm Tun và Thảm Khương—và tiến hành cuộc điều tra khảo cổ học đầu tiên trên đất Nghĩa Lộ.

Cuộc đào ở Nậm Tun và Thảm Khương đã cung cấp cho khảo cổ học những bộ di vật đá không những nhiều về số lượng, phong phú về loại hình mà điều đáng chú ý và có ý nghĩa khoa học lớn, là tính chất của nó.

Ở cả 2 nơi, tuy có tuổi sớm muộn khác nhau, nhưng các công cụ đá, theo thời gian tích tụ của địa tầng, đã thể hiện khá rõ nét những bước phát triển của kỹ thuật, loại hình, và tầm cỡ trong khoảng thời gian lịch sử quá dài. Trong đó, Nậm Tun là di tích văn hóa Tiên Hòa Bình với dạng kỹ thuật Sơn Vi khá thô sơ, Thảm Khương là di tích văn hóa Hòa Bình có nét muộn.

Cũng tại các di tích này, đã phát hiện khoảng 10 ngôi mộ thuộc nhiều thời đại

khác nhau, nói lên chắc chắn con người đã có mặt ở vùng này liên tục trong nhiều thời đại từ những bước khởi đầu của thời đại đá mới (hoặc sớm hơn) qua hậu kỳ thời đại đá mới, cho đến những thời kỳ sau đó. Và đặc biệt, trong di tích Thẩm Khương, lần đầu tiên trên đất Tây Bắc chúng ta đã tìm thấy 1 ngôi mộ có chôn theo những đồ đồng thau độc đáo, mà theo kể lại, có nhiều nét giống các đồ dùng của đồng bào Thái cách đây chưa lâu.

Trên đất Nghĩa Lộ, trong cuộc điều tra một số vùng giáp sông Đà thuộc huyện Văn Yên - Phù Yên, cán bộ Viện đã tìm thấy 3 di tích có những công cụ đá giống Hang Pông (Sơn La) được biết đến trong năm 1972.

Với phát hiện này, có thể coi như, trên khắp 3 tỉnh miền cao Tây Bắc, nơi nào cũng có các di tích văn hóa thời nguyên thủy. Chúng ta bước đầu có những căn cứ khoa học để nhìn chung về thời đại đá ở Tây Bắc.

Chúng tôi cũng rất phấn khởi được biết, trong đợt điều tra khảo cổ học vùng Yên Châu, cán bộ Phòng bảo tồn bảo tàng Ty Văn hóa Sơn La đã phát hiện nhiều địa điểm khảo cổ nguyên thủy và cả những vết tích về thời đại đồng thau, góp phần làm phong phú thêm bản đồ khảo cổ học ở Sơn La nói riêng và Tây Bắc nói chung.

3. Trong những hoạt động điền dã khảo cổ học thời *phong kiến*, chúng tôi đã đào một ngôi mộ lạ có cấu trúc chưa hề thấy mà theo tương truyền là của *Lê Văn Thịnh* - người đã đỗ trạng nguyên và làm quan đến chức Thái sư đời Lý.

Ngoài ra, theo mục tiêu nghiên cứu lịch sử thời Trần trong vài năm tới, những cuộc đi khảo sát sưu tầm tư liệu đã được tiến hành ở khu mộ cổ *Long Hưng* (Thái Bình), di tích Tháp Tướng Long ở Đồ Sơn (Hải Phòng), và khu vực *Yên Tử* - nơi phát tích của phái Phật giáo Trúc Lâm - ở Uông Bí (Quảng Ninh)... Chúng tôi cũng rất vui mừng được biết Ty Văn hóa Nam Hà đã bắt đầu chuẩn bị khai quật và nghiên cứu toàn diện khu di tích Trần lớn ở Tức Mặc.

Nhìn chung lại, mùa điền dã khảo cổ học của Viện năm qua, tiếp theo những năm trước, cũng đã thu được một mùa gặt tốt đẹp, đặc biệt trong việc đi sâu vào thời kỳ Hùng Vương và vào miền Tây Bắc.

Mùa điền dã tới đây, đề nhằm phát huy ý nghĩa, hiệu sâu rộng hơn về những phát hiện vừa qua, Viện Khảo cổ học sẽ:

- Đẩy mạnh việc tìm vết tích thời Hùng Vương ở miền trong, chú trọng miền đất giữa Sông Lam và Đèo Ngang, Sông Gianh; và tìm hiểu thêm vết tích thời này ở vùng Tây Bắc.

- Đào thêm một số di tích thời đại đá ở Tây Bắc có loại hình khác lạ vừa đây mới tìm thấy ở Sơn La; và trở lại khảo sát các di tích ven biển Khu 4 cũ mà chúng ta hiểu biết còn chưa đủ.

- Tiếp tục việc khảo sát khu Yên Tử, và đặt kế hoạch cùng Ty Văn hóa Nam Hà chuẩn bị khai quật khu Tức Mặc.

Chúng tôi thấy cũng nên thông báo thêm với hội nghị là, vừa qua để thực hiện tinh thần cùng làm công tác khoa học giữa hai-miền Bắc-Nam, Viện chúng tôi đã phối hợp với một số cơ quan bạn tiến hành một cuộc điều tra bước đầu về khảo cổ học ở vùng giải phóng Tây Nguyên. Hai đồng chí Hoàng Xuân Chinh và Nguyễn Khắc Sửu sẽ thông báo kết quả cuộc điều tra ấy trong hội nghị này.

TRONG khi hoạt động điền dã được mở rộng trên nhiều vùng đất Khu 4 cũ, Tây Bắc, ven biển, nhằm nhiều hướng đề tài khác nhau, thăm dò khả năng đề xuất hay tiếp cận những vấn đề khoa học lớn và phong phú của Việt Nam cũng là của Đông Nam Á, hợp với chiều hướng suy nghĩ của nhiều học giả nước ngoài, thì hoạt động nghiên cứu và biên soạn được tập trung chủ yếu vào đề tài Hùng Vương dựng nước.

1. Ngoài cuốn *Hùng Vương dựng nước* (tập 4) vừa mới xuất bản, công việc biên soạn 4 công trình khảo cổ học về 4 di chỉ tiêu biểu cho 4 giai đoạn văn hóa chính thời Hùng Vương, đang được gấp rút hoàn thành và sẽ lần lượt công bố trong 2 năm tới.

Cạnh đó, chúng tôi bước đầu xúc tiến việc xây dựng bản đồ khảo cổ học thời kỳ Hùng Vương. Công việc được bắt đầu bằng dò tìm lại từng chi tiết của toàn bộ tư liệu khảo cổ học về thời kỳ lịch sử Hùng Vương hiện lưu giữ tại nhiều cơ sở nghiên cứu khoa học và văn hóa khác nhau, đối chiếu

sự sai đúng và, xác minh trên thực địa nhằm phản ánh được chính xác tình hình các di tích văn hóa thời Hùng Vương. Đến nay, những phác họa đầu tiên về một sơ đồ khái quát các văn hóa thời Hùng Vương và những sơ đồ về di tích văn hóa thời Hùng Vương ở Vĩnh Phú đã được lập và có giới thiệu trong hội nghị này.

Công việc này sẽ tiếp tục triển khai với sự hỗ trợ của Khoa trắc đạc—đồ bản của Trường mỏ—địa chất. Chúng tôi hy vọng rằng rồi đây sẽ có được một tập bản đồ có tính khoa học cao về toàn bộ các di tích văn hóa thời Hùng Vương, tiến đến lập hệ thống bản đồ khảo cổ học đầy đủ của nước ta.

2. Bên việc biên soạn trọng tâm ấy, việc tích lũy tài liệu các mặt, tiến hành chỉnh lý, biên soạn các bài khảo cứu, các chuyên đề khác nhau trong khảo cổ học cũng được xúc tiến.

a) Trong lĩnh vực nghiên cứu vết tích con người thời cánh tân, công việc chỉnh lý, nghiên cứu biên soạn về sưu tập hóa thạch ở *Thăm Khuyên* đã hoàn thành một bộ phận quan trọng.

Cán bộ Viện đã trở lại hiện trường, nghiên cứu lại vết tích địa tầng, lấy mẫu đất để nghiên cứu cảnh quan thực vật cổ. Đặc biệt, trong khi chỉnh lý những tiêu bản rỗng trong bộ linh trưởng đã xác định thêm 2 răng người vượn và 1 răng vượn khổng lồ. Phát hiện đó càng làm tăng thêm giá trị khoa học của di tích Thăm Khuyên và bộ sưu tập hóa thạch đã đào.

Các sưu tập hóa thạch ở các địa điểm Hang Hùm, Kéo Lêng, có tuổi muộn hơn, cũng sẽ lần lượt được nghiên cứu kỹ và kết luận.

Công việc nghiên cứu nói trên, sau khi hoàn thành, có thể đóng góp vào việc tiếp tục nghiên cứu vết tích con người thời cánh tân và cũng sẽ gợi hướng tìm tòi, nghiên cứu vết tích văn hóa và con người trong thời toàn tân.

b) Về lĩnh vực nghiên cứu khảo cổ học trước và đầu thời đại đá mới là đề tài được nhiều cán bộ trong cũng như ngoài Viện theo dõi.

Trong mấy năm gần đây nhiều di tích văn hóa khoảng thời gian này liên tiếp được phát hiện như văn hóa Sơn Vi, loại hình Miệng Hồ, Hòa Bình sớm, ở các vùng Vĩnh Phú, Bắc Thái, Khu 4 cũ, Tây Bắc, đã

tạo tiền đề thuận lợi cho việc nghiên cứu này.

Ngoài việc phân tích đặc trưng địa tầng tích tụ, giám định các vật chất tồn lưu trong các lớp đất văn hóa bằng các phương pháp khoa học tự nhiên, từng bước tiến tới khôi phục hoàn cảnh thiên nhiên, dựng lại các hoạt động của con người và cả bản thân con người thời đó, cán bộ Viện đang vận dụng những phương pháp thích hợp để nghiên cứu về mặt kỹ thuật, loại hình, các vết xước trên các công cụ đá, mảnh tước, phiến tước của các di tích nói trên.

Công việc này hiện đang tiến hành, song có thể hy vọng qua đó, có thêm nhiều cơ sở khoa học mới cho việc nghiên cứu diễn biến và niên đại tương đối của văn hóa đồ đá trong thời gian được quan niệm là cuối thời đại đá cũ hoặc thời đại đá giữa, hoặc tiền Hòa Bình, hoặc « phức hợp kỹ thuật Hòa Bình »; đồng thời cũng có thể soi sáng cả bước phát triển tiếp sau đó của các nền văn hóa nguyên thủy ở nước ta.

Việc xác định niên đại tuyệt đối cho các di tích đồ đá hiện cũng đang được chú ý. Viện chúng tôi vừa được Viện trung tâm Cổ sử và Khảo cổ học Béc-lin (Cộng hòa Dân chủ Đức) cho biết một số kết quả mới:

— Di tích *Thăm Hoi*: 10875 ± 175 (8925 B.C.) (1).

— Di tích *Hang Chùa*: 9570 ± 120 (7620 B.C.)

— Di tích *Miệng Hồ*: 4170 ± 60 (2220 B.C.)

Trong niên đại, di tích Thăm Hoi là phù hợp với dự kiến của ta. Đây là di tích văn hóa Hòa Bình có niên đại C14 sớm nhất hiện biết ở nước ta và là loại sớm ở Đông Nam Á.

Di tích Miệng Hồ thì không hẳn đúng như suy nghĩ của chúng ta khi gửi mẫu.

c) Việc nghiên cứu khảo cổ cuối thời đại đá mới thời kỳ có liên quan đến thời dựng nước đầu tiên—cũng như về thời Hùng Vương, được một số cán bộ Viện chúng tôi chọn làm đề tài luận văn hoặc làm chuyên môn lâu dài.

Văn hóa Hạ Long và văn hóa riu có vai— 2 nền văn hóa được phát hiện từ lâu, nay đang được tiếp tục tìm tòi và nghiên cứu thêm. Nhờ phát hiện khảo cổ học năm ngoài trên đảo Cát Bèo và một số phát hiện khác

(1) Dùng chỉ số lớn nhất.

ở Quảng Ninh, Hà Tây, nhiều vấn đề — mới về nền văn hóa Hạ Long đã được đặt ra. Trong đó có 2 vấn đề đã có cơ sở để ghi nhận là các bước phát triển của nền văn hóa và mối quan hệ của nó với miền đồng bằng trung du Bắc Bộ. Gần đây, với niên đại C14 được biết đi chỉ Mả Đống, có chứa những yếu tố văn hóa Hạ Long muộn là 4145 ± 60 (2195 B.C.), chúng ta có cơ sở để xác định rằng niên đại của nền văn hóa này là khá sớm: 4.000—5.000 năm trước, phù hợp về cách nghĩ của chúng ta. Trong việc đi sâu nghiên cứu khảo cổ học thời kỳ Hùng Vương, chúng ta đã có nhiều bài viết về những loại hình di vật; về những loại hình mộ, về hình ảnh trên trống đồng đã chuẩn bị cho việc nghiên cứu thực nghiệm kỹ thuật các loại di vật. Chuyên đề *Nhóm di tích Đường Cổ* đang là đề tài luận văn của 1 cán bộ nghiên cứu.

d) Trong lĩnh vực nghiên cứu khảo cổ học thời phong kiến, tuy chưa có điều kiện để xúc tiến mạnh mẽ, song vừa qua chúng tôi cũng đã có những bài khảo cứu trên cơ sở những phát hiện mới và đang hoàn thành một số cuốn sách nghiên cứu. Một số đề tài thuộc về thời kỳ lịch sử này, như *tháp cổ, thành cổ Việt Nam...* là luận văn nghiên cứu sinh của cán bộ Viện.

đ) Các kết quả nghiên cứu mà Viện chúng tôi thu được nêu trên không tách rời sự hợp tác giúp đỡ của nhiều đồng chí lãnh đạo, sự cộng tác của cán bộ ở các cơ sở nghiên cứu giảng dạy và các cơ quan văn hóa, khoa học trong cũng như ngoài ngành.

Trong thời gian tới, nhiều vấn đề khoa học hứng thú và khó khăn sẽ tiếp tục được đặt ra. Việc tổ chức hợp tác trong ngành và liên ngành lại càng cần đẩy mạnh. Việc hợp tác với miền Nam (giải phóng) và các nước khác cần mở rộng.

Viện chúng tôi có dự định:

Sẽ triển khai lại việc nghiên cứu vấn đề Hùng Vương.

— Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu lịch sử đời Trần và trước mắt, có 2 vấn đề về thời đại đá cũng rất cần được đề xuất tiến hành hợp tác nghiên cứu:

+ Ngược lên thời đại đá cũ, tìm tòi con người đầu tiên ở nước ta:

+ Xuôi về thời đại đá mới, soi sáng các vấn đề về nền văn hóa Hòa Bình mà tầm quan trọng của nó có sự phù hợp chung trong suy nghĩ của chúng ta và cả của nhiều học giả phương Tây.

SONG song 2 mặt hoạt động trên, năm qua, Viện chúng tôi đã nỗ lực làm một số việc, đặt cơ sở bước đầu cho sự phát triển công tác trong tương lai. Đó là:

— Đưa vào nền nếp việc bồi dưỡng nâng cao hơn nữa chất lượng cán bộ bằng cách xây dựng các quy chế chế độ thích hợp trong tập sự và nghiên cứu khoa học.

— Mở rộng thêm cơ sở trang thiết bị xét nghiệm khảo cổ học: ngoài việc tăng cường tiếp tục tranh thủ sự giúp đỡ của các nước anh em để phân tích niên đại C14, Viện sẽ xúc tiến xây dựng mở rộng bộ phận xét nghiệm và kỹ thuật khảo cổ học.

— Tìm tòi cách thức thích hợp để góp phần làm tốt một trách nhiệm lớn của ngành đối với việc gìn giữ, khai thác và phát huy tốt các di sản văn hóa của dân tộc.

Cuối cùng, chúng tôi hy vọng sang năm 1975—năm có nhiều sự kiện lịch sử lớn của đất nước—hoạt động khảo cổ học sẽ có thêm nhiều cống hiến mới.

Hoạt động điền dã khảo cổ học của Trường đại học Tổng hợp Hà Nội

DIỆP ĐÌNH HOA

2 NĂM THỰC HIỆN CHỈ THỊ 222/TTg

Theo yêu cầu chung của toàn trường, Khoa Sử thuộc Trường đại học Tổng hợp Hà Nội cũng đã sơ kết 2 năm thực hiện chỉ thị 222/TTg ngày 7-8-1972 của Thủ tướng Chính phủ.

Nhằm quán triệt hơn nữa tinh thần và nội dung cơ bản của chỉ thị, năm nay chúng tôi đã tổ chức 3 đoàn đi về 3 tỉnh. Trên cơ sở nhận thức đây là một phương thức đào tạo mới, cho nên anh em trong tổ mặc dù gặp rất nhiều khó khăn, người ít việc nhiều, chúng tôi vẫn kiên trì thực hiện. Sau khi hòa bình được lập lại, theo yêu cầu của tình hình mới, việc phục vụ được tập trung ở các năm trên, năm thứ 4, thứ 5, nhưng chúng tôi vẫn quyết tâm trong chủ trương đưa học sinh năm thứ 1 đi thực tập, thực tế và qua đó kết hợp với việc phục vụ địa phương. Trong một hoàn cảnh bất thường, một thầy giáo phụ trách một đoàn thực tập gần 100 học sinh đã là một việc rất vất vả. Thế mà ở đây, gần như duy nhất, một đoàn trưởng phải tự lo liệu lấy việc tổ chức thực tập, thực tế, lao động, phục vụ, rồi cả những công tác hậu cần, hành chính sự vụ. Trong tình hình như thế chúng tôi đã khai quật nghiên cứu có kết quả:

1. Địa điểm Đồi Giãm (Vĩnh Phú) 60m²;
2. Địa điểm Tiên Sơn (Hà Bắc) 120m².

Trong đó có việc khai quật địa điểm Tiên Sơn, địa điểm Bãi Tự và khai quật xử lý một số mộ cổ quanh đó.

Kết quả cụ thể về mặt khoa học đều có thông báo riêng.

Theo yêu cầu của địa phương, chúng tôi đã tổ chức 2 toán học sinh năm thứ 4 của chuyên ban di phục vụ ở Hà Tĩnh và Hà Bắc.

Xuất phát từ yêu cầu của Tỉnh ủy và Ủy ban hành chính tỉnh Hà Tĩnh đoàn đã khảo sát lại 7 địa điểm khảo cổ học và phát hiện, thám sát địa điểm mới. Với sự gợi ý của bộ môn và được Hà Bắc chấp nhận thành yêu cầu chính của địa phương, đoàn đã đi khảo sát 5 huyện và phát hiện 14 địa điểm khảo cổ mới. Một số thông báo được trình bày trong hội nghị này có thể xem như là một thứ báo cáo kết quả cụ thể của công tác đào tạo.

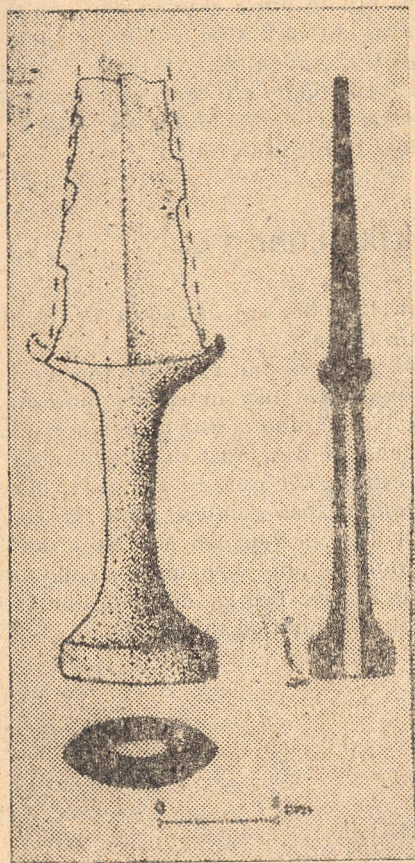
Qua thực tiễn công tác của bộ môn, chúng tôi thấy rằng về mặt lý luận tính chất tiên tiến của chỉ thị đã được hoàn toàn chứng thực, nhưng việc cụ thể hóa nó vào trong hoàn cảnh cụ thể của bộ môn còn phải là cả một quá trình phấn đấu lâu dài. Chúng tôi cho rằng những khâu công tác của quá trình đào tạo của chúng ta như: thực tập, thực tế, vừa học vừa làm, phục vụ tuy có liên quan với nhau, nhưng có những nội dung khác nhau, cho nên không thể đem chúng gán ghép với nhau một cách gượng ép. Hoạt động phục vụ của bộ môn

việc nâng cao chất lượng toàn diện, như việc huy động tiềm lực của tất cả chúng ta vào việc phục vụ cách mạng.

TỜ KHẢO CỜ VỚI CÁC TỜ VÀ CƠ QUAN KHÁC

Theo yêu cầu của các Ty Văn hóa, Tờ Cờ và Trung đại Việt Nam với những đề tài nghiên cứu về nguồn gốc của một số nghề thủ công cũng đã cung cấp cho chúng tôi nhiều tư liệu tham khảo có giá trị. Tờ này cũng là 1 trong 3 bộ môn, cùng tổ chúng tôi đi phục vụ ở Hà Tĩnh theo yêu cầu của Tỉnh ủy và Ủy ban hành chính tỉnh. Kết quả đã có thông báo riêng.

Bộ môn dân tộc học qua các kỳ hoạt động điền dã của mình, cũng đều có nhã ý thông báo cho chúng tôi biết những kết quả mà các đoàn dã thu lượm được trong các đội công tác có liên quan đến khảo cổ. Theo yêu cầu chung, đồng chí Hà Văn Thụ cũng sẽ có một thông báo riêng, cung cấp một vài điều dã thu thập được của đoàn qua đợt phục vụ ở huyện Hương Hóa, theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Quảng Trị.



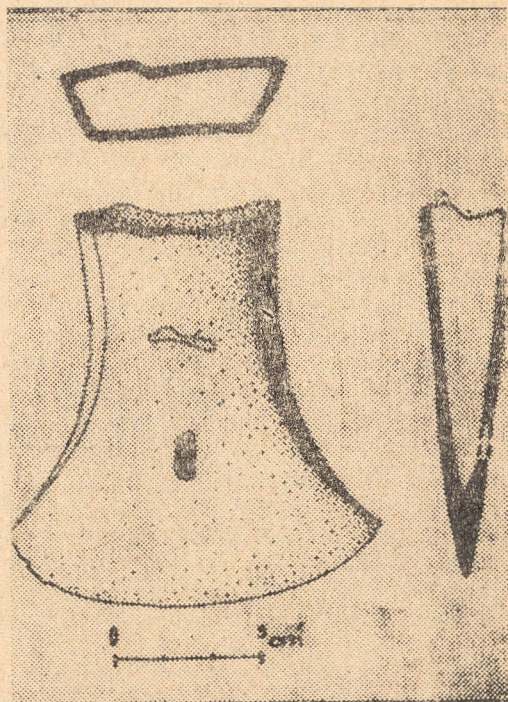
chúng tôi trong mấy năm qua, có thể khái quát thành 2 loại như sau:

1. Xuất phát từ yêu cầu của xã hội, ví dụ như công tác của đoàn Hà Tĩnh.

2. Do sự gợi ý của bộ môn, nhưng được địa phương chấp nhận thành yêu cầu của chính mình, ví dụ như công tác của đoàn Hà Bắc.

3. Xuất phát từ yêu cầu của khoa học cơ bản, qua đó đưa tính mục đích vào trong công tác giảng dạy và học tập.

Phát biểu những điều này trong một hội nghị thông báo khảo cổ học hằng năm phải chăng là một việc làm xa với trọng tâm, nhưng phù hợp với mục đích? Đối với ngành khảo cổ, việc thực hiện chỉ thị này là nhiệm vụ của chúng tôi, một nhiệm vụ chính trị phải quán triệt để trở thành trung tâm đào tạo cán bộ khoa học. Mặt khác việc quán triệt nó cũng nhằm mục đích huy động tiềm lực của xã hội tham gia vào sự nghiệp đào tạo của nhà trường. Vì vậy qua hội nghị này chúng tôi mong muốn sẽ thu nhận được nhiều ý kiến đóng góp nói chung cho sự nghiệp đào tạo, cho



Công tác nghiên cứu khảo cổ của chúng tôi ngoài việc phối hợp với các bộ môn khác trong khoa, còn có sự kết hợp với các bộ môn khác ở trong trường, với các Viện như Viện Khảo cổ học, Viện bảo tàng Lịch sử với Tổng cục địa chất với các Phòng bảo tàng ở các địa phương. Một số thông báo mà chúng tôi sẽ trình bày trong hội nghị là phần nào phản ánh những hoạt động hợp tác ấy.

Những học sinh cũ của khoa cũng thường xuyên có những liên hệ thông báo cho chúng tôi biết những phát hiện khảo cổ học của họ. Ở đây xin phép vấn tắt nói về việc phát hiện một địa điểm khảo cổ ở Gia Lâm (Hà Nội).

Một học sinh chuyên ban khảo cổ năm nay có cho chúng tôi biết, anh Tạ Văn Đức, học sinh năm thứ 1 đi bộ đội từ năm 1972, năm ngoài khi công tác ở Thạch Bàn có đào trúng một khu mộ mang dấu vết Đông Sơn với nhiều hiện vật đồng thau phong phú.

Bộ sưu tập đã được chuyển đến cho chúng tôi, trong đó có 2 hiện vật đồng thau còn tương đối nguyên vẹn: 1 chiếc bôn thuộc loại 1 trong nhóm riu xòe cân, có một đoạn nổi trang trí ở mặt chính, và 1 chiếc dao găm loại 1, đốc hình thuẫn.

DỰ KIẾN CÔNG TÁC

Năm 1975 đối với chúng ta có rất nhiều ý nghĩa lịch sử.

Xuất phát từ bối cảnh chung ấy, mùa khai quật năm nay nhiều địa phương đã đề đạt với bộ môn chúng tôi tổ chức những hợp đồng để đưa hoạt động phục vụ thu được những kết quả cụ thể hơn, địa bàn hoạt động sẽ bao gồm các tỉnh Hà Nội, Hà Bắc, Hà Tây và Nghệ An. Mở đầu như thế là đã có một sự phối hợp nhịp nhàng nhưng rõ ràng là việc tìm ra một nội dung thích hợp còn cần phải cụ thể thêm.

ĐƯỢC sự hợp tác, giúp đỡ của Viện Khảo cổ học, mùa xuân năm 1974, Nghệ An có 2 đoàn điều tra, thăm dò, tìm hiểu những di tích lịch sử ở tỉnh nhà.

1. Đoàn đi huyện miền núi Nghĩa Đàn với mục đích tìm hiểu phạm vi của di tích Làng Vạc, di tích khảo cổ thuộc văn hóa Đông Sơn quan trọng phát hiện trên đất Nghệ An, tìm hiểu vết tích cư trú của người xưa ở đây. Đoàn đã điều tra, thăm dò ở các xã Nghĩa Hòa, Nghĩa Tiến, Nghĩa Khánh, Quán Mít, Đốc Lũ... ở xã Nghĩa Hòa, đoàn đào 1 hố thăm dò: khu vực vườn chuối Xóm Đình đối diện với Làng Vạc. Ở xã Nghĩa Tiến, đoàn đào 2 hố thăm dò ở Làng Bồi. Bước đầu kết luận: Xóm Đình là nơi ở của người có mộ táng ở Làng Vạc và là nơi ở của người Việt cổ thời các vua Hùng.

2. Đoàn đi Nam Đàn, Thanh Chương, Đô Lương, Yên Thành, Diễn Châu, các huyện trung du và đồng bằng Nghệ An, tìm hiểu ở các xã: Kim Liên, Xuân Hòa, Nam Lĩnh (huyện Nam Đàn), Cát Văn (huyện Thanh Chương), Nam Sơn, Bắc Sơn (huyện Đô Lương), Diễn Bình, Diễn Minh (huyện Diễn Châu), Vinh Thành (huyện Yên Thành), với mục đích điều tra, thăm dò các vết tích văn hóa Đông Sơn ở vùng hạ lưu Sông Cả và đồng bằng Nghệ An. Ở các huyện Thanh Chương, Đô Lương, Yên Thành, Diễn Châu chưa tìm thấy di tích gì rõ ràng, mặc dù trước đây ở lên Vinh Tuy (Vinh Thành, Yên Thành), Hai Vai, Hồ Lĩnh Sơn (Diễn Minh, Diễn Châu), có tìm thấy một số bình gốm, riu đá... tiêu biểu của hậu kỳ thời đại đá mới—sơ kỳ thời đại đồng thau. Riêng ở huyện Nam Đàn, đoàn đã phát hiện được một loạt dấu vết của thời đại đồng thau. Đó là các địa điểm Nương Hội, Nam Yên, Rú Trán thuộc xã Xuân Hòa; Rú Cát, Yên Lạc, Lùm Họ, Địa Đốc, thuộc xã Nam Lĩnh. Tìm hiểu hoàn cảnh tự nhiên, cấu tạo tầng văn hóa qua mặt cắt của các bờ ao, bờ nương thủy lợi, hào giao thông và một số hiện vật thu lượm được, bước đầu có thể biết phần lớn những địa điểm này là nơi ở,

có địa điểm vừa là nơi ở vừa là mộ táng thuộc thời đại đồng thau.

3. Sau chuyến đi này, kết hợp với nhiệm vụ hướng dẫn nghiệp vụ bảo tồn bảo tàng cho các phòng văn hóa huyện, chúng tôi đã điều tra ở một số huyện miền núi như Con Cuông, Tương Dương, Quý Châu, Quế Phong.

Miền núi Nghệ An chiếm 3/4 đất đai toàn tỉnh. Địa hình hết sức phức tạp: độ cao giảm dần từ tây qua đông, từ đông bắc xuống đông nam; lắm khe suối, lắm lên đá vôi, nhiều hang động và cũng có nhiều thung lũng bằng phẳng. Đó là những điều kiện thiên nhiên thuận lợi phù hợp với sự tồn tại và phát triển của con người qua các chặng đường của lịch sử.

Tương Dương: cách thành phố Vinh 200km về phía tây. Chúng tôi được Phòng văn hóa huyện đưa cho 1 riu đá có vai

(đá cuội) nhặt được ở bờ sông Nậm Non, xã Hữu Khuông, mài nhẵn toàn thân, dài 4cm5, rộng 5cm, dày 1cm. Khảo sát vùng ngã ba sông Nậm Non, Nậm Mỏ, ngược dòng Nậm Non chưa phát hiện vết tích gì.

Con Cuông: Năm 1971, phát hiện di chỉ Thảm Hoi (đã khai quật) (1). Và ngẫu nhiên phát hiện một sưu tập hiện vật bao gồm: nồi đồng, chiêng đồng, bình rượu bằng đồng, bình sứ ở xã Lục Giả... Chúng tôi đã tiếp nhận 103 hiện vật ấy, trong đó có 1 chiêng đồng, đường kính mặt 0m69, đường kính mặt sau 0m60, thành chiêng dày 1cm; 4 nồi đồng, đường kính miệng nồi 0cm38, đường kính bụng (nơi phình to nhất) 0cm64, cao 0m34; 1 chiếc chõ đồng, cao từ đáy đến miệng 0m40, đường kính miệng 0m23, đường kính đáy 0m33; 1 bình rượu đồng, cao 32cm5, thân bình (nơi phình to nhất) 38cm, nắp bình hình tháp 3 tầng, miệng vôi tương tự như miệng hạc, nổi vôi với cổ bình là một dải họa tiết hình mây, xoáy nước, quai cầm hình nửa chữ S, đôi quai hàn với thân bình được cắt theo hình lá

(1) Nguyễn Xuân Diệu: *Đào khảo cổ Hang Thảm Hoi—Những phát hiện mới khảo cổ học, năm 1972, Hà Nội, trang 60.*

đề cách điệu, đối xứng 2 bên thân bình là 2 hình lá đề, trong 2 lá đề ấy được trang trí bằng các ô vuông khép kín và hai chữ Hán «Thái» «Phúc» đúc nổi. Nhìn chung từ nắp bình xuống để có 8 mảng trang trí hoa văn khác nhau. Tất cả các đồ án trang trí đều nổi nét rõ ràng. Thân bình thon. Đây là bình rượu thuộc loại đẹp. Ngoài những hiện vật bằng đồng kể trên còn lại là đồ sứ như: bát, đĩa, chậu, bình. Chúng tôi đã đến xem xét hang Na Khả, núi Pha Thầm Thuộc hợp tác xã Thịnh Sơn, xã Lục Giã, nơi tìm thấy bộ sưu tập này. Đây là một cái hang cửa vào rất hẹp. Đến nay chưa có ai biết nguồn gốc của nhóm hiện vật này và chủ nhân của nó, cũng như nó được đưa vào hang trong hoàn cảnh nào? Đây là những hiện vật được sản xuất ra vào những thời kỳ sau này, thậm chí trong thời kỳ thuộc Pháp hoặc sớm hơn chút ít. Nồi đồng trước Cách mạng tháng Tám người Kinh cũng như đồng bào dân tộc còn dùng phổ biến. Chiêng đồng rất nhiều nơi

gần đây còn dùng trong ma chay hoặc lễ rước. Căn cứ vào hình dáng và phong cách trang trí hoa văn của chiếc bình rượu bằng đồng và bình sứ có nắp, ta có thể biết chúng được sản xuất ở bản địa nhưng không mang phong cách bản địa, mà là theo phong cách của những loại hình vùng Trung Á và phương Tây. Những hiện vật này phải chăng của một gia đình giàu có nào đó đem giấu vào đây trước khi rời khỏi vùng này.

Quý Châu: Điều tra các xã Châu Bình, Châu Hạnh, Châu Tiến, Hới Mai, chúng tôi thu được 5 mảnh gốm, 1 rìu đá, 1 cuốc đá, 1 bàn mài hình chữ nhật (những hiện vật này hiện đang để ở phòng văn hóa huyện).

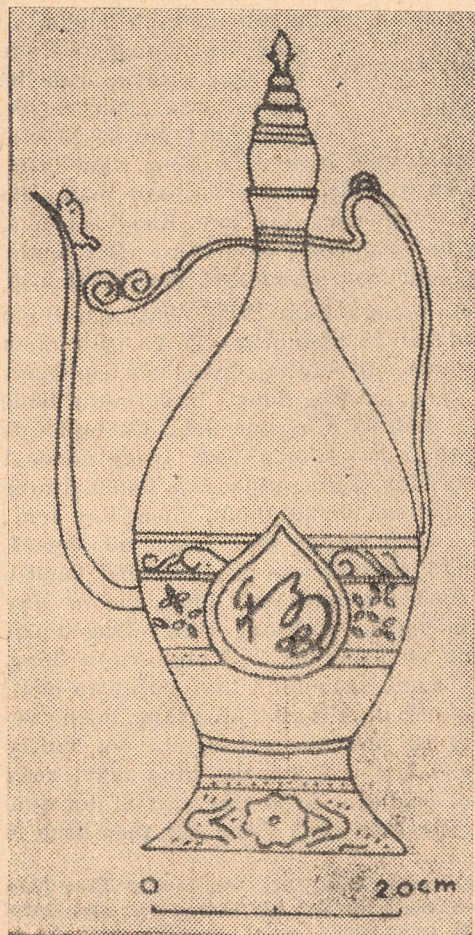
Cuốc đá (loại xanh, mềm) tìm được ở bản Kiềng, thuộc xã Châu Bình, cách bản Xăng 2 km về phía đông nam, ở độ sâu khoảng 1m, dài 21cm5, chỗ rộng nhất 12cm, hẹp nhất 9cm, lưỡi rộng 12cm, mài vát hẳn một bên. Đầu vết dùng không rõ ràng, có lẽ đây là vật dùng có tính chất lễ nghi tôn giáo hơn là dùng trong việc làm ăn.

Rìu tứ diện cũng tìm thấy ở bản Kiềng. Các cụ địa phương cho biết những năm 1968-1972, trong khi đào hào giao thông, ở đây thấy khá nhiều hiện vật tương tự như thế.

Bàn mài bằng đá hình chữ nhật phát hiện được ở Đồi Chè (tiếng địa phương gọi là Pòm Chè) thuộc xã Châu Hạnh, mặt mài còn in dấu khá rõ những nét lõm tròn.

5 mảnh gốm mà chúng tôi thu nhận được ở Hang Thầm, Cò Ngụm xã Châu Bình, Hang Kẻ Tụng xã Châu Hạnh đều trang trí hoa văn kẻ vạch dài tương đối sâu, hoặc văn ô trám. Gốm dày, thô, độ nung cao; bụng gốm nhẵn, màu nâu vàng; mặt ngoài gốm màu nâu đen.

Quê Phong: Cách thành phố Vinh trên 200km về phía bắc. Chúng tôi nhặt được ở Bản Cón thuộc xã Nậm Giải rìu đá cuội có vai (dài 6cm5, lưỡi rộng 4cm9, dày 1cm), một bên lưỡi mài vát hẳn, còn bên kia cũng mài đều đều từ trên xuống.



1. Từ năm 1971 đến nay, Nghệ An liên tục phát hiện được những di tích khảo cổ học quan trọng thuộc sơ kỳ thời đại đá mới, thời đại đồng, và một số hang động

vùng Quỳnh Châu, Quế Phong có nhiều lớp trầm tích, xương răng hóa thạch của lợn rừng, tê giác... thuộc một thời đại còn xa xưa hơn nhiều. Những tháng đầu năm 1972, giặc Mỹ đánh phá Nghệ An ác liệt nhất, hoạt động điều tra, thăm dò khảo cổ học vẫn được tiến hành. Do đó, đã cung cấp được cho kho tàng di sản văn hóa Việt Nam nhiều hiện vật quý, góp phần vào việc nghiên cứu chuyên đề lịch sử Hùng Vương - An Dương Vương nói riêng và cổ sử Việt Nam nói chung, đặc biệt là đã góp phần quan trọng làm sáng rõ thêm lịch sử Nghệ An thời xa xưa.

2. Những cuộc điều tra mới đây ở quanh Làng Vạc (Nghĩa Đàn), ở Xuân Hòa, Nam Lĩnh (Nam Đàn), vùng núi phía bắc

và hạ lưu Sông Cả (phía nam của đồng bằng), đã phát hiện được nhiều di tích, di vật phong phú của thời đại đồng. Phải chăng đây là thực tế khách quan: Nghệ An thời Hùng Vương là một trong những nơi tụ cư đồng đúc của người Việt cổ.

3. Nhiều nơi từ đồng bằng, ven biển tới các huyện miền núi xa xôi ở Nghệ An, đều phát hiện được những hiện vật bằng đá, bằng đồng. Điều đó chứng tỏ trong các hang động thuộc hệ thống núi đá vôi, cũng như dưới lòng đất Nghệ An còn chứa đựng tiềm tàng những di tích di vật quý mà hiện nay chưa nắm được. Chúng tôi hy vọng trong kế hoạch nghiên cứu hàng năm, và nhiều năm, sẽ được Viện Khảo cổ học hợp tác, giúp đỡ.

Công tác khảo cổ học ở Vĩnh Phú

LÊ TƯỢNG

CŨNG như mọi năm trước, năm nay Ty Văn hóa Vĩnh Phú đã thu thập những di vật khảo cổ học hiện còn rải rác ở các huyện miền núi trong tỉnh và thăm dò những địa điểm khảo cổ học thuộc phạm vi các huyện quanh đền Hùng nhằm đẩy mạnh nghiên cứu lịch sử địa phương và chuẩn bị cho việc trưng bày bảo tàng tỉnh trong kế hoạch sắp tới.

Số hiện vật thu hồi được gồm có: 17 chiếc riu đá (13 chiếc có vai và 4 chiếc tứ diện), 2 riu xéo, 1 riu chữ nhật, 1 giáo và 1 dao găm (to bản) đồng; ở Thanh Sơn chúng tôi ghi được 39 chiếc trống đồng nhưng một số đã bị thất lạc, nên thực tế chỉ còn lại 14 chiếc gồm 12 trống loại 2 Hê-gơ, 1 trống loại 4 và trống Yên Lương 4; Bản chúc thư bằng đồng khắc chữ Hán của thổ lang Đinh Thế Thọ, gồm 858 chữ khắc vào 4 lá đồng đỏ đóng giáp mỗi như một quyển sách nói về quá trình xác lập dòng họ của thổ lang, ruộng đất, cách chia gia tài, gia nô, nghĩa vụ của dân làng bắt buộc phải đóng góp cho nhà lang...; 2 bình đồng có chữ Hán Phúc, Thọ, cổ cao và vòi như đầu gà; và 6 chiếc công (trong bộ công 12 chiếc) ở xã Tất Thắng.

Kế hoạch điều tra thăm dò các địa điểm khảo cổ học tiến hành song song với việc điều tra những di tích lịch sử.

Đào 2 hố thăm dò (2×1m) và (1m×1m) ở đồi Ba Trăm thuộc huyện Tam Nông thu được một số công cụ đá bằng cuội ghè, có dạng Hòa Bình hoặc Sơn Vi, và riu có vai có kiểu dáng hỗn hợp giữa Gò Con Lợn (Lâm Thao) và Gò Mã Đổng (Ba Vi, Hà Tây) Đây là vấn đề khá mới ở Vĩnh Phú, cần nghiên cứu thêm.

Cùng với Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, chúng tôi đào di chỉ Đồi Dàm thuộc xã Quất Thượng, bước đầu xác định thuộc giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên.

Địa điểm khảo cổ học Gò Xóm Làng Cả thuộc xã Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tương đối còn nguyên vẹn (tức là khu di chỉ đồ đồng Chính Nghĩa). Chúng tôi đã thu lượm ở đây khá nhiều gốm thô, chất liệu không đồng đều, trang trí hoa văn các kiểu thừng thô, thừng chéo, rờ rã, ô vuông, khắc vạch, và một số di đồng.

Cũng trong năm nay, chúng tôi còn phát hiện được một số vết tích thời phong kiến.

Tài liệu lịch sử cho biết Làng Cả thuộc xã Hy Cương huyện Lâm Thao đã bị giặc Minh tàn phá vào thế kỷ thứ 15. Sau khi đào 3 hố thăm dò, có thể biết rằng Làng Cả trước đây có quy mô lớn, chiều dài trên dưới 1 km, thành lập dưới thời Lý Trần.

Ngoài ra, ở vùng quanh Đền Hùng, chúng tôi còn phát hiện được một số hiện vật về thời đại đá mới, thời đại đồng và thời phong kiến Lý Trần, đáng chú ý là trong 1 tấm bia khắc vào thời Lê, gọi ruộng là *nả*.

Cũng đề xác minh dấu vết về làng xóm thời Lý Trần, chúng tôi đã điều tra các xã Lâu Thượng (ngoài thành Việt Trì), Tú Xã, Xuân Lũng (Lâm Thao) đều là những làng hình thành dưới thời Lý Trần và cũng trú phủ như Làng Cả.

Đồng chí Lê Nhiễu, Trưởng phòng Văn hóa huyện Lâm Thao cũng đã tìm được 1 lò nung gốm, sứ, ở xã Hợp Hải với hàng nghìn mảnh bát, đĩa kiểu dáng khác nhau, có men bán sứ, hoa văn cúc cách điệu. Đây có thể là một lò nung gốm thời Lê.

Chúng tôi tìm hiểu quá trình xây dựng, thời gian xây dựng, toàn bộ công trình xây dựng, và nghiên cứu về bệ đá còn lại của chùa Xuân Lũng. Bệ đá này là một công trình nghệ thuật xuất sắc, đường nét chạm, khắc, phóng khoáng và không tuân theo những công thức sẵn có.

Từ trước đến nay, giới sử học thường cho rằng thành Tam Giang—nơi mà Lưu Thanh ra hàng Nguyễn Trãi—là ở ngã ba Việt Trì. Sau khi xem xét kỹ vùng ngã ba Việt Trì và Thành Dền chúng tôi cho rằng thành Tam Giang tức là Thành Dền, nay là xã Cao Xá (Lâm Thao). Thành xây trên đồi cao, 2 mặt có ruộng nước, cách phủ trị Sơn Vi của huyện Lâm Thao thời ấy 2km. Cách cầu Sa Lộc; nơi diễn ra trận đánh của Phạm Văn Xảo đón quân viện của Vương An Lão tiêu diệt hơn 1.000 tên, độ 1km về phía đông. Thành có 2 cổng chính: đông, tây.

Và cuối cùng là phục vụ việc mở rộng thành phố Việt Trì, chúng tôi đã đào 1 ngôi mộ gạch cuốn, bước đầu xác định niên đại Tùy Đường.

BỜ BIÊN NGHỆ AN

với đợt biển tiến cuối cùng

HUỲNH NGỌC HƯƠNG

MÙA xuân năm 1974, tổ địa mạo bờ biển của phòng địa chất thuộc Ủy ban khoa học và kỹ thuật Nhà nước đã thăm dò địa mạo bờ biển tỉnh Nghệ An từ Vinh đến Cầu Giát, bao gồm một dải đồng bằng dài hơn 70km, rộng trung bình từ 15 đến 20km, nhằm xác định những đặc điểm hình thái, cấu trúc và chuyển động của bờ biển trong giai đoạn lịch sử địa chất kỷ thứ 4.

Trên cơ sở tài liệu nắm được, đối chiếu với những đặc điểm của đợt biển tiến cuối cùng đã thông qua trong các hội nghị quốc tế về toàn tân năm 1971 - 1972, chúng tôi thấy có thể nêu lên một số đặc trưng của sự phát triển bờ biển Nghệ An trong vòng 17.000 năm trở lại đây, như sau:

1. Những di tích của đường bờ biển cũ rất phổ biến dưới dạng những gò cát chứa vỏ sò ốc biển, những bậc thềm biển (hay là đáy biển cũ được nâng cao lên) cấu tạo bằng trầm tích sinh vật biển, chủ yếu là vỏ của các loài nhuyễn thể nước mặn, những ngấn nước biển trên các vách đá vôi, những thềm cuội chạy dọc ven bờ biển... Tất cả các loại hình địa mạo này đều có độ cao giảm dần ra phía biển.

2. Dải đồng bằng ven biển Nghệ An, rộng trung bình từ 15 đến 20km là một loại hình địa mạo rất trẻ, được hình thành trong đợt biển tiến cuối cùng. Đây là một vùng đồng bằng ven chân núi thấp bị biển ngập sau băng hà. Khi biển tiến ở giai đoạn đầu

với tốc độ nhanh 9m/1.000 năm thì trong thời gian 10.000 năm (từ 17.000 đến 7.000 năm trước đây) toàn bộ đồng bằng Nghệ An cũng như đồng bằng ven biển Việt Nam đều trở thành biển nông với nhiều vũng vịnh. Những dải núi đá là các nhánh ngang của Trường Sơn đâm ra biển trở thành những bán đảo được nối tiếp bởi nhiều đảo đá. Trong khi biển tiến đã diễn ra quá trình bồi tụ mạnh, chủ yếu là do phù sa từ các sông đưa ra và được sóng biển chọn lọc và phân bố lại. Đôi nơi, trầm tích biển chiếm ưu thế, dưới dạng vỏ sò ốc phân lớp. Tính chất phân nhịp trong quá trình cung cấp vật liệu phù sa từ các cửa sông đổ ra biển là nguyên nhân tạo nên những dải cồn cao xen kẽ với những dải trũng thấp. Điển hình là vùng đồng bằng Nghi Lộc từ Cửa Hội đến Cửa Lò.

3. Nguồn gốc của các « cồn điệp » và « rú điệp ». Dựa trên sự phân tích địa mạo và cổ địa lý của thời kỳ biển tiến, có thể xác định những điều kiện thành tạo các trầm tích sinh vật của đới bờ biển. Dạng bồi tụ đặc biệt của các vỏ nhuyễn thể ở đới bờ biển phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới, được gọi với chuyên từ « đồng vỏ sò ». Sự tích tụ vỏ sò ốc ở đới bờ biển được tạo nên một quá trình có quy luật. Ở những vùng biển nông, có địa hình chắn gió tốt, yên tĩnh, sóng yếu tạo điều kiện thuận lợi về sinh thái cho loài nhuyễn thể có vỏ mỏng, chủ yếu là loài « điệp » sống tập trung thành những khối lớn, dày từ 5 đến 6m cho đến từ 18 đến 20m. Xem xét

tầng điệp dày từ 7 đến 8m ở Nghi Thiết (Nghi Lộc) và ở thôn Nội Mỹ xã Quỳnh Hồng (Quỳnh Lưu) cũng như nhiều nơi khác, chúng tôi thấy tinh phân lớp ngang rõ rệt, đôi nơi có phân lớp xiên chéo. Vỏ điệp chiếm đến 80% chiều dày mặt cắt. Ở các hố các xtr trong các lên đá vôi như ở Quỳnh Hồng, vỏ điệp và sò được bảo tồn tốt hơn những nơi ngoài bờ biển. Các cồn điệp xưa kia có lẽ phân bố rộng hơn nhiều. Ngày nay được khai thác làm vật liệu xây dựng nên chỉ sót lại từng mảng, ít nơi còn giữ được độ cao nguyên thủy. «Cồn điệp» và «rú điệp» là di tích của những thềm biển, tức đáy biển cũ được nâng cao lên hành đất liền. Lục địa được nâng cao chủ yếu trong thời gian từ 7.000 năm trở lại đây, khi tốc độ của biển tiến chậm hẳn lại. Trong khi lục địa tiếp tục nâng lên, các vũng vịnh cạn dần, loài điệp chết tập trung tại chỗ, xác ùn thành «cồn». Điệp sống trong các hố các xtr của đảo đá vôi tạo thành «rú điệp». Trong thành phần của mặt cắt cồn điệp có sự xen kẽ của vật liệu lục nguyên chủ yếu là phù sa sông đưa ra được lắng đọng lại trong các vũng vịnh cũ. Loại hình sinh vật tạo đá tại chỗ được các nhà địa chất gọi bằng chuyên từ bi ô li tô xo (biolithosores). Hiện tượng này ở miền Nam nước ta cũng thấy ở vùng ven biển Long Xuyên và Kiên Giang, với tên địa phương gọi là «chỗ vỏ sò», gồm xác những sò huyết chết tại chỗ còn nguyên vẹn với thể nằm như khi chúng còn đang sống.

4. Bãi sò Diên Châu. Đây là một loại hình tích tụ sinh vật biển trong điều kiện có hoạt động tự do của sóng. Sò ốc biển sống ở đáy biển chịu đựng tác động của sóng và của các dòng chảy ven bờ. Vỏ sò được di chuyển từ nơi sinh sống vào đới bờ. Dưới tác dụng của sóng vỗ bờ, chúng được dồn vào trong hết lớp này đến lớp khác. Quá trình này hiện nay có thể thấy ở bãi biển Diên Hải. Vỏ của chúng thường bị vỡ vụn. Xem mặt cắt một hố đào ở trước cửa Đền Sò, huyện Diên Châu, nơi mà bãi sò còn được bảo tồn tương đối, thấy chia ra các lớp từ trên xuống dưới như sau:

— Tầng trên mặt dày khoảng 1m, gồm vỏ nhiều loài sò ốc biển còn tương đối nguyên vẹn, bỏ rời;

— Tầng giữa dày khoảng 2m là vỏ sò vỡ, gắn kết yếu, còn có thể xác định được;

— Tầng dưới cùng, đến độ sâu 6m là lớp vỏ sò vỡ nát, gắn kết rất chắc, chủ yếu được khai thác làm đá xây nhà.

Xen kẽ với các tầng vỏ sò là những lớp trầm tích lục nguyên, chủ yếu là phù sa sông được đưa ra trong các mùa mưa lũ, gồm cát, đất thịt, đôi nơi vát nhọn, chúng tổ có nhịp trầm lắng theo mùa của phù sa sông, xen với các lớp sò ốc biển do sóng xô vào. Do chuyển động nâng lên của bờ biển Nghệ An, toàn bộ bãi sò nhô cao khỏi mặt nước biển với độ cao từ 8 đến 9m theo tài liệu trước đây nhiều năm của Sát-xi-nhơ (Chassigneux) và Lơ Bro-tông (Le Breton).

5. Niên đại của các cồn điệp và bãi sò. Trong khi chờ đợi kết quả phân tích tuổi tuyệt đối của các thành tạo biển này, chúng ta có thể tạm thời dựa vào đặc điểm địa mạo liên quan với quy luật của đợt biển tiến cuối cùng để bước đầu xác định tuổi tương đối của chúng. Cách đây 7.000 năm về trước, biển đã tiến đến mức tối đa, tạo ra nhiều vũng vịnh, tạo điều kiện thuận lợi cho các loài nhuyễn thể sống tập trung. Từ 3.000 năm trở lại đây, bờ biển Nghệ An cũng như bờ biển những nơi khác nâng lên mạnh, vượt quá tốc độ biển tiến (lúc này đã chậm hẳn lại), nhiều đáy biển nông trở thành cồn. Như vậy có thể nói rằng thời gian hình thành các cồn điệp và bãi sò là trong khoảng từ 7.000 đến 3.000 năm trở lại đây.

6. Hiện tượng bờ biển nâng lên trong thời gian sau biển tiến là hiện tượng phổ biến. Phân tích địa mạo và quá trình hình thành bờ biển Nghệ An, đối chiếu với tài liệu bờ biển các nơi khác ở Việt Nam và trên thế giới, có thể thấy được hiện tượng nâng lên đã đóng vai trò chủ chốt trong sự hình thành các đồng bằng ven biển, đi đôi với vai trò bồi tụ phù sa của các sông. Hiện tượng sụt lún xem ra chỉ có tính chất cá biệt, như ở các cửa sông Cửa Hội, Cửa Lò, tài liệu phân tích cột địa tầng lỗ khoan ở những nơi này cho thấy rằng sò ốc chìm sâu hàng chục mét, có nơi đến 25m.

MỘT HÓA THẠCH ĐÁNG CHÚ Ý

TRẦN HƯƠNG VĂN
và PHÓ VI LẬP

CÁCH đây không lâu, nhóm Tân sinh thuộc Phòng Cổ sinh địa tầng, Đoàn 45, Tổng cục địa chất đã phát hiện được một hóa thạch động vật có vú trong tầng than kỷ thứ 3 ở Hang Mon (Mộc Châu - Yên Châu, Khu Tây Bắc).

Hóa thạch là một phần của xương hàm dưới của một động vật có vú, trên xương hàm còn lại 3 răng, P₃ bị nứt, nhưng còn nghiên cứu được, M₁ còn nguyên, M₂ bị vỡ một phần, M₃ có lẽ bị gãy (?). M₁ có chiều dài gần gấp 4 chiều rộng, thân cao, men bóng, màu sẫm, không có cao bám ở bên ngoài, chỗ lồi sau của đỉnh ngoài nhỏ (kém) hơn Mê-ta-côn (Métaconide), mặt có dạng 2 chữ V nối vào nhau nhưng góc không nhọn (thoáng nhìn gần giống hình nửa mặt trăng), mặt nhai mòn chưa nhiều.

Nhìn vào mẫu, có thể biết đây là xương hàm của một con thú lớn gần bằng con bò loại lớn đã trưởng thành hiện nay.

Mẫu Hang Mon có nhiều đặc điểm giống tê giác cổ (*Macrotherium naricum* Pilgrim) do P. Pin-grim (Phyllotillon Pilgrim) tìm được ở Pa-ki-xtan năm 1908, có tuổi địa chất là trung tân (Miôxen) - Mặt khác mẫu nói trên cũng có những điểm giống *Chalicotherium antiquum* Fras (1870).

Trong hoàn cảnh thiếu tài liệu và chưa đủ thời giờ nghiên cứu kỹ, nên chúng tôi chỉ bước đầu xác định mẫu Hang Mon thuộc:

Bộ guốc lẻ

Họ chalicotheriidae

Phụ họ chalicotheriinae.

Macrotherium sp.

Tuổi địa chất của mẫu là từ trung tân

muộn đến cuối cánh tân.

Cùng trong họ chalicotheriidae, trong phụ họ chalicotheriinae có những đặc trưng khác với phụ họ Eomoropinae ở chỗ: phụ họ Eomoropinae luôn có răng nanh, răng sữa không xác định được, chiều cao răng hàm thấp, nha thức của nó cũng đặc biệt: nửa hàm trên có 4 răng tiền hàm, nhưng nửa hàm dưới chỉ có 3 răng tiền hàm, răng hàm vuông - cầu tạo các nướm răng, mặt răng hàm cũng khác. Kích thước toàn thân của Eomoropinae bé nhỏ hơn chalicotheriinae, chân có 4 hoặc 5 ngón.

Dòng họ chalicotheriinae là nhóm thú to gần bằng con tê giác, đi đứng cũng giống tê giác, chân có 3 ngón và có móng, ngón giữa dài hơn 2 ngón kia.

Tổ tiên chúng trước kia chỉ to bằng con chó chalicotheriinae sống ở những cánh rừng có hồ ao, hay ngâm mình dưới nước dưới bùn, ăn lá cây, cây non và các loại quả. Chúng hay dùng chân xéo lên cây cho thân cây mềm trước khi ăn.

Các hóa thạch chalicotheriinae đã tìm thấy ở một số nơi như Trung Quốc, Ấn Độ, Pa-ki-xtan, In-đô-nê-xi-a, và ở vùng tây bắc Việt Nam. Ở Trung Quốc đã có tài liệu về những hóa thạch động vật có vú có họ hàng xa gần và tuổi địa chất gần với chalicotheriinae. Mới đây, ở Vân Nam đã tìm được *chilotherium Yunnanensis* sp. nov., cùng với *stegolophodon bangalensis* sp. nov., trong tạp sét màu loang lổ, cuội cát ở sông hồ. Cũng ở Vân Nam, trên bờ sông Kiêm Sa, đã phát hiện được răng người nguyên thủy cùng với quần động vật có tuổi cánh tân sớm.

Hóa thạch Hang Mon là một tư liệu quý. Chúng tôi hy vọng những ngày sắp tới được cộng tác với nhiều ngành có liên quan để tìm kiếm những động vật có vú cuối kỷ thứ 3 đầu kỷ thứ 4 góp phần làm rõ nét ranh giới giữa kỷ thứ 3 và kỷ thứ 4. Đó là những vấn đề bức thiết của những người nghiên cứu tân sinh đại - những nhà khảo cổ học thời đại đá cũ - những người quan tâm đến nguồn gốc của loài người.

Chiếc răng nanh của vượn không lồ ở Thảm Khuyên (Lạng Sơn)

LÊ TRUNG KHÁ
và VŨ THẾ LONG

TRƯỚC đây, khi nghiên cứu những hóa thạch đào được ở Thảm Khuyên thuộc huyện Bình Gia (Lạng Sơn), chúng tôi đã chú ý tới một răng cửa giữa thuộc hàm trên (răng 65.TK.122) và ngờ rằng đó là răng cửa vượn không lồ (*Gigantopithecus*). Răng này có hình dáng, kích thước tương tự như chiếc răng của loài vượn không lồ do Phôn Co-ních-xoan (*Gigantopithecus blacki von koenigswald*) mua được ở hiệu thuốc bắc-bên Trung Quốc và xác định năm 1952 và, như chiếc răng PA.44 tìm thấy ở Liễu Thành (Quảng Tây, Trung Quốc) do Ngô Nhữ Khang công bố năm 1962. Nhưng, khi xác lập loài, Co-ních-xoan đã tỏ ra thận trọng đối với chiếc răng cửa đã mua được đó. Vì thế, đối chiếu răng 65.TK.122 ở Thảm Khuyên với các số liệu còn tỏ ra thận trọng của Co-ních-xoan, mặc dù có sự tương đồng, nhưng chúng tôi chưa thể khẳng định một cách chắc chắn sự có mặt của loài vượn không lồ này ở Thảm Khuyên.

Gần đây, khi chỉnh lý và tiếp tục nghiên cứu những hóa thạch đào được ở Thảm Khuyên, chúng tôi đã phát hiện thêm trong khối trầm tích mẫu lấy từ ô 11 của hang này một nanh dưới bên trái của loài linh trưởng đó. Chiếc răng này tuy đã bị vỡ một phần thân và chân răng ở mặt gần, nhưng sau khi tẩy sạch trầm tích bám ngoài và chấp gắn lại, những nét đặc trưng của nó vẫn được thể hiện rõ ràng.

Khi nghiên cứu răng này, chúng tôi đã so sánh, đối chiếu với những răng vượn không lồ mẫu do Viện Cổ sinh Trung Quốc tặng cùng những tài liệu đã công bố có liên quan để xác định các đặc điểm tương đồng. Mặt khác, chúng tôi còn so sánh với những răng nanh đười ươi (*Pongo*) ở Thảm Khuyên — loài linh trưởng có họ hàng gần với vượn không lồ, phân biệt những nét sai khác giữa chúng để khẳng định thêm những nét đặc trưng của vượn không lồ trên chiếc răng này.

Răng rất to, khỏe, hình nón nhưng đỉnh răng hơi tày, không có diện tiếp xúc ở mặt sau. Đó là những đặc điểm chứng tỏ chiếc răng này gần với họ đười ươi (*Pongidae*) hơn là họ người (*Hominidae*). Tuy vậy, răng này vẫn có những nét khác biệt với răng đười ươi.

Mặt ngoài: mặt răng lồi theo chiều trong—ngoài và chiều gần—xa (theo mặt cắt trong—ngoài và gần—xa). Ở đười ươi mặt ngoài (theo mặt cắt trong—ngoài) thường chỉ hơi lồi hoặc thẳng đứng.

Mặt trong: đã bị mòn gần hết và lõm xuống, để lộ chất đen tin ở bên trong. Căn cứ vào bờ men phía gần còn lại thì mặt trong, khi chưa mòn, vẫn hơi lồi. Diện mòn của răng tương đối rộng và hơi lõm, khác hẳn với các diện mòn đặc trưng trên nanh đười ươi: mòn thành vệt dài và hẹp theo chiều cao của răng. Những khác biệt

này thể hiện cách chập vào nhau giữa nanh dưới với hàm trên của vượn không lồ (*Gigantopithecus*) khác hẳn đười ươi.

Chiếc răng nanh (hàm dưới, bên trái) của vượn không lồ ở Thẩm Khuyên



Hang Thẩm Khuyên

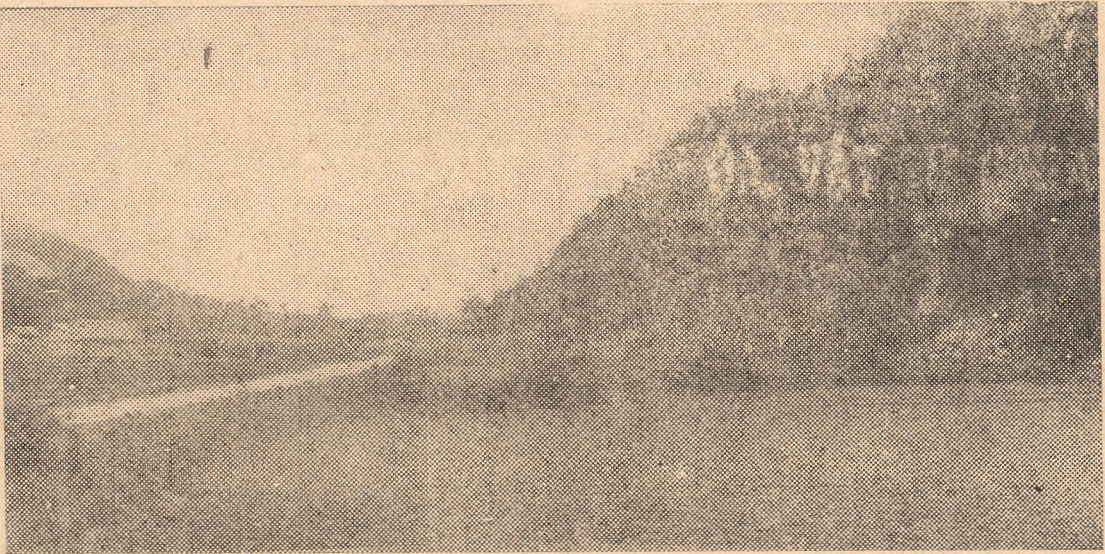
Mặt gần: có hình dạng như mũi chòong (wedge).

Mặt xa: bị vỡ khoảng 1/3 thân răng kể từ cổ răng trở lên, phần còn lại cũng có thể nhận rõ dạng mũi chòong.

Đỉnh răng: không nhọn, tù và mở rộng, có dáng gần giống răng PA.27 của Trung Quốc. Ở răng dưới ươi, góc tạo thành giữa ria trước và ria sau rất hẹp khiến đỉnh răng luôn luôn nhọn hoắt.

Chân răng: có mặt cắt hình bầu dục, dẹp theo chiều trong—ngoài. Đặc điểm này giống với đười ươi, nhưng khác với nanh người. Ống tủy ở phần chân răng khá rộng, qua vết vỡ ở mặt xa có thể đo được đường kính của buồng tủy theo chiều trong—ngoài ở cổ răng là 5mm. Nhìn chung, hình dáng răng này hoàn toàn giống với răng nanh trái thuộc hàm 3 (PA.83) đào được ở hang Liễu Thành thuộc tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) năm 1958, nhưng nhỏ hơn đôi chút.

Chúng tôi xin lập bảng so sánh kích thước răng nanh dưới giữa răng vượn không lồ ở Hoa Nam (Trung Quốc) với răng vượn không lồ ở Thẩm Khuyên.



BẢNG 1

Loại răng và ký hiệu của từng răng	Loại răng nanh cỡ to của những cá thể vượn không lồ đực ở Trung Quốc										Răng vượn khổng lồ ở Thâm Khuyên Việt Nam 65.TgG (trái)	
	10 (phái)	12 (trái)	16 (phái)	18 (trái)	22 (phái)	23 (trái)	24 (phái)	25 (trái)	PA.83 (phái)	PA.83 (trái)		PA.27 (phái)
Kích thước và chỉ số răng	—	(22)	—	—	—	—	—	—	—	—	(26.3)	(17.7)
Chiều cao thân răng	12.9	14.8	—	15.0	14.6	14.6	15.0	14.0	13.8	14.2	13.9	13.0
Đường kính gần — xa thân răng	18.0	18.0	18.0	19.6	19.6	21.0	—	19.7	—	—	19.9	18.0
Chiều cao chân răng	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	37.5
Đường kính trong — ngoài chân răng	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	18.2
Chỉ số LB	139,6	121,7	—	130,7	140,0	143,9	—	140,7	—	—	143,2	138,5

BẢNG 2

SO SÁNH CHỈ SỐ KÍCH THƯỚC VƯỜN KHÔNG LỒ ĐỰC Ở TRUNG QUỐC VÀ Ở THÂM KHUYỀN	
Chỉ số kích thước răng nanh trung bình của răng vượn không lồ Trung Quốc	136,5
Chỉ số kích thước răng nanh vượn không lồ 65.TKG1 ở Thâm Khuyên	138,5
Giới hạn biến dị của chỉ số kích thước (LB) của 7 răng nanh vượn không lồ của Trung Quốc	121,7 — 143,9

Chiếc răng thứ 7 và thứ 8 của người vượn ở Thẩm Khuyên (Lạng Sơn)

LÊ TRUNG KHÁ
và NGUYỄN LÂN CƯỜNG

TẠI Hội nghị thông báo khảo cổ học năm 1972, chúng tôi đã trình bày kết quả nghiên cứu của sáu chiếc răng hàm người vượn ở Thẩm Khuyên. Đầu năm nay, khi nghiên cứu tiếp toàn bộ những chiếc răng còn lại, để xây dựng bản báo cáo chính thức về di tích này, chúng tôi thấy 2 chiếc răng (chiếc răng nanh dưới và chiếc răng hàm sữa trên, ký hiệu 65.TK.167 và 65.KT.8) của người vượn nữa cần được nghiên cứu thêm

RĂNG 65.TK.167

65.TK.167 là chiếc răng còn chân duy nhất trong số những chiếc răng người vượn được nghiên cứu ở Thẩm Khuyên. Dựa vào diện tiếp xúc ở mặt ngoài của rìa cắn và độ vênh của phần cuối chân răng, chúng tôi cho rằng đây là chiếc răng nanh dưới ở bên trái với những đặc điểm như sau: Đường kính gần—xa thân răng (MD^{cor}): 9.9
Đường kính ngoài—trong thân răng (NL^{cor}): 9.85

Chiều cao toàn phần của răng (Ht): (33.5)
Chiều cao thân răng (đo ở mặt ngoài) (H^{cor}): (10.8)

Chiều cao chân răng (đo ở mặt ngoài): 22.7
Đường kính gần—xa cổ răng (MD^{col}): 7.6
Đường kính ngoài—trong cổ răng (NL^{col}): 9.2

Đường kính gần—xa chân răng (đo ở chính giữa): 5.3

Đường kính ngoài—trong chân răng (đo ở chính giữa): 8.9
Chỉ số khỏe của thân răng: 97.52
Chỉ số hình dáng của chân răng: 100.57
Chỉ số thân răng: 99.49
Chỉ số cổ răng: 76.76
Hệ số vành răng: 9.87

Rìa cắn (hay mặt nhai) có dạng (răng) cửa hơn là nanh, không quá nhọn như ở người Nê-an-đéc-tan và người hiện đại. Đỉnh rìa của rìa cắn không có dạng chữ V ngược như đỉnh mặt răng nanh dưới của người Nê-an-đéc-tan và người hiện đại, mà rìa cắn làm thành một chữ V rất doãng và đỉnh của chữ V đó thiên về phía xa. Răng ở độ mòn 2, nhưng vết mòn đã bắt đầu có dạng bầu dục, không giống như các răng cửa.

Mặt ngoài lồi nhiều và không thể hiện rõ 3 múi như ở răng nanh người hiện đại. Cách đường cổ răng 2,7 độ thiên mặt răng gồ lên tạo thành «lồi chữ V» rồi thoải dần về phía rìa cắn. Ở chính góc xa có một «đường gần nhỏ» chạy về phía hồ xa và ở góc gần có một «múi gần». Những đặc điểm trên, không thấy ở răng nanh của người hiện đại, mà chỉ thấy ở trên răng của người vượn Bắc Kinh.

Mặt gần: Ở gần chính giữa mặt này có một diện tiếp xúc hình quả trứng dựng đứng (chiều ngoài trong 1.7, chiều cao 2,6) và phần này chính là phần lồi hơn cả. Do gót phát triển, nên rìa trong và rìa ngoài của mặt gần tạo thành chữ V ngược khá

doãng, mà đỉnh của chữ V phân rìa cắn rất tròn trĩnh. Vị trí diện tiếp xúc do răng nằm liền sát răng cửa bên.

Mặt xa: Rìa cắn hình chữ V tương đối nhọn và sát ngay phía đỉnh có một diện tiếp xúc hình quả trứng nằm lệch. Rìa cổ hình chữ V ngược và đỉnh thiên nhiều ra phía ngoài. Vị trí diện tiếp xúc do răng nằm liền sát với răng hàm trước thứ 1, chúng tỏ là không có kẽ hở răng (diastema) và răng không thể là một nanh dưới vơi được.

Mặt trong hơi lõm, có một gót rất to. Chiều cao của góc bằng 7,6. Từ phần trên của gót tỏa ra 3 gờ theo hình nan quạt, chạy thẳng lên nối liền với rìa cắn, đó là gờ gần, gờ giữa và gờ xa. Mặt trong ở răng nanh người hiện đại lồi và chỉ thấy có gờ gần và gờ xa, không có gờ giữa, sát với rìa xa có một nùm phụ. Đặc điểm đó cũng như sự có mặt những rãnh phụ, nùm phụ, là rất gần gũi với răng nanh dưới của người vượn Bắc Kinh.

Chân răng còn nguyên vẹn, rất to và khỏe, đẹp theo chiều gần xa. Nếu nhìn từ mặt ngoài thì chân vẹo về phía xa ngay từ khoảng giữa chân răng. Nếu nhìn từ mặt bên thì chân răng hơi xiên về phía trong. Ở mặt gần và mặt xa mỗi mặt có một rãnh nông, lõm nhiều ở giữa, buông tùy bề và đẹp theo chiều gần-xa.

RĂNG 65.TK.8

Răng có 3 nùm màu sữa đục, hình 3 cạnh. Đó là răng hàm sữa trên số 1 bên phải. Răng được phát hiện trong trầm tích màu đỏ nhạt ở trên vách hang.

Đường kính gần-xa thân răng:	9.9
Đường kính ngoài-trong thân răng:	10.8
Chiều cao thân răng	5.4
Đường kính gần-xa của cổ:	7.3
Đường kính ngoài-trong của cổ:	9.6
Chỉ số khỏe thân răng:	106.92
Chỉ số hình dáng thân răng	91.66
Chỉ số thân răng:	109.09
Chỉ số cổ răng:	73.73
Hệ số vành răng:	10.35

Mặt nhai hình quả trứng, gồm 3 nùm (2 nùm ngoài và 1 nùm trong). Nùm lớn nhất là nùm protoconus, nhỏ nhất là nùm metaconus. Độ mòn giữa 1 và 2 (1). Trên đỉnh của 2 nùm paraconus và metaconus bị mài mòn làm thành 2 lỗ nhỏ. Nùm cao nhất là nùm protoconus, nùm thấp nhất là

nùm paraconus. Rãnh gần-xa và rãnh ngoài không khác lắm với răng sữa ở người hiện đại. Trên mặt 2 nùm paraconus và metaconus có vài vết hằn hình mũi nhỏ, đó là đặc điểm nguyên thủy.

Mặt ngoài: không cúp vào trong nhiều như mặt trong, đai răng rất to, lồi, cao là 3,7 tính từ rìa cổ trở lên.

Mặt gần: Rìa trong rất cúp bắt đầu ở khoảng 1/3 sát rìa cổ. Đặc biệt củ hàm (tuberculum molare) thấy rất rõ. Đó là một đặc điểm nguyên thủy. Trên nó có một diện tiếp giáp, sát ngang với rìa nhai.

Mặt trong rất cúp về phía mặt nhai, Rìa nhai hình chữ V doãng, cạnh xa lớn gấp 2 cạnh gần.

Mặt trong so với các mặt khác khum đều hơn, có một diện tiếp giáp.

Chân răng gãy vỡ hầu hết, nhưng vẫn còn thấy rõ dấu vết của 3 chân (2 chân ngoài và 1 chân trong). Chân răng rất doãng, đó là đặc trưng của răng sữa.

1. Nhìn chung, răng 65.TK.167 gần với răng nanh dưới của người vượn Bắc Kinh. Răng to khỏe, có dạng răng cửa ở rìa cắn, góc phát triển có 3 gờ ở mặt trong,... là đặc điểm không thấy có hoặc chỉ mờ nhạt ở răng nanh dưới của người Nê-an-đéc-tan và người hiện đại, và có những khác biệt với răng nanh dưới của người vượn Bắc Kinh, như: gần cổ răng, ở mặt ngoài không thấy có dấu vết đai răng (cingulum), gờ giữa ở mặt trong không phát triển nhiều. Trong điều kiện tài liệu hóa thạch hiện nay (chưa đào được nhiều răng nanh dưới), chưa thể khẳng định được ý nghĩa các khác biệt ấy. Điểm khác biệt đó phải chăng là biến dị cá thể trong nhóm người vượn Thâm Khuyển? Hay là nét nguyên thủy mà họ còn giữ được? Hay ngược lại, đó là thành quả thứ yếu (acquisition secondaire) của quá trình thanh hóa (gracilisation)?

Do đó trong điều kiện hiện nay, chỉ có thể giám định được người vượn Thâm Khuyển là người vượn đứng thẳng (Homo erectus ssp.).

(1) Theo bản chuẩn của Ph. Vai-don-rai (F. Weidenreich, 1937).

2. Với một niên đại hiện thời giám định cho quần động vật Thâm Khuyên: cuối giá băng Min-đen - Rit, từ 250.000 năm đến 300.000 năm, người vượn Thâm Khuyên, theo sự hiểu biết hiện nay, ắt tồn tại song song với bộ phận muộn của người vượn Bắc Kinh (niên đại người vượn Bắc Kinh: từ 500.000 đến 210.000 năm), nhưng chiếc răng nanh 65.TK.167 có khả năng ít chuyên hóa hơn người vượn Bắc Kinh. Người vượn Bắc Kinh và người vượn Thâm Khuyên không phải là con cháu trực tiếp của nhau (sous-espèce chronologique), tuy cùng một loài (*Homo erectus*) nhưng lại từ hai phụ loài địa lý (sous-espèce géographique) và phát triển theo những điều kiện nhất định. Người vượn Thâm Khuyên gần với nguyên gốc hơn, cho nên thể hiện những đặc điểm ít chuyên hóa hơn. Những phát hiện sắp tới sẽ ủng hộ - hay bác bỏ - nhận định nói trên.

3. Chủ nhân của 65.TK.167 là trai hay gái. Theo tài liệu của Ph. Vai-đơn-rai (trang 32), chiều ngoài - trong của răng nanh dưới, người vượn Bắc Kinh ở ba cá thể luôn luôn lớn hơn chiều gần - xa từ 0,1 đến 0,2.

Ở những cá thể trai chênh lệch này lớn hơn nhiều, từ 0,4 đến 1,4. Ở chiếc răng 65.TK.167 có thể xem như 2 chiều bằng nhau (chênh lệch: 0,05). Trên cơ sở giả thuyết là ở phụ loài Thâm Khuyên, vẫn giữ hiện tượng chênh lệch nói trên; kết hợp với chiều cao của thân răng không lớn lắm (10,8), ta có thể nghĩ rằng chiếc răng nanh 65.TK.167 là của một cá thể gái.

4. Chiếc răng 65.TK.8 mà chúng tôi nghiên cứu, so với m¹ trẻ con của người hiện đại, ngoài những nét nguyên thủy kê trên, không thấy khác lắm về mặt hình thái lẫn kích thước. Cho tới nay chưa có tài liệu để so sánh, nên chiếc răng sữa này cần được tiếp tục nghiên cứu.

5. Người vượn Thâm Khuyên là người vượn đứng thẳng. Trong trầm tích hang Thâm Khuyên không tìm thấy họ người (*Homonidae*) nào khác ngoài loại hình nói trên, nên m¹ 65.TK.8 là đại biểu cho một cá thể thuộc loại hình ấy. Cá thể này rất trẻ, không quá 9 tuổi, và tới nay chưa đủ tư liệu hóa thạch để giám định là trai hay gái.

BẢNG SO SÁNH KÍCH THƯỚC VÀ CHỈ SỐ CỦA RĂNG NANH DƯỚI

	MD _{cor}	VL _{cor}	Ht	H _{cor}	$\frac{VL_{cor}}{MD_{cor}} \times 100$	Rb	M _{cor}
Người vượn Bắc Kinh (F. Waidenreich, 1937)	8,6	9,2	32,23	11,7	106,97	79,12	8,9
Người vượn Thâm Khuyên (Lê Trung Khá và Nguyễn Lân Cường, 1974)	9,9	9,85	(33,5)	(10,8)	99,49	97,52	9,87
Người Nê-an-đéc-tan (E. Patte, 1962)	7,8	9,0	—	—	115,38	70,2	8,4
Người hiện đại (E. Marseilier, 1958)	6,9	7,9	25,6	10,3	114,49	54,51	7,4
Người Việt Nam hiện đại (Võ Thế Quang, 1961)	7,39	8,04	24,84	10,58	108,79	59,42	7,72

Tác dụng định niên đại khảo cổ học của các hóa thạch thời cánh tân ở miền Bắc Việt Nam

LÊ TRUNG KHÁ

Ở đây xin nêu một số kết quả nghiên cứu về vấn đề nói trên.

1. Quần động vật hóa thạch được biết đến nay ở miền Bắc Việt Nam, qua các cuộc thăm dò khai quật từ hơn 10 năm nay, mang dấu ấn rõ rệt của diện hình Quảng Tây và nằm trong phức hệ *đười ươi-gấu tre-voi răng kiếm (Pongo-Ailuropoda-Stegodon* faunal complex) phổ biến ở Hoa Nam, Miến Điện, Mã Lai, Đông Dương và phần lớn các đảo ở nam Thái Bình Dương (In-đô-nê-xi-a, Ca-li-man-tan, Phi-líp-pin...); ở các đảo này, quần động vật trong phức hệ mang tính chất chuyên hóa hơn ở đất liền. Chúng ta chưa thu được nhiều hóa thạch của miền đông bắc và các đảo ven biển nước ta, nhưng căn cứ vào những hóa thạch thời cánh tân tìm thấy ở Miến Điện và ở Lào (Thâm Hang, Thâm Pa-loi, Huôi Hóc), diện hình Quảng Tây cũng là chung cho cả vùng tây bắc.

2. Niên đại của quần động vật nói trên của miền Bắc Việt Nam: sớm nhất là cuối trung kỳ cánh tân (Thâm Khuyên, Thâm Hai), tương đương cuối gián băng Min-den-Rit ở Tây Âu; muộn nhất là cuối hậu kỳ cánh tân (Hang Kéo Lêng), tương đương băng kỷ Uyéc 3-4. Nền Hang Hùm có lớp hậu cánh tân sớm với một quần động vật nửa hóa thạch chưa (hay không) tìm thấy trong các địa điểm văn hóa Hòa Bình trên đất liền Đông Nam Á.

Quần động vật Hang Hùm có niên đại tương đương gián băng cuối cùng Rit-Uyéc ở châu Âu.

3. Trong các địa điểm đã khai quật, có tìm thấy răng người vượn đứng thẳng (*Homo erectus* ssp. Thâm Khuyên), người

khôn ngoan (*Homo cf. sapiens* (1) Hang Hùm, *Homo sapiens* Kéo Lêng). Vẫn có sự cách khoảng giữa các quần động vật, các loại hình người, ở những giai đoạn địa chất nói trên, chẳng hạn: giai đoạn xói mòn tương ứng với băng kỷ Rit, hay các giai đoạn nhỏ xói mòn tương ứng với các lần băng tiến, băng lùi trong cùng một băng kỷ Uyéc. Và vẫn chưa tìm thấy công cụ của những loại hình người hóa thạch nói trên!

Riêng ở Hang Nà Nòng (Lạng Sơn), Hà Văn Tấn có tìm thấy một mảnh tước trong lớp trầm tích vàng cùng với răng hóa thạch của lợn rừng, voi cổ và nai.

Về mặt khảo cổ học, các cán bộ khoa học Việt Nam tiếp tục nghiên cứu Núi Đọ, một di chỉ sơ kỳ thời đại đá cũ có niên đại rất sớm (Min-den 2 hay Min-den-Rit), nhưng không có quần động vật hóa thạch, và phát hiện văn hóa Sơn Vi có niên đại thời đại đá giữa nếu không phải hậu kỳ thời đại đá cũ: ở đây cũng không có quần động vật. Di chỉ «thời đại đá cũ» Nậm Tun ở Tây Bắc có địa tầng, nhưng lại không có quần động vật hóa thạch.

Quả thật là khó khăn khi nói đến niên đại khảo cổ học mà chỉ có hóa thạch mà không có công cụ nằm trong cùng một tổ hợp. Nếu một trong những nhiệm vụ chính của người nghiên cứu cổ sinh vật là định niên đại địa chất học thì, giờ đây, hơn lúc nào hết, cần đặt vấn đề: ngoài nhiệm vụ ấy ra, nghiên cứu các hóa thạch thời cánh tân của miền Bắc Việt Nam có thể đóng góp gì

1. Chúng tôi dùng cf. vì sẽ còn đối chiếu với mẫu vật đầy đủ đảo được thêm sau này.

vào việc định niên đại khảo cổ học thời đại đá cũ?

TRƯỚC hết, xin nói rằng quần động vật hóa thạch ở ta mang tính chất đặc hữu rõ rệt, không riêng cho miền Bắc nước ta, nhưng cho cả khu hệ động vật: ngoài một số giống loài bị tuyệt diệt qua các thời kỳ, phần lớn vẫn còn cho đến ngày nay ở dạng phụ loài, khác biệt có thể phân tích được qua nghiên cứu biến diễn của kích thước lẫn hình thái. Chẳng hạn như đối với đuôi voi, dim dúi, bò, hươu, hoẵng và có thể cả chồn cầy. Chúng ta phải cố gắng bước đầu xây dựng các mốc vi tiến hóa này. Nhưng nổi bật lên trên tất cả vẫn là việc nghiên cứu loại hình người hóa thạch.

Ở những vùng chung quanh, đặc biệt là Hoa Nam thuộc cùng một phức hệ quần động vật với ta, trong đó có Quảng Tây, Quảng Đông, Vân Nam thuộc cùng một diện hình với ta, đã tìm thấy tổ hợp người-công cụ-quần động vật, người-quần động vật, hay công cụ-quần động vật, nhưng tư liệu về văn hóa vật chất ít ỏi nên các nhà nghiên cứu Trung Quốc đã tỏ ra rất thận trọng, và chưa dựng lên được nền văn hóa thời đại đá cũ.

Các nhà nghiên cứu tiền sử học Đông Nam Á cố gắng đạt những mốc ban đầu bằng cách liên hệ với các băng kỳ Hi-ma-lai-a và Hoa Nam, Tây Âu, đó là những cố gắng đáng khuyến khích, nhưng cũng phải thấy rằng các nhận định khoa học vẫn mang tính chất ít nhiều giả định mà chỉ những cuộc khai quật quy mô hơn sau này, với sự tham gia nghiên cứu của nhiều chuyên gia các nước Đông Nam Á, mới dẫn đến những kết luận vững chắc hơn được.

Niên đại cuối Min-đen-Rít của người vượn Thâm Khuyên [thuộc quần động vật có ít cá thể vượn khổng lồ] hiện nay có vẻ muộn hơn niên đại Min-đen 2-Min-đen-Rít của thời đại đá cũ Núi Đọ, thuộc dạng Clac-ton-Áp-bơ-vin; trong những trầm tích sớm hơn của Thâm Hai, chúng ta có khả năng tìm thấy con người, quần động vật và thậm chí văn hóa tương đương Núi Đọ hay không lại là một vấn đề khác, tùy thuộc kết quả khai quật sau này. Trên cơ sở nhận định cho rằng đầu trung kỳ cánh tân và trong trung kỳ cánh tân có những quần động vật đã từ một trung tâm-trong đó có miền núi bắc Việt Nam-quả vùng

Hoa Nam mà tiến lên phía bắc, và qua vùng Trường Sơn mà đi xuống phía nam, chúng ta không loại trừ khả năng có thể tìm thấy một dạng văn hóa mang nhiều nét văn hóa của người vượn Lam Điền hay người vượn Bắc Kinh (địa điểm 13, địa điểm 1). Người vượn Thâm Khuyên đủ khả năng để làm ra các công cụ A-sơn sớm như người thái cổ (*Atlanthropus*) ở Bắc Phi, công cụ A-sơn ở Hang Gòn và những diện hình trong văn hóa Pát-gi-tan (ở Gia-va) chắc chắn là không xa lạ lắm đối với người vượn Thâm Khuyên.

Người vượn Mã Bá (Quảng Đông), với niên đại tận cùng Min-đen-Rít, thậm chí đầu Rít (tương đương người Tô-ta-ven ở miền nam nước Pháp) cho ta một hình ảnh về một bước chuyển tiếp, về mặt hình thái, từ người vượn sang những dạng đầu tiên của người khôn ngoan. Văn hóa tương ứng sẽ như thế nào? Ta chưa thể hình dung trước được. Hiện nay, không có cơ sở để quan niệm người Mã Bá như một loại hình sơ kỳ Nê-an-đéc-tan (*Protonéanderthalien*) với một văn hóa dạng sơ kỳ Tai-i-ắc, hay trung kỳ A-sơn, như đã tìm thấy với người Xoan-xơm ở Anh.

Trong giai đoạn tương ứng Rít-không dễ gì tìm thấy hóa thạch vì đây là một giai đoạn xói mòn-hương khôn ngoan hóa là hướng chủ yếu, và theo cái đà ấy thì khó thể tìm thấy dạng văn hóa trung kỳ thời đại đá cũ nằm cùng với quần động vật của ta. Nói tóm lại, cái gọi là trung kỳ thời đại đá cũ không có những cơ sở vật chất để xuất hiện và tồn tại.

Người hang Hùm, Trường Dương, thậm chí cả người Thâm Hang, Thâm Pa-loi là những dạng khôn ngoan rất sớm tìm thấy trên đất liền Đông Nam Á-có niên đại tương đương gián bằng Rít-Uyéc ở châu Âu. Những con người này còn giữ được những nét cổ như răng còn tương đối to (tuy hoa văn mặt nhai đã có dạng hiện đại) và hàm trên chắc chắn không quá vầu như người Nê-an-đéc-tan chính cống. Người Ngan Đông (Gia-va) có thể muộn hơn người Hang Hùm đôi chút (cuối Rít-Uyéc, đầu Uyéc), còn giữ được những đặc điểm của người vượn, tồn tại cùng với một quần động vật đã chuyên hóa nhiều, có thể với một dạng văn hóa hậu kỳ thời đại đá cũ tiêu biểu (mũi lao nhọn): có thể người Ngan Đông là một người khôn ngoan đang hình thành trong những điều kiện của vùng đảo nam Thái Bình Dương (theo quy luật của cái gọi là *isolation par insularité*). Khó thể hình dung được là

người Ngan Đông vốn là một người Nê-an-đéc-tan chân chính Đông Nam Á, khi mà ta biết rằng người Sa-ni-đa ở I-rắc là một người *Nê-an-đéc-tan* gần nhất với chúng ta (về mặt địa lý) cũng còn cách xa chúng ta hàng bao nhiêu dặm! Bùi Văn Trung đã phát biểu rất chi lý rằng, thời hậu kỳ cánh tân bắt đầu với sự tồn tại của người khôn ngoan, và văn hóa hậu kỳ thời đại đá cũ ở Hoa Nam khác với văn hóa thời đại đá cũ châu Âu, trên một mức nhất định có thể tương tự với văn hóa thời đại đá cũ bắc Trung Quốc. Xô-ranh gần đây có trở lại vấn đề « công cụ » của người Thâm Hang—một số nhà khảo cổ học cho đó là những « thực thạch » (éolithes)—phát biểu là không thấy rõ mối quan hệ giữa chúng với đồ đá tìm thấy ở đông Cam-pu-chia (thêm 40m): đây là sai khác về loại hình? Hay đây là do biến chuyển của loại hình? Vấn đề này cần được xác minh thêm.

Người Kéo Lêng, với mảnh xương trán mỏng và hai chiếc răng về hình thái và kích thước không khác gì người ngày nay, tồn tại cùng với quần động vật ở mức độ hóa thạch rất thấp (số lượng yếu tố đại diện cho quần động vật ít như: đười ươi, gấu tre, voi răng kiếm, lợn vòi khổng lồ), nằm trong địa tầng bảo hiệu một thời kỳ trầm đọng trước một thời kỳ xói mòn cuối cùng tương ứng với Uyéc 3-4: đó là một người khôn ngoan hóa thạch thật sự, có niên đại tương đương người Thung Lang (Ninh Bình), người Liễu Giang (Quảng Tây) và người Tư Dương (Tứ Xuyên). Người Pala-oan (Phi-líp-pin, niên đại C14: 30.000 năm) và muộn hơn người Ni-a (Xa-ra-oắc, niên đại C14: 40.000 năm). Ở Ni-a, công cụ có dạng xoan. Dường như ở Nậm Tun, cũng thấy có ít nhiều công cụ dạng xoan. Phải chăng người Kéo Lêng đã có thể làm ra được những công cụ Nậm Tun có dạng xoan?

Chúng tôi không nghĩ rằng văn hóa Hòa Bình trên đất liền Đông Nam Á có niên đại hậu kỳ cánh tân, dù là muộn đi nữa: chủ nhân của nó đã có những nét đặc trưng về nhân thể mà một số đã thấy xuất hiện, nhưng còn rất mờ nhạt ở người Liễu Giang và người Tư Dương; quần động vật của nó đã là hoàn toàn hiện đại, và bản thân nó cũng đã mang nhiều nét độc đáo. Niên đại sớm nhất cũng chỉ đầu hậu kỳ cánh tân

cách ngày nay khoảng từ 17.000 đến 20.000 năm.

Cuối cùng, xin nói đôi chút về những giai đoạn rất sớm, đầu trung kỳ cánh tân và cuối sơ kỳ cánh tân: ở miền Bắc nước ta, *chắc chắn*—đây không còn là khả năng nữa—sẽ tìm thấy một quần động vật như ở Liễu Thành (Quảng Tây) và ở Mã Nhai (Vân Nam), với những yếu tố định tầng giá trị như: *Trilophodon—Chalicotherium—Leptobos—Stegodon praeorientalis—Stegodon primitivum nov. sp.—Ailuropoda microla—Pongo* (loại hình rất sớm)—*Gigantopithecus blacki* và thậm chí cả *Equus yunnanensis*. Một số những yếu tố kể trên đã tồn tại trong quần động vật của người vượn Giê-tít (niên đại: từ 1.500.000 đến 2.400.000 năm, tinh bằng phương pháp K/Ar) và người vượn Lam Điền (niên đại: khoảng 1.000.000 năm). Trong tương lai, chúng ta sẽ tìm thấy người sơ kỳ cánh tân và, cùng với nó, văn hóa cuối ghê thô sơ và văn hóa mảnh tước (culture sur éclats) tương đương các văn hóa nổi tiếng khác trên thế giới như văn hóa On-đu-vai, Xa-lê, Ma-ha-dê-ô, Tiền Xô-an...

Đó cũng là trách nhiệm và cố gắng chung của tất cả chúng ta.

Nói tóm lại, tuy có những khoảng cách không dễ gì lấp được trong một thời gian ngắn—trừ phi, có một chủ trương và một tổ chức hoạt động nghiên cứu đồng bộ—chúng ta có nhiều cơ sở thực tế thuận lợi cho việc giám định niên đại khảo cổ học thời đại đá cũ ở miền Bắc nước ta. Qua việc xây dựng các mốc sinh vật học, căn cứ vào *vi tiến hóa*, kết hợp với việc nghiên cứu loại hình, và nhất là những *yếu tố tiến bộ về mặt chế tác đá*, chúng ta có thể xây dựng được thang niên đại khảo cổ học về thời đại đá cũ. Chúng ta cũng phải hết sức tận dụng những kết quả nghiên cứu về bào tử và hoa phấn hóa đá trong các di chỉ khảo cổ học thời đại đá cũ, vừa để dựng lại bộ mặt địa lý thời xưa ở miền Bắc nước ta, vừa để chia nhỏ hơn nữa các giai đoạn địa chất. Nhưng việc chủ yếu để xây dựng thang niên đại thời đại đá cũ vẫn là: tìm thấy đồ đá cũ, và việc này đến nay chúng ta chưa làm được bao nhiêu!

HANG Nậm Tun thuộc thị trấn Phong Thổ (Lai Châu) là một địa điểm khảo cổ học của miền tây bắc nước ta, được phát hiện cuối năm 1972 và đào toàn bộ năm 1973 (1).

Cửa hang nhìn ra hướng tây tây bắc, qua dòng suối lớn Nậm Phé (cách hang khoảng 300m). Nậm Tun là tên một dòng suối cổ, nay chỉ là một con khe nhỏ chảy vào Nậm Phé. Phía tây nam là thị trấn Phong Thổ. Đường lên hang thoải thoải khoảng 15°. Hang cao so với mặt thung lũng khoảng 11m. Mặt hang nhấp nhô và không hoàn toàn là nền đất. Từ nền hang đến trần cao 8m50, cửa hang rộng 17m, sâu 9m50. Chúng tôi đào 42m², thu được nhiều di vật đá, xương, gốm, và tìm thấy nhiều di tích mộ táng cổ. Tầng văn hóa khá dày.

Tầng văn hóa ở đây cấu tạo khá phức tạp, nhiều lớp.

Lớp trên cùng màu xám sáng, có chỗ thạch nhũ phủ thành lớp, dày khoảng 0m15 đến 0m20, chứa di tích văn hóa của nhiều thời đại như, những chiếc rìu mài toàn thân (hình tứ giác hay có vai), những mảnh gốm thô chế tạo bằng bàn xoay, một khuôn đúc đá cát hai mang, một hạt cườm ngọc bích xanh lục sáng, và những công cụ cuội, mảnh tước thô, hòn cuội có dấu vết gia công và cuội tự nhiên...

Lớp thứ 2 màu đen sẫm, tối và xốp, dày trung bình từ 0m20 đến 0m30 chủ yếu chứa dùi xương, một ít công cụ cuội, nhiều mảnh tước nhỏ... và 1 ngôi mộ cổ.

Lớp thứ 3 màu vàng sẫm, lẫn sỏi, dày từ 0m60 đến 0m70, chỗ dày nhất gần đến 1m00, chứa công cụ cuội ghè đẽo thô, mảnh tước, phiến tước lớn. Trên mặt và cuối lớp này rải đều lớp cuội to.

Lớp thứ 4 màu vàng sẫm, xuống sâu chuyên thành vàng sáng, dày từ 0m50 đến 0m60. Công cụ ở đây giống công cụ ở lớp thứ 3. Đặc biệt, dưới lớp này có nhiều hạch đá lớn định hình (hình đĩa) ghè đẽo những nhát lớn quanh rìa. 2 ngôi mộ ở độ sâu 1m30 và 1m80.

Dưới cùng là đất cái vàng, quánh và mịn.

Hang NẬM TUN (LAI CHÂU)

NGUYỄN XUÂN DIỆU
và VÕ QUÝ

Lần đào thăm dò năm 1972, chúng tôi đã tìm thấy 2 ngôi mộ ở độ sâu 0m50 (ký hiệu 72.NT.M1 và 72.NT.M2) (2), và lần đào này lại tìm thêm được 3 ngôi (ký hiệu 73.NT.M3, 73.NT.M4 và 73.NT.M5).

1. Ngôi mộ 73.NT.M3 ở phía tây nam của hố khai quật, tại độ sâu 0m50 có chiều dài 2m, rộng không quá 1m. Phía trên mộ, thạch nhũ phủ một lớp dày. Đất trong mộ có màu đen sẫm, không thấy biên mộ. Qua dấu vết của xương sọ, xương hàm, xương chi... có thể xác định người chết được chôn quay đầu về hướng bắc.

Chôn theo người chết có đồ gốm làm bằng bàn xoay, trang trí hoa văn khắc vạch thuộc hậu kỳ thời đại đá mới.

2. Ngôi mộ 73.NT.M4 ở độ sâu 1m30, trong lớp đất vàng đầu quay về hướng bắc, chỉ tìm thấy vài mảnh sọ vỡ, 2 răng hàm, một ít xương vụn nát bên cạnh hàng loạt công cụ cuội. Ngôi mộ này chắc thuộc giai đoạn khá sớm, có khả năng là đồng thời với những công cụ cuội ghè đẽo thô sơ nói trên.

3. Ngôi mộ 73.NT.M5 sâu 1m80, trong lớp đất vàng sáng không tìm thấy biên mộ.

(1) Tham gia khai quật có: Nguyễn Xuân Diệu, Hoàng Văn Dư, Võ Quý, Đỗ Đình Truật, Nguyễn Văn Long và Nguyễn Lân Cường (Viện Khảo cổ học), Nguyễn Bá Tiệu (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I) và Nguyễn Thị Đàm Thu (Ty Văn hóa Lai Châu)

(2) Lần này có: Nguyễn Xuân Diệu và Võ Quý.

Di tích còn lại là những mảnh sọ vỡ, khá dày, răng hàm, xương chi dưới và nhiều loại xương đã bị vụn nát.

Mộ táng ở hang Nậm Tun có thể thuộc 2 giai đoạn: ngôi mộ 73.NT.M3 cùng với 2 ngôi tìm thấy năm 1972 có khả năng thuộc hậu kỳ thời đại đá mới, và 2 ngôi 73.NT.M4 và 73.NT.M5 có thể đã tồn tại cùng với hàng loạt những công cụ chế tác bằng đá cuội.

Chúng tôi đã thu được 977 di vật, phần lớn là đồ đá, một ít đồ xương và đồ gốm.

Về đồ đá có 934 chiếc chia thành mấy loại như sau:

160 công cụ chặt (16,79%) làm bằng đá cuội lớn, có vết ghè đẽo ở một phần của một mặt, hoặc ở rìa cạnh, chưa được tu chỉnh, có thể định ra 3 nhóm:

Nhóm công cụ có hình dáng và kỹ thuật thô sơ hơn công cụ chặt của Sơn Vi, gồm những công cụ chặt được ghè ngang (25 chiếc), ghè dọc (8 chiếc) so với trục dọc, kiểu rìu ngắn có kích thước lớn (17 chiếc).

Nhóm công cụ có kỹ thuật và hình dạng kiểu Sơn Vi, làm bằng 1/2 (23 chiếc) và 1/4 (20 chiếc) hòn cuội.

Và nhóm công cụ có yếu tố kỹ thuật, giống với kỹ thuật ở buổi đầu văn hóa Hòa Bình, như nhóm công cụ chặt ghè ở một mặt (11 chiếc), công cụ chặt hình mũi nhọn, hình móng ngựa (7 chiếc).

48 công cụ nạo, gồm 5 nhóm:

- Đốc cầm tròn: 5 chiếc.
- Giống 1/2 vỏ trai: 5 chiếc.
- Lưỡi cong, còn vỏ cuội: 10 chiếc.
- Dạng chưa ổn định: 13 chiếc.
- Gân hình đĩa: 11 chiếc.

Như vậy, về công cụ nạo qua hình dạng và kỹ thuật chế tác cũng thấy có những nhóm công cụ tồn tại trước văn hóa Sơn Vi đến văn hóa Hòa Bình.

6 chày nghiền (0,61%) những hòn cuội dài, mặt cắt ngang hình tròn hoặc hình bầu dục. 1 đầu tù, 1 đầu bằng. Đầu tù có đầu sử dụng và sứt mẻ nhiều ở chung quanh.

708 mảnh tước (72,47%), hầu hết có dấu kỹ thuật clac tông phát triển (?). Nhìn chung, mảnh tước thô, diện ghè đều sử dụng một mặt cuội tự nhiên. Có nhiều mảnh tước có 2 điểm ghè đối diện, tạo nên những mảnh tước có diện ghè hình cánh chim bay; số còn lại là diện ghè có hình dáng tùy tiện,

6 hạch đá (0,61%), to, nặng, hình đĩa quanh rìa bị ghè vỡ nhiều mảnh.

3 rìu mài toàn thân (0,31%), đều nhất trên mặt đất (2 chiếc hình tứ giác, 1 chiếc có vai) thuộc hậu kỳ thời đại đá mới.

Về đồ xương, 43 chiếc dùi (4,40%), nhiều chiếc mài nhọn hai đầu; nhưng cũng có những chiếc chỉ một đầu nhọn, đầu kia tù. Mặt cắt ngang hình tròn, đường kính khoảng 0cm25-0cm35. Đây là loại di vật mới và độc đáo.

Về đồ gốm có 21 mảnh, đều nằm trên mặt đất và trong mộ 73.NT.M5. Gốm làm bằng bàn xoay, có trang trí hoa văn khắc vạch, văn chải, văn thừng... Gốm trong mộ có nhiều mảnh to có thể chấp thành miệng của một chiếc nồi lớn.

1. Hang Nậm Tun có 2 tầng văn hóa: tầng dưới gồm những lớp đất chứa công cụ ghè đẽo, mảnh tước, hạch đá, là sản phẩm của con người sinh sống vào một thời kỳ khá xa, có thể trước văn hóa Hòa Bình, tầng trên gồm lớp đất có những công cụ xương, rìu mài toàn thân và đồ gốm bàn xoay có trang trí hoa văn thuộc giai đoạn hậu kỳ thời đại đồ đá mới.

2. Hang Nậm Tun là nơi cư trú của con người trong khoảng thời gian dài, đồng thời còn là nơi chế tác công cụ và cũng là nơi mai táng.

3. Hang Nậm Tun có những công cụ chặt có quy mô lớn, thô sơ, bên hàng loạt những công cụ có kỹ thuật và kiểu dáng gần gũi với những công cụ tìm thấy ở hang Pồng (Sơn La), ở hang Bản Cãi, Bản Chượp (Nghĩa Lộ), ở vùng đồi Sơn Vi (Vĩnh Phú). Hang Nậm Tun còn có những công cụ hình dáng đã ổn định hơn kỹ thuật chế tác, ghè đẽo đã hoàn chỉnh hơn và phần nào gần gũi với những di vật ở Thẩm Khương (Lai Châu).

Việc phát hiện địa điểm khảo cổ học Nậm Tun, với tài liệu phong phú như vậy, mở ra triển vọng cho việc tìm kiếm di tích thời đại đá cũ trên miền đất Tây Bắc nước ta. Đồng thời nó góp phần làm sáng tỏ thêm những vấn đề khoa học về văn hóa Sơn Vi và việc tìm hiểu nguồn gốc văn hóa Hòa Bình-Bắc Sơn.

NGƯỜI CỎ NẬM TUN

NGUYỄN LÂN CƯỜNG
và VÕ HÙNG

HANG Nậm Tun ở bản Nậm Phé, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu đã được Viện Khảo cổ học phối hợp với Ty Văn hóa tỉnh Lai Châu đào thăm dò tháng 11-1972 và khai quật vào cuối năm 1973. Lần thăm dò đầu đã phát hiện được 2 ngôi mộ (1), còn lần sau phát hiện được thêm 3 ngôi mộ nữa và một số di cốt của người nằm rải rác trong tầng văn hóa.

MÔ TẢ VÀ PHÂN TÍCH TƯ LIỆU DI CỐT

1. 72. NT.M1

Sọ bị mất phần trán và hầu hết phần mặt; sọ mỏng, nhẵn, có mồm chũm không to. Hàm trên còn lại (nửa phải) với các răng CP¹ P² M¹ M² và 3 răng rời ở bên trái M¹ M² M³. Hàm dưới thanh, mồm lồi cầu bé, góc hàm nhọn (mặc dù mồm vệt tương đối khỏe—liên quan đến cơ nhai và bộ răng loại Nacrodontia). Xương chi mảnh, mỏng. Có thể đây là di cốt của cá thể gái. Căn cứ vào mức cốt hóa của đường khớp, độ mòn răng (0-1) và sự có mặt ở mức gần hoàn toàn của răng khôn thì cá thể này khoảng từ 20 đến 30 tuổi. Sọ này rộng (bề rộng sọ 144) hơn mức trung bình ở nhiều nhóm người vùng Đông Nam Á, gần với mức trung bình của người Lào (144), người Thái (139-144). Và cũng không phải là một sọ cao. Bề cao sọ (130) còn nhỏ hơn mức trung bình của một số nhóm có sọ cao trung bình ở Đông Nam Á. Sọ

khá rộng, mà không cao cho nên chỉ số sọ (93.05) thuộc loại trung bình, gần với mức trung bình của nhiều nhóm người Anh-đô-nê-diêng như Gia-va (92,8), Đay-ắc (92,5) hơn là người Nam Á.

Kích thước và chỉ số ở hàm dưới cho thấy cá thể này có nét gần gũi với nhiều nhóm người Mê-la-nê-diêng hơn là các nhóm Nam Á. Bộ răng hàm có kích thước tương đối lớn. Theo chiều gần—xa cả 2 răng hàm đều có số đo lớn xấp xỉ các nhóm người Nê-grô-it, Ô-xơ-ra-lô-it hoặc ít nhất cũng gần các nhóm Anh-đô-nê-diêng. Theo chiều ngoài—trong số đo của cả 3 răng hàm đều vào loại to, tuy không bằng các nhóm Nê-grô-it, Ô-xơ-ra-lô-it nhưng cũng xấp xỉ các nhóm Anh-đô-nê-diêng.

Như thế, xét về mặt chủng tộc, người chôn ở 72.NT.M1 mang nhiều sắc thái Anh-đô-nê-diêng.

2. 72.NT.M2

Hộp sọ gần như nguyên vẹn, trừ vòm ở mắt. Phần mặt mất nhiều, chỉ còn cung và xương gò má bên phải. Mặt sọ nhẵn, u đỉnh

*Sọ người cỏ Nậm Tun
(nhìn từ trên xuống)*



(1) Nguyễn Lân Cường: 2 bộ xương người cỏ ở Nậm Tun (Lai Châu)—Bản đánh máy để ở Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

ít dô, u trán dô vừa phải, cung mày bé, mồm chũm không to, ngắn, cung gò má mảnh—riêng hộp sọ thì các đặc điểm thiên về nữ giới. Mặc dù hàm dưới khỏe, thô, cao, mồm lồi cầu to, mồm vệt to, nhưng lồi cằm không phát triển mạnh, góc hàm tương đối tron, và theo các đặc điểm của hộp sọ thì, cá thể 72.NT.M2 có khả năng là gái. Đường khớp nhìn chung chưa bị cốt hóa, răng khôn vừa mới nhú khỏi huyết răng, răng hầu như chưa mòn. Cho nên người này khoảng từ 25 đến 30 tuổi.

Kích thước sọ và các chỉ số cho thấy người này có nét gần gũi với nhiều nhóm người Anh-đô-nê-diêng như Gia-va, Ta-ga, Ba-li, Ba-tắc. Kích thước và chỉ số hàm dưới lại mang sắc thái Mê-la-nê-diêng nhiều hơn, mặc dù chỉ số rộng hàm dưới lại thể hiện rõ nét Mông-gô-lô-it. So với 72.NT.M1 thì răng hàm của 72.NT.M2 không to bằng, thuộc loại trung bình và gần với người Gia-va về một phía và người Trung Hoa về phía khác. Như vậy người ở 72.NT.M2 là một loại hình tiền Mông-gô-lô-it có sắc thái Ô-xơ-ra-lô—Nê-grô-it mang rõ nét Anh-đô-nê-diêng. So với người ở 72.NT.M4 thì nét Mông-gô-lô-it của người này có phần đậm hơn chút ít.

3. 73.NT.M3

Chỉ còn lại một số đoạn xương chi và mảnh sọ vụn nát; nên khó biết là trai hay gái nhưng chắc chắn là đi cốt của một trẻ em.

4. 73.NT.M4

Đi cốt gồm 1 hàm dưới không có răng, 1 xương cánh tay phải, 1 xương quay phải còn nguyên vẹn và một số đoạn xương chi (một điều đáng chú ý lồi và chỏm xương quay trái to hơn nhiều ở xương quay phải có thể suy ra cá thể này thuận tay trái). Hàm dưới khỏe, thô, đã mất mồm lồi cầu và bờ sau của ngành trái. Lồi cằm phát triển, góc hàm to vênh ra hai bên. Mồm vệt to. Huyết răng nanh tương đối lớn. 2 răng cửa bên và 2 răng hàm sau cùng bên trái đã

rung trước khi chết. Xương chi tương đối khỏe. Cá thể 73.NT.M4 có nhiều khả năng là người đàn ông vì không còn răng và 2 lồi cầu lại bị mất nên rất khó đoán định chủng tộc.

5. 73.NT.M5

Chỉ còn lại một số mảnh sọ, mỏng nhãn, mồm chũm nhỏ. Hàm dưới còn lại 2/3 bên phải với 2 răng M_1 M_2 bị mòn vệt tận cổ răng và mặt răng làm thành một mặt phẳng lõm. Ở hàm trên, còn lại một đoạn bên phải có dính 3 răng vỡ ở thân là C^1 P^1 P^2 và 1 răng rời M^1 hoặc M^2 bị sâu ở mặt xa. Răng mòn vệt giống như hết với vết mòn của răng tương ứng ở Thăm Khương (74.TK.M3). Ngoài ra còn có 1 răng rời M^3 , 2 răng P, I (?) và 1 xương mác.

Đi cốt này có khả năng là một người đàn bà chừng 60 tuổi.

Vì hàm bị vỡ, răng lại quá mòn nên không xác định được chủng tộc.

6. 73.NT.65 (0m5) gồm:

+ Sọ, chỉ còn một mảnh xương đỉnh phải, mỏng, nhãn. Đường khớp đứng dọc và đường khớp vành chưa liền.



Hàm dưới của người cô Nậm Tun

+ Hàm dưới, mất ngành lên bên phải. Trên hàm còn dính các răng I₁ I₂ P₁ (bên phải). I₁ I₂ M₂ M₃ (bên trái). Các lỗ huyết răng đã bị lấp đầy chứng tỏ người này đã bị rụng răng C và răng M₁ trái lúc còn sống.

+ Hàm trên, còn gần một nửa trái có dính các răng I₂, C', P₁, M¹ M², M³. Răng rất mòn. Ngoài ra còn có một số đoạn của chi trên.

Có nhiều khả năng đây là người đàn bà khoảng từ 45 đến 50 tuổi.

Hàm dưới có kích thước và chỉ số gần gũi với người cổ ở Hang Chùa (72.HC. M2) thuộc đại chủng Ô-xơ-ra-lô-Nê-grô-it. Nhưng người này còn có đôi nét Mông-gô-lô-it như góc hàm nhỏ (118°).

7. 73.NT.08 (0m8)

Là một mảnh xương trán với gờ trên ô mắt rất thanh, không dô; xương chi mảnh và nhẵn. Có thể đây là di cốt của người đàn bà.

8. 73.NT.03 (0m6—0m8)

Gồm 2 răng: C₁ và I₂ và một số đoạn xương chi của một người lớn.

1. Ở di chỉ Nậm Tun đã phát hiện được di cốt của 8 người (7 trưởng thành, 1 trẻ em) trong đó có 5 gái, 1 trai và 2 người không định được giới tính. Dựa trên những gờ bám ở xương hàm và xương chi, có thể thấy người cổ Nậm Tun rất khỏe. Người ở 73.NT.M4 có 2 xương chi trên còn nguyên vẹn nên tính được chiều cao vào khoảng từ 1m63 đến 1m69.

2. Trong tổng số có 39 răng chỉ có 1 chiếc sâu nên càng xác nhận thêm ý kiến của chúng tôi trước đây là: ở các di chỉ thuộc thời đại đá hiện tượng sâu răng chiếm tỷ lệ nhỏ hoặc không bị sâu. Răng mòn nhiều nhất là răng hàm, có lẽ do chế độ ăn uống đặc biệt của người xưa.

3. Hiện tượng không cân xứng của xương chi trên 73.NT.M4 có thể gợi cho ta suy nghĩ về phương thức lao động của con người thời đó.

4. Trong số 8 người mà chúng tôi đã nghiên cứu thì chỉ có 3 (72.NT.M1; 72.NT.M2; 73.NT.05) là có thể bước đầu dự đoán được một số đặc điểm về chủng tộc. 72.NT.M1 và 72.NT.M2 có nhiều nét gần gũi với người Anh-đô-nê-diêng (như Gia-va, Đay-ắc, Ba-tắc, Ta-ga) và Mê-la-nê-diêng thuộc đại chủng Mông-gô-lô-it. Còn 73.NT.05 có nhiều khả năng thuộc đại chủng Ô-xơ-ra-lô-Nê-grô-it.

ĐÀO KHẢO CỔ MÁI ĐÁ THẨM KHƯƠNG (LAI CHÂU)

CHỮ VĂN TÀN

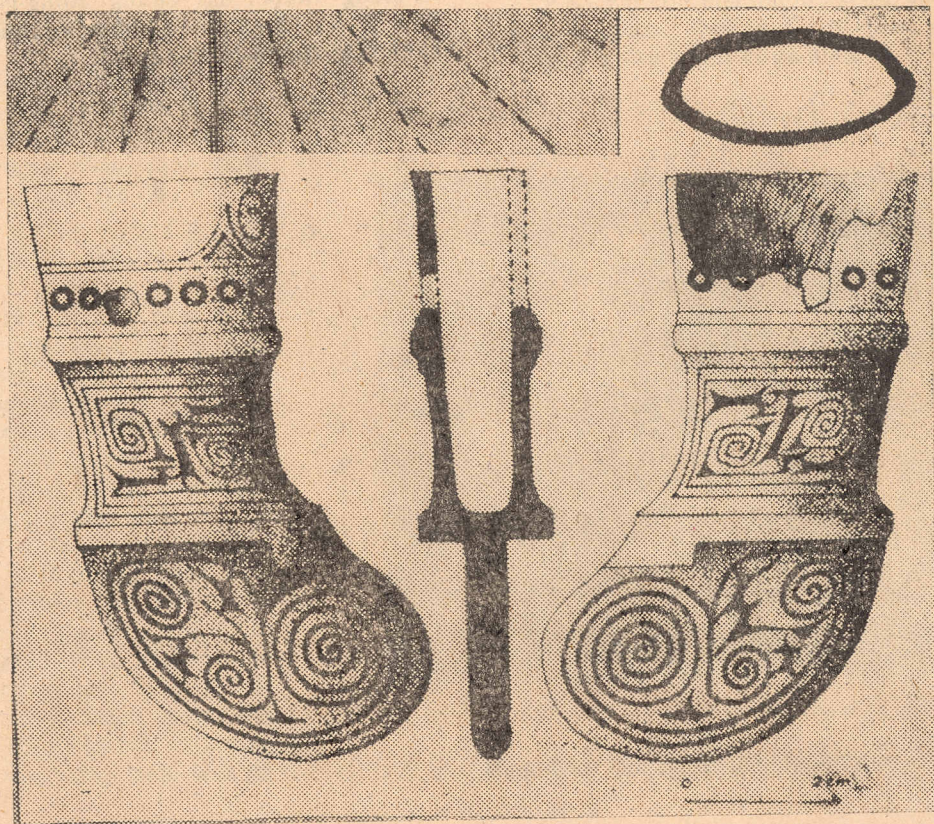
THẨM KHƯƠNG (hay Hang Móc) thuộc địa phận bản Pó, xã Chiềng Sinh, huyện Tuần Giáo (Lai Châu), nằm trong sơn khối đá vôi vùng Tây Bắc, cao khoảng 10m so với mặt lũng. Cửa quay về hướng tây chệch bắc 40° ; trước cửa mái đá (cách khoảng 200m) có suối Nậm Hua chảy ngang, đổ vào sông Mã.

Chuôi dao hình lưỡi rìu B Thẩm Khương

I - CẤU TẠO TẦNG VĂN HÓA

Lớp đất trên mặt bị xáo trộn, phá hoại nghiêm trọng, dốc nghiêng 5° theo hướng đông nam-tây bắc (nghĩa là từ trong ra ngoài).

Tầng đất chứa dấu vết khảo cổ dày trung bình 1m20, gồm 3 lớp. Lớp dưới có



chỉ có 1 hạt chuỗi bằng xương ống thú và ở mộ số 4 có 1 ốc biển xuyên lỗ.

Hiện vật đồng chôn theo người chết ở mộ thuộc thời đại kim khí gồm 1 giáo, 1 rìu ở vị trí vai trái, 1 chuỗi cán dao ở vị trí thắt lưng trái và 1 đầu bịt cán dao được đặt ở sát đỉnh đầu. Ngoài ra, ở phần bụng còn thấy hiện tượng thóc mục.

2. Bếp

Ở độ sâu 0m62 cách mặt đất thuộc lớp trên trong phạm vi các ô E2+E3, có một vùng đất cháy cứng lẫn than tro xám, có khả năng là bếp nguyên thủy.

III—DI VẬT

1. Hiện vật tùy táng

— Đồ đồng có 4 hiện vật đều chôn ở mộ 1, đáng chú ý nhất là chiếc chuỗi cán dao có hình một dạng rìu lưỡi xéo. Hoa văn trang trí gồm 1 dải những vòng tròn kép đồng tâm quen thuộc trong nghệ thuật Đông Sơn, những đường xoáy ốc và hồi văn gấp khúc. Một hiện vật đồng độc đáo khác nữa là chiếc đầu bịt chuỗi dao có hình đầu chim với những đường hoa văn xoáy ốc.

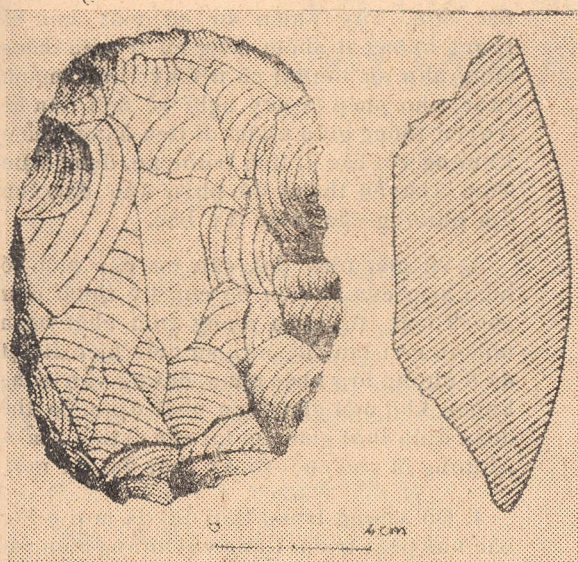
— Ốc biển xuyên lỗ 1 con, là hiện vật duy nhất tìm thấy ở Thảm Khương.

Hạt chuỗi, 1 hạt, làm bằng một đoạn xương ống thú được cưa mài phác, cũng là hiện vật trang sức hiếm gặp ở giai đoạn này.

2. Hiện vật trong các lớp đất văn hóa

— Đồ xương 7 chiếc, đáng chú ý nhất là hiện vật hình bầu dục, đầu gọt vát 2 bên tạo mũi nhọn, chuỗi tuy bị gãy nhưng còn thấy được khá rõ. Đây có khả năng là một mũi tên, và nếu đúng vậy thì đây là loại hình đầu tiên phát hiện được làm phong phú, đa dạng thêm các loại hình công cụ thời Hòa Bình. Bên cạnh đó còn có thể nhắc tới 1 chiếc đục mỏng làm bằng xương ống loài khỉ, mà phần đầu trên của xương còn được giữ nguyên, không bị cưa, gọt đi. Ngoài ra, còn 2 chiếc đục, và cũng rất đáng chú ý là 3 chiếc dùi xương rất gần gũi loại dùi xương tìm thấy ở lớp trên hang Nậm Tụn (chỉ khác về kích thước).

— Đồ đá: 261 chiếc, là bộ di vật chủ yếu để tìm hiểu trình độ cũng như những đặc điểm kỹ thuật của đồ đá Thảm Khương, gồm những loại hình công cụ điển hình, phổ biến và quen biết của văn hóa Hòa Bình, như:



Công cụ chắt ở Thảm Khương

màu nâu sẫm, khô, toi pha nhiều sỏi sạn; lớp giữa tuy vẫn có màu nâu sẫm, nhưng toi mịn hơn, lớp trên cùng đất chuyển thành màu nâu nhạt. Xương răng động vật vô loài nhuyễn thể, chứng tích về nguồn thức ăn và đối tượng săn bắt của người xưa ở mỗi lớp đất, có những khác biệt như vỏ ốc núi chỉ thấy ở lớp dưới; xương trâu bò rừng, lợn rừng chỉ có ở lớp dưới và lớp giữa; xương voi và khỉ, chỉ có ở lớp giữa, xương hổ, beo, tê giác, gấu chỉ thấy ở lớp trên, xương các loài cá và bò sát chỉ thấy ở lớp giữa và lớp trên. Ngoài ra về di vật khảo cổ cũng có sự chuyển biến rõ nét về kỹ thuật và loại hình công cụ từ lớp dưới lên lớp trên.

II—DI TÍCH

1. Mộ táng

Chúng tôi phát hiện được 3 mộ thuộc sơ kỳ thời đại đá mới và 1 mộ thuộc thời đại kim khí.

Cả 4 ngôi mộ đều không rõ biên, xương cốt đã mủn nát, trừ ngôi số 3 và số 1 còn giữ được một phần xương sọ và một số xương chi. Ngôi số 1 (thời đại kim khí), nằm ở vị trí các ô E1 G1 có hướng tây-nam; bộ xương phát hiện được ở độ sâu 0m40, có tư thế nằm ngửa duỗi thẳng, tay trái gấp lên bụng.

Trong các mộ thuộc thời đại đá mới, hiện vật chôn theo nghèo nàn như ở mộ số 2

công cụ hình hạnh nhân, 17 chiếc; công cụ hình đĩa, 7 chiếc; rìu ngắn, 43 chiếc; rìu dài, 9 chiếc; rìu mài lưỡi 13 chiếc. Bên cạnh đó nổi bật lên là nhóm công cụ «truyền thống» (1), gồm: công cụ chặt thô lưỡi ở đầu hẹp viên cuội, 28 chiếc; công cụ chặt thô dáng núm cuội, 3 chiếc; công cụ chặt nạo lưỡi dọc, 30 chiếc; công cụ chặt nạo lưỡi chéo, 4 chiếc; công cụ chặt nạo dạng 1/4 viên cuội, 10 chiếc. Nhóm này có số lượng lớn gần ngang số công cụ Hòa Bình, với tỷ lệ 75/89. Như vậy là, cùng với Hang Bưng, Thẩm Khương là di tích Hòa Bình thứ 2, ở đó nhóm công cụ «truyền thống» tồn tại đậm nét. Một điều cũng cần nhắc tới là sự tồn tại kỹ thuật mảnh tước bên cạnh kỹ thuật hạch cuội. Những công cụ định hình bằng mảnh tước thuộc hai nhóm nói trên có 16 chiếc, cùng những mảnh tước công cụ - 34 chiếc - cho phép đánh giá lại kỹ thuật Hòa Bình, và đi sâu tìm hiểu kỹ thuật cuội nói chung. Cuối cùng, sự có mặt với số lượng không ít những bàn nghiền và chày đá cũng gợi cho chúng ta suy nghĩ về dạng hình kinh tế của người Thẩm Khương.

IV — VÀI NHẬN XÉT

Mái đá Thẩm Khương đã cung cấp cho chúng ta những tư liệu mới, rất thú vị, bổ sung rất tốt cho hiểu biết của chúng ta về văn hóa Hòa Bình ở miền tây bắc nước ta.

1. Sự phân bố và diễn biến của bộ sưu tập đá theo sự phân bố và diễn biến từ lớp dưới lên lớp trên cho thấy rõ những đặc điểm đáng chú ý của sự phát triển kỹ thuật và loại hình công cụ. So với nhóm công cụ «truyền thống», nhóm công cụ Hòa Bình tăng về số lượng, đồng thời lại có sự giảm toàn bộ về kích thước, góc lưỡi và trọng lượng. Số lượng công cụ ghè 2 mặt tăng dần. Điều này nói lên sự hoàn thiện thêm một bước của thuật ghè, chế đá ở giai đoạn Hòa Bình trong quá trình phát triển của kỹ thuật đá Đông Nam Á. Bên cạnh đó, nhóm công cụ Hòa Bình như công cụ hình đĩa, hình hạnh nhân cổ điển có mặt không nhiều, và số lượng công cụ cuội mềm lại có phần tăng thêm.

2. Về dạng văn hóa, thì có thể được xếp Thẩm Khương vào nhóm văn hóa Hòa Bình Bắc Sơn. Tuy nhiên sự có mặt với số lượng không ít nhóm công cụ truyền thống cũng như sự tồn tại rõ nét kỹ thuật mảnh tước, cho phép ta suy nghĩ về mối liên hệ truyền thống giữa nhóm di tích dạng Thẩm Khương với các di tích trước nó, dạng Nậm Tun. Truyền thống đó phản ánh đặc thù địa phương của miền tây bắc.

3. Về mặt niên đại, căn cứ vào một số biểu hiện của sự tiến bộ của kỹ thuật như ghè 2 mặt (tuy còn mang tính chất ngẫu nhiên), mài lan rìa lưỡi, sự diễn biến di vật đá ở những lớp khác nhau, nhưng vẫn trong khuôn khổ một giai đoạn nhất định, có thể đoán định thời gian tồn tại của di tích Thẩm Khương là vào cuối sơ kỳ thời đại đá mới.

4. Đồ xương trong thời đại đá mới ở tây bắc khá phát triển. Cùng với những hiện vật xương ở Nậm Tun, những hiện vật xương ở Thẩm Khương có thể góp phần tìm hiểu truyền thống kỹ thuật chế tác xương của cư dân trong thời đại đá mới, cũng như mối quan hệ giữa cư dân hậu kỳ thời đại đá cũ và sơ kỳ thời đại đá mới ở đây.

5. Sự có mặt của đồ trang sức bằng vỏ ốc biển trong mộ táng thuộc văn hóa Hòa Bình ở đây, cũng như ở Nậm Tun, nói lên mối liên hệ giao lưu giữa miền xuôi và miền núi đã từng có từ thời kỳ rất xa xưa.

6. Những hiện vật đồ gốm trong bộ di vật đồng thau, cùng với tục chôn cất và đặc điểm xương cốt của mộ 74.TK.M1 có thể cung cấp những tài liệu có giá trị, góp phần tìm hiểu chủ nhân và những đặc điểm văn hóa xã hội của cư dân vùng này, trong thời tiến sang xã hội văn minh và quan hệ với người Kinh trong thời dựng nước đầu tiên của dân tộc ta.

(1) Đó là những công cụ chặt thô và chặt-nạo-cát-gọt, (chopper, end-chopper side-chopper và scraper end-scraper, side-scraper), thường được làm từ các hòn cuội, xuất hiện, tồn tại phổ biến ở vùng Đông Nam Á trong khoảng thời gian rất dài từ sơ kỳ thời đại đá cũ tới đầu hậu kỳ thời đại đá mới.

Di cốt người cổ ở Thẩm Khương (Lai Châu)

NGUYỄN LÂN CƯỜNG

Ở di chỉ Thẩm Khương đã phát hiện được 4 ngôi mộ, 1 thuộc thời kim khí, 3 ngôi thuộc cuối sơ kỳ thời đại đá mới. Phần lớn di cốt đều rất mủn nát, nhất là ngôi số 2, vì vậy việc nghiên cứu đo đạc, phân tích không được đầy đủ.

I- MIÊU TẢ VÀ PHÂN TÍCH

1. TK.74.M1

Thuộc thời kim khí, ở độ sâu 0m40 trong ô RG1-2. Bộ xương nằm duỗi thẳng, 1 lưỡi gáo và 1 lưỡi rìu đồng đặt sát ở xương đòn, phần tra cán ở phía đầu. 2 «chuôi dao», 1 chiếc đặt gần đỉnh đầu và 1 chiếc ở gần thắt lưng, trên phần bụng có những hạt thóc mục.

Di cốt rất mủn nát, chúng tôi đã dùng hóa chất để làm xương cứng lại, rồi mới gỡ dần.

+ Sọ chỉ còn lại một số mảnh rất mỏng. Xương chẩm dày từ 3,5 đến 4,0mm.

+ Hàm trên mủn nát, không thể phục chế được. Còn lại 4 răng ở bên phải C¹ M² M³.

+ Hàm dưới còn gần nguyên vẹn trừ 2 móm vệt, lõi cầu, và phần trên góc hàm phải, bị vỡ nát. Răng ở nửa hàm trái còn: I₁ I₂ C, P₁ P₂ M₁ M₂ M₃ và nửa hàm phải còn P₁ P₂ M₁ M₂ M₃.

+ Xương chi chỉ còn lại xương đòn trái (một nửa phía ngoài); xương trụ (thân xương và mắt cá hai đầu) một số đốt bàn tay và ngón tay.

2. TK.74.M2

Ở độ sâu 0m60, ô G₃ H₃ và một phần G₄. Di cốt gồm một số đoạn xương chi, nhưng vì quá mủn nát nên không thể nghiên cứu được.

3. TK.74.M3

Ở độ sâu 0m90, trong ô: M₂ và một phần ô: H₂. Có 2 hòn đá đặt trên di cốt; hòn to để ở bụng, hòn nhỏ để ở ngực.

+ Sọ: mủn nát không thể nghiên cứu được.

+ Răng hàm trên còn P¹ M¹ M² (bên trái) và P¹ P² M² (bên phải); hàm dưới chỉ còn lại 2 răng M₃.

+ Xương chi, còn một đoạn xương cánh tay, một đoạn xương đùi (*femur*), và một số xương chi bên phải như xương sên, xương thuyền, xương chêm trong (*os cuneiforme mediale*); xương chêm ngoài, xương hộp, xương bàn chân từ 1 đến 5 và xương ngón chân (*phalanx proximalis*) từ 1 đến 4.

4. TK.74.M4

Ở độ sâu 1m20 trong ô B8. Trong mộ có chôn theo một vỏ ốc biển. Di cốt ngấm vôi nên rất cứng, có nhiều đoạn xương kết chặt lại với nhau làm thành một khối.

+ Sọ còn lại một số mảnh, trong đó có 2 mảnh lớn nhất có thể gắn khít được với nhau qua đường khớp lam đa. Mảnh thứ 1 là 2/3 xương đỉnh trái và mảnh thứ 2 là 1/3 xương chẩm. Có khả năng sọ dài vì đường kính b-i = 147mm, đường kính b-l = 118mm. Ụ đỉnh dày 7mm. Một mảnh xương trán ở vùng cung trên mày bên phải.

+ Xương chi: còn lại 2 đoạn xương cánh tay trái và phải. Chiều rộng giữa thân xương 17mm. Đường kính trước sau giữa thân xương: 21mm. 2 đoạn xương đùi trái và phải riêng xương đùi trái còn đầy đủ thân xương, chỉ mất hai đầu. Cột xương rất khỏe, 9mm.

II- NHỮNG NHẬN ĐỊNH VỀ HÌNH THÁI

1. Nhận định về giới và tuổi

+TK.74.M1, xương hàm dưới tuy răng to nhưng thân xương mảnh, lõi cầu bé, góc hàm không rộng, nhám cơ chân bướm và nhám cơ nhai không phát triển mạnh. Mảnh sọ rất mỏng, các xương chi thanh. Răng tiền hàm số 1 và 2 mòn ở độ 2; còn răng

hàm lớn số 1 và 2 mòn ở độ 3. Có nhiều khả năng đây là di cốt của một người đàn bà khoảng 30-35 tuổi.

+ TK.74.M4, trên xương đùi có đường rập mẫu chuyên to và mẫu chuyên nhỏ phát triển mạnh. Đường khớp sọ lam đa chưa liền. Có nhiều khả năng đây là di cốt của một người con trai đã trưởng thành.

Ở 2 mộ còn lại, vì di cốt mủn nát, nên không thể có những kết luận về giới và tuổi.

2. Nhận định về hiện tượng răng mòn, sâu.

+ Ở TK.74.M3 có hiện tượng răng mòn gần hết cả phần thân răng. Trừ răng ở mộ 3 của di chỉ Nậm Tun có độ mòn và hướng mòn tương tự, còn từ trước tới nay trong các di chỉ khảo cổ, chưa thấy có hiện tượng răng mòn vẹt như vậy. Răng M² bên trái, không mòn chéch từ ngoài vào trong như ở răng M² bên phải, mà lại mòn chéch theo cả hai hướng ngoài - trong và gần - xa. Có lẽ vì thiếu mất răng M³, nên mặt xa của răng M² trái bị mặt gần của răng M³ phải cọ xát.

Một số người khi xem những chiếc răng này có nêu ra vấn đề, «Liệu những chiếc răng mòn vẹt ở Thâm Khương, Nậm Tun có liên quan gì đến tục «cà răng căng tai» của một số dân tộc thuộc ngữ hệ Môn Khơme như Ba-na, Xê-đăng, Co-ho, Ma, Xiêng hay ngữ hệ Mã Lai như Ê-đê, Gia-rai, Churu, Ra-glai ở Tây Nguyên chẳng?». Chúng tôi thấy người cà răng bao giờ cũng chỉ cà ở 4 răng cửa, hoặc có khi cà 2 răng nanh hàm trên. Mặt nhai răng bị cà thường tạo thành một mặt phẳng. Trong khi đó những chiếc răng ở mộ 3 mà chúng tôi nghiên cứu có mặt nhai bị mòn theo hình lòng máng và toàn bộ những răng này đều là những răng hàm. Ở đây, có thể do chế độ ăn uống đặc biệt của người xưa,

nên mới tạo ra hiện tượng mòn răng như vậy.

+ Ở TK.74.M1 có răng M² bên trái bị sâu. Lỗ sâu nằm chéch giữa răng ở phía trong của núm hypoconid.

III— NHỮNG NHẬN ĐỊNH VỀ CHỦNG TỘC

Di cốt sọ, răng ở 3 mộ cuối sơ kỳ thời đại đá mới của Thâm Khương, quá ít, không đủ để xác định chủng tộc. Nhưng, riêng ngôi mộ thuộc thời kim khí (TK.74.M1), mặc dù nửa phải xương hàm dưới bị biến dạng do đất nén, nhưng nửa trái còn khá nguyên vẹn và hơn nữa còn đầy đủ toàn bộ răng nên có thể thấy một số nét về mặt chủng tộc.

Một số kích thước của hàm dưới như bề cao ngành hàm; bề dài hàm dưới từ lồi cầu, góc gô ni on răng M² chỉ có 3 núm; chân răng ngắn; có gần với các kích thước tương ứng của những người thuộc đại chủng Mông-gô-lô-it.

+ Một số kích thước khác của hàm dưới như bề dài hàm dưới từ gô ni on, bề cao và bề dày tại lỗ hàm.

- Về răng: hầu hết mang đặc tính của Ô-xto-ra-lô-Nê-grô-it.

Chỉ số ngành hàm đường kính gần-xa và ngoài-trong của hầu hết các răng, hệ số chân răng của 3 răng hàm dưới $M_{cor} M(1-3) = 11.4$, đều thuộc loại lớn; chỉ số cổ răng $M^1 I_{col} = 83.02$ cũng thuộc loại lớn; ở răng cửa dưới và răng nanh không thấy có hình xẻng; M³ có 4 núm... gần với các kích thước tương ứng của những cư dân thuộc đại chủng Ô-xto-ra-lô-Nê-grô-it.

Với những dẫn chứng trên chúng tôi cho rằng di cốt của ngôi mộ thuộc thời kim khí ở Thâm Khương là một hỗn chủng của Ô-xto-ra-lô-Nê-grô-it và Mông-gô-lô-it mà trong đó yếu tố đầu đậm nét hơn.

NHỮNG tư liệu khảo cổ học về hai địa điểm Nậm Tun thuộc huyện Phong Thổ và Thẩm Khương thuộc huyện Tuần Giáo (Lai Châu) đã có trong các báo cáo khai quật (1). Ở đây, chúng tôi chỉ xin trình bày tóm tắt kết quả nghiên cứu những di tích xương răng động vật và bào tử phấn hoa đã thu thập được, mong góp phần hiểu biết chung về đời sống của con người cũng như thiên nhiên thuở xưa ở những nơi này.

Xương răng ở Nậm Tun: chưa bị mủn nát, phần nhiều là những mảnh xương ống thú lớn đã bị đập vỡ trong khi ăn thịt và chế tác các công cụ bằng xương. Những mảnh xương răng vỡ đã được chấp gán để nghiên cứu và có thể xếp vào hai nhóm:

- Nhóm thứ 1 nằm trong tầng chứa công cụ đá tương đương với giai đoạn trước văn hóa Hòa Bình:

- Nhóm thứ 2 có niên đại tương đương với giai đoạn hậu kỳ thời đại đá mới.

Xương răng ở Thẩm Khương: không bị vỡ thành những mảnh vụn nhiều như ở Nậm Tun. Tuy vậy, hầu hết cũng đều đã bị đập vỡ để lấy tủy ăn và để chế tác công cụ xương.

Xương răng ở đây nằm trong tầng văn hóa thuộc văn hóa Hòa Bình.

Kết quả nghiên cứu bước đầu như sau: (xem bảng trang 45).

1. Nhìn chung, thành phần động vật trong hai địa điểm này không khác nhau nhiều. Những loài có mặt trong cả hai địa điểm là: nhím, don, dúi, gấu ngựa, voi hương, lợn rừng, hươu, hoẵng, cheo cheo, trâu, bò, khỉ, gà, rùa, cá. Tuy vậy, có những loài chỉ có ở Thẩm Khương mà không thấy có ở Nậm Tun, như: lợn lùn (?), báo (?), nai, dê rừng, voi, tê giác. Và, ngược lại, những loài: chuột, cầy, loài vật thuộc họ triết, bò sát, thấy ở Nậm Tun, lại vắng mặt ở Thẩm Khương.

Đây là những loài vật thường gặp trong các địa điểm khảo cổ học ở Việt Nam.

Đặc biệt, có 2 tiêu bản 74.TK.2 và 74.TK.26 là hàm dưới bên phải và một đầu dưới xương cánh tay, có hình dáng và kích thước tương đương với loài lợn lùn chỉ thấy có ở Ấn Độ, với một ít tiêu bản hiện đại đã tìm được. Trong các quần động vật thuộc văn hóa Hòa Bình đã công bố ở Việt Nam và Đông Nam Á đều chưa

thấy nói tới loài thú này. Ở đây, vì thiếu tài liệu gốc, nên chỉ xin nêu vấn đề và đặt tiêu bản đó trong tình trạng nghi vấn.

2. Những xương răng này là tàn tích sau các bữa ăn của người xưa sống ở các nơi đó. Đồng thời, có nhiều loại xương còn được dùng làm nguyên liệu để chế tác công cụ. Một số tiêu bản như 74.TK.30, 73.NT.136, 73.NT.137,... vẫn còn mang rõ vết lửa cháy và vết rạch mài trên xương.

3. So sánh thành phần động vật giữa nhóm thứ 1 và nhóm thứ 2 ở Nậm Tun cho thấy: có nhiều loài giống nhau, nhưng cũng có những nét khác nhau như nhím, dúi, chuột, cheo cheo, chỉ gặp trong nhóm thứ 2 và ngược lại, ở nhóm thứ 1 cũng có những loài không thấy trong nhóm thứ 2 như gấu, cầy, động vật thuộc họ triết, gà,... Toàn bộ xương cốt đã thu

Xương răng động vật ở Nậm Tun và Thẩm Khương Lai Châu

VŨ THẾ LONG

thập được cho thấy rằng động vật trong nhóm thứ 2 hầu hết là các loài gặm nhấm và thú nhỏ khác, và trong nhóm thứ 1, ngoài thú nhỏ còn thấy cả thú lớn như gấu, trâu bò... với một tỷ lệ cao hơn.

Điều này có thể cho phép nghĩ rằng hoàn cảnh thiên nhiên ở đây đã có những thay đổi theo thời gian. Ở giai đoạn sớm, rừng rậm rạp hơn, là nơi sinh sống của các loài thú lớn, nhưng dần dần, cùng với sự khai phá của con người và những biến đổi tự nhiên khác, rừng thưa dần, cây bụi thấp, nên thích nghi với một số loài thú nhỏ như nhím, don, cheo cheo,... Sự có mặt của nhiều loài thú nhỏ trong nhóm thứ 2 còn có thể có quan hệ đến diễn biến về khí hậu cổ.

(1) Báo cáo khai quật Nậm Tun của Nguyễn Xuân Diệu và Võ Quý (1973) và Thẩm Khương của Chử Văn Tân (1974)— Lưu tại Viện Khảo cổ học.

TÊN ĐỘNG VẬT	ĐỊA ĐIỂM KHAI QUẬT		
	Thâm Khuơng	Năm Tun	
		Nhóm 1	Nhóm 2
LỚP THÚ (MAMMALIA)			
Bộ gặm nhấm (RODENTIA)			
Họ nhím (Hystricidae)			
– Nhím (Hystrix sp.)	+ (1)	+	–
– Đon (Atherurus macrourus)	+	+	+
Họ dúi (Rhizomyidae)			
– Dúi (Rhizomys pruinosus)	+	+	–
Họ chuột (Muridae)			
– Chuột (Rattus sp.)	– (2)	+	–
Bộ ăn thịt (CARNIVORA)			
Họ cầy (Viveridae)			
– Cầy (Viveridae gen. et sp. ind.)	–	–	+
– Vòi hương (Paradoxurus hermaphroditus)	+	+	+
Họ mèo (Felidae)			
– Felidae gen. et sp. ind.	+	–	–
Họ triết (Mustelidae)			
– Mustelidae gen. et sp. ind.	–	–	+
Họ gấu (Ursidae)			
– Gấu ngra (Selenartos thibetanus)	+	–	+
Bộ có guốc ngón chẵn (ARTIODACTYLA)			
Họ lợn (Suidae)			
– Lợn rừng (Sus scrofa)	+	+	+
– Lợn lùn (?) (Porcula salvania ?)	+	–	–
Họ hươu (Cervidae)			
– Hươu (Cervus sp.)	+	–	+
– Nai (Cervus unicolor)	+	–	–
– Hoẵng (Muntiacus muntjac)	+	+	+
– Cheo cheo (Tragulus sp.)	+	+	–
Họ sừng rỗng (Bovidae)			
– Trâu (Bubalus bucalis)	+	–	–
– Thuộc họ phụ trâu bò (Bovinae sp.)	+	+	+
– Dê rừng (Capricornis sumatraensis)	+	–	–
Bộ có guốc ngón lẻ (PERISSODACTYLA)			
Họ tê giác (Rhinocerotidae)			
– Tê giác (Rhinoceros sp.)	+	–	–
Bộ voi (PROBOSCIDEA)			
Họ voi (Elephantidae)			
– Voi (Elephas sp.)	+	–	–
Bộ linh trưởng (PRIMATES)			
Họ khỉ (Cercopithecidae)			
– Khỉ (Macaca sp.)	+	+	+
LỚP CHIM (AVES)			
Bộ gà (GALLIFORMES)			
Họ gà (Phasianidae)			
– Gà ? (Gallus gallus) ?	+	–	+
LỚP BÒ SÁT (REPTILIA)			
– Bò sát chưa xác định	–	+	+
Bộ rùa (TESTUDINATA)			
– Rùa chưa xác định	+	+	+
LỚP CÁ (PISCES)			
– Cá chưa xác định	+	+	+

(1) Dấu + : đã tìm thấy xương răng trong di chỉ (hoặc trong nhóm).

(2) Dấu – : không thấy xương răng trong di chỉ (hoặc trong nhóm).

BÀO TỬ PHẦN HOA Ở NẬM TUN VÀ THẦM KHƯƠNG

NGUYỄN ĐỨC TÙNG
và HOÀNG VĂN DƯ

Để tìm hiểu toàn diện con người và thiên nhiên thời tiền sử ở hai địa điểm này, Phòng xét nghiệm thuộc Viện Khảo cổ học phối hợp với Phòng Cổ sinh thuộc Đoàn Địa chất 45, đã phân tích 17 mẫu bào tử phần hoa lấy trong tầng văn hóa khảo cổ ở đó nghiên cứu địa tầng và thực vật của vùng này.

Ở Nậm Tun, lấy được 17 mẫu ở vách bờ không chế phía đông nam của hố khai quật, từ độ sâu 0m20 đến độ sâu 2m00.

Độ sâu từ 0m20 đến 0m60: đất màu vàng nâu, đôi chỗ xám và đen sẫm, chứa nhiều hiện vật khảo cổ như riu mài toàn thân, gốm trang trí hoa văn, đồ trang sức và nhiều công cụ bằng xương. Trong 3 mẫu lấy ở độ sâu này, chúng tôi đã xử lý 17 tiêu bản, và phát hiện được các dạng bào tử phần hoa sau:

- Cyathea sp.	3 hạt
- Pteris sp.	4 hạt
- Polypodiaceae gen. sp.	17 hạt
- Adiantum sp.	2 hạt
- Onoclea sp.	2 hạt
- Ginkgoaceae gen. sp.	2 hạt
- Leguminosae gen. sp.	1 hạt

Độ sâu từ 0m60 đến 1m20: đất màu nâu sẫm, lẫn nhiều sỏi, phát hiện được các công cụ ghè đẽo thô sơ, nhiều mảnh tước và phiến tước. 4 mẫu lấy ở đây đã phát hiện các dạng như sau:

- Cyathea sp.	2 hạt
- Polypodiaceae gen. sp.	2 hạt
- Taxaceae gen. sp.	4 hạt
- Phần không xác định	4 hạt

Độ sâu từ 1m40 đến 2m00: đất màu vàng sẫm, ít sỏi, xuống sâu đất vàng mịn và quánh, thu lượm được nhiều hạch đá lớn

và các công cụ thô. Trong 4 mẫu lấy ở đây chỉ phát hiện được 2 hạt:

- Polypodiaceae gen. sp.
- Hymephyllum sp.

Qua kết quả phân tích ở các độ sâu này, chúng tôi đã phát hiện các dạng bào tử phần hoa như sau:

Bào tử quyết thực vật:

- Polypodiaceae gen. sp.
- Pteris sp.
- Onoclea sp.
- Adiantum sp.
- Cyathea sp.
- Hymephyllum sp.

Phần hoa thực vật hạt trần:

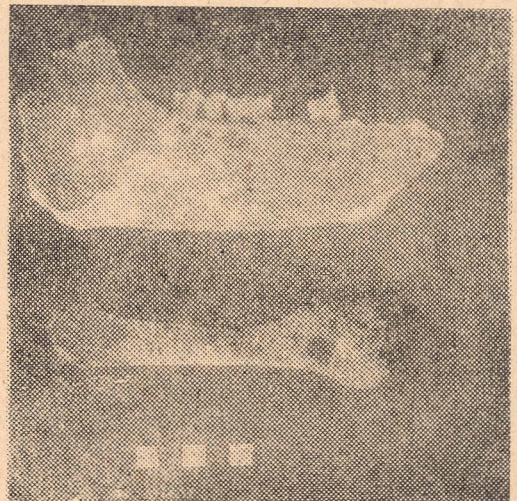
- Ginkgoaceae gen. sp.
- Taxaceae gen. sp.

Phần hoa thực vật bị tử:

Chỉ gặp một dạng thuộc Leguminosae và một số bào tử kém không xác định.

Ở Thầm Khương, đã lấy 6 mẫu ở vách bờ không chế phía đông nam của hố khai quật, từ độ sâu 0m40 đến 1m60, và được biết các bào tử phần hoa đã ít lại không tập trung ở một địa tầng nhất định, nên chỉ ghi nhận được mấy dạng như sau:

- Cyathea sp.	2 hạt
- Hymephyllum sp.	1 hạt
- Polypodiaceae gen. sp.	4 hạt



Xương răng lợn lùn (?)
ở Thầm Khương

- Leguminosae, gen sp. 2 hạt
- Phần không xác định 3 hạt.

1. Kết quả phân tích tuy không phong phú và đa dạng, nhưng có điều lý thú là ở các lớp đất khác nhau thì những tiểu bản được phân tích lại có thành phần phần hoa khác nhau. Như vậy có thể nghĩ rằng quá trình tích đọng các vật liệu trong 2 di tích này không phải trong một thời gian ngắn mà phải trải qua nhiều giai đoạn. Điều này hoàn toàn phù hợp với sự phân bố các loại hình văn hóa khảo cổ theo địa tầng.

2 Về tuổi chính xác của các lớp trầm tích chưa đủ cơ sở để xác định, nhưng có thể thấy được tuổi tương đối của các trầm tích chứa những dạng bào tử phần hoa đã phát hiện được bằng cách ở Nậm Tun so sánh với những dạng bào tử phần đã biết ở một số vùng khác:

- Ở độ sâu từ 0m đến 0m60, các dạng bào tử phần hoa phát hiện được không nhiều (có thể do trầm tích trong hang động), nhưng mức độ bảo tồn và thành phần nhìn chung không khác những dạng đã phát hiện được trong các lớp đất hiện đại ở vùng này. Cho nên những trầm tích này có tuổi hiện đại (Q5).

- Ở độ sâu từ 0m60 đến 2m00, các dạng bào tử phần hoa ít hơn độ sâu nói trên, thành phần cũng thay đổi. Hiện nay chưa có các phức hệ chuẩn cho trầm tích hang động để so sánh, nhưng về thành phần chung và mức độ bảo tồn, màu sắc hạt phần,... có những nét giống với những dạng bào tử phần hoa đã phát hiện được trong thềm bậc 2 của sông Hồng ở Lâm Thao, Tam Nông (Vĩnh Phú). Tuổi tương đối của thềm này là cánh tân sớm, nên tuổi tương đối của lớp trầm tích ở đây cũng thế. Điều này cũng phù hợp với tuổi của những công cụ ghè đẽo thô sơ được coi là « Tiền Hòa Bình » phát hiện trong những lớp trầm tích này.

3. Nậm Tun, và cả vùng chung quanh, trong suốt quá trình người nguyên thủy ở, là một khu khá quang đãng. Thực bì chủ yếu là các cây thân bụi thuộc quyết thực vật, và cây thân mộc chỉ mọc thưa thớt. Có lẽ phải cách khá xa khu ở, mới có rừng rậm nhiều cây cối.

4. Còn Thâm Khương, vì kết quả phân tích còn quá ít, nên chúng tôi chưa có kết luận mà cũng chưa có gợi ý gì, và chỉ nêu ra kết quả phân tích để làm tài liệu tham khảo.

ĐIỀU TRA Ở PHÙ YÊN (Nghĩa Lộ)

Nguyễn Xuân Diệu
và Nguyễn Văn Long

THÁNG 2-1974, Viện Khảo cổ học đã cử cán bộ (1) phối hợp với Phòng bảo tàng Ty Văn hóa Nghĩa Lộ điều tra ở huyện Phù Yên (Nghĩa Lộ)—nơi giáp ranh các tỉnh Hòa Bình, Sơn La và Nghĩa Lộ.

Ở đây, chúng tôi đã phát hiện được 3 địa điểm có dấu vết của con người tiền sử ở: mái đá Bản Cải, mái đá Bản Chượp và Hang Diêm (Mỏ Chanh).

Mái đá Bản Cải: thuộc xã Trường Thượng, cách suối Tắc khoảng 200m, ở độ cao trên 20m so với mặt suối. Cửa hang hướng tây nam. Mái đá rộng trên 6m, sâu nhất là 4m, nền bằng phẳng, cao ráo, diện tích toàn bộ khoảng 25m². Trầm tích bám khá dày trên vách hang nhưng không tìm thấy hóa thạch của động vật. Mặt nền đã bị xáo trộn, có khá nhiều vỏ ốc suối.

Hiện vật nhặt được phần nhiều là ở chung quanh rìa mái đá ở độ sâu từ 15 đến 20cm, gồm có 8 công cụ ghè đẽo bằng đá cuội (6 công cụ chặt, nạo thô, to, 2 mảnh tước lớn). Kỹ thuật ghè đẽo còn rất thô sơ, chỉ dùng vài ba nhát ghè mạnh ở một đầu theo trục ngang, hoặc một bên rìa theo trục dọc của hòn cuội, hoặc dùng 1/2 hay 1/4 hòn cuội có ghè đẽo sơ sài để tạo thành cạnh sắc. Hầu như không thấy dấu vết sửa sang.

Mái đá Bản Chượp: thuộc xã Trường Thượng, cách Bản Cải 4km, cách bờ suối Tắc chừng 30m. Cửa hang hướng tây nam. Mái đá rộng trên 8m, chỗ sâu nhất trên 4m, diện tích toàn bộ trên dưới 30m². Mặt nền bằng phẳng, cao ráo. Từ nền đến trần hang cao khoảng 25m.

Chúng tôi đào một hố thăm dò 1m×1m ở gần sát vách phía tây bắc. Tầng văn hóa dày khoảng 0m90, chứa rất nhiều vỏ ốc suối lớn, đá cuội. Trên mặt nền còn rải rác những mảnh gốm làm bằng đất sét pha cát, mỏng đều, độ nung khá cứng, trang trí hoa văn chải. Có 6 công cụ chặt và 2 công cụ nạo. Những vết ghè đẽo trên công cụ đều sơ sài và hầu như không có sự sửa sang. Về loại hình và kỹ thuật ghè đẽo gần gũi với những công cụ ở Bản Cải, nhưng ở đây có vài công cụ ghè đẽo bằng những nhát nhỏ hơn. Có công cụ chặt thô bằng 1/4 hòn cuội được ghè bóc một mặt lớp vỏ cuội, có dấu vết sửa chữa nhưng không rõ nét lắm.

Hang Diêm: nằm trong mạch đá vôi gần bản Đá Mai thuộc xã Nam Phong, cách bờ sông Đà khoảng 10km, ở độ cao so với mặt nước sông khoảng 300m. Cửa hang hướng tây nam. Hang rộng trung bình từ 5 đến 6m, sâu 25m, trần hang cao từ 6 đến 7m, sáng, thoáng, mặt hang đã bị xáo trộn nhiều. Trước cửa hang có một con suối nhỏ.

Chúng tôi nhặt được 7 công cụ đá cuội: 2 công cụ chặt thô làm bằng 1/4 hòn cuội, ghè đẽo thô sơ, dấu vết sửa chữa sơ sài; 3 mảnh tách lớn; 1 chiếc riu chỉ mài phần lưỡi, làm từ một mảnh tách lớn của hòn cuội—loại riu thường thấy ở những di chỉ thuộc văn hóa Hòa Bình—Bắc Sơn; và 1 chiếc riu mài toàn thân, tứ giác—loại riu thường gặp trong các di chỉ thuộc giai đoạn hậu kỳ thời đại đá mới, hoặc còn tồn tại ở một số di chỉ thuộc giai đoạn sớm thời đại đồng thau.

Ngoài ra còn có một số mảnh gốm làm bằng đất sét pha cát hạt to, màu xám, mỏng đều, độ nung khá cứng, trang trí hoa văn chải.

(1) Là Nguyễn Xuân Diệu, Đỗ Đình Truat và Nguyễn Văn Long.

1. Vùng sát dọc bờ sông Đà, phía Nghĩa Lộ hiện chưa tìm thấy dấu vết ở của người xưa. Điều này có thể là do đoạn sông này nước xiết, chảy gần thị trấn Vạn Yên bị gấp khúc khá lớn, hàng năm vào mùa mưa lũ, nước dâng cao và xoáy mạnh (thuộc Nghĩa Lộ) đã phá hủy hầu hết số hang động ven bờ, và có thể đã cuốn trôi hết dấu vết của người xưa.

2. Vùng giáp ranh 3 tỉnh Nghĩa Lộ, Sơn La và Hòa Bình là một nơi tập trung nhiều dấu vết ở của người thuộc thời đại đá.

3. Các mái đá Bản Cải và Bản Chượp rõ ràng là những di chỉ thuộc giai đoạn sớm hơn văn hóa Hòa Bình. Kỹ thuật ghè đẽo cũng như các loại hình công cụ ở đây có cùng một niên đại và tính chất với những công cụ ở Hang Pông (Sơn La).

4. Kỹ thuật cũng như các loại hình công cụ ở Hang Diêm tiến bộ hơn 2 mái đá nói trên. Với sự có mặt rìu mài lưỡi và rìu mài toàn thân (nhặt được trên mặt hang) cũng đủ cho rằng Hang Diêm là nơi ở của con người thuộc hậu kỳ thời đại đá mới. Nhưng dựa vào hiện vật trong tầng văn hóa thì rất có thể có niên đại xưa hơn nhiều.

5. Gốm trong Hang Diêm mỏng đều và độ nung khá cứng, là cùng một giai đoạn với chiếc rìu mài toàn thân, tứ giác.

6. Để có thêm tư liệu làm rõ sự phong phú và đa dạng của thời đại đá ở Nghĩa Lộ nói riêng và ở Tây Bắc nói chung, thời gian tới cần điều tra nghiên cứu thêm vùng Than Uyên, Mường Ban, Mường Do ở Nghĩa Lộ.

T
sẽ
Ủ
m
xã
CH
7-
kl
Pu
CH
CH
đi
su
hồ
3
Sạ
họ
Cá
Ha
nh
rù
Ye
rộ
Pu
đế
ho
đế
Bá
đá
nà
di
hó

ĐIỀU TRA Ở YÊN CHÂU (Sơn La)

NGUYỄN VĂN HƯNG

Tiếp tục kế hoạch phát hiện, nghiên cứu và bảo vệ kịp thời các di tích văn hóa lịch sử ven sông Đà—vùng sẽ bị ngập nước—Ty Văn hóa Sơn La và Ủy ban hành chính huyện Yên Châu đã cử một đoàn cán bộ điều tra khảo cổ học ở 4 xã Tạ Khoa, Chiềng Sại, Chiềng An và Chiềng Hạc từ ngày 1-4-1974 đến ngày 30-7-1974. Đoàn đã phát hiện được 7 địa điểm khảo cổ học: Bản Phố, Sập Việt, Thâm Puốc (xã Tạ Khoa), Cùm Đồn, Hang Chướng, Hang Tổng và Thọc Kim (xã Chiềng Sại).

Bản Phố, Sập Việt và Cùm Đồn là những địa điểm Tiền Hòa Bình ngoài trời nằm ở sườn đồi sát bên sông hoặc ngay trên bãi bồi hiện nay của sông Đà, nơi tận cùng của 3 con suối: Tạ Khoa, Sập Việt và Chiềng Sại. Thọc Kim cũng là địa điểm khảo cổ học ngoài trời nhưng có niên đại muộn hơn. Các địa điểm Thâm Puốc, Hang Chướng và Hang Tổng đều ở trong hang động, nơi có những mạch đá vôi nằm rải rác trong vùng rừng núi dọc sông Đà thuộc phạm vi huyện Yên Châu. Các địa điểm trước Hòa Bình rộng khoảng từ 2.000 đến 5.000 m². Thâm Puốc và Hang Chướng rộng khoảng từ 100 đến 150m²; riêng Thâm Puốc bị xáo trộn hoàn toàn.

Ở mỗi địa điểm, chúng tôi đều đào từ 1 đến 2 hố thăm dò (1m×2m). Ở các địa điểm Bản Phố, Sập Việt, Cùm Đồn, trên là lớp đất nền màu vàng, dưới là tầng đất màu nâu sẫm dày từ 0m30 đến 0m60, chứa các di vật khảo cổ. Ở đồi Thọc Kim, tầng văn hóa nằm sâu dưới mặt đất 0m60, dày trung

binh 0m30, chứa nhiều than tro, dăm tước và lõi vòng đá. Tầng văn hóa của 3 di chỉ trong hang đều bị phá hoại nghiêm trọng.

Tài liệu thu được rất phong phú:

Về đồ đá:

Các hiện vật đá có mặt ở hầu hết các địa điểm nói trên với số lượng phong phú và các loại hình khác nhau như các công cụ ghè đẽo, chày nghiền, riu mài lưỡi, phác vật riu, lõi vòng, các mảnh tước và dăm tước. Chúng tôi chỉ mới nghiên cứu được 181 hiện vật của 3 địa điểm Bản Phố, Cùm Đồn và Thâm Puốc.

Ở Bản Phố, 51 hiện vật bao gồm 23 công cụ chặt lưỡi hẹp, 5 công cụ chặt dạng núm cuội, 6 công cụ chặt nạo lưỡi dọc, 2 chặt nạo lưỡi dọc chéo, 3 chặt nạo dạng 1/4 cuội, 10 mảnh tước và 4 công cụ không xác định. Điều đáng chú ý trong kỹ thuật đá ở Bản Phố là sự có mặt của một nhóm (5 chiếc) công cụ chặt có rìa tác dụng chỉ ghè một nhát lớn, đã nói lên sự gần gũi giữa đồ đá của Bản Phố và Nậm Tùn.

93 hiện vật ở Cùm Đồn: 4 công cụ chặt lưỡi hẹp, 8 công cụ chặt nạo lưỡi dọc ở 1 rìa cạnh, 1 công cụ chặt nạo lưỡi dọc ở rìa cạnh, 1 công cụ chặt nạo lưỡi dọc ngang, 5 công cụ chặt dạng núm cuội, 2 công cụ chặt nạo dạng 1/4 cuội, 8 công cụ chặt nạo lưỡi chéo; 2 công cụ gần hình đĩa, 2 công cụ gần hạnh nhân, 2 công cụ gần riu ngắn, 1 phác vật riu, 10 chày nghiền, 29 mảnh tước, 2 công cụ không xác định. Khác với Bản Phố, công cụ chặt nạo lưỡi dọc ở Cùm Đồn nhiều hơn hẳn so

với công cụ chặt lưỡi hẹp (18/4), và những công cụ dạng trước Hòa Bình cũng đã xuất hiện ở đây. Nhìn chung công cụ đá ở Cụm Đôn có nhiều nét giống đồ đá Sơn Vi, Hang Pông... hợp thành một hệ thống các di tích trước Hòa Bình ở nửa phía tây vùng núi và trung du Bắc Bộ.

Ở Thảm Puốc, mặc dù tầng văn hóa bị xáo trộn nghiêm trọng, nhưng cũng thu được 37 hiện vật đá: 4 công cụ chặt lưỡi hẹp, 3 công cụ chặt nạo lưỡi dọc, 1 công cụ chặt nạo có lưỡi ở cả 2 cạnh dọc, 1 công cụ chặt nạo lưỡi ở 2 đầu hẹp, 6 công cụ chặt dạng núm cuội, 1 công cụ chặt nạo lưỡi chéo, 1 công cụ găn đĩa, 3 công cụ găn hạnh nhân, 2 rìu mài lưỡi, 1 phác vật rìu, 7 chày nghiền, 1 công cụ ghè, và 6 mảnh tước. Những hiện vật ở đây rất gần gũi với các hiện vật đá ở Cò Lằm thuộc huyện Mộc Châu (Sơn La) và Thảm Khương thuộc huyện Tuần Giáo (Lai Châu).

Về đồ gốm:

Trong tầng chứa di tích khảo cổ ở các địa điểm Thọc Kim và Hang Tống phát hiện được nhiều mảnh gốm thô, chủ yếu là hoa văn chải răng lược. Ở Thảm Puốc và Hang Chướng, ngoài một số ít mảnh gốm vỡ, có 2 hiện vật tương đối nguyên vẹn (1 vò gốm ở Thảm Puốc và 1 bát gốm ở Hang Chướng).

Vò gốm Thảm Puốc chôn ngay trước cửa hang phía trái (từ ngoài nhìn vào), một phần miệng lộ khỏi mặt đất, đáy đặt trên 4 hòn cuội tầng lớn, trong vò có những vết trắng (hình như xương mủn nát), cao 55cm⁵, miệng rộng 41cm, đường kính bụng 56cm, thành dày từ 0cm⁵ đến 1cm, sương gốm pha nhiều hạt sỏi lớn nhỏ, 2 mặt trong và ngoài vò rất nhẵn, gốm cứng, độ nung cao. Vò có dáng gần giống những chiếc nồi trong các mộ táng thuộc giai đoạn sớm ở địa điểm Đông Sơn, mang đậm phong cách của loại nồi gốm Phùng Nguyên đáy găn tròn, miệng đứng, cổ hơi thon. Hoa văn trang trí trên vò cũng phong cách Phùng Nguyên gồm 2 dải: phía ngoài miệng trang trí hoa văn dạng chữ S lủng nằm nghiêng nối tiếp. Vai vò trang trí những đường nét thoáng nhìn giống như những nửa hình thoi nối tiếp, song có phần nào lại giống những con chim thú cách điệu.

Chiếc bát gốm cao 6cm⁴, đường kính miệng 21cm, áo gốm màu đỏ, miết bóng, ngoài thân trang trí hoa văn đường cong khắc chìm, đáy tròn dẹt, miệng hơi khum vào.

Về đồ đồng:

Tuy chưa phát hiện được địa điểm đồng thau chắc chắn, nhưng có thu được 1 dao phạng đồng do nhân dân phát hiện được khi đào nền nhà kho ở địa điểm Thọc Kim. Những hiện vật khác cũng do nhân dân thu nhặt được trong khi sản xuất và xây dựng nhà cửa trong vùng, đáng chú ý là chiếc giáo đồng ở Chiềng Sại khá giống loại giáo đồng Lỗ Khê (Hà Nội), chiếc rìu đồng có vai giống loại rìu đồng phát hiện rải rác ở Hà Tây, và 1 hiện vật giống chiếc đục đồng hình chữ nhật có họng tra cán, song lưỡi lại có 8 răng (hiện vật đồng thau đục đảo lần đầu tiên được gặp).

1. Yên Châu là vùng đất từ xưa đã có người sinh sống. Lòng đất ở đây còn giữ lại nhiều vết tích từ trước Hòa Bình đến thời đại đồng (dù chưa tìm được di chỉ đồng). Sông Đà là nơi khai thác thức ăn, kho nguyên liệu cuội đồng thời là nơi giao lưu văn hóa quan trọng từ xưa.

2. Lần đầu tiên ở Yên Châu phát hiện các địa điểm trước Hòa Bình ngoài trời với các vật găn gũi với hiện vật Sơn Vi ngoài trời vùng Vĩnh Phú, Hà Tây, và những đồ đá trước Hòa Bình ở Hang Pông (Sơn La), Nậm Tun (Lai Châu), Bản Chượp, Bản Cải (Nghĩa Lộ). Điều đó tạo điều kiện cho việc tìm hiểu nguồn gốc văn hóa Hòa Bình, truyền thống văn hóa đá cuội, sự phân bố các di tích trước Hòa Bình, trình độ và cuộc sống của chủ nhân của các văn hóa này.

3. Hiện vật đá ở Thảm Puốc, Hang Chướng, vừa gần gũi với hiện vật đá ở Thảm Khương vừa gần gũi với hiện vật đá ở Cò Lằm và ít nhiều gần gũi với hiện vật cuội ở Hang Bung (Hòa Bình). Có thể hiện vật ở những nơi này hợp thành dạng địa phương của văn hóa Hòa Bình ở đây.

4. Những lối vòng đá ở Thọc Kim rất giống những lối vòng đá ở Hồng Đà (về nguyên liệu cũng như kỹ thuật chế tác) và chiếc vò gốm ở Thảm Puốc, có thể giúp ta nghiên cứu mối quan hệ giao lưu văn hóa giữa miền xuôi và miền ngược ở buổi dựng nước của dân tộc. Những đồ đồng nhặt được rải rác trong vùng cũng gợi sự tìm tòi về lịch sử và văn hóa của con người ở đây.

XUỞNG LÀM ĐỒ ĐÁ NÚI DẦU

Bãi Phôi Phối

HÀ VĂN TẤN

THÁNG 5-1974, đoàn nghiên cứu khảo cổ học của Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp Hà Nội đã phát hiện một xưởng làm đồ đá của người nguyên thủy trên Núi Dầu—một hòn núi thấp nằm giữa hai xã Đức Đông và Đức Lạc thuộc huyện Đức Thọ (Hà Tĩnh). Sườn núi hiện nay đã trở thành những mảnh đất trồng sắn và đỗ, có rất nhiều phác vật riêu đá và mảnh tước.

Người nguyên thủy ở đây đã dùng ngay đá núi làm nguyên liệu chế tác. Đó là một loại đá trầm tích biến chất. Cho đến nay, vẫn có những khối đá nhô lên khỏi mặt sườn núi, mang trên mình những vết lõm lớn, đó là dấu vết ghè đẽo của con người thời cổ.

Xưởng Núi Dầu là nơi chế tác công cụ, không chế tác đồ trang sức. Về điểm này, xưởng Núi Dầu gần giống với xưởng Đông Khối (Thanh Hóa) và khác với các xưởng đã biết ở Bắc Bộ. Nhưng *giữa xưởng Núi Dầu và xưởng Đông Khối*, có khá nhiều *tính chất khác nhau*. Xưởng Đông Khối ở trên cánh đồng ngày nay, còn xưởng Núi Dầu ở trên sườn núi. Người thợ đá Đông Khối lấy đá ở Núi Độ đem về, còn người Núi Dầu thì khai thác và chế tác tại chỗ. Nhưng điểm khác biệt cơ bản giữa xưởng Núi Dầu và xưởng Đông Khối là ở kỹ thuật chế tác và hình loại công cụ. Ở Đông Khối, ngoài những phác vật ghè đẽo, đã tìm thấy nhiều riêu mài. Ở Núi Dầu, chưa tìm thấy dấu vết của kỹ thuật mài, mà chỉ mới

thấy những phác vật riêu ghè đẽo. Nghiên cứu những phác vật này, chúng ta thấy rằng chúng tất nhiên sẽ được mài thành riêu. Có thể là trong tương lai, sẽ tìm thấy dấu vết kỹ thuật mài ở Núi Dầu. Nhưng cũng có thể giả thuyết rằng những phác vật riêu ở Núi Dầu được đem trao đổi dưới dạng bán thành phẩm, và những người có quan hệ trao đổi với xưởng Núi Dầu sẽ tiếp tục mài những phác vật này ở nơi họ ở.

Cũng như ở xưởng Đông Khối, để tạo nên những phác vật công cụ, người nguyên thủy ở Núi Dầu chỉ dùng kỹ thuật ghè đẽo mà không dùng đến (hay không biết đến) kỹ thuật cưa. Điều này phân biệt Đông Khối và Núi Dầu với các xưởng làm đồ đá ở Bắc Bộ, như Gò Chè (Vĩnh Phú), Tràng Kênh (Hải Phòng) và Bãi Tự (Hà Bắc). Nhưng phác vật Núi Dầu rất khác phác vật Đông Khối. Phác vật công cụ ở Đông Khối thường có hình khối chữ nhật, có 4 mặt chạy dọc theo trục dài của công cụ, có mặt cắt ngang hình chữ nhật. Những phác vật này sẽ được mài thành những chiếc riêu hay hòn có mặt cắt ngang hình 4 cạnh. Những riêu hay hòn như thế, đã mài xong hay còn dở dang, đã tìm thấy ngay trong xưởng Đông Khối. Những phác vật ở Núi Dầu không có mặt cắt ngang hình 4 cạnh mà có mặt cắt ngang hình thấu kính. Như vậy, phác vật không có 4 mặt phẳng chung quanh mà chỉ có 2 mặt cong ở 2 bên. Những phác vật này là để mài thành những riêu có mặt cắt

ngang hình bầu dục hay gần thấu kính. Đường rìa lưỡi của phác vật phần lớn là đường cong, và riu sau khi mài cũng có lưỡi cong. Chiều ngang đốc phác vật riu hẹp hơn chiều ngang lưỡi.

Do chỗ hình dạng công cụ khác nhau, nên cách ghè đẽo để tạo ra phác vật giữa xưởng Đông Khối và xưởng Núi Dầu cũng khác nhau. Ở Đông Khối, khi đẽo một mặt phác vật, người xưa lấy ngay mặt kề bên làm mặt ghè. Ở Núi Dầu, để tạo nên rìa 2 bên của phác vật riu, người xưa ghè đẽo như cách ghè đẽo rìa lưỡi (hướng ghè chính). Do đó, nhiều mảnh tước ở Núi Dầu không có mặt ghè. Trong khi đó những mảnh tước ở Đông Khối có mặt ghè rõ, có thể rộng.

Do hàng loạt đặc điểm khác nhau giữa xưởng Đông Khối và xưởng Núi Dầu, đặc biệt là sự khác nhau về hình dáng công cụ của các xưởng này, chúng tôi cho rằng Đông Khối và Núi Dầu là 2 xưởng làm đồ đá thuộc 2 văn hóa khảo cổ khác nhau.

Phác vật riu ở Núi Dầu có kích thước khá lớn, chiếc lớn nhất dài 16cm50, chiếc bé nhất dài 9cm5, chiều rộng của phác vật riu có tần số trội trong khoảng từ 6 đến 8cm, còn chiều dày tập trung ở khoảng từ 2 đến 4cm. Nhiều phác vật riu ở đây tương ứng với hình dạng riu mài tìm thấy trong nhiều di tích thời đại đá mới ở vùng Hà Tĩnh. Phần nhiều riu mài trong các di chỉ vùng Hà Tĩnh như Thạch Lâm, Thạch Lạc, cũng làm bằng loại đá trầm tích giống như ở Núi Dầu. Có thể Núi Dầu là một xưởng làm đồ đá thuộc cùng văn hóa với các di chỉ này. Tuy nhiên, có điều cần chú ý là chưa phát hiện được phác vật riu có vai ở Núi Dầu, trong khi đó, riu có vai là loại công cụ thường gặp trong các di chỉ thời đại đá mới ở Trung Bộ.

Xưởng Núi Dầu cũng rất khác với các xưởng làm đồ đá đã biết ở Đông Nam Á, chẳng hạn, như các xưởng ở nam Gia-va.

Do những tính chất riêng biệt của nó, Núi Dầu, theo chúng tôi, là một di tích khảo cổ quan trọng đối với việc nghiên cứu thời đại đá mới ở Việt Nam nói chung và ở Hà Tĩnh nói riêng. Công việc nghiên cứu của chúng tôi ở Núi Dầu chỉ mới bắt đầu.

nam sông Lam. Thuở đó, dãy núi này chưa có tên. Một hôm, có 100 con chim hồng không lồ bay đến, mỗi con đậu lên một ngọn núi, còn con chim chúa sà xuống sau cùng, không còn chỗ, phải đậu lên một hòn núi đất nhỏ. Núi đất đỏ nhào, chim chúa vút lên cao, cả đàn bay theo. Đàn chim hồng bay đi, nhưng tên của loài chim ấy trở thành tên gọi của dãy núi 99 ngọn này. Chỉ tiếc là dãy núi thiếu mất một ngọn, không thì đất xứ Nghệ đã phát đế vương và bãi Phôi Phối dưới chân núi Hồng Lĩnh đã là kinh đô rồi (1).

Chúng tôi, đoàn nghiên cứu khảo cổ học của Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp Hà Nội đã đến thăm dò bãi Phôi Phối được nhắc đến trong truyền thuyết, và đã phát hiện được một di chỉ thời đại đá mới rất phong phú.

Bãi Phôi Phối là một gò cát khá rộng ở thung lũng núi, thuộc xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh), nằm kề con lạch nhỏ, thượng lưu của sông Mỹ Dương, đối diện với núi Yên Chu, trong hệ thống Hồng Lĩnh. Nơi có di chỉ, còn được gọi là Phốc Vạc. Vì gió và nước đã cuốn đi lớp đất mặt, nên tầng văn hóa của khu di chỉ lộ ra, dễ thấy. Chúng tôi đã nhặt được ngay trên mặt đất những riu có vai vỡ, vòng trang sức bằng đá, chày nghiền, dọi xe chỉ bằng đất nung. Vòng trang sức là một loại di vật hiếm thấy trong các di chỉ hậu kỳ thời đại đá mới ở Hà Tĩnh. Ngoài ra, chúng tôi còn nhặt được ở đây một phiến đá có lỗ vũm, loại di vật thường gặp trong văn hóa Hòa Bình.

Chúng tôi đào một hố thăm dò 2m² ở sườn bắc di chỉ. Tầng văn hóa dày 50cm, cát màu nâu. Đất cái là cát vàng. Trong hố thăm sát chúng tôi thu được 4 chày nghiền bằng đá cuội, 2 bàn mài một mặt bằng phiến thạch, 3 mảnh tước và 2 con dao đá (làm bằng 2 mảnh tước rộng, chỉ có rìa lưỡi được mài một khoảng hẹp), 60 hòn đá tự nhiên, 19 viên sỏi nhỏ màu trắng (kích thước bằng nhau), trong số đó có 2 viên có dấu mài (chưa rõ tác dụng).

Bãi Phôi Phối là một di chỉ có rất nhiều đồ gốm. Ngay trên mặt, đã thấy dày đặc mảnh gốm. Trong hố thăm dò, có 1.210 mảnh gốm làm bằng bàn xoay, mặt ngoài màu nâu gạch, mặt giữa màu đen xám và mặt trong hoặc đen, hoặc nâu gạch. Một

CHUYỆN dân gian vùng Hà Tĩnh kể về sự tích núi Hồng Lĩnh như sau: Ngày xưa, có một ông khổng lồ đã đắp được 99 hòn núi, xếp thành dãy ở phía

(1) Thái Kim Định: Cá gáy hóa rồng—Chuyện dân gian Hà Tĩnh, tập 1. Tiểu ban văn nghệ dân gian Hà Tĩnh xuất bản, 1972, trang 37—38.

số đồ gồm có chân đế (làm rời rời gắn vào đáy). Đặc biệt là trong đó có 33 mảnh gốm có núm, giống như cái vung, núm có khi là một mũi nhọn dài, có khi chỉ hơi nhô cao. Núm nặn liền với một mảnh đất dẹt hình tròn dưới chân núm rời gắn lên gốm, miết nhẵn chung quanh và in hoa văn. Ngày nay, có những núm cùng với mảnh đất tròn ở chân đã rời ra khỏi mặt đồ gốm. Gốm có núm nặn bằng tay, chất đất thô,

có lẫn những hòn sỏi nhỏ. Loại gốm có núm này không phải chỉ có ở Phôi Phối, mà ở còn sò điệp Thạch Lâm và di chỉ Cồn Lôi Một cũng có những mảnh gốm có núm như vậy. Theo chúng tôi, gốm có núm cũng là một đặc trưng của các di chỉ hậu kỳ thời đại đá mới vùng Hà Tĩnh.

Trong số 1.210 mảnh, chỉ có 247 mảnh không có hoa văn, còn số có hoa văn chia ra như sau:

Loại hoa văn	Thùng	Nan dập ở 1 mặt	Nan dập ở 2 mặt	Khắc vạch	Chấm	Không hoa văn
Số mảnh	604	80	240	23	16	247
Tỷ lệ % so với tổng số	50%	6,6%	19,8%	1,8%	1,4%	30,4%

Hoa văn thùng mịn, in dập chéo nhau. Trong số mảnh có hoa văn khắc vạch, có một mảnh miệng trang trí một dải những nhóm vạch chéo song song theo hướng ngược chiều nhau - cách trang trí rất phổ biến trên miệng đồ gốm văn hóa Phùng Nguyên.

Xin nói thêm về gốm có hoa văn nan dập trên cả hai mặt (trong và ngoài) đồ đựng là loại có rất nhiều ở bãi Phôi Phối (gần 20%). Hoa văn ở phía trong đồ đựng không thể có ý nghĩa trang trí, hay nói cho đúng, không phải là hoa văn. Sự có mặt dấu nan dập, gần với hoa văn chải, ở cả mặt trong và mặt ngoài đồ gốm đã khiến chúng tôi phải suy nghĩ về kỹ thuật làm đồ gốm.

Chúng tôi nghĩ rằng đồ gốm loại này đã làm bằng phương pháp « bàn dập và hòn kê », một phương pháp khá phổ biến ở Đông Nam

Á, nhưng ở đây, hòn kê bên trong cũng được khắc rãnh. Tất nhiên đây mới là giả thiết, chúng tôi định chứng minh bằng thực nghiệm. Đến nay, chúng tôi đã tìm thấy loại gốm có hoa văn hai mặt trong nhiều di chỉ khác ở Hà Tĩnh như: Cồn sò điệp Thạch Lâm, một di chỉ cách xa bãi Phôi Phối 60km, trong một hố thăm dò, chúng tôi gặp 80% số mảnh gốm có hoa văn hai mặt, giống hệt ở Phôi Phối, Cồn Lôi Một (đều thuộc huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh). Vì thế, chúng tôi cho rằng loại gốm này là một trong những đặc trưng của nhóm di chỉ hậu kỳ thời đại đá mới ở Hà Tĩnh.

Di chỉ Phôi Phối không thuộc loại hình cồn sò điệp mà thuộc loại hình cồn đất, loại hình đã được xác định qua một số địa điểm (như Cồn Lôi Một) ở Hà Tĩnh. Nhưng theo chúng tôi, cả hai loại hình này đều cùng thuộc một văn hóa khảo cổ.

CỒN LÔI MỘT (Hà Tĩnh)

HÀ VĂN TẤN
và TRƯƠNG QUANG LIỄN

Từ năm 1960, chúng tôi đã biết đến di chỉ Cồn Lôi Một - một nơi cư trú nguyên thủy ở xã Thạch Vĩnh thuộc huyện Thạch

Hà (Hà Tĩnh). Ở đây, chúng tôi đã nhặt được một số riu đá.

Đến tháng 3-1974, chúng tôi mới đào một

hố thăm dò 2m² ở đây. Tầng văn hóa ở Cồn Lôi Một dày khoảng 50cm (nằm dưới một lớp đất mặt dày khoảng 30cm) cát màu nâu sẫm. Đất cái dưới tầng văn hóa cũng là cát nhưng màu vàng.

Trên mặt đất và ở các vách hào, chúng tôi nhặt được 10 riu có vai nguyên vẹn, 1 đốc riu có vai vỡ, 1 riu hình thang, một mảnh bàn mài, 1 công cụ chặt thô, 1 mảnh tước có dấu ghè to và thô, 6 mảnh tước khác.

Trong hố thăm dò, thu được 1 riu có vai, 2 mảnh bàn mài, 1 chày nghiền, 1 mảnh tước và 68 hòn đá không có dấu chế tác, đều bằng các loại đá sa thạch, phiến thạch và thạch anh và 389 mảnh gốm (76 mảnh miệng, 303 mảnh thân và 10 mảnh đế) chia loại theo hoa văn như sau:

Thùng chéo	136	mảnh	34,8%
Thùng song song	95	—	24,4%
Nan dập	25	—	6,4%
Chấm	11	—	2,8%
Sóng khuông nhạc	2	—	0,5%
Vạch chéo ở trám	3	—	0,7%
Không hoa văn	117	—	30,7%

Gốm ở đây phần nhiều là màu đỏ gạch non, chỉ có một số mảnh màu đen, sương cứng, pha nhiều cát và tạp chất, làm bằng bàn xoay, hoa văn trang trí lên tận miệng gốm. Ngoài hố thăm dò, có nhặt được một số mảnh gốm có hoa văn nan dập cả trong lẫn ngoài, và cũng thấy loại gốm có núm như ở Phôi Phối.

Cồn Lôi Một là một gò đất cao, tuy ở giữa có một bãi vỏ sò điệp khoảng 10m² nhưng không phải là một di chỉ còn sò điệp vì trong tầng văn hóa không có dấu vết vỏ sò điệp. Như vậy, Cồn Lôi Một không thuộc hệ thống di chỉ còn sò điệp thời đại đá mới như các di chỉ Thạch Lâm, Thạch Lạc, Thạch Đài mà trước đây Lo-bro-tông và Cô-la-ni đã phát hiện và nghiên cứu.

Qua đồ đá và đồ gốm, Cồn Lôi Một và các di chỉ còn sò điệp ở Hà Tĩnh có một nội dung văn hóa giống nhau, cho nên cũng chung một văn hóa khảo cổ.

Điều đáng lưu ý là ở Cồn Lôi Một đã tìm được 1 công cụ chặt thô và một mảnh tước có dấu ghè to và thô. Cả hai vật này đều tìm thấy trong tầng văn hóa ở hào giao thông

gần chỗ có vỏ sò điệp. Công cụ chặt, ghè đẽo theo cách thường làm ở thời đại đá cũ, có thể coi đó là một trớp pinh (Chopping-tool) (1) đẹp, dài 12cm², rộng 8cm⁷. Mảnh tước thì đúng là có dấu ghè to và thô điển hình, dài gần 8cm⁵, rộng gần 7cm, lớp pa tin cũng rất dày, trông rất giống mảnh tước Núi Đọ.

Nếu như những hiện vật này tìm thấy ở nơi khác thì có thể coi chúng có niên đại thời đại đá cũ, nhưng ở đây lại được phát hiện trong một di chỉ đá mới. Hiện tượng này làm chúng tôi băn khoăn. Địa tầng ở đây rõ ràng không thể có niên đại cánh tân. Vậy phải chăng những hiện vật này là do thời đại đá mới ở đây làm ra, như là một tàn dư kỹ thuật? Nhưng lớp pa tin dày trên mảnh tước có dấu ghè to và thô khác hẳn lớp pa tin mỏng trên các mảnh tước nhỏ và riu mài phổ biến ở đây, chứng tỏ chúng không cùng thời, làm chúng tôi không thể dứt khoát tin vào dự đoán trên đây. Vậy thì phải chăng người thời đại đá mới ở Cồn Lôi Một đã đưa những hiện vật kiểu đá cũ này ở nơi khác về trong nơi cư trú của mình? Cũng còn giả thiết: có khả năng là trong các di chỉ thời đại đá mới hậu kỳ ở vùng Hà Tĩnh, sẽ tìm thấy dấu vết của một lớp cư dân xưa hơn mà công cụ của họ gần với công cụ văn hóa Quỳnh Văn, một loại văn hóa có niên đại địa chất đã là toàn tân, nhưng kỹ thuật chế tác đá vẫn mang dáng vẻ thời đại đá cũ. Tất nhiên là phải khai quật các địa điểm này trên quy mô lớn, mới có hy vọng giải quyết vấn đề này. Việc tìm thấy công cụ thời đại đá cũ ở đây không chỉ đơn độc xảy ra ở Cồn Lôi Một, mà ở di chỉ còn sò điệp Cẩm Hòa (Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh) cũng đã tìm thấy những công cụ chặt thô, có pa tin dày.

Di chỉ Cồn Lôi Một (Thạch Hà) và di chỉ Phôi Phối (Nghị Xuân) là một loại hình di chỉ thời đại đá mới khác với hệ thống còn sò điệp ở Hà Tĩnh. Để phân biệt với loại hình còn sò điệp, xin gọi là « loại hình còn đất ». Trước đây, một di chỉ thuộc loại hình này đã được phát hiện, là di chỉ Núi Nài ở xã Thạch Hòa, huyện Thạch Hà, nhưng đáng tiếc là di chỉ này đã bị phá hoại nghiêm trọng.

(1) Chúng tôi đề nghị gọi là trớp pinh cho gọn (tới nay thường phiên âm trớp pinh tun).

ĐIỀU TRA KHẢO CỔ HỌC ở VINH PHÚ

ĐÀO LINH CÔN
TRỊNH DƯƠNG
và HÀ VĂN PHÙNG

Để tiếp tục tìm hiểu những vết tích văn hóa vật chất và góp phần xây dựng bản đồ khảo cổ học thời Hùng Vương, chúng tôi về Lâm Thao (Vinh Phú) điều tra 2 xã Xuân Lũng, Hà Thạch, và đào thăm dò di chỉ Nội Gan ở xã Kinh Kệ, gần di chỉ Phùng Nguyên nổi tiếng.

Ở Xuân Lũng, chúng tôi điều tra các diềm: Rừng Dung, Rừng Đầm, Cầu Trong, Núi Chùa, Rừng Gò, Núi Miếu, Núi Dao, Rừng Rậm,...

Riêng địa diềm Rừng Dung, chúng tôi đã thu được 1 riu đá và một số mảnh gốm. Di chỉ này bị phá hoại nhiều.

Ngược về sông Hồng qua xã Xuân Huy, tới Hà Thạch (cách thị xã Phú Thọ 2 km về phía đông), chúng tôi điều tra các địa diềm: Gò Ông Tiên, Dọc Vối (cũng gọi là Gò Vối), Gò Ma Lầy, Rừng Sỏi, Bãi Đồi, Chùa Lũng Cá, Gò Ma Cao Ngoài, Gò Ông Huyền, ... hiện là những đồi cỏ, hoặc là nơi đất trồng hoa màu và cây lâu năm của nhân dân, chưa thấy dấu tích văn hóa cổ.

Chúng tôi đào thăm dò Gò Nội Gan thuộc thôn Hữu Bồ, xã Kinh Kệ, huyện Lâm Thao, cách huyện lỵ 5km, di chỉ Phùng Nguyên 2 km về phía đông nam và Đền Hùng khoảng 8 km về phía nam, diện tích khoảng 10.000 m², so với mặt ruộng thì chỗ cao nhất chỉ 1m50, và thấp dần về hướng tây nam (phía sông Hồng). Như vậy, Gò Nội Gan ít nhiều thuận lợi cho việc sinh sống của con người.

Trước đây Gò Nội Gan chỉ là nơi trồng màu và chôn cất người chết (đỉnh gò). Ngày nay, một phần đỉnh gò đã làm sân

kho của hợp tác xã Hữu Bồ, và nhân dân chuyên nhà cửa về ở phía tây nam gò.

Kết quả của 3 hố thăm dò:

— Hố 1, 2 m², ở giữa đỉnh gò. Tầng văn hóa ở đây đã bị phá hủy hoàn toàn do nhân dân trồng trọt.

— Hố 2 cũng 2 m², ở phía tây gò, cách hố 1 khoảng 25m. Qua vách hố, chúng tôi nhận thấy dưới lớp đất trồng trọt dày 0m35 có lẫn sỏi màu trắng nhạt, là lớp đất văn hóa màu đen dày chỉ 0m10. Trong hố còn có 2 hố đất đen ăn sâu xuống đất cái (có một số mảnh gốm thô).

— Hố 3, diện tích 1 m², ở hướng tây nam gò, cách hố 1 khoảng 100m. Tầng văn hóa là lớp đất màu đen dày từ 0m80 đến 0m90. Ngay trên tầng văn hóa, là một lớp đất màu xám trắng lẫn sỏi màu nâu đen, dày từ 0m10 đến 0m15; trên đó là lớp đất trồng trọt màu nâu, do phù sa sông Hồng bồi đắp, dày 0m47.

Hiện vật thu được ở cả 3 hố: hòn kê, phế vật vòng đá, vết tích di đồng, suốt sợi, mảnh vỡ của một hiện vật có chân hình ống, và rất nhiều mảnh gốm vỡ vụn. Gốm ở đây nâu, xám đen hoặc đỏ nhạt, cứng, mặt ngoài nhẵn, xương gốm dày, một số mảnh gốm có trang trí hoa văn thừng, văn in ở vuông không sâu, đen, chấm tròn, và có các loại miệng loe cổ thất, chân đế khum hoặc đáy bằng.

Qua những hiện vật vừa đào được và lớp đất văn hóa khá dày, chúng tôi nghĩ rằng con người ở đây đã khá lâu, chủ yếu là ở phía nam khu gò. Đặc điểm của gốm và những hiện vật bằng đồng bị mủn nát trong tầng văn hóa đã tự khẳng định rằng địa diềm Gò Nội Gan là thuộc thời đại đồng.

Đồ gốm trong hố 2 có sự khác nhau: gốm phía trên của tầng văn hóa là loại gốm cứng màu nâu xám, miệng loe gãy, chân đế khum, trang trí chủ yếu là hoa văn thừng không mịn, hoa văn in ở vuông mờ và hoa văn chấm tròn trên mặt miệng hoặc vai đồ gốm; gốm ở dưới gần sát lớp đất cái cũng là loại miệng loe nhưng không gãy gấp ra phía ngoài mà hơi xiên, trang trí hoa văn thừng, hoa văn chải hoặc một ít hoa văn nan chiếu và hoa văn đan (hoa văn đan này chỉ thấy trong các di chỉ thuộc văn hóa Đông Đậu, không sớm hơn).

Như vậy, di chỉ Gò Nội Gan, có thể thuộc 2 giai đoạn văn hóa: lớp dưới thuộc

văn hóa Đồng Đậu, lớp trên thuộc văn hóa Gò Mun, giống như các di chỉ Đồi Đa (Hà Tây), Đông Lâm (Hà Bắc), Đình Chàng (Hà Nội). Chính ở Đồng Đậu (Vĩnh Phú), lớp trên của tầng văn hóa cũng đã thuộc văn hóa Gò Mun. Do đó, di chỉ này cần phải được bảo vệ và khai quật để tìm hiểu thêm khâu chuyển tiếp từ giai đoạn văn hóa Đồng Đậu sang giai đoạn văn hóa Gò Mun, nhất là hiện nay những di chỉ thuộc văn hóa Đồng Đậu còn khá hiếm và những di chỉ thuộc văn hóa Gò Mun cũng chưa thật đã phong phú.



Phát hiện khảo cổ học trên đảo Cát Bà (Hải Phòng)

HOÀNG XUÂN CHINH
và NGUYỄN HỮU QUYẾT

Để góp thêm tư liệu và đề tài nghiên cứu văn hóa Hạ Long—nền văn hóa buổi đầu thời dựng nước của các vua Hùng, Viện Khảo cổ học chủ trương điều tra khảo cổ học ở Cát Bà (Hải Phòng). Chúng tôi đã được cử đi làm việc đó từ ngày 3 đến ngày 16-1-1974 ở Khu Lâm Trường, Khe Sâu và 4 xã Gia Luận, Hiền Hào, Trần Châu và Việt Hải.

Khu Lâm Trường — Khe Sâu:

Hang Eo Búa (cũng gọi là Hang Bà Thom), ở dưới chân núi đá vôi, bên phải đường từ lâm trường đi xã Hiền Hào. Cửa hang hướng tây, nhìn ra thung lũng rộng, thoáng. Lòng hang rộng 16m, sâu vào 9m. Tầng văn hóa dày 1m10 chứa nhiều vỏ ốc sồi, ốc núi, một ít ốc biển, và nhiều công cụ đá cuội, như rìu mài lưỡi có mặt cắt hình bầu dục, rìu có đầu mài lan, rộng lên toàn thân, rìu to và nặng, bàn mài, hòn kê, hòn đập, chày nghiền, gôm thô, dễ vỡ, độ nung thấp, trang trí hoa văn thừng trở lỗ, một số xương răng như xương hàm dưới, xương sọ của 1 con gấu ngựa, sừng của hươu nai và nhiều mẫu xương gãy vụn của các loài động vật khác. Hang đã bị

phá hoại hoàn toàn, không thể nghiên cứu được.

Mái đá Eo Búa, sát bên phải cửa hang, nhỏ và tầng văn hóa mỏng hơn hang, dày chưa đến 1m. Cấu trúc tầng văn hóa và những hiện vật thu được cũng giống ở trong hang. Mái đá đang bị phá để lấy phân.

Hang Tùng Bò (còn gọi là Hang Ngân Hàng), ở lưng chừng núi đá vôi nói ở trên, cao hơn thung lũng trước mặt trên 15m, rộng 8m, sâu 5m, trần cao 3m50. Cửa hướng tây. Tầng văn hóa chứa nhiều vỏ nhuyễn thể như ốc sồi, ốc núi, vỏ ốc biển, và xếp thành lớp, công cụ đá (chày nghiền, hòn kê, hòn đập), một số mảnh gốm thô, dễ vỡ, bên ngoài trang trí hoa văn thừng, trở lỗ, và vài mẫu xương động vật... đều thuộc giai đoạn muộn của sơ kỳ thời đại đá mới.

Trong vùng này, chúng tôi đã đến xem một số hang, nhưng đều bị phá hủy hoặc cải tạo.

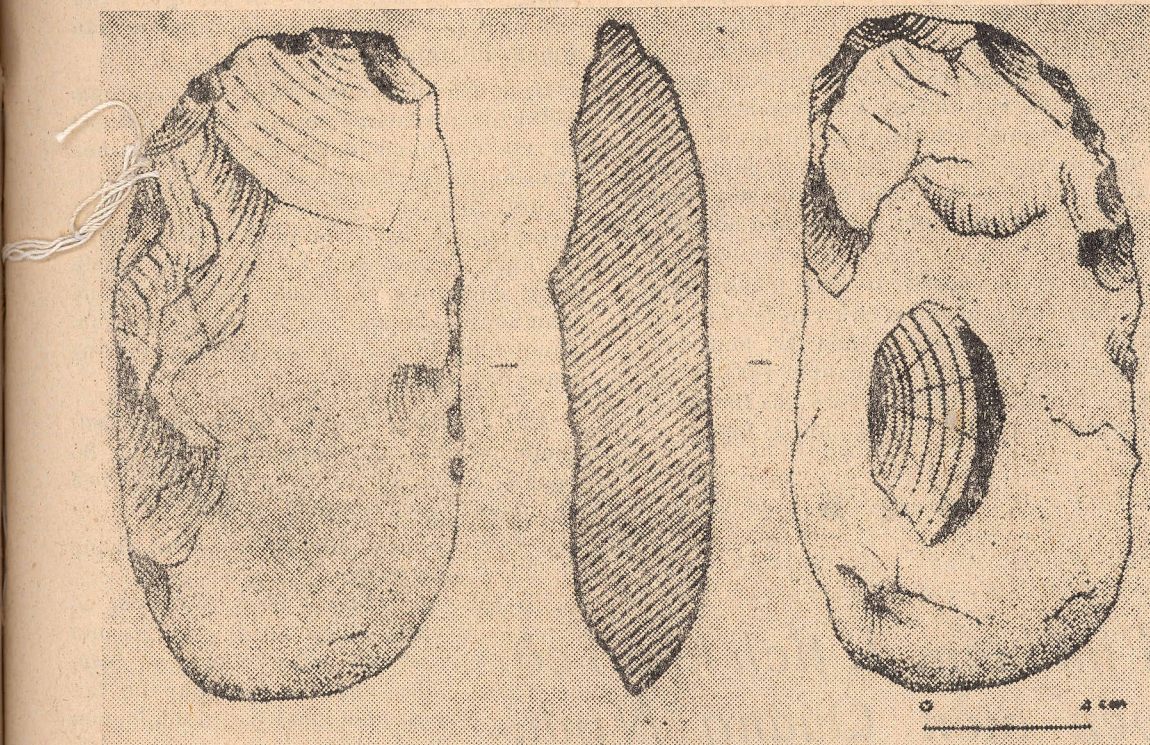
Xã Gia Luận:

Ở đây, chúng tôi đã phát hiện được 2 nơi có dấu vết người thuộc sơ kỳ thời đại đá mới ở Hang Bờ Đá và Hang Khoanh Mui. Hang Khoanh Mui đã bị phá hủy hoàn toàn, trên nền và ngoài cửa hang còn sót lại một ít vỏ ốc như ở trong các hang và mái đá nói trên. Hang Bờ Đá, ở sườn núi Thoi, phía đông bắc xã Gia Luận, hang cao hơn thung lũng trước mặt trên 20m, rộng 5m, sâu 5m. Cửa hang hướng tây nam, nhìn xuống xã Gia Luận. Tầng văn hóa dày khoảng 1m, chứa nhiều vỏ ốc sồi, ốc núi và vỏ ốc biển. Trên mặt nền hang chúng tôi nhặt được vài công cụ đá như chày nghiền, hòn kê, hòn đập, và những mảnh gốm thô, rất vỡ.

Xã Hiền Hào:

Phía tây xã, có 2 nhóm di tích khảo cổ học:

Nhóm di tích dưới mái đá: gồm những di chỉ khảo cổ học Chuông Dè, Chuông Bò nằm trên cùng độ cao, cửa của những mái đá chụm vào nhau tạo thành 1 tam giác cân, cao hơn thung lũng trên 10m. Trên mặt mái đá Chuông Bò, phủ một lớp đá vôi trắng nhạt, chúng tôi không gặp thêm một công cụ bằng đá nào. Gốm ở đây rất hiếm, chất liệu thô, dễ vỡ, rất giống những mảnh



Rìu đá Eo Bùa (Hải Phòng)

gồm ở trong các hang nói trên. Tầng văn hóa còn nguyên.

Di chỉ ngoài trời là Bãi Bền, ở sát bên thuyền của xã, trên bãi cát rộng, kín gió, tây giáp biển, đông giáp xã, 2 mặt kia là những núi đá vôi cao. Tầng văn hóa là đất cát màu trắng xám, dày khoảng 0m70, chứa các công cụ đá như hòn kê, bàn mài có «dấu Hạ Long»... và nhiều mảnh gốm xốp, khá mỏng với hoa văn thừng, khắc cạnh, trở lổ là chủ yếu. Đây là một di chỉ thuộc văn hóa Hạ Long.

Xã Trăn Châu:

Xã này cách thị trấn Cát Bà về phía tây bắc khoảng 5km. Trên một ngôi mộ hiện đại ở giữa bãi đất cát pha màu tro mịn, chúng tôi nhặt được 1 hòn kê bằng đá cuội, nhưng không tìm thấy dấu vết di chỉ.

Xã Việt Hải (tức xã Thái Lai):

Ở đây có 2 nhóm di tích khảo cổ học: Hang Tiền Đức ở phía đông đông bắc và hang Áng Giữa, mái đá Áng Nà 1 và mái đá Áng Nà 2 ở phía tây tây nam.

Hang Tiền Đức, có hai cửa thông nhau (1 hướng đông và 1 hướng tây), có dấu

vết người xưa. Tầng văn hóa dày 1m20 chứa nhiều vỏ ốc suối, vỏ ốc núi và một ít vỏ ốc biển. Tuy tầng văn hóa dày hơn tất cả các hang trên đảo này, nhưng không thấy công cụ (có lẽ vì hang bị xáo trộn nghiêm trọng).

Hang Áng Giữa, mái đá Áng Nà 1, Áng Nà 2:

3 địa điểm này đều nằm phía tây của xã Việt Hải, tầng văn hóa dày chưa đến 1m, chứa nhiều vỏ ốc núi, vỏ ốc suối, một ít vỏ ốc biển. Trên nền, có một số công cụ bằng đá cuội như chày nghiền, hòn kê, hòn đập và vài mảnh gốm thô, rất dễ vỡ.

Như vậy trong đợt điều tra này, chúng tôi đã phát hiện được 15 di chỉ trong hang động, dưới mái đá và 1 di chỉ ngoài trời trên các đảo Cát Bà.

1. Các di chỉ trong hang, dưới mái đá đều ở sườn hoặc dưới chân những núi đá vôi cao (từ 5m đến 20m so với thung lũng), cửa hướng tây hoặc tây nam, có suối chảy qua. Các di chỉ dưới mái đá thường có tầng văn hóa dày khoảng 0m60, còn trong các hang thường dày từ 1m đến 1m20, chứa

chủ yếu là vỏ nhuyễn thể như ốc sồi, ốc núi và ốc biển; còn công cụ thì ít ỏi về số lượng và nghèo nàn về hình loại; gồm thô, dẽ vôi, trang trí hoa văn khá đơn điệu, chủ yếu là văn thừng, khắc vạch, trổ lỗ. Căn cứ vào kỹ thuật, loại hình của các công cụ cùng với những mảnh gốm thô, chúng tôi cho rằng các di chỉ này đều thuộc giai đoạn muộn so với văn hóa Bắc Sơn.

2. Về di chỉ ngoài trời ở Bãi Bền có tầng văn hóa mỏng, hiện vật chủ yếu là bàn mài rãnh («dấu Hạ Long»), hòn kê, hòn đập và gốm xốp, độ nung thấp—hiện vật thường gặp ở những di chỉ thuộc văn hóa Hạ Long, như lớp trên cùng của di chỉ Cái Bèo.



Tìm kiếm di tích khảo cổ ven biển Quảng Ninh, Thanh Hóa, Quảng Bình

NGUYỄN VĂN HẢO
và NGUYỄN KHẮC SỬ

ĐỂ tìm hiểu nội dung và quan hệ giữa các văn hóa thuộc thời đại đá mới ở vùng ven biển và hải đảo nước ta, chúng tôi đã điều tra một số vùng thuộc các tỉnh Quảng Ninh, Thanh Hóa và Quảng Bình trong tháng 4 và tháng 5-1974.

Thời đại đá mới:

Những di chỉ trong hang động gồm có:

Mái đá Đồng Đăng, thuộc xã Sơn Dương, huyện Hoành Bồ (Quảng Ninh). Nền mái đá cao ngang mặt đường, đá đã bị xáo trộn. Qua rãnh đất đào vào mái đá, thấy tầng văn hóa mỏng, trong có chứa nhiều vỏ ốc sồi, ốc núi, một vài mảnh vỏ sò biển và xương răng thú bị vụn nát. Chúng tôi nhặt được: 1 công cụ chày thô bằng cuội ghè dẽo một mặt, 1 chày nghiền bằng cuội và một số mảnh gốm. Đồ gốm màu hồng, lẫn nhiều vỏ sò vụn, nên có nhiều đốm

trắng nhỏ ở mặt, hoa văn trang trí chủ yếu là văn thừng. Có một mảnh ở gần miệng dùi thủng một lỗ nhỏ.

Hang Hà Lùng, cũng thuộc xã Sơn Dương, đã bị cải tạo hoàn toàn. Qua phần đất còn sót lại trên vách hang, thấy tầng văn hóa khá dày, màu xám, chứa nhiều vỏ ốc sồi, ốc núi, một vài mảnh vỏ sò biển và một ít xương thú, mai rùa bị đốt cháy. Chúng tôi nhặt được 3 hòn kê và chày nghiền bằng cuội, một số mảnh gốm màu xám, màu hồng, thai gốm pha nhiều vỏ sò vụn, giống như đồ gốm ở Đồng Đăng, thường trang trí văn thừng.

Mái đá Hang Dơi (ở cạnh Hang Dơi) thuộc xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ (Quảng Ninh), đã bị cải tạo, trên mặt nền có nhiều vỏ ốc sồi và ốc núi.

Qua 3 di chỉ nói trên, chúng tôi thấy:

— Trong tầng văn hóa, có chứa nhiều vỏ ốc sồi, ốc núi và một ít mảnh vỏ sò biển. Như vậy các loài nhuyễn thể của biển chưa trở thành nguồn thực phẩm chính của con người lúc đó (có thể do biển còn ở quá xa nơi ở của con người).

— Đồ gốm đã khá phát triển. Qua xem xét bề ngoài, phương pháp pha chế thai gốm gần giống như ở văn hóa Hạ Long—một văn hóa có niên đại muộn hơn chúng.

— Cùng với Hang Soi Nhụ ở huyện Cẩm Phả, các hang động vừa phát hiện được ở Cát Bà và một số hang mà các nhà nghiên cứu người Pháp đã phát hiện trước đây ở vùng hải đảo Quảng Ninh, có thể xếp chung thành một văn hóa thuộc giai đoạn sớm của thời đại đá mới tiếp sau văn hóa Bắc Sơn ở vùng ven biển đông bắc nước ta.

Những di chỉ ngoài trời gồm có:

Di chỉ Xóm Nam thuộc đảo Tuần Châu, thị xã Hồng Gai, là địa điểm đã được phát hiện trước đây. Chúng tôi nhặt được: 1 bôn đá to, thô, trên thân còn nhiều vết ghè, mặt cắt dọc bôn hình thấu kính, 2 riu tứ giác bằng đá hình thang xinh xắn; 1 lõi khuyên tai đá và một số mảnh gốm.

Di chỉ Xóm Đông thuộc đảo Tuần Châu. Chúng tôi nhặt được: 1 riu đá mài, to, thô đã bị vỡ một nửa, và 1 chày đá.

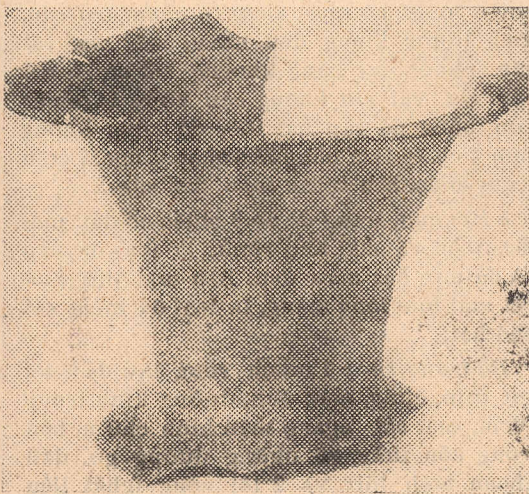
Di chỉ Xóm Kèo, cũng thuộc đảo Tuần Châu, rải rác có một số mảnh gốm màu nâu hồng, bờ, xóp.

3 di chỉ này cùng trên một hòn đảo và cách nhau khoảng 1km, có nội dung và đặc điểm của di chỉ thuộc văn hóa Hạ Long.

Di chỉ Nga Thiện, thuộc xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn (Thanh Hóa). Qua vách hào giao thông, thấy tầng văn hóa dày, đất cát màu nâu, lác đác có mảnh gốm thô pha cát. Ở đây, các em học sinh đã nhặt được: 1 riêu đá tứ giác, 3 riêu đá có vai, đặc biệt có 1 chiếc riêu đá vai xuôi, lưỡi cong, gần giống như chiếc riêu xéo, trên thân có vết khắc vạch.

Di chỉ Bàu Tró, thuộc thị xã Đông Hới (Quảng Bình), là di chỉ đã được phát hiện từ trước đây. Chúng tôi đào 3 hố thăm dò chỉ có một hố có tầng văn hóa rõ ràng, mỏng, đất cát xám, nhặt được: 1 riêu có vai, trên thân còn nhiều vết ghè, lưỡi bị mẻ nhiều; 1 riêu có mặt cắt ngang là hình thấu kính (đã bị gãy 1/2); và rất nhiều mảnh tách rất mỏng, mảnh lớn thường có u ghè, mảnh nhỏ ít thấy, có thể là do phương pháp ghè đá không giống nhau tạo thành. Các công cụ này đều là đá xi lịch chứa từ 10 đến 18% vẩy sét. Đồ gốm ở đây màu xám hồng, mỏng, rần, pha cát thô, thường trang trí văn thừng, có mảnh trang trí văn kẻ khung nhạc.

*Thổ đồng ở xã Thanh Trạch
(Bố Trạch, Quảng Bình)*



Di chỉ Bàu Khê, thuộc xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch (Quảng Bình), cũng đã được phát hiện từ trước. Di chỉ ở trên một bãi cát trắng xám, tầng văn hóa không rõ ràng. Chúng tôi nhặt được: 2 riêu đá có vai, 2 riêu đá hình thang có mặt cắt ngang hình thấu kính, 1 phác vật riêu đá có vai, một số mảnh tách và mảnh gốm, giống như ở di chỉ Bàu Tró.

Những di chỉ nói trên đều thuộc hậu kỳ thời đại đá mới, phân bố ở những vùng khác nhau, công cụ đá cũng như đồ gốm có những nét cơ bản không giống nhau, và cũng có thể thuộc những văn hóa khác nhau (không loại trừ khả năng còn có sự khác nhau về thời gian).

Thời đại đồng:

Trên quãng từ Bàu Khê ra đường số 1, chúng tôi đã phát hiện được một thổ đồng ở trên bãi cát (có thể do bom đạn của đế quốc Mỹ quật lên). Thổ cao 19cm, đường kính miệng 26cm5, đường kính đáy 18cm. Trên miệng và thân trang trí 3 dải hoa văn, mỗi dải gồm các đường tròn tiếp tuyến, các đường chỉ nổi và các chấm nổi tạo thành.

Cùng với những đồ đồng phát hiện lẻ tẻ trước đây ở vùng này và những phát hiện mới này khẳng định phạm vi văn hóa Đông Sơn đã mở rộng phạm vi về phía nam—tới tỉnh Quảng Bình.

Thời Lý—Trần về sau:

Bến Hoàng Tân, thuộc xã Hoàng Tân, huyện Yên Hưng (Quảng Ninh) ăn ra sông Chanh, trên một quãng dài gần 150m, nước xói lở, làm lộ ra rất nhiều mảnh sành, mảnh sứ, có nơi có cả một chông vại con bị đổ vỡ. Hiện tượng này gần giống như bến Vạn Ninh (huyện Móng Cái)—có thể là ở bên trong hệ thống cảng Vân Đồn xưa—góp phần đi sâu nghiên cứu nội dung và tính chất của cảng Vân Đồn nói riêng, và việc buôn bán của thời Lý—Trần nói chung.

Làng Bàu Khê (Quảng Bình), cũng trong phạm vi phân bố của di chỉ đá mới Bàu Khê, chúng tôi đã phát hiện được nhiều chi lưới bằng đất nung chín như sành, đã vỡ: có loại gần như quả nhót, ở 2 đầu có rãnh để buộc dây; có loại như hình con thoi, ở 2 đầu có 2 rãnh chạy ngang và ở 2 mặt bên cũng có 2 rãnh chạy dọc theo thân; có loại cũng giống như hình thoi, nhưng ở 2 đầu dùi thủng 2 lỗ để luồn dây.

ĐÀO THĂM DÒ ĐỒNG BA TRĂM

(Vĩnh Phú)

NGUYỄN LỘC

ĐỒNG Ba Trăm (cũng gọi là Quang Húc) là một khu đất rộng hơn 10.000m².

Di tích văn hóa khảo cổ trải dài khoảng 2km, từ chân gò Đồng Bồng ở phía bắc đến trại Đồng Trong ở phía nam, rộng khoảng 300m. Xưa kia đây là một khu gò thấp, ở bờ bên trái sông Bứa, thuộc xã Quang Húc, huyện Tam Nông (Vĩnh Phú).

Năm 1965, trong khi lấy đất đắp đê nhân dân địa phương đã nhặt được ở đây một số rìu đá, mảnh vòng đá. Từ đó đến nay đã có một số đoàn cán bộ văn hóa địa phương và trung ương về đây điều tra nghiên cứu, nhưng chưa thăm dò, khai quật.

Năm nay, để có đủ tài liệu lập hồ sơ những hiện vật của Đồng Ba Trăm và có kế hoạch bảo vệ di tích, chúng tôi đã điều tra lại khu di chỉ này.

Tuy khu di chỉ đã bị phá hoại nghiêm trọng, nhưng vết tích văn hóa còn tương đối tập trung rõ nét ở khu Gò Nhà Quỳnh—nơi mà trước đây đã nhặt được nhiều rìu đá, và ngày nay còn thấy nhiều hòn cuội có vết ghe đẽo, nhiều mảnh tước. Những hiện vật này có khi tập trung thành đồng. Vì vậy, chúng tôi đã đào 1 hố thăm dò ở đây (1m×1m) và 1 hố khác ở Gò Đồng Trong (1m×2m).

Các lớp đất ở 2 hố thăm dò tương tự như nhau. Bên dưới lớp đất mặt rất mỏng (khoảng 15cm) là lớp đất văn hóa màu đen hoặc xám nhạt lẫn sỏi và than tro đen, dày từ 40cm đến 45cm, chứa nhiều mảnh gốm và các hiện vật đá.

Hố thăm dò ở Gò Nhà Quỳnh thu được 1 rìu tứ diện, 1 đốc rìu có chuỗi tra cán, 1 bàn mài, 1 mảnh vòng, 1 lõi vòng, 9 mảnh tước, 1 mảnh đá có vết dùng, 21 mảnh gốm, 3 viên đất nung.

Hố thăm dò ở khu Gò Đồng Trong thu được 1 hòn ghe, 1 công cụ kiểu Sơn Vi, 2 mảnh tước, 2 viên đá rập và 60 mảnh gốm.

Như vậy từ trước đến nay đã thu được ở đây 38 hiện vật đá và 81 mảnh gốm.

Hiện vật đá, gồm có:

14 rìu, có thể chia thành: 5 chiếc rìu tứ diện dài nhưng hẹp ngang (chiều dài gấp đôi chiều rộng), kích thước khá thống nhất (dài trên dưới 6cm, rộng trên dưới 3cm), lưỡi mài vát 2 bên nhưng không cân xứng và 1 rìu hình gần vuông (chiều dài gần bằng chiều rộng), cỡ nhỏ; 8 rìu có chuỗi tra cán, kích thước không đều nhau, lưỡi mài vát cân, chuỗi dài bằng khoảng 1/3 chiều dài của rìu, vai rìu không cân xứng (4 chiếc làm bằng đá rập hạt thô, độ cứng không cao, 4 chiếc làm bằng đá vôi, mặt ngoài màu trắng mốc, bên trong màu đen xám).

4 bàn mài, trong đó có 3 chiếc có dấu mài lõm tròn và mài lõm rãnh, là loại đá rập và đá mịn hạt màu đen. Bàn mài thứ 4 có vết mài lõm lòng máng, là loại đá mềm rất nhỏ hạt.

Đồ trang sức: 1 mảnh vòng tay đá cuội hạt mịn, cứng, màu đen, đường kính trong 10cm, mặt cắt ngang thân hình chữ u, bên trong còn thấy rõ những đường gờ, dấu khoan tách lõi; và 2 lõi vòng (chất liệu tương tự chất liệu vòng).

2 *phác vật*: 1 phác vật riu tứ diện, lưỡi hình cánh cung, trên thân còn rõ vết cưa, chưa có vết mài; và 1 phác vật vòng, đã ghè dẽo thành hình đĩa tròn dẹt, giữa dày, mỏng dần ra chung quanh rìa, 1 mặt đã được mài sơ qua.

15 hiện vật bằng đá khác: 1 hòn cuội dài bị gãy một phần, 1 đầu có vết dũa (có thể đây là hòn ghè); 1 công cụ cuội kiểu Sơn Vi, hình bầu dục dẹt, riu lưỡi hình bán nguyệt, phần còn lại vẫn nguyên vỏ cuội; 2 thỏi đá rập hình chữ nhật, có vết mài ở các góc; 11 mảnh tách và mảnh tước.

Di vật gốm: 81 mảnh, đều nằm trong 2 hố thăm dò, làm bằng loại đất sét pha cát hạt trong dẹt mịn, sương gốm màu đen, bên ngoài phủ một lớp áo tương đối nhẵn (phần nhiều mặt ngoài gốm màu xám đen, chỉ có 9 mảnh màu đỏ sẫm), có vài mảnh mặt ngoài láng bóng. Hoa văn trang trí giản đơn (57 mảnh in thùng và chải, 5 mảnh in mắt sàng, 1 mảnh văn chấm ăn sâu song song). Vì mảnh vỡ quá nhỏ nên không thể nghiên cứu được hình dáng đồ gốm.

Kỹ thuật và loại hình đồ đá và đồ gốm ở đây có nhiều nét giống với một số di chỉ vùng gần đó, trước hết là di chỉ Gò Con Lợn. Ở cả 2 địa điểm này, kỹ thuật làm đồ đá đã đạt tới trình độ cao với kỹ thuật mài cưa, khoan thành thạo nhưng không trau chuốt tỉ mỉ. Trên thân riu cũng như vòng trang sức đều còn để lại nhiều vết nhỏ, chưa mài nhẵn hết. Loại hình công cụ chủ yếu là riu, trong đó riu tứ diện thường dài, hẹp ngang, riu có chuôi tra cán (thân dẹt, vai lệch). Đồ gốm tương đối thô, dễ vỡ nát, hoa văn trang trí phần nhiều là in dấu thùng và chải. Tầng văn hóa ở cả 2 địa điểm tương đối mỏng và thuần nhất, cùng phân bố trên những gò thấp (cao hơn mặt biển 25m). Từ đó, có thể xác định rằng *Gò Con Lợn và Đồng Ba Trăm có cùng niên đại và tính chất văn hóa.*

Một số địa điểm khảo cổ học khác cũng có một vài đặc điểm văn hóa như ở Đồng Ba Trăm, như địa điểm *Gò Đồng Quán* thuộc huyện Tam Nông, có các loại riu tứ diện, riu có chuôi tra cán và loại vòng trang sức

lương tự; địa điểm *Đoan Hạ* thuộc huyện Thanh Thủy, cũng phát hiện được một số riu có chuôi tra cán, riu tứ diện, mảnh tước, hòn ghè kiểu văn hóa Sơn Vi. Địa điểm *Gò Mả Đống* (Ba Vi-Hà Tây) cũng là 1 địa điểm giống Đồng Ba Trăm nhưng tỷ lệ riu có chuôi tra cán nhiều hơn riu tứ diện, riu tứ diện phần nhiều là loại dài, hẹp ngang, trên thân riu còn nhiều vết ghè dẽo nhỏ, vòng trang sức ít và có mặt cắt ngang hình chữ u hay 3 cạnh. Ở Gò Mả Đống, kỹ thuật và loại hình đồ đá phong phú và đồ gốm phát triển hơn các di chỉ nói trên. Rõ ràng địa điểm Mả Đống tuy cùng tính chất văn hóa với Đồng Ba Trăm và Gò Con Lợn nhưng ở giai đoạn phát triển hơn.

Tính chất văn hóa của các địa điểm này có nhiều nét khác với văn hóa Phùng Nguyên. Sự phân bố xen kẽ của dạng văn hóa này với văn hóa Phùng Nguyên trên địa bàn trung tâm nước Văn Lang gợi cho chúng ta một vài suy nghĩ mới trong việc tìm hiểu các thành phần dân tộc trong thời đại các vua Hùng dựng nước như thư tịch và truyền thuyết dân gian đã có nói đến.

Một số vấn đề khác cũng cần đi sâu thêm như:

— Những công cụ kiểu Sơn Vi có mặt trong lớp văn hóa riu có chuôi tra cán, là mối quan hệ kế thừa?

Đồng Ba Trăm là nơi giáp ranh giữa vùng người ở miền trung du và ở vùng núi thời xưa, và cũng là nơi giáp ranh giữa vùng người Việt và người Mường hiện nay. Phải chăng chủ nhân dạng văn hóa riu có chuôi tra cán chủ yếu sinh sống ở miền núi. Ngày nay ở Quang Húc còn một số địa danh Mường, và gần đây nhân dân còn đào được trong lòng đất một số di vật đồng mà người Mường Thanh Sơn hiện vẫn thường dùng. Đó là vài dấu hiệu có thể gợi lên mối quan hệ Việt-Mường trên đất Quang Húc.

— Cũng cần khai quật, nghiên cứu sâu di chỉ Đồng Ba Trăm để làm sáng tỏ hơn tính chất văn hóa, niên đại và mối quan hệ của di chỉ này với các di chỉ khảo cổ học khác.

KHAI QUẠT ĐỒI GIÀM (Vĩnh Phú)

HÀ VĂN TẤN

TIẾP tục chương trình nghiên cứu văn hóa Phùng Nguyên, trong tháng 4-1974, chúng tôi đã khai quật 60m² ở di chỉ Đồi Giàm thuộc xã Quất Thượng, ngoại thành Việt Trì (Vĩnh Phú). Tầng văn hóa nghiêng theo mặt đồi dốc. Ở phía đỉnh đồi, tầng văn hóa rất mỏng, có chỗ chỉ dày 14 cm. Ở phía chân đồi, tầng văn hóa dày đến 1m.

Trong hố khai quật, có 3 hố lớn đào sâu xuống tầng đất cái. Trong các hố này, có một số đồ gốm khá nguyên và khá nhiều than (những mảnh lớn là than tre, nửa, cọ).

Bộ hiện vật đá thu được ở đây, nhìn chung, cũng là những hiện vật quen thuộc của văn hóa Phùng Nguyên. Đó là những rìu, vôi, đục, vòng, hoa tai, hạt chuỗi, được chế tác với kỹ thuật cao, điển hình cho văn hóa Phùng Nguyên.

Nhưng, nếu chỉ dựa vào hiện vật đá mà sự biến chuyển của chúng chậm chạp, thật khó xác định được di chỉ thuộc giai đoạn nào của văn hóa. Về điểm này, gốm là loại tài liệu có ưu thế hơn do sự biến chuyển của gốm dễ nhận thấy.

Trong hố khai quật, chúng tôi thu được 5.679 mảnh gốm. Như vậy, gốm ở đây không phong phú như nhiều di chỉ khác của văn hóa Phùng Nguyên.

Trong số mảnh gốm đó, có 2.526 mảnh không có hoa văn (chiếm 44,4%). Trong số mảnh có hoa văn thì văn thừng nhiều hơn cả (2.366 mảnh, 41,6%), hoa văn khắc vạch có 787 mảnh (13,8%).

Trong các loại hoa văn khắc vạch ở Đồi Giàm có những đồ án tiêu biểu cho giai đoạn cổ điển của văn hóa Phùng Nguyên (72 mảnh có đồ án tổ hợp chấm dải - chữ S đứng, chiếm 1,2% tổng số mảnh và 9% số mảnh có hoa văn khắc vạch). Đây là loại

đồ án khá ổn định từ giai đoạn đầu đến giai đoạn phát triển (hay cổ điển) của văn hóa Phùng Nguyên. Hình dạng loại đồ đựng có đồ án này, một loại hình lăng hoa có quai sát mép miệng, cũng gần như không biến đổi qua các giai đoạn này. Tuy vậy, trong di chỉ Đồi Giàm, loại gốm này đã chiếm tỷ lệ thấp so với một số di chỉ khác của giai đoạn phát triển.

Ở Đồi Giàm, trong loại hoa văn in lăn chấm - loại hoa văn điển hình cho văn hóa Phùng Nguyên - vẫn còn gặp những đồ án quen thuộc tiêu biểu cho giai đoạn Phùng Nguyên phát triển. Nhưng số lượng gốm có hoa văn in lăn chấm đã giảm đi rõ rệt. Trong hố khai quật, chỉ tìm được 73 mảnh, chiếm 1,2% tổng số mảnh và 9% hoa văn khắc vạch.

Trong số hoa văn thừng, xuất hiện loại có dấu chạy song song theo phương thẳng đứng và ấn rất sâu trên gốm làm gốm mỏng hẵn đi. Ở các lớp mặt, loại hoa văn thừng này càng nhiều. Đây là loại hoa văn phổ biến ở di chỉ Gò Diên (Phù Ninh, Vĩnh Phú), thuộc một giai đoạn muộn hơn.

Có thể ở Đồi Giàm, có một sự biến chuyển văn hóa từ các lớp dưới đến các lớp trên. Sự chuyển biến này ít thấy rõ ở hoa văn. Nhưng có thể phần nào theo dõi sự biến chuyển này qua việc nghiên cứu các kiểu miệng gốm. Có một số kiểu miệng bóp vào, có gờ ngoài, chỉ có mặt ở các lớp dưới, vắng mặt hoàn toàn ở các lớp trên, trong khi đó, một số kiểu miệng loe ra lại có tỷ lệ tăng dần từ lớp dưới lên lớp trên.

Một số nôi gốm ở Đồi Giàm có thể phục nguyên được có miệng thấp và thu hẹp hơn bụng. Ở Gò Bông, thuộc giai đoạn đầu của văn hóa Phùng Nguyên, và một số địa điểm của giai đoạn cổ điển, rất phổ biến loại nôi gốm có miệng cao và loe rộng hơn bụng. Như vậy, nôi ở Đồi Giàm đã có kiểu dáng khá muộn.

Dựa vào hoa văn cũng như loại hình đồ gốm, chúng tôi cho rằng Đồi Giàm, về cơ bản, vẫn là một nơi ở thuộc giai đoạn cổ điển của văn hóa Phùng Nguyên, tức giai đoạn lấy Xóm Rền, Nghĩa Lập, An Đạo và Phùng Nguyên làm tiêu biểu. Tuy nhiên, Đồi Giàm đã ở vào thời điểm kết thúc của giai đoạn này. So với các địa điểm nói trên, Đồi Giàm rõ ràng muộn hơn, nhất là các

lớp trên. Nhưng mặt khác, không nên coi Đồi Giàn là đã ở vào giai đoạn cuối của văn hóa Phùng Nguyên mặc dù ở đây đã có một số yếu tố của giai đoạn cuối. Cũng cần nhấn mạnh là một số yếu tố muộn đã xuất hiện ngay ở di chỉ Phùng Nguyên. Chẳng hạn ở Đồi Giàn tìm được một mảnh có hoa văn sóng gồm nhiều vạch song song giống hệt như mảnh đã tìm được ở di chỉ Phùng Nguyên.

Như vậy, việc khai quật và nghiên cứu Đồi Giàn đã làm rõ thêm *một khâu trong các bước phát triển của văn hóa Phùng*

Nguyên. Tài liệu ở Đồi Giàn đang được tiếp tục phân tích. Trên đây chỉ là những nhận xét bước đầu.

Ở Đồi Giàn cũng đã tìm được nhiều *than*. Hy vọng rằng chúng ta sẽ có niên đại C14 cho địa điểm này cũng như niên đại cho giai đoạn phát triển (cổ điển) của văn hóa Phùng Nguyên. Chúng ta biết rằng, cho đến nay, vẫn chưa có một địa điểm văn hóa Phùng Nguyên chân chính nào được định niên đại bằng các bon phóng xạ.

Trống đồng mới phát hiện ở Thanh Sơn (Vĩnh Phú)

NGUYỄN THÀNH TRAI

CÓ thể nói rằng, với 6 chiếc trống đồng mới bổ sung gần đây, cùng với 8 chiếc trống đã công bố, Thanh Sơn (Vĩnh Phú) hiện nay là huyện đã phát hiện được nhiều trống đồng nhất.

Các trống Sơn Hùng, Yên Lương 1, Yên Lương 2, Yên Lương 3, Minh Đài, Tân Sơn, Tân Phú 1, Tân Phú 2, đã được công bố. Lần này, chúng tôi xin giới thiệu các trống: Yên Lương 4, Đồng Sơn, Thu Ngạc 1, Thu Ngạc 2 và Kiệt Sơn. Ngoài ra còn có trống Lai Đồng do Nguyễn Lộc nghiên cứu.

Số với 8 trống Thanh Sơn lần trước (đều là trống loại 2), thì lần này với 5 chiếc trống mới thu thập được, chúng tôi thấy có 2 dạng khác nhau: trống Yên Lương 4 không giống như những chiếc trống khác.

Nằm trong xã Yên Lương, nơi trước đây đã có 3 trống loại 2, về chi tiết, *trống Yên Lương 4* không khác những trống loại 2 nói chung, nhưng lại khác hẳn về cơ bản những chiếc trống đã có.

Trống Yên Lương 4 tương đối lớn, đường kính mặt 76cm7, cao 45cm. Tang trống có thể chia làm 3 phần: phần sát mặt gần có

hình viên trụ hơi lồi chút ít, phần giữa hơi thụt, phần đáy hơi lồi. Giữa 3 phần này có các đường ngăn cách (đường giữa phần 1 và phần 2 lõm, đường giữa phần 2 và phần 3 lồi). Hình mặt trời trên trống không tròn như các trống khác mà nhỏ lên bằng phẳng góc cạnh. Góc của 8 tia mặt trời hơi to rồi thon dần ra theo 2 cung tiếp tuyến. 4 cóc bé ở 4 góc, quay đầu ngược chiều kim đồng hồ. Mặt trống không có đường viền kết thúc ở rìa, bằng phẳng, nhẵn nhụi, chõm ra khỏi tang 36mm. Hoa văn trên trống chỉ có một dạng: trám đơn chấm giữa. Trám nhỏ nhẵn, đều đặn, tỉ mỉ. Khoảng cách các vành hoa văn ở tang khá hẹp, chỉ có 8mm.

Với những đặc điểm như thế, cũng có thể nói là pha trộn, trống Yên Lương 4 không gần gũi trống loại 2 mà cũng không gần gũi trống loại 3 Hê-gơ.

Nói về trống loại 3, Hê-gơ tả: «Loại trống này trang trí tỉ mỉ. Mặt trống chõm ra khỏi tang khá nhiều. Tang trống, khoảng trên gần gần hình như viên trụ; khoảng giữa, đột nhiên thon lại, và xuống đến mép dưới lại có hình viên trụ. Các khoảng trang trí hẹp, cách quãng nhau bởi 3 đường



hẹp nhỏ». Như vậy, xét về cơ bản, trống Yên Lương 4 gần giống như Hê-gô đã tả. Tuy nhiên, trống Yên Lương 4 chưa chắc hẳn đã là trống loại 3. Vì, thông thường trống loại 3 dễ phân biệt so với các nhóm trống khác là ở dạng thon của tang và cấu tạo đặc biệt của quai. Nhưng trống Yên Lương 4 có dạng tương đối lớn và có phần đế hơi lồi, quai trống bố trí thấp và đơn giản. Hoa văn tuy tỉ mỉ, nhưng vẫn trong khuôn khổ của những hoa văn hình học, mà không phải hoa, lá, chim thú như thường thấy trên các trống loại 3. Với những chi tiết đó (đế, quai, hoa văn) trống Yên Lương 4 lại mang dáng dấp của các trống loại 2. Trống Yên Lương 4 không giống hẳn những chiếc trống đã có từ trước đến nay, cũng không đúng hoàn toàn với những điều mà Hê-gô đã tả chung về các dạng trống loại 2 hoặc loại 3, mà lại mang dáng dấp của

trống loại 3 đồng thời cũng có những nét gần gũi với trống loại 2.

Các trống *Đông Sơn*, *Thu Ngạc 1*, *Thu Ngạc 2*, *Kiệt Sơn* đều hư hỏng nhiều hơn những chiếc trống đã thu thập trước đây. Rìa trống *Đông Sơn* bị nứt, mặt trống *Thu Ngạc 1* vỡ, chỉ còn rìa, tang trống *Thu Ngạc 2* bị thủng nhiều chỗ, tang trống *Kiệt Sơn* vỡ làm 2. Nhưng có điều dễ thấy là 4 trống lần này cùng với 8 chiếc đã công bố trước đây, đều có dạng cấu tạo gần thống nhất và phần lớn đều giống nhau ở cách trang trí hoa văn: về cơ bản đó là loại trống mà Hê-gô gọi là trống loại 2.

Điều cần lưu ý là nhóm trống *Thanh Sơn* từ trước đến nay biết được đều có 8 tia mặt trời nhỏ và đều có 4 cóc, song cách bố trí cóc thì tùy tiện, không theo một quy luật chặt chẽ. 8 chiếc trống trước đây có 4 cóc ngồi theo chiều kim đồng hồ, và 3

chiếc thì có quay đầu ngược chiều nói trên. Lần này, vẫn thấy sự tùy tiện đó, có trên trống Đồng Sơn và trống Thu Ngạc 2 ngồi thuận chiều còn có trên trống Thu Ngạc 1 và trống Kiệt Sơn thì ngồi ngược chiều kim đồng hồ. Cũng có trường hợp có quay đầu vào nhau từng đôi một, như trống Sơn Hùng trước đây.

Trống ở Thanh Sơn tương đối lớn. Trong số 4 chiếc trống lần này, trống Kiệt Sơn với đường kính mặt 57cm, là trống bé hơn cả so với nhóm trống ở đây nhưng vẫn còn lớn hơn một số trống loại 2 ở Nghệ An mà đường kính mặt chỉ trên dưới 50cm.

Ngoài những hoa văn trám và các trám biến thể quen thuộc trên trống loại 2, các trống ở Thanh Sơn còn có những loại hoa văn khác như lá đề, hoa thị, cánh ve, lần này lại có thêm hoa văn hoa chanh trên trống Thu Ngạc 1, hoa văn tổ ong trên trống Đồng Sơn và hoa văn tổ ong có ngôi sao giữa trên trống Kiệt Sơn. Các hoa văn này thường bố trí xen kẽ cách quãng với hoa văn trám. Ở các trống Đồng Sơn, Kiệt Sơn, hoa văn trám xen cách quãng hoa văn tổ ong ở mặt, và hoa văn trám cách quãng hoa văn tổ ong hoa văn lá đề ở tang; còn trống Thu Ngạc 1, thì hoa văn trám xen cách quãng hoa văn hoa chanh.

Điều đặc biệt là chưa có chiếc trống nào ở Thanh Sơn đã mất hẳn các hoa văn trám như một vài trống ở Nghệ An.

Về trống Yên Lương 4, phát hiện được trên một địa bàn mà các trống đều thuộc loại 2, đó là điều đáng suy nghĩ.

Trước đây Hê-gơ đã chú ý đến 4 loại trống chính và các dạng trống trung gian, như 1-4, 1-2, chú không thấy nói đến dạng trung gian 2-3, như trường hợp trống Yên Lương 4.

Hiện tượng trống Yên Lương 4 tuy cá biệt, nhưng không phải là đặc biệt, vì nó chỉ bổ sung cho chúng ta những nhận thức mới về sự sắp xếp của các loại trống mà trước đây Hê-gơ chưa biết hay chưa chú ý đến. Mặt khác, tuy trống Yên Lương 4 là tiêu bản mới nhưng nó không vượt ra ngoài khuôn khổ của những dạng cơ bản mà trước đây Hê-gơ đã nghiên cứu.

Với một phong cách thể hiện quen thuộc như các khối tương cóc, các hoa văn trám—

loại hoa văn phổ biến của tất cả các trống loại 2—lại được phát hiện trên một địa bàn có nhiều trống loại 2, do đó nên xem trống Yên Lương 4 là được chuyển hóa từ các trống loại 2.

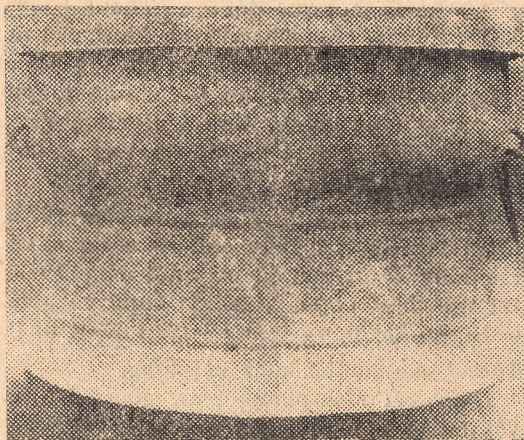
Về các trống loại 2 ở Thanh Sơn: Những trống loại 2 Viện Khảo cổ học sưu tầm gần đây có thể chia thành các nhóm: Hòa Bình, Vĩnh Phú, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, trong đó 2 nhóm trống Hòa Bình và Vĩnh Phú gần gũi với nhau về dạng và hoa văn hơn cả. Riêng về mức độ tập trung thì nhóm trống Vĩnh Phú chỉ có ở huyện Thanh Sơn, không rải tỏa trên địa bàn rộng như các nhóm trống khác.

Trống Thanh Sơn tuy nhiều (12 chiếc loại 2), nhưng dạng và những chi tiết trên trống lại không có những thay đổi cơ bản; trống khá đồng nhất.

Thông thường trên trống Thanh Sơn đều có 8 tia mặt trời nhỏ chưa có chiếc trống nào chỉ có 7 tia mặt trời như trống Văn Phong ở Ninh Bình, trống Ty Văn hóa Thanh Hóa 4, trống Cầm Tú ở Thanh Hóa, hay trống Châu Cường, trống Châu Lý ở Nghệ An. Trống Thanh Sơn đều có 4 cóc, trừ trường hợp ngoại lệ có đến 6 cóc là trống Yên Lương 1; cũng chưa có chiếc trống nào giảm xuống còn 3 cóc như các trống Môn Sơn, trống Châu Kim, trống Châu Hạnh ở Nghệ An.

Trống Thanh Sơn tuy cũng có những thay đổi về hoa văn, nhưng hoa văn hình trám vẫn giữ vai trò chủ đạo. Các nhóm trống khác, khi những loại hoa văn khác xuất

Trống đồng Thanh Sơn



hiện càng nhiều thì các hoa văn hình trám càng ít đi hoặc biến mất.

Theo dõi quá trình phát triển của các hoa văn, có thể thấy: *nhóm trống Thanh Sơn* có các hoa văn lá đề, hoa chanh, hoa thị, cánh ve; *nhóm trống Ninh Bình, Thanh Hóa* có các hoa văn lá đề, lá đề kép, hoa chanh, hoa chanh liên kết, hoa thị, cánh ve, cánh sen, cánh cúc; *nhóm trống Nghệ An* có các hoa văn lá đề, lá đề kép, lá đề vòng lửa, hoa chanh, hoa chanh liên kết, nhụy sen, cánh cúc, cúc dây, cúc dây liên kết, cây lá, dây leo, mây lửa, rồng giun, chim, thú, hổ phù, tiền chinh, tua đeo.

Tuy hoa văn của các nhóm trống có những thay đổi hoặc ít hoặc nhiều, từ đơn giản đến phức tạp, nhưng nói chung vẫn là những hoa văn tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật Việt Nam qua các chặng đường lịch sử từ nguồn gốc ra đời của các trống loại 2 đến giai đoạn hình thành các triều

đại phong kiến từ Lý - Trần đến cuối Lê đầu Nguyễn.

Sự ra đời của trống Yên Lương 4 trên địa bàn trống loại 2 ở Thanh Sơn đã chứng minh rằng quá trình chuyên hóa của trống Thanh Sơn gắn gũi với trống loại 3, hiện tượng này chưa thấy xuất hiện ở các nhóm trống khác.

Riêng với nhóm trống Nghệ An quá trình chuyên hóa của các trống Môn Sơn, Châu Nga, Châu Kim, Châu Hạnh lại gắn với các trống loại 4.

Hiện nay chỉ mới có một tiêu bản, chúng ta chưa thể hiểu biết hết được những vấn đề còn tồn tại về trống Yên Lương 4. Và chỉ mới nghiên cứu được có 12 trống trong một khối lượng trống khá dồi dào như ở Thanh Hóa, chúng tôi mong rằng những suy nghĩ bước đầu này sẽ còn được bổ sung trong thời gian tới.

GÒ RE (Vĩnh Phú)

LÊ VĂN NHIỀU

GÒ Re là một quả đồi ở xã Thanh Đình, huyện Lâm Thao (Vĩnh Phú), cao từ đỉnh gò đến mặt ruộng khoảng 10m, rộng khoảng 17 mẫu Bắc Bộ, chung quanh là vùng đồng trũng. Xưa kia, rừng rậm rạp, có nhiều cây to và thú dữ, nay là nơi ở của nhân dân.

Trong khi làm thủy lợi cuối năm 1972, nhân dân đã tìm thấy một số nổi gốm và riu đồng ở độ sâu 60cm, cuối năm 1973, lại tìm thấy nhiều hiện vật đồng và gốm ở độ sâu 1m20, và tháng 8-1974 cũng phát được thêm một số hiện vật đồng.

Hiện vật khá phong phú, gồm: 3 hiện vật đá, 44 hiện vật đồng và 3 hiện vật gốm.

Đồ đồng là hiện vật nhiều và đáng chú

ý nhất: 14 riu xòe cán, 15 riu xéo, 1 riu không rõ hình, 5 giáo, 2 dao găm, 1 đinh ba, 2 thạp, và 3 hình vuốt hổ.

Trong số 15 riu xéo có 2 chiếc gót vuông trang trí hoa văn rất đẹp trên một mặt lưới. Chiếc riu thứ 1 lưới dài 15cm6 có hình 2 con hươu sừng dài và 1 con chó đang đón đầu; chiếc thứ 2 lưới dài 13cm, có hình 1 con chó đang đón đầu 1 con hươu sừng dài, trên hình chó và hươu là hình 1 con chim đang xòe cánh bay, chiều dài của lưới riu 13cm.

Chiếc thạp đồng có nắp, gần hình trụ, hai đầu hơi thon, cao 20cm, đường kính miệng 17 cm, đường kính đế 17cm8. Thân trang trí 3 vòng hoa văn (vòng ở gần miệng

và vòng ở gần đáy là hoa văn những đường vạch ngắn song song, vòng giữa gồm những hình tam giác xếp liền và ngược chiều nhau và bên trong có những đường vạch ngắn). Nắp tròn, hơi cong vòng, giữa là hình mặt trời 8 tia nổi (giữa các tia có những đường vạch ngắn song song). Đỉnh nắp có 1 chiếc quai hình bán nguyệt không trang trí hoa văn. Thạp đựng khoảng 40 hiện vật đồng, trong đó có hình vuốt hồ. Vuốt hình cong, một đầu nhọn, một đầu bằng, bên trong rỗng, miệng hình bầu dục (rộng 1cm2, ngang 0cm5), bị vỡ nhiều. Chiếc thạp đồng khác gần hình trụ, hai đầu hơi thon, hai bên thân có quai hình mũi thuyền. Trên thân thạp có 5 vòng hoa văn: vòng 1, 2, 4 và 5 là hoa văn những đường

gạch ngắn song song, vòng 3 (ở giữa thân) là hoa văn những tam giác đặt liền và ngược chiều nhau và bên trong có những đường vạch ngắn. Thạp cao 19cm7, đường kính miệng 17cm3, đường kính đế 13cm3.

1 trong số 5 chiếc giáo có cánh thon, ở giữa mặt lưỡi có 1 khung hoa văn lõm hình cánh giáo.

Dao găm đồng tìm được ở đây thường trang trí hoa văn 2 đường chỉ chìm song song ở chính giữa sống lưỡi. Chiếc đỉnh ba đồng (tìm được ngày 12-7-1973) có 3 mũi nhọn nối liền nhau, mỗi mũi dài 12cm và có 2 nhánh, có họng tra cán hình tròn. Đây là hiện vật đồng đặc biệt đáng được chú ý, chưa hề thấy trong các di vật đồng hiện biết ở ta.

Hiện vật Thời gian phát hiện	ĐÁ		ĐỒNG									Đồ gốm
	Rìu tứ giác	Đục dẹt	Rìu xòe cân	Rìu xòe	Rìu không rõ hình dáng	Thạp	Hình vuốt hồ	Giáo	Dao găm	Đỉnh ba	Đi đồng	
15-8-1972	2	1		1							1	Có những mảnh gốm màu hồng hoa văn thừng và chải
18-8-1972			1	2	1							1 nôi gốm
12-7-1973			4	3		1	3	5	1	1		2 bình gốm
17-8-1974			9	9		1			1			
Tổng số	2	1	14	15	1	2	3	5	2	1	1	3 hiện vật nguyên và các mảnh gốm

Qua những hiện vật đã được phát hiện bước đầu, theo chúng tôi địa điểm khảo cổ học Gò Re là:

1. Khu mộ (ở phía nam gò) có đồ tùy táng bằng đồng phong phú, thuộc giai đoạn văn hóa Đông Sơn—thời đồng thau—thời đại sắt sớm Việt Nam.

2. Bổ sung thêm một khu mộ táng phong phú thuộc giai đoạn văn hóa Đông Sơn ở

Bắc Bộ bên cạnh các khu mộ ở Vinh Quang, Đỉnh Chàng... và chứng tỏ ở vùng đất tổ Hùng Vương có một truyền thống kế tiếp liền tục các giai đoạn văn hóa khảo cổ từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn. Khi được khai quật, có thể thu thêm nhiều tài liệu khảo cổ quan trọng để tìm hiểu thời Hùng Vương—An Dương Vương trong lịch sử dân tộc ta.

Điều tra khảo cổ học ở Hà Bắc

TRẦN QUỐC VƯỢNG
và PHẠM QUỐC QUÂN

KINH BẮC thời Lê—bộ Vũ Ninh đất đai Văn Lang thuở vua Hùng dựng nước. Hà Bắc đất nghìn năm văn hiến.

Vùng đất ấy, chứa trong lòng nhiều điều bí ẩn, đòi hỏi một công lao tìm tòi và khám phá.

Để làm việc này, đoàn học sinh khảo cổ Trường đại học Tổng hợp Hà Nội tìm hiểu Hà Bắc trong vòng 3 tháng, với trọng tâm là 3 huyện: Tiên Sơn, Thuận Thành và Gia Lương—Qua đó, tìm dấu vết thành Long Biên xưa, bước đầu đặt vấn đề tìm hiểu các di chỉ khảo cổ ở quê hương dân ca quan họ nổi tiếng.

Phía nam huyện *Tiên Sơn*, nơi đặt nhiều hy vọng tìm ra những dấu vết người xưa ở, và hy vọng ấy đang dần dần được làm sáng tỏ.

Di chỉ Đường Chim—Nương Dầu thuộc xã Phù Chân, nằm trên một khu đất cao, nơi người xưa ở. Trên đó là cả một hệ thống mộ Hán và mộ Đường, những dấu vết ấy còn để lại rất rõ qua những hiện vật thu lượm được.

Xã Đại Đồng, khu di tích Chùa Hoa, chạy dài từ Đại Thương đến Vương Húc do một dòng sông cổ—một nhánh của Ngũ Huyện Khê (?) cắt ngang. Ở đây, chúng tôi thu được một số mảnh gốm và 1 đôi xe chỉ, mộ Hán cũng khá nhiều.

Khu di chỉ Rừng Sặt thuộc xã Đông Quang, bìa phía đông của cánh rừng cổ,

tầng văn hóa lộ rõ với những mảnh gốm vụn nát.

Qua thị trấn Từ Sơn, xã Đông Nguyên nằm sát đường số 1, chúng tôi tìm thấy một số mảnh vòng đá, hòn đập, hòn kê... trên cánh đồng Miếu. Đường xe lửa Hà Nội—Lạng Sơn cắt ngang khu di chỉ.

Ở Tam Sơn, dấu vết người xưa ở khá rõ ở sườn đông Núi Vương, chúng tôi nhặt được một số mảnh gốm thô, vụn, màu xám, hoa văn thừng là chủ yếu.

Cũng trong thời gian này, chúng tôi khai quật xưởng làm mũi khoan và đồ trang sức bằng đá Bãi Tự. Tiếp đến là bước chính thức tìm hiểu làng xóm quan họ. Phía bắc Tiên Sơn, trung tâm của những làn điệu dân ca—nơi chúng tôi đặt vấn đề tìm hiểu làng xóm cổ trên những địa điểm hành chính hiện nay, như Võ Cường, Văn Tương, Nội Duệ.

Văn Tương, thôn Lũng Giang, cánh đồng Phố bên sườn núi Sọc, chúng tôi đã tìm ra những mảnh gốm cổ, phía trên là di tích phong kiến dày đặc. Em Lim ở thôn Trinh cũng cho hay: cách đây 2 năm khi đào đất làm gạch, em có nhặt được 2 mảnh vòng có mặt cắt ngang hình chữ T (hiện vật đó được em vẽ lại).

Ở xã Võ Cường, có 2 di tích khảo cổ ở 2 thôn: Xuân Ổ A, trên cánh đồng Lò, cách đường 1A 400m về phía đông, và di chỉ Bãi Miếu thôn Ó Chè. Đào thăm dò (1m²) di chỉ Bãi Miếu, chúng tôi thu được một số mảnh

gốm và hiện vật đá (3 mảnh vòng, 2 lưỡi bôn, 1 lõi vòng, 1 mũi dùi thạch anh và 1 dọi xe chỉ).

Phủ Từ Sơn—huyện Tiên Sơn ngày nay. Xưa kia vùng đất này là cả một biển nước bao la, đó đây nổi lên những dãy núi xen đá của vòng cung từ Đông Triều đến Phả Lại. Thời kỳ biển lùi, Tiên Sơn cũng như đồng bằng Bắc Bộ nói chung trở thành những vùng đồng lầy và rừng rậm (những dấu vết ấy còn rải rác trong toàn huyện) và cách ngày nay 4.000 năm trước sức sống mãnh liệt của người cổ miền núi chinh phục đồng bằng. Tiên Sơn cũng nằm trong quỹ đạo ấy, dựa vào những điều kiện có sẵn, họ ở những sườn núi và những dải đất cao khai phá rừng rậm, lập nên những làng xóm. Quá trình đó đã được chúng tôi làm sáng tỏ qua đợt điều tra này.

Cuối cùng là đi sâu tìm hiểu huyện Thuận Thành và Gia Lương.

Thuận Thành, thủ phủ Luy Lâu, trung tâm của thời thuộc Hán xưa, nơi chúng tôi luôn đặt những dấu hỏi (?), đã phát hiện được 3 di chỉ. Di chỉ Đồng Dâm thuộc xã Đại Đồng Thành, di chỉ Đồng Nội thuộc khu Đống Gạch, cùng xã ấy. Đặc biệt, di chỉ Bãi Giữa Sông Dâu, xã Thành Khương chúng tôi thu nhặt được một số mảnh hàn mai, một số mảnh gốm trong một tầng văn hóa khá dày 1m.

Thuận Thành, di tích Hán dày đặc, hầu hết nếu không phải là hoàn toàn, làng nào, xã nào cũng có. Điều đó, cho phép nghĩ rằng đầu Công nguyên—2.000 năm cách ngày nay, tình hình phân bố làng xóm ở đây khá dày đặc.

Sang *Gia Lương*, một huyện trên vùng đồng trũng của châu thổ đồng bằng Hà Bắc. Trước đây, Gia Lương là cả một vùng lau sậy um tùm, đầm hồ dày đặc: xen kẽ nổi lên những cồn đất chạy dài và một số đồi núi nhỏ, di tích của những hòn đảo trên vùng biển xa xưa. Chạy suốt từ Đông Cứu đến Tam Bảo, Cao Bắc, phía nam từ xã Quảng Lương, Bình Định, Lâm Thao qua Trung Chính—Phù Lương về các thôn Lai Đồng, Lai Tề, Tuần La biến thành một lòng chảo chạy suốt từ phía bắc huyện xuống phía nam huyện và còn để lại những

tên xóm Ngâm Điền, Lãng Ngâm, Làng Văn, Làng Khê, Từ Nè, Tân Lãng, Phả Lãng... có thể là một phần dấu vết của khu hồ Lãng Bạc xưa.

Trong vùng đất cao phía bắc có dòng Thiên Đức từ phía bắc Bắc Ninh chạy về quanh dãy Thiên Thai.

Thiên nhiên và tình hình ấy đã cho Gia Lương nhiều di tích cổ: Di tích Đại Lai với mật độ gốm dày đặc, bên cạnh đó, Gò Chùa Địch chúng tôi phát hiện khu lò gốm với những mảnh vỡ cùng với những hòn kê năm mấu; khu mộ hình thuyền, nằm trên bãi bồi sông Đuống thuộc xã Trung Chính.

Gần 3 tháng dò tìm trong lòng đất Kinh Bắc, chúng tôi phát hiện trên 10 di tích. Bước đầu xem xét hoa văn, chất liệu, loại hình gốm và những hiện vật đá, chúng tôi tạm xếp: di chỉ Bãi Miếu, di chỉ Bãi Lô xã Võ Cường, di chỉ cánh đồng Phố, thôn Lũng Giang, xã Văn Tương, có niên đại Phùng Nguyên muộn—Đông Đậu sớm; di chỉ Bãi Sặt, xã Đồng Quang thuộc giai đoạn Gò Mun; di chỉ Đồng Dâm, xã Đại Đồng Thành, di chỉ núi Viêng, xã Tam Sơn, di chỉ Đại Lai, huyện Gia Lương, di chỉ Đường Chim Nương Dâu, xã Phù Chần, di chỉ Chùa Hoa, xã Đại Đồng, di chỉ Đồng Nội—Đại Trạch, xã Đại Đồng Thành, có niên đại Đường Cò và di chỉ Bãi Giữa Sông Dâu thuộc giai đoạn Đường Cò sớm.

Như vậy, ở đây đã có một khung niên đại liên tục. Người dân Hà Bắc nói chung, 4 huyện nói riêng, bước vào chinh phục đồng bằng khá sớm, ít nhất là cách ngày nay 3.500 năm. Quá trình ấy cho đến nay vẫn rất liên tục. Chỉ đến đầu Công nguyên, trước sức tiến công và bành trướng mạnh mẽ của nhà Hán—tình hình ở vùng này có thêm một đặc điểm mới: sự đan xen giữa văn hóa bản địa với văn hóa Hán.

Chúng tôi đã trình bày rất tóm tắt những thu hoạch mới, đồng thời là kết quả công tác qua đợt điều tra khảo cổ học từ tháng 3 đến tháng 6-1974. Yêu cầu của chuyến đi, chúng tôi chỉ giới hạn trong phạm vi điều tra cơ bản. Trong những di chỉ mới phát hiện, chưa có một địa điểm nào được khai quật trên một diện lớn. Do đó, khung niên đại nói trên đây mới là những giả thuyết, đòi hỏi phải nghiên cứu kỹ lưỡng hơn trong thời gian tới.

Xưởng làm đồ đá Bãi Tụ (Hà Bắc)

VŨ KIM DUNG
và TRẦN QUỐC VƯỢNG

NĂM bên trái đường xe lửa Hà Nội-Lạng Sơn và cách thị trấn Từ Sơn 2km về phía nam, công xưởng làm đồ đá Bãi Tụ đã được thầy trò Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp Hà Nội cùng cán bộ Ty Văn hóa Hà Bắc phát hiện vào mùa hè năm 1973, và đào khảo cổ mùa hè năm 1974 (2 hố, gần 100m²).

Đây là 1 khu đất cao và rộng, đã bị phá hủy nhiều lần do lấy đất đắp đường. Tuy diện tích đào khảo cổ bị hạn chế phần nào, nhưng nhờ sự phong phú của công xưởng nên cũng đủ khẳng định đây là một công xưởng làm đồ đá xưa ở ngay trong lòng đồng bằng Bắc Bộ.

Tầng văn hóa của di chỉ nói chung thuần nhất, từ 70 đến 80cm, đất văn hóa màu đen, tơi, có chỗ hơi cứng, trong các hố đào đều có những hố rác bấp. Chúng tôi cho rằng toàn bộ di tích này chỉ có một giai đoạn phát triển văn hóa, tuy ở vài nơi có đào thấy bình Đường, gạch Lý là do sự xáo trộn về sau này. Hiện vật đá ở Bãi Tụ trong đối phong phú, ngay trên mặt đường hoặc rãnh nước vẫn có thể dễ dàng nhặt được những mảnh tước, phế vật có dấu cưa và những mũi khoan, phân bố tương đối đồng đều ở toàn khu. Chất liệu của hiện vật Bãi Tụ và Tràng Kênh (Hải Phòng) giống nhau (quắc dit, nê phrit, ...).

Về đồ đá, có:

Công cụ sản xuất: 4 rìu đều là rìu tứ giác loại vừa và nhỏ (như ở Tràng Kênh); 5 đục và một phế vật nhỏ mỏng, bề ngang từ 1 đến 1cm5, mặt cắt hình chữ nhật mỏng; 6 lưỡi cưa trong đó có 2 chiếc có dấu vết dùng; 211 mũi khoan và 43 phác vật, là hiện vật chủ yếu ở đây, chia làm 3 loại: loại mài nhẵn mặt cắt ngang tròn, loại còn nguyên dấu tu chỉnh ép, mặt cắt ngang vuông, trên thân của một vài chiếc có dấu

dùng trong đối rõ, loại mài qua loa. Ở Bãi Tụ ít thấy những chiếc mũi khoan hoàn chỉnh như Tràng Kênh. Có thể là do tính chất kỹ thuật hoặc hoàn cảnh sinh hoạt quyết định. Sự có mặt của hàng loạt chiếc mũi khoan mới tu chỉnh, phác vật khoan đủ các cỡ cũng như rất nhiều vảy tước nhỏ li ti, khẳng định rằng Bãi Tụ không chỉ là nơi làm đồ trang sức mà có lẽ là một xưởng làm mũi khoan.

Bàn mài ở đây có 3 loại: bàn mài bằng; bàn mài rãnh ở Bãi Tụ cũng như cùng xưởng Gò Chè, Hồng Đà và Tràng Kênh, bằng đá cát, những rãnh còn lại trên bàn mài là dấu vết của vòng tay, vòng tai và nhẫn, và có thể mài cả mũi khoan nữa; bàn mài trong bằng đá cát mịn, màu tím phớt hồng, mặt cắt hình tròn không có loại mặt cắt hình bầu dục như ở Tràng Kênh hay Hồng Đà.

Ngoài ra, còn thấy 1 chì lưới, 1 mảnh của dao đá hay nạo và 1 lưỡi qua gậy phần chuỗi.

Đồ trang sức: Vòng tay gồm các loại có mặt cắt hình chữ nhật (5 chiếc), hình chữ D (1 chiếc), hình vuông (2 chiếc), hình hơi bầu dục có gờ (1 chiếc); 4 mảnh vòng tai có mặt cắt hình vuông; 1 mảnh nhẫn; 2 hạt chuỗi (1 hình tròn, 1 hình trụ) mặt cắt hơi vuông; 14 lõi vòng (1 loại đường kính từ 2 đến 3cm và một loại đường kính từ 1 đến 1cm5), dấu vết của kỹ thuật tiện và khoan còn để lại rất rõ. Ngoài ra còn có 2 phác vật vòng tai và nhẫn. Nhìn chung, hình loại và số lượng đồ trang sức ở Bãi Tụ không nhiều như ở Tràng Kênh, nhưng cũng đủ nói lên rằng đây cũng là nơi làm đồ trang sức.

Về đồ gốm, chúng tôi nhặt được 7.783 mảnh rất vụn nát, màu đen sẫm, rất ít mảnh màu đỏ và có hoa văn, thô, độ nung không cao lắm, một vài mảnh

được miết bóng. Hoa văn không có nhiều vì vỏ áo bên ngoài bị bong mất chẳng? 1 số mảnh còn hoa văn thì chủ yếu là văn thừng tạo thành nan rõ rã, có một vài mảnh văn sóng nước, chấm dải. Ngoài ra, còn có 5 hòn bi gốm và 3 dọi xe chì. Gốm Bãi Tụ đơn giản hơn gốm Tràng Kênh, mang đặc trưng của Phùng Nguyên muộn, Đồng Đậu sớm.

Ở Bãi Tụ không thấy có những công cụ xương hay đồng nhưng *có thấy một số mảnh thiếc và xỉ đồng.*

Các hiện vật ở đây rất phong phú đã chứng minh sự tồn tại của ông cha ta xưa kia ở mảnh đất này. Núi có, sông có, rừng có, là môi trường địa lý rất thuận tiện cho việc ở thời cổ. Cách đây gần 4.000 năm, những người cổ đã đến đây khai phá rừng, mò cua bắt cá, nhưng phương thức sinh hoạt chính của họ vẫn là nghề làm ruộng nước. Sông Tiêu Tương và Rừng Sậy cung cấp thức ăn, nước, điều kiện chăn nuôi và giao thông thuận lợi. Những dọi xe chì cũng chứng minh cho sự phát triển của nghề dệt. Nghề làm đồ đá tại chỗ như thế đã chứng tỏ quy mô và sức sống lớn lao ở xưởng Bãi Tụ và phân công trong lao động.

Tất cả những loại đá dùng làm công cụ, đồ trang sức và mũi khoan ở Bãi Tụ đều không có ở quanh đây, mà có thể có ở

những miền trung du và miền núi. Điều này khẳng định mối quan hệ trao đổi giữa miền xuôi và miền núi và trên cơ sở đó người xưa ở đây mới có thể lập được một xưởng làm đồ đá ngay ở trong lòng đồng bằng Bắc Bộ với những loại đá rất quý như thế.

Bãi Tụ không chỉ là xưởng làm đồ đá, mà còn là nơi ở của người xưa, hay ít ra là nơi ở của những người thợ đá.

Giống như Tràng Kênh, Bãi Tụ là chứng minh của nghề làm đồ đá phát triển. Những lõi vòng, vòng tay, mũi khoan ở Bãi Tụ phẳng phật giống ở Tràng Kênh và một vài di chỉ Phùng Nguyên khác. Ở Tràng Kênh có những riu tứ giác vừa và nhỏ, những vòng trang sức có mặt cắt ngang hình chữ nhật, hình chữ D,... như ở Bãi Tụ. Người thợ đá Bãi Tụ đã biết kết hợp nhuần nhuyễn các kỹ thuật trong cùng một thao tác. Bàn xoay đã được dùng trong nghề làm đá. Sự có mặt của những mũi khoan ở Bãi Tụ cũng như ở Tràng Kênh là chiếc cầu nối liền mối quan hệ về niên đại của hai nơi đó. Từ đó, chúng tôi nghĩ rằng: tuy Tràng Kênh có khác với Bãi Tụ về chất liệu gốm, về loại hình hiện vật, Bãi Tụ cũng có khả năng *cùng một thời đại văn hóa với Tràng Kênh: giai đoạn mở đầu thời đại đồng thau ở lưu vực sông Hồng.*

DI CHỈ ĐẠI LAI

TRỊNH VĂN SINH

CUỐI năm 1973, trong đợt khai quật mộ Lê Văn Thịnh thời Lý ở thôn Bảo Tháp, xã Đông Cứu, huyện Gia Lương (Hà Bắc), chúng tôi đã phát hiện thêm một di chỉ khảo cổ học thuộc thời đại đồng thau—sắt sớm ở xã Đại Lai (cùng huyện).

Di chỉ Đại Lai nằm trên những thửa ruộng đang trồng màu của xã Đại Lai, cách sông Đường 1 km về phía nam, cách di chỉ Lăng Ngâm 7 km và núi Thiên Thai 5 km về phía đông bắc. Các vùng chung quanh có phát hiện được những hiện vật lẻ tẻ như ở xã Đông Cứu, cách đây khoảng 4 km đã tìm thấy 2 chiếc riu đồng. Dựa vào phạm vi phân bố gốm thô, có thể ước đoán di chỉ rộng hàng vạn mét vuông.

Qua vách mương thủy lợi và hào giao thông, có thể nhận rõ cấu tạo tầng văn hóa của di chỉ từ trên xuống dưới như sau:

Lớp đất trồng trọt dày 0m20, màu vàng

nhạt, chứa nhiều gốm in ô vuông thời Hán, sành, sứ và những mảnh hòn kê bát của một lò nung gốm thời phong kiến ở cạnh di chỉ vương vãi ra.

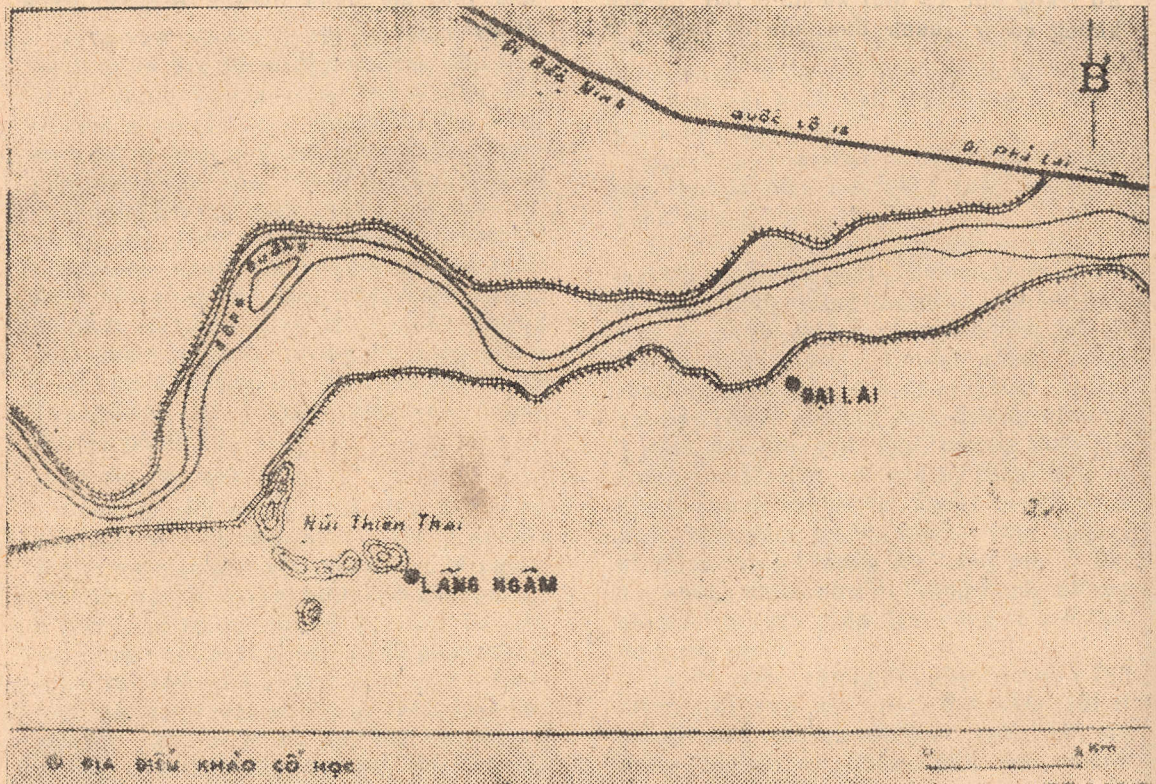
Tầng văn hóa màu nâu đen, độ dày mỏng không đều, dày trung bình khoảng 0m60.

Đất cái màu vàng, rắn chắc.

Mảnh gốm ken khá dày trong tầng văn hóa, chất liệu thô, xốp, màu trắng hồng hay đỏ nhạt, miệng có loại cong vào, có rãnh ở mép miệng, có loại hơi loe, hoa văn trang trí thường là văn thừng thô tạo thành hình ô trám to, nhọn tàn ong. Ở đây, chúng tôi còn nhặt được 1 dọi xe chỉ có mặt cắt ngang hình thoi, và 1 bàn mài có vết mài hình lòng chảo. Nhân dân địa phương cũng cho biết có nhặt được một số đồ đồng, có lẽ là riu chữ nhật, riu xòe cân...

Di chỉ Đại Lai nằm trên cánh đồng, chưa bị vi phạm lớn, diện tích rộng, tầng văn hóa tương đối dày.

Chất liệu, hoa văn và tạo dáng của đồ gốm ở đây có nhiều nét gần gũi với các di chỉ Lăng Ngâm (Hà Bắc), Đường Cồ, Nam Chính (Hà Tây), Gò Chùa Thông (Hà Nội)... Như vậy, di chỉ Đại Lai có thể xếp vào giai đoạn Đông Sơn muộn của thời đại đồng thau—sắt sớm ở Việt Nam.



DI CHỈ KIM NGỌC (Hà Tây)

PHẠM MINH HUYỀN

Địa điểm khảo cổ học Kim Ngọc (1) cách sông Hồng 2 km, thuộc xã Tân Lập, nằm ở vùng giáp ranh của hai huyện Đan Phượng (Hà Tây) và Từ Liêm (Hà Nội).

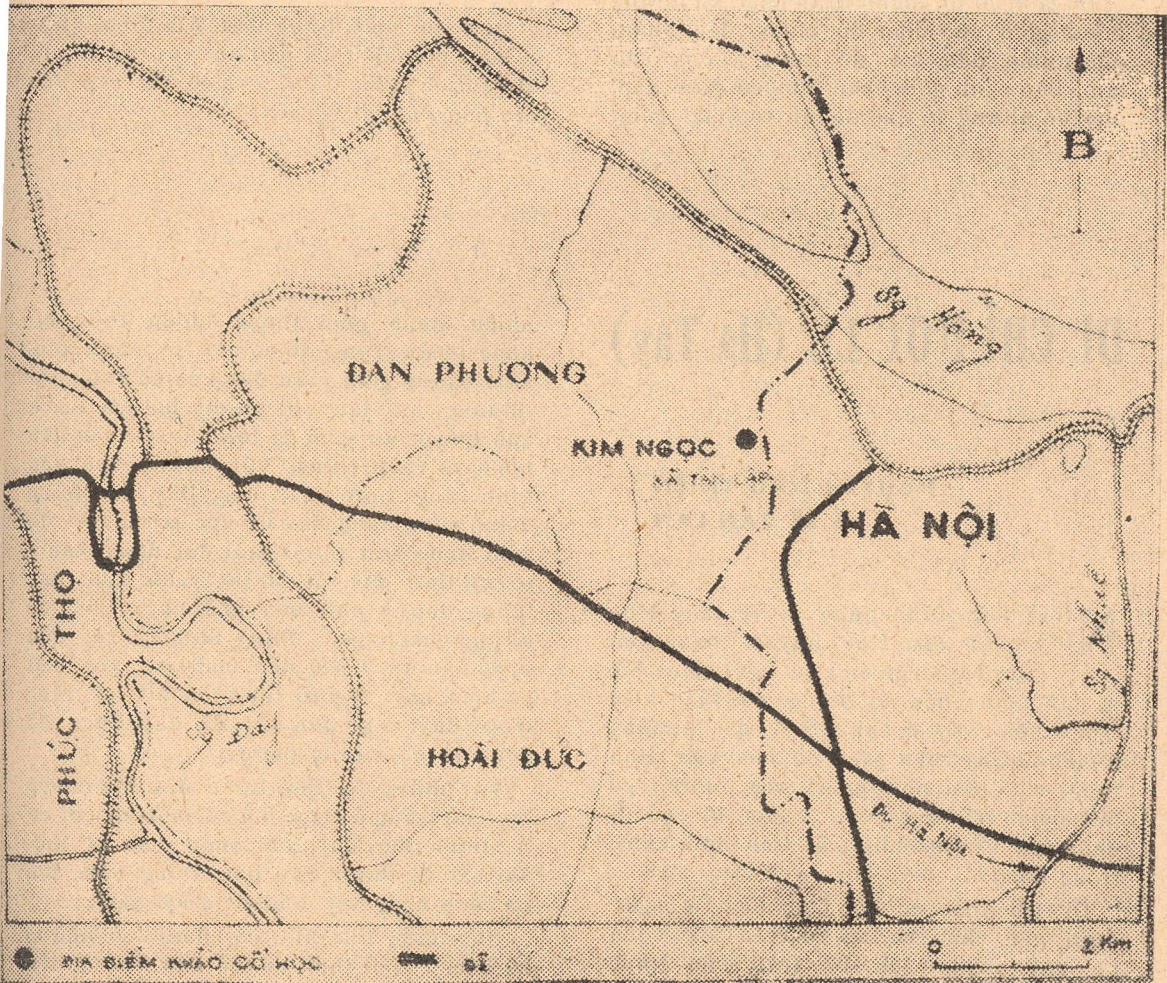
Qua vách mương con đày nước, nên chưa biết rõ tầng văn hóa, nhưng hiện vật đá và

gốm nằm rải dọc theo chiều dài khoảng 200m.

Hiện vật đá có rìu hình tứ giác, đục vum và bàn mài.

Rìu thường làm bằng đá nê phrit, có loại lưới mài vát một bên, có loại mài vát cả hai bên. Chiếc đục vum khá đặc biệt, làm bằng một mảnh vòng màu xanh rêu, một đầu còn để nguyên vết gãy, một đầu mài thành lưới lõm xuống và rất sắc. Ở địa điểm Văn Điền cũng đã có cách dùng mảnh vòng vỡ làm công cụ như thế này. Bàn mài đều làm

(1) Qua thư đề ngày 28-8-1974 của anh Nguyễn Huy Hồ.



bằng đá cat, trên mặt có những vết mài rãnh hoặc lõm.

Đồ trang sức gồm nhiều loại, như vòng tay, ống chuỗi và hạt cườm, đều làm bằng đá nê phirit nhiều màu sắc. Vòng tay nhiều nhất là loại bản rộng khác nhau có mặt cắt hình chữ nhật (từ 0cm5 đến 1cm2), 1 chiếc vòng mặt cắt hình chữ D, 1 chiếc vòng rộng bản, hai bên rìa và ở giữa mài thành những đường gò, chứng tỏ kỹ thuật làm đồ trang sức đá đã đạt đến đỉnh cao. Ống chuỗi đá tìm được khá nhiều, chiếc ngắn nhất là 1cm5, và dài nhất là 5cm6. Trình độ tinh vi của kỹ thuật chế tác đá còn được thể hiện ở những hạt cườm có đường kính 4mm, dày 1mm. 1 mảnh vòng hai mặt được mài vát ra phía rìa, rất dày và rộng bản nhưng đường kính trong lại rất nhỏ (chưa biết công dụng).

Đồ gốm có bi, mảnh chân chạc và những mảnh gốm vỡ, màu đỏ không đều nhau, pha nhiều đất sét, độ nung không cao lắm. Bên cạnh gốm chắc còn có gốm xốp, nhẹ, có những lỗ nhỏ để lại trên mặt gốm,

Hoa văn khá phong phú, văn thừng trang trí ở thân, văn khắc vạch trang trí ở phần cổ, bao gồm nhiều đồ án như hoa văn những đường cong bên trong có các chấm thô hoặc chấm dải, hoa văn tam giác phủ vạch, hoa văn những đường chỉ chìm song song, hoa văn chấm dải giữa hai đường chỉ chìm, hoa văn chấm dải thành đường gấp khúc, hoa văn chấm tròn «cuồng rạ», và một số hoa văn sóng kẻ khuôn nhạc, trang trí bên trong miệng. Các kiểu miệng như miệng thẳng, mép bằng và rất dày bên ngoài có một đường gờ nổi, miệng loe cổ thẳng, miệng loe, miệng khum chân đế cao và choãi nhiều ở phía dưới. Trong số đồ gốm này, có một mảnh vỡ có những chấm nhỏ khá sâu, đây có thể là mảnh của chiếc dọi xe sợi, hoặc của «bàn xoa đồ gốm» (?) như loại tìm thấy ở Thiệu Dương.

Qua tìm hiểu bước đầu, địa điểm khảo cổ này có nhiều nét gần gũi với các di chỉ Chùa Gio, Nghĩa Lập... và có thể xếp vào *văn hóa Phùng Nguyên*.

DI CHỈ ƯỚC LỄ (Hà Tây)

NGUYỄN NHƯ THIỆU
và LÊ VĂN LAN

NGÀY 15-8-1974, chúng tôi về làng Ước Lễ, xã Tân Ước, huyện Thanh Oai (Hà Tây) nghiên cứu ngôi Chùa Sồ, là một ngôi chùa nổi tiếng, với kiến trúc «nội công ngoại quốc», gác chuông 2 mái, những viên gạch có hoa văn hình long, mã, lân, phượng, 2 cây hương gỗ mít chạm trổ sơn thếp, 3 tấm bia cổ (ở chùa này vừa mới bị mất tích một chiếc trống đồng)!

Di tích khảo cổ học Ước Lễ nằm ngay dưới nền chùa và lan ra trên khắp quả gò xây chùa, cách bờ trái sông Nhuệ khoảng 1km.

Chúng tôi đã lượm được ở ngay trên mặt đất vườn uôm cây ở bên trái chùa

nhiều mảnh gốm thuộc nhiều thời đại khác nhau, trong đó có một số mảnh xốp, nhẹ, xương gốm màu đen của bã thực vật bị nung cháy lẫn với những hạt cát thạch anh trắng, áo gốm là lớp đất sét màu nâu nhạt và vàng trắng, với những hoa văn hình răng lược chải dọc. Đây là những mảnh gốm mang đầy đủ đặc trưng của đồ gốm Đông Sơn thuộc thời đại đồng thau—sơ kỳ thời đại sắt. Ở bờ vách hào giao thông đào ở phía bên phải chùa, cũng có những mảnh gốm Đông Sơn ấy rải đều ở độ sâu từ 0m20 đến 0m60 so với mặt gò hiện nay. Người làng có kể lại rằng trước đây, ở gò gần đây đã đào được đồ đồng và cả xương người.

Với những tư liệu bước đầu ấy, chúng tôi cho rằng ở Ước Lễ có một di chỉ cư trú thuộc thời đại đồng thau—sơ kỳ thời đại sắt và thuộc văn hóa Đông Sơn, tồn tại cách ngày nay khoảng 2.000 năm.

Hiện nay, địa phương đang có những kế hoạch kiến thiết có thể ảnh hưởng đến khu di chỉ này, cho nên cần có sự bảo vệ và nghiên cứu khẩn trương khu vực này cũng như hệ thống gò đất trong vùng.

Vùng chung quanh Làng Vạc (Nghệ An)

TRINH SINH

và PHẠM MINH HUYỀN

KHU di chỉ Làng Vạc rất phong phú, rất quan trọng đối với việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Do đó, trở lại Làng Vạc lần này, chúng tôi tiếp tục thăm dò một số vùng chung quanh đó, như Xóm Đình, Làng Bồi...

Di chỉ Xóm Đình:

Làng Vạc gồm 2 xóm: Xóm Đình và Xóm Làng. Xóm Làng là khu mộ táng (quen gọi là khu mộ Làng Vạc) đã khai quật năm 1973. Lần này, chúng tôi xác định được Xóm Đình, cách các hố khai quật 1, 2, 3 ở Xóm Làng hơn 100m về phía tây bắc, là khu ở của người xưa. Xóm này nằm trên một đồi đất cao hơn so với mặt ruộng hiện nay khoảng từ 4 đến 5m, cách sông Hiếu hơn 500m về phía đông, có nhiều mảnh gốm thô rải rác. Cách đó khoảng 220m về phía tây nam, là di chỉ Xóm Đình.

Ở trong xóm, chúng tôi đào một hố thăm dò (2m×1m50) theo hướng bắc nam trong vườn của ông Vũ Văn Ba, tầng đất văn hóa nâu thẫm dày khoảng 55cm chứa nhiều mảnh gốm đỏ nhạt và vài mảnh đen nâu. Miệng gốm có 2 loại, loại miệng thẳng, mép bằng, và loại miệng khum, bên ngoài trang trí hoa văn khắc vạch. Ngoài ra còn có một mảnh đáy, một mảnh chố (vân thừng và khắc vạch), một mảnh chạc gốm (vân thừng chải dọc) và nhiều mảnh chân đế.

Hố thăm dò ở ngoài xóm (2m×1m50) theo hướng bắc nam trên một đồi chuôi hoang, có tầng đất văn hóa nâu đen, dày 20cm, gốm giống như ở trong xóm. Ngoài ra còn một ít mảnh gốm trắng hồng mịn, xương gốm đen, giống loại gốm Đường Cò ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Miệng gốm loe cong, mép tròn hay phẳng. Đế gốm nhỏ, đường kính 4cm5. Hoa văn trên gốm là vân thừng, khắc vạch. Ở đây còn thấy một hạt chuỗi thủy tinh (bằng hạt đỏ xanh) có lỗ, giống hạt chuỗi trong mộ cổ Làng Vạc. Cảnh hố thăm dò, chúng tôi còn nhặt được một mảnh chạc gốm rỗng, để có mũi hếch, thân trang trí hoa vân thừng giống như những chân chạc trong mộ cổ Làng Vạc.

Qua các hố thăm dò ở hai nơi này chúng tôi cho rằng: Xóm Đình là khu ở của người

xưa, phân bố trên mặt sườn đồi đối diện với khu mộ cổ đào năm 1973, bao gồm: khu trong xóm rộng khoảng 150.000m² (dài khoảng 500m, rộng khoảng 300m) ở sát hố 4 của đợt đào năm 1973, và khu ngoài xóm rộng khoảng 50.000m² (dài khoảng 250m, rộng khoảng 200m). Tầng văn hóa nông, mỏng, có nơi đã bị bạt đi nhiều, chỉ thấy gốm thô trên mặt đất. Qua các mảnh gốm, chạc gốm, hạt chuỗi thủy tinh... ở đây không khác các hiện vật cùng loại trong mộ cổ Làng Vạc, có thể khẳng định Xóm Đình là nơi ở của người xưa có các mộ táng Làng Vạc.

Di chỉ Làng Bồi:

Làng Bồi thuộc xã Nghĩa Tiến, huyện Nghĩa Đàn, ở trên bờ phải sông Hiếu, cách di chỉ Xóm Đình và khu mộ cổ Làng Vạc khoảng 3km. Năm 1973, ở đây đã tìm thấy gốm thô, chỉ lưới, dọi xe chỉ...

Trước kia, vùng này là khu rừng già, nhân dân thường gọi là rú Mỏ Bồi. Nay là vườn và nhà ở của nhân dân địa phương. Diện tích của di chỉ khoảng 300.000m² (dài khoảng 600m, rộng khoảng 500m).

Chúng tôi đào 1 hố thăm dò (2m×1m50) theo hướng bắc nam trong vườn nhà ông Nguyễn Thanh Đan. Tầng đất văn hóa đen nhạt, dày khoảng 30cm, có gốm đỏ nhạt, một số mảnh nâu đen, độ nung cao và cứng hơn gốm Xóm Đình. Miệng gốm hoặc loe xiên mép tròn, hoặc loe cong mép tròn, trang trí vân thừng. Ở đây nhân dân còn nhặt được những mũi giáo đồng, rìu đồng, rìu đá.

Theo chúng tôi, Làng Bồi là khu ở của người xưa. Tầng văn hóa bị bạt đi nhiều do địa thế dốc và do người đời sau dùng làm khu mộ (trong hố đào có tìm được vài mẫu xương và tiền Khai Nguyên thông bảo). Niên đại của di chỉ Làng Bồi và Xóm Đình không cách xa nhau lắm.

Việc tìm thấy 2 di chỉ này đã góp thêm tư liệu để tìm hiểu khu mộ cổ Làng Vạc, đồng thời đây còn là bằng chứng thêm về thời kỳ lịch sử Hùng Vương ở trên mảnh đất Nghệ An.

Phân tích quang phổ di vật khảo cổ học Làng Vạc và Đông Sơn

DIỆP ĐÌNH HOA
NGUYỄN VĂN BỬU
và PHẠM MINH HUYỀN

LÀNG VẠC thuộc xã Nghĩa Hòa, huyện Nghĩa Đàn (Nghệ An) là địa điểm khảo cổ đã được phát hiện và khai quật. Hiện vật rất phong phú. Chúng tôi đã phân tích quang phổ một số hiện vật như sau:

1. *H.2.M2.4* (1), sau đó không có trong hồ sơ (có thể trong hồ sơ không tính đến chiếc vỡ nát; mẫu lấy ở chiếc vỡ nát?) chỉnh lý. Phần phân tích lấy ở đầu rìa lưỡi. Đây là một chiếc «vèn», có tác dụng như một lưỡi xẻng, họng hình bầu dục, miệng xẻ rãnh hình đuôi cá, mặt lưỡi hơi phẳng, vai hơi xuôi ngang. Mỏ này có hai chiếc (1 chiếc còn nguyên).

2. *H2.M3.9*, «thạp» màu trắng, xám, mủn, hình trụ tròn, có quai hình chữ U lộn ngược, bị đập nát, chỉ còn lại những mảnh vỡ vụn. Loại hiện vật này đã phát hiện được ở nhiều nơi thuộc giai đoạn Đông Sơn.

3. *H2.M30.0*, bao tay, đường kính 0m06, hình trụ (còn cao khoảng 0m078), chiều cao không rõ, có khe hở, có gờ, mặt ngoài trang trí những đường chỉ đúc nổi.

4. *M3.M6.1*, lưỡi giáo, chuôi bị gãy, còn dài 0m27, họng tròn, lưỡi hình tam giác, mặt cắt hình thoi, sống không nổi rõ, chỗ rộng nhất 0m05, có 4 lỗ thủng dài. Loại này đã tìm thấy được ở rất nhiều nơi như Đông Sơn, Thiệu Dương... Phân tích phần chuôi.

5. *H2.M24.3*, bao tay, hình trụ, đầu to, đầu nhỏ (có một vành bề loe ra), mặt ngoài trang trí 5 nhóm hoa văn đúc nổi dọc hai đường hình dây thừng xoắn, trên vành bề loe ra cũng trang trí hoa văn đúc nổi hình dây thừng tết.

6. *H2.M14.1*, mũi giáo, hình tam giác, mặt cắt hình thoi, chỗ lưỡi rộng nhất có hai lỗ thủng, hình chữ nhật, họng tròn.

7. *H3.M9.1*, dao găm, đốc củ hành, lưỡi hình tam giác, không có sống nổi ở giữa.

8. *H2.M9.32*, mảnh vòng.

9. Dao găm. Ký hiệu khai quật và ký hiệu chỉnh lý khác nhau nên không thể tra cứu được. Hiện vật ở mộ số 9 hố 2. Theo phiếu lấy mẫu, đây là một con dao găm đốc củ hành.

10. *H2.M25.1*, dao găm, đốc củ hành, có khứa hai hàng lỗ hình chữ nhật, cán tròn, lưỡi hình tam giác, đầu mũi uốn cong vênh lên, dài khoảng 0m30. Loại này đã tìm thấy ở nhiều nơi như Đông Sơn, Việt Khê... Phân tích phần chuôi bị gãy.

11. *H4.M7*, vòng tai hình tròn, đã bị méo mó, có mối hở, màu trắng.

12. Mảnh «thạp» trắng, và một mảnh «thạp» khác cũng thuộc mộ số 3 hố 2, đều vỡ nát.

13. Mất số hiệu, không kiểm tra được.

14. Trống loại một Hê-gơ, đường kính mặt 0m377, đường kính dày 0m453, cao 0m278, thân trống trang trí hoa văn hình 8 con bò đứng. Phát hiện năm 1972. Mẫu phân tích lấy ở chân trống.

15. Thổ, phát hiện năm 1972, phần miệng bị vỡ, chỉ biết đường kính đáy là 0m175 và còn cao 0m18. Phân tích phần thân, hình chóp cụt.

16. H2.M9.9, tháp hình trụ, miệng hơi bóp vào (đường kính 0m202), đáy hơi loe ra (đường kính 0m194), cao 0m25. Hai bên thân miệng có hai chiếc quai kép hình mũi thuyền. Thân tháp trang trí hoa văn hình học đúc nổi. Mẫu phân tích lấy ở đáy.

17. H2.M14.12, trống loại 1 Hê-gơ, đường kính mặt 0m56, chân 0m595, cao 0m485, có 4 đôi quai kép. Trên mặt trống có một lỗ thủng to. Mẫu phân tích lấy ở mảnh hàn trống.

18. H2.M32.3, vòng ống kiêu bao tay, mặt cắt hình chữ nhật, có đeo 4 chiếc lục lạc nhỏ, trên mặt trang trí hoa văn đúc nổi hình dây thừng xoắn...

19. H2.M30.2, riu xòe cân. Phần họng một mặt cong vòng lên, một mặt có hai đường gờ nhỏ, ở giữa có 2 gờ nổi hình chữ V. Kết quả phân tích cụ thể: (Xem phụ bản 1)

Từ đó, xin có vài nhận xét bước đầu:

1. 19 mẫu trên đây gồm công cụ, vũ khí, dụng cụ, nhạc cụ, đồ trang sức. Bên cạnh một số hiện vật thường thấy và đã thấy ở giai đoạn Đông Sơn còn có những hiện vật mới thấy ở Làng Vạc. Điều này trước đây không được chú ý đúng mức, cho nên đã bỏ lỡ mất một ưu thế quan trọng trong việc phân tích. Những hiện vật ở các nơi khác nhau nhưng giống nhau về hình dáng, kiểu loại, nhưng khác nhau về thành phần chất liệu, có thể giúp ích được nhiều cho các nhà nghiên cứu khi muốn tìm hiểu về xuất xứ, nguồn gốc...

2. Đây phần lớn là những hiện vật bằng đồng thau, trong đó có những hợp kim mà đồng là chủ yếu, đồng thau đồng-chì, đồng-thiếc và phần nhiều là đồng thau đồng-thiếc-chì (12/19).

3. Nói chung đây là một hợp kim đồng thau có kẽm-sản phẩm ở sơ kỳ thời đại sắt, thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên. Đây là một hiện tượng nói lên sự phát triển kỹ thuật luyện kim, không phải chỉ có riêng ở phương Đông, mà tương đối phổ biến ở nhiều nơi. Cho thêm kẽm vào

thì dễ không chế khi nấu chảy, dễ rót, tránh được rỗ khí.

4. Thành phần photpho trong các hợp kim nói chung thấp (từ 0,1% đến 0,3%), có thể khử ọc xy trong hợp kim, và làm cho hợp kim có độ nóng chảy rất thấp.

5. Thành phần ăng-ti-moan từ 0,01% đến 1%. Nói chung một thành phần như thế không có ảnh hưởng gì đến tính chất của hợp kim.

6. Trong đồng thau có lẫn một ít sắt là hiện tượng bình thường, nhưng ở đây không thể xem là bị lẫn, vì thành phần sắt quá cao. Sắt nhiều (từ 0,5% trở lên) sẽ tạo ra nhiều điểm cứng. Người Làng Vạc đã biết dùng đến các dung dịch rắn của sắt trong hợp kim đồng thau hay chưa? Hay là đây chỉ là một vấn đề chưa biết khử một tạp chất có hại? Dù sao đi nữa đây cũng không phải là vấn đề sắt lẫn trong quặng cho nên khả năng của người Làng Vạc có thể nấu chảy quặng này cũng nên được tính đến trong lúc nghiên cứu. Hiện tượng này còn rất mới, cần tiếp tục bàn thêm.

7. Việc dùng các dung dịch rắn của nhôm trong đây là một thành tựu của kỹ thuật mới của việc luyện đồng thau ở Làng Vạc. Bước đầu có thể nghĩ rằng nhôm ở trong hợp kim đồng thau ở đây, là một tạp chất mà người Làng Vạc chưa biết khử, hoặc chưa biết hạn chế.

8. Hiện tượng nói trên liên quan đến trong hợp kim có nhiều xi lit. Xi lit trong một hợp kim không có chi ít có tác hại hơn là trong một hợp kim có chi. Ở Làng Vạc, như ta đã biết phần lớn là hợp kim có chi. Xi lit kết hợp với chì thành xi li cát chì làm cho hợp kim kém độ bền cơ học, sinh ra rỗ... Thành phần xi lit ở đây phải nói là quá cao.

9. Bê ri là một nguyên tố phát hiện từ năm 1798 và mới bắt đầu dùng vào năm 1932. Chỉ cần cho một lượng nhỏ bê ri vào hợp kim cũng đã làm cho hợp kim tăng độ cứng, độ bền, lâu mòn.

Gần một nửa số mẫu đã phân tích ở Làng Vạc có nhiều bê ri. Hiện tượng này nói lên vấn đề gì? Đây là tình cờ hay có ý thức? Có phải vì vậy mà những hiện vật ở khu mộ táng này, tuy có chứa nhiều tạp chất có hại, nhưng không thấy hiện tượng rỗ khí. Điều này có thể giúp ta hiểu được nguồn quặng của bê ri nói riêng và nguồn quặng của đồng thau nói chung của người Làng Vạc.

10. Phương pháp phân tích quang phổ cho phép khám phá ra những nguyên tố trong những khoáng vật chỉ chứa có một hàm lượng không đáng kể, như ga li (galium). Trong 1 tấn than đá có thể lấy ra được 20 gam ga li. Hàm lượng ga li ở Làng Vạc cũng ở vào một tỷ lệ tương đương như thế.

11. Những nguyên tố khác như titan (titanium), diệp cô ni (zirconium)... mới chỉ dùng trong các hợp kim thép, để tăng độ cứng, độ đàn hồi... Còn đối với hợp kim đồng thau thì chưa đáng kể.

Kết quả của việc nghiên cứu phân tích cho chúng ta thấy đồ đồng thau ở Làng Vạc rất độc đáo và cũng rất đặc biệt. Sự phong phú về hình loại gắn liền với sự phong phú về chất liệu.

Những hiện vật đồng thau này là sản phẩm bản địa, được chế tạo ngay ở đây. Mối liên hệ sinh động giữa hình loại và chất liệu của hiện vật đã thể hiện một sự gắn bó mật thiết giữa trình độ, kỹ thuật, cuộc sống, hoàn cảnh, môi trường. Đó là kết quả của một sự nảy nở trên cơ sở của một truyền thống chung. Tham gia vào Đông Sơn, Làng Vạc càng tô đậm thêm những màu sắc và đặc điểm của mình.

Với 19 mẫu ở Làng Vạc, rõ ràng là chưa có thể thảo luận được sâu sắc. Mặc dù thời này giao lưu trao đổi đã rất phát triển, nhưng về mặt lịch sử, sự phát minh của kỹ thuật vẫn là một hiện tượng đồng thời, độc lập nảy sinh ở nhiều nơi. Ngay trên đất nước ta cũng thế. Tinh chất và tầm quan trọng của quá khứ mà người Làng Vạc đã đóng góp vào trong truyền thống chung của những người Việt cổ sống trên đất nước ta là như thế nào? Sự thể nghiệm phong phú của người Làng Vạc, mà dưới góc độ của khoa học kỹ thuật hiện đại, chúng ta mới chỉ biết xác nhận sự biểu hiện của chúng đã có ở trên đất nước ta từ trước Công nguyên. Tiến thêm một bước những mẫu phân tích này cũng đã xác nhận những tính chất và quy mô khác của công việc nghiên cứu.

Việc phát hiện và khai quật địa điểm khảo cổ học Đông Sơn từ nửa thế kỷ nay, đã đặt cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu những sưu tập đồ đồng thau đã được biết đến từ lâu ở vùng đồng nam châu Á.

Việc nghiên cứu phân tích đồ đồng thau trước đây cũng đã có làm chút ít. Đối với

một vấn đề phức tạp này, dù thế nào đi nữa, cũng chỉ là những sự nghiên cứu bổ sung, dựa trên kết quả của việc nghiên cứu cơ sở. Cho nên bước đầu, chúng tôi xin thông báo kết quả về những mẫu đã phân tích, trong đó có 24 mẫu lấy ở đợt khai quật năm 1969-1970 do Viện Khảo cổ học chủ trì, như sau:

1. Rìu loại 1, thuộc nhóm rìu xòe cán, thân dài, 2 đường biên lượn cong xòe dần ra khiến lưỡi rộng hơn họng. Họng có hình thang cân. Với hiện vật này, cần chú ý cả về kết quả phân tích lẫn hình dáng.

2. Hiện vật mà công dụng còn chưa rõ, hình dáng khá độc đáo, lần đầu tiên phát hiện được ở đây. Chúng tôi đã phục hồi được nguyên dạng 2 chiếc. Chiếc được phân tích (lấy mẫu ở quai) có hình dáng như một lá trầu, hình bầu dục 0cm80×0cm0514 dẹt, 1 đầu nhọn, 1 đầu tròn, cạnh sắc, mặt trước nhẵn bóng, mặt sau có quai tròn.

3. Chiếc rìu xòe màu nâu, trông như là «sắt dỉ» phát hiện ở hố 3 trong tầng văn hóa. Đây là một hiện vật đồng thau đồng thiếc chì.

4. Hiện vật chưa rõ công dụng và hình dáng, tạm gọi là mũi tên (về mặt cắt, giống mẫu số 6 thu nhỏ).

5. Giáo có chuôi tra cán, thường được gọi là giáo lá mía, có một rãnh ở một bên (phía trên lưỡi), có 2 cạnh sắc làm thành 2 cái ngành.

6. Giáo có họng tra cán, tròn, lưỡi có một đường gân nổi ở chính giữa, màu trắng sữa.

7. Giáo có họng tra cán, tròn, lưỡi uốn lượn, tạo thành 2 cánh, trên mặt có 2 lỗ.

8. Giáo có họng tra cán, tròn, lưỡi hình búp đa, thân lưỡi mỏng, mặt cắt mang hình thoi, có hai lỗ dài (cán nhau) họng sâu xuống phía lưỡi.

9. Rìu xòe, phát hiện được trong tầng văn hóa.

10. Hoa tai, nhẫn hay vòng nhẫn, hiện vẫn chưa xác định được. Bề mặt rộng 1cm10, dày 0cm3, đường kính bên trong 1cm. Hiện vật lần đầu tiên phát hiện được ở Đông Sơn.

11. Trong số đăng ký gọi là mũi tên. Hiện vật chỉ còn những mảnh nát, không phục hồi được nguyên dạng. Phát hiện ở trong tầng văn hóa.

12. Lưỡi cây minh khí phát hiện được ở trong một ngôi mộ.

13. Chiếc trống bị máy ủi húc bẹp. Một mẫu (ở mặt trống), phân tích và thông báo năm 1970; mẫu phân tích lần này lấy ở tang trống.

14. Lãng nhỏ, có 2 quai, cao 4cm2, kính đáy 5cm6, kính miệng 6cm8—4cm0. Thân trang trí hoa văn hình đoạn thẳng song song. Vành miệng cũng có hoa văn.

15. Hiện vật đặc biệt, lần đầu tiên phát hiện (đầy đủ hình dáng) ở Đông Sơn. Có thể đây là một loại lưỡi dao, sắc, bén, đẹp.

16. Lưỡi cày bướm phát hiện được trong một ngôi mộ, gãy thành 4 mảnh. Phía trước, trên họng lưỡi cày có 5 đường chỉ đúc nổi.

17. Hiện vật đặc biệt, giống mẫu số 15, trên mặt có hoa văn trang trí những đường kẻ nổi ngang dọc, song song trong một khung.

18. Rìu loại 2 thuộc nhóm rìu xéo cân, phát hiện trong một ngôi mộ.

19. Chậu trong mộ trống (phát hiện khi máy xúc san mặt bằng) đáy chậu có 2 con cá đúc nổi đối nhau. Thân có 2 đai. Móc tai hình mặt thú.

20. Chiếc dao găm đốc củ hành, dài 25cm, lưỡi dài 14cm, nơi rộng nhất 4cm5. Mẫu này quá ít, nên kết quả phân tích chưa nói lên được gì.

21. Rìu xéo có họng hình thuẫn, phát hiện trong tầng văn hóa.

22. Lưỡi cày bướm, có gân viền ở cạnh. Lỗ chốt ở phía trước có dáng gần hình chữ nhật, to, rộng.

23. Vòng tay (một loại xuyên), rộng 1cm3, đường kính 5cm5.

24. Hiện vật mới phát hiện ở Quảng Bình (Nguyễn Văn Hảo cũng đã thông báo ở hội nghị này).

25. Hiện vật ở trong kho (xuất xứ không rõ) (xem bảng kết quả phân tích).

Trên cơ sở đó, chúng tôi xin nêu vài nhận xét bước đầu như sau:

1. Những mẫu được chọn phân tích gồm có những hiện vật ở trong mộ và cả trong tầng văn hóa với niên đại khác nhau sớm là thuộc nửa đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, muộn là nửa đầu thiên niên kỷ thứ 1 sau Công nguyên. Có hiện vật quen thuộc của văn hóa Đông Sơn, nhưng cũng có những hiện vật đặc biệt, mới phát hiện được lần đầu. Để có được một nhận xét về mặt kỹ thuật, lần này chúng tôi cũng chú ý đến các loại vũ khí, công cụ,

dụng cụ, nhạc khí, đồ trang sức, đồ minh khí.

2. Đây là một tập hợp đồ đồng thau, chủ yếu là đồng thau đồng thếc và đồng thau đồng thiếc chì. Bên cạnh đó có những hiện vật mà thành phần chủ yếu là đồng, là thiếc hoặc chì thiếc. Vấn đề này còn được tiếp tục nghiên cứu thêm, tuy những người cổ ở Đông Dương thích dùng đồ thiếc không phải là hiện tượng lạ.

3. Đây còn là một tập hợp đồ đồng thau có ác xê nich và nói chung là đồ đồng thau có kẽm. Các nhà nghiên cứu trước kia thường cho đồ đồng thau có kẽm là một hiện tượng đặc biệt của người Xi-bê-ri và Trung Quốc, nhưng theo chúng tôi, đây là phản ánh của sự tiến triển về mặt niên đại.

4. Hàm lượng photpho trong hợp kim cho thấy người thời này đã biết dùng chất này để khử ốc xi trong hợp kim đồng thau đồng thiếc chì để tăng độ dẻo, bền, nện, hay là nói lên một vấn đề gì khác? Ở đây ít ra với một hợp kim đồng thau có hàm lượng photpho như thế, chúng tôi có thể khẳng định rằng đây là những hiện vật được đúc ngay tại Đông Sơn.

5. Những hiện vật minh khí phải chăng bằng hợp kim thiếc và chì thiếc là chủ yếu? Nếu thế thì đồ minh khí không phải chỉ là những hiện vật được đúc thu nhỏ lại, mà bên cạnh đó, với tính chất tượng trưng của nó, người xưa còn đúc cả những hiện vật cùng kích thước bằng những chất liệu thay thế khác.

6. Về một loại hợp kim có bê-ri, năm 1970, chúng tôi đã thông báo. Qua phân tích thêm hơn 20 mẫu nữa, vẫn không có bê-ri. So sánh với các mẫu đồng thau ở Làng Vạc, chúng ta càng hiểu thêm hiện tượng này.

7. Điều đặc biệt của những mẫu này là có chứa giéc ma ni (germanium). Giéc ma ni thường có chứa trong sắt. Nguyên tố sắt trong đồng thau ở Đông Sơn, chỉ là hiện tượng lẫn, không đáng kể. Đồng thau ở Làng Vạc là một hợp kim có chứa sắt nhưng không có giéc ma ni. Hiện tượng có chứa giéc ma ni ở đây có thể là do dùng than mỏ để luyện kim chăng?

Người Đông Sơn biết dùng than mỏ để luyện kim là một vấn đề quá lớn và quá mới, xin nghiên cứu thêm sau.

8. Chúng ta cũng phải nghĩ tới việc giao lưu trao đổi lúc đó. Chiếc lãng phát hiện được ở Quảng Bình, nhưng qua phân tích

thì rõ ràng là một hiện vật được chế tạo ở Đông Sơn. Chiếc rìu ở trong kho Thanh Hóa, tuy xuất xứ không rõ, nhưng về hình dáng và thành phần thì vẫn có thể xem là một hiện vật Đông Sơn (hiện vật này chưa sử dụng, rìa tác dụng vẫn còn dính một cục đồng).

9. Chúng tôi chưa có điều kiện so sánh những hiện vật đồng thau ở đây với những hiện vật đồng thau ở Làng Vạc. Nhưng điều khẳng định rõ ràng nhất: đây là

những hiện vật đồng thau cùng thời, thuộc sơ kỳ thời đại đồ sắt ở nước ta, thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên. Hiện vật ở Đông Sơn, được chế tạo ngay tại chỗ và qua con đường giao lưu trao đổi cũng đã được chuyên đi xa. Hiện vật ở Làng Vạc cũng mang đầy đủ tính chất bản địa của chúng, cũng được chế tạo ngay tại địa phương. Chúng có những nguồn quặng khác nhau, kỹ thuật luyện kim cũng không giống nhau.

Điều tra khảo cổ học ở Nghệ An — Hà Tĩnh

HÀ VĂN PHÙNG
TRINH DƯƠNG
và ĐÀO LINH CÔN

NHỮNG phát hiện khảo cổ học trong mấy năm gần đây ở vùng Nghệ An — Hà Tĩnh, nhất là sau những cuộc khai quật khu mộ táng Làng Vạc năm 1972 — 1973 đã báo hiệu một triển vọng tốt cho việc nghiên cứu dấu vết thời kỳ Hùng Vương ở vùng này.

Đầu năm 1974, chúng tôi được cử đến Nghệ An — Hà Tĩnh tiếp tục điều tra thăm dò ở các huyện Nam Đàn, Thanh Chương, Đô Lương, Diễn Châu (nam Nghệ An), và Nghi Xuân, Đức Thọ (bắc Hà Tĩnh).

Ở NGHỆ AN

Huyện Nam Đàn, ở phía nam tỉnh, giữa một thung lũng bằng phẳng, chung quanh là các dãy núi cao khoảng 200m trở lên, sông Cả chảy qua phía nam huyện. Ở đây chúng tôi đã điều tra và phát hiện những vết tích khảo cổ như sau:

Xã Xuân Hòa, 4 địa điểm:

— *Núi Nhón*: Tháng 6-1972, trong khi đào công sự trên đỉnh núi, dân quân xã đã phát hiện 1 bình gốm đựng 4 thỏi đá, 1 vòng tay đá, 2 ống chuỗi đá và 2 rìu đồng(1). Trong bình còn có 1 hiện vật đồng nữa nhưng đã bị đập vỡ nát ngay lúc mới lấy lên, có lẽ là một chiếc « dũa » hình chữ nhật, 2 mặt có những hàng đinh nhỏ, cán có khoan lỗ ở gần đầu chuỗi.

— *Núi Tán*, ở phía đông và sát Núi Nhón. Trước kia, ở đây cũng đã tìm thấy vài mảnh gốm thô. Vừa qua, chúng tôi đào 1 hố thăm dò 2m². Tầng văn hóa lộ ngay từ lớp đất đầu tiên, dày khoảng 10cm, màu đỏ nhạt có lẫn một số gốm màu nâu, nhẵn, mịn. Đất cái là đá ong kết tảng rất cứng. Diện tích địa điểm này khoảng 400m².

Địa điểm Núi Nhón và Núi Tán đều có vết tích người xưa nhưng tính chất mỗi nơi mỗi khác (Núi Nhón có thể là khu mộ táng, Núi Tán có thể là khu di chỉ).

(1) Báo cáo của Ty Văn hóa Nghệ An, số 263 BT—
Tài liệu đánh máy để ở Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

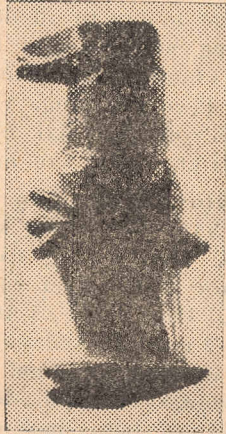
Hiện vật của 2 nơi này không khác nhau lắm, có thể có niên đại là giai đoạn văn hóa Đông Sơn.

—*Nuong Hội*, là một gò thấp, bằng phẳng nằm giữa cánh đồng Côn Nây, cách Núi Tán và Núi Nhón về phía nam 1km, diện tích khoảng 20.000 m².

Trên mặt và chung quanh gò có nhiều mảnh gốm thô. Ở vách ngang cắt ngang một phần gò, đã để lộ tầng văn hóa dày từ 15 đến 30cm chứa nhiều gốm thô, màu đỏ, chất liệu thô, cứng, làm bằng bàn xoay, và than tro.

Tuy hiện vật thu được còn ít ỏi, nhưng di chỉ này có khả năng thuộc thời đại đồng thau.

—*Nam Yên*, cách địa điểm *Nuong Hội* về phía tây 1km, rộng khoảng 10.000m², hiện nay đã thành ao rơm cá giống của tỉnh. Lúc đào ao, nhân dân có nhặt được riu đồng, nhưng nay đã thất lạc.



Tầng văn hóa trên vách ao dày khoảng 35 cm, màu đen, có nhiều mảnh gốm, độ nung cao, màu nâu thẫm, không trang trí hoa văn: 1 mảnh chân chạc, thân rỗng, đế đặc, có thể để đứng được; và than tro. Do đó, chúng tôi cho rằng đây là một địa điểm ở của người thuộc thời đại đồng thau. Địa điểm này đã bị phá hoại hoàn toàn.

Xã Nam Lĩnh, 5 địa điểm:

—*Rú Trần*: Vách hào cắt ngang gò là tầng văn hóa màu đen, dày trung bình từ 50 đến 80 cm, có nhiều mảnh gốm và một số bàn mài, chày nghiền bằng đá.

Bàn mài có dấu mài lõm như kiểu «*dấu Hạ Long*». Loại bàn mài này rất phổ biến trong các di chỉ hậu kỳ thời đại đá mới ở ven biển Bắc Bộ và Khu 4 cũ, rải rác trong một số di chỉ sơ kỳ thời đại đồng ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ.

Đồ gốm cứng, phần lớn màu đỏ nhạt hoặc xám. Miệng có các loại: khum vào, thẳng đứng cổ cao, loe gầy, bên trong trang trí vân chấm tròn. Một số mảnh thân trang

trí vân thừng thò. Chân đế có loại khum vào, có loại choãi ra hoặc đáy bằng.

Đây là một di chỉ có khả năng thuộc thời đại đồng.

—*Rú Cát*, là quả đồi cao, sườn dốc thoải thoải.

Trên vách ao của ông Nguyễn Văn Cảnh ở phía nam và tây nam sườn đồi lộ tầng văn hóa dày từ 50 đến 80 cm. Đồ gốm có độ nung cao, miệng loe gầy, có mảnh trang trí hoa văn làn sóng kiểu khuôn nhạc cả trong và ngoài.

Phía tây bắc đồi có hai ao. Trên vách phía nam của ao thứ 1, có dấu vết của 2 vỏ hoặc nồi gốm đã vỡ chỉ còn lại một số mảnh nằm trong lớp đất sét vàng, chung quanh không có tầng văn hóa. Trên vách ao thứ 2, có một số mẫu xương vụn, cạnh đó có 1 công cụ bằng đồng, một số mảnh đồng vụn, 1 mảnh bàn mài rãnh lòng máng, và gốm thô. Công cụ bằng đồng giống như một cái xĩa đâm cá, một đầu có 2 ngạnh, đầu kia là họng tra cán, giữa có lỗ tra chốt hãm. Hiện vật này gần giống với một hiện vật mà Pa-giô đã đào được ở Đông Sơn năm 1927 (1).

Căn cứ vào những vết tích đó, có thể nghĩ rằng khu vực phía nam và tây nam của *Rú Cát* là nơi ở và khu vực phía tây bắc có thể là khu mộ táng của người thời đại đồng thau.

—*Yến Lạc*, là một gò thấp, bằng phẳng, tầng văn hóa chủ yếu ở phía nam. Tầng văn hóa ở trên vách ao của ông Nguyễn Đình Thắng và ông Võ Đại Lương dày khoảng từ 30 đến 45cm. Hiện vật lược được gồm 1 bàn mài rãnh lòng máng, gốm thô, có độ nung cao, một số ít có trang trí hoa văn vạch, vân thừng thò và gốm trắng, cứng, có vân in ở vuông sắc cạnh thời Hán. Đây cũng là nơi ở của người thuộc thời đại đồng.

—*Lùm Họ*, dưới lòng ao thả cá (hiện chưa có nước), chúng tôi đã nhặt được một số mảnh gốm thô. Trên mặt gò và bờ ao cũng có mảnh gốm, chân chạc. Gốm bờ nhưng mịn, mặt ngoài láng bóng, màu đỏ, nâu nhạt hoặc xám đen. Có mảnh ở bên ngoài trang trí hoa văn những hình quả trám to nối tiếp, ở giữa có vòng tròn có chấm trên nền vạch; có miếng ở phía ngoài trang trí hoa văn làn sóng kiểu khuôn nhạc. Chúng

(1) Hiện vật số 228—45, đề ở Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

tôi nghĩ rằng Lùm Họ có thể là một địa điểm có dấu vết của người xưa.

— *Gò Địa Đốc*, nằm giữa cánh đồng, có con sông đào chạy ngang qua. Trên vách bờ sông lộ tầng văn hóa dày 30cm, màu xám đen. Gốm ở đây có độ nung cao, nhưng rất thô, màu nâu xám. Có thể đây là một nơi ở của người xưa.

Huyện Diễn Châu

Chúng tôi trở lại Lèn Hai Vai ở xã Diễn Minh nơi mấy năm trước đã tìm được một số hiện vật đá, gốm. Cách đây 3 năm các cán bộ của Viện Khảo cổ học cũng đã đến nghiên cứu. Lần này, chúng tôi chỉ nhằm xem xét lại vị trí phát hiện những hiện vật cũ, và cố gắng tìm di chỉ. Cụ Ngô Trí Tấn cho biết trong số những hiện vật đó thì có 2 riu đá tìm thấy ở Hang Khóm thuộc Lèn Hai Vai, còn 5 riu đá khác, 6 bình gốm và 1 sọ người là ở trong hốc đá Hang Đường Rầy thuộc núi Hồ Lĩnh. Còn di chỉ vẫn chưa tìm được.

Huyện Thanh Chương

Ở xã Thanh Bài, năm 1972 nhân dân địa phương phát hiện được 1 ống đồng dài 68cm, đầu to đốc đặc, đầu nhỏ rỗng, có một tai, và một con dao sắt, đang để ở phòng văn hóa huyện Thanh Chương. Đây là những hiện vật thuộc các thời đại sau này.

Huyện Đô Lương

Lèn Tràng Sơn ở xã Tràng Sơn, có nhiều hang động. Trong khi khai thác đá, nhân dân đã tìm thấy 4 lọ sành dựng than tro, và riu đá ở cửa hang. Nghe có người đã nhặt được hiện vật đồng: con chim đậu trên cành lá, đuôi xòe rộng như đuôi công, nhưng nay đã thất lạc.

HÀ TĨNH

Huyện Nghi Xuân, có 2 địa điểm:

— *Xuân An*, ở bờ bên phải sông Cả, phía nam Bến Thủy khoảng 300m. Năm 1960 nhân dân địa phương đã nhặt được 2 riu đồng. Năm 1962, 1973, cán bộ khảo cổ học đã đến điều tra và tìm thấy thêm 2 riu đá mài, nhiều gốm thô. Lần này chúng tôi đào 1 hố thăm dò. Tầng văn hóa dày 35cm, thu được 1 riu đá mài và những mảnh gốm màu nâu thẫm có độ nung cao, trang trí văn thừng, và nhặt ở trên mặt đất 2 riu đồng (1 chiếc hình chữ nhật tương tự với chiếc riu tìm thấy ở Thanh

Đình (Vĩnh Phú), 1 chiếc có lưỡi xòe cân, trên họng có trang trí hoa văn vạch đục nổi, tương tự với những chiếc riu tìm thấy ở Hoàng Lý (Thanh Hóa), Chiền Vây (Hà Tây), 1 dao găm gầy cán và mũi, 1 chuỗi đục (?), 1 dùi, 1 mũi tên đều bị gãy vỡ; đồ gốm có dọi xe sợi, đặc biệt có 2 mảnh gốm thành dày, phía trong còn dính nhiều xỉ đồng) Xuân An là một di chỉ tương đối rộng và rất phong phú, và có thể còn là một khu mộ táng thuộc giai đoạn văn hóa Đông Sơn.

— *Vườn Chùa*, cách Xuân An 1 km về phía đông nam, rộng khoảng 4.000m². Trên mặt đất, vách mương, vách hố bom, đều có gốm thô. Tầng văn hóa trong hố thăm dò dày từ 40 đến 50cm. Gốm có độ nung cao, màu xám hồng, miệng gốm loe và khum, hoa văn thừng thô. Chỉ có 1 mảnh đá đã có vết dùng. Vườn Chùa là một di chỉ, còn niên đại chưa rõ, phải chờ kết quả khai quật sau này.

Huyện Đức Thọ

Năm 1963, trong khi vỡ hoang, các em học sinh trường cấp 2 xã đã phát hiện được một số hiện vật đồng trong khu vực Núi Dầu thuộc xã Đức Đông. Đáng chú ý là 2 riu lưỡi xéo và 1 hiện vật giống khóa thắt lưng (?) thuộc giai đoạn đồng thau muộn. Ở sườn phía bắc có nhiều mảnh gốm thô tập trung một chỗ; sườn phía nam ngoài một số mảnh gốm rải rác trên vách mương, còn có một nhóm gốm nằm cùng với những mẫu xương mủn nát. Không thấy tầng văn hóa. Núi Dầu có thể là một khu mộ táng thuộc giai đoạn văn hóa Đông Sơn.

1. Những phát hiện khảo cổ học về thời đại đồng thau — thời đại sắt sớm ở Nghệ An — Hà Tĩnh từ trước tới nay đã làm phong phú thêm sự hiểu biết của chúng ta về khảo cổ học ở hai tỉnh này.

2. Những địa điểm đã phát hiện, chủ yếu phân bố trên các đồi gò thấp hoặc trên những doi đất cao gần sông, phạm vi của từng di chỉ tuy không rộng nhưng lại dày đặc. Điều này chứng tỏ rằng người thời đại đồng thau sống ở đây khá tập trung, đông đúc.

3. Mặc dù tài liệu thu được còn ít, nhưng những đồ gốm và đồ đồng ở một số địa điểm, ngoài những đặc điểm chung, vẫn mang những nét riêng độc đáo. Phải chăng đó là những biểu hiện tính chất địa phương của các loại hình văn hóa.

MẤY ĐỒ ĐỒNG CỔ mới phát hiện ở Thanh Hóa

PHẠM HỒ ĐẤU
và NGUYỄN VĂN HẢO

Đó đây, trong lòng đất và trong nhân dân Thanh Hóa còn lưu trữ nhiều đồ đồng cổ nổi tiếng mà vừa qua chúng tôi đã phát hiện được một số, như:

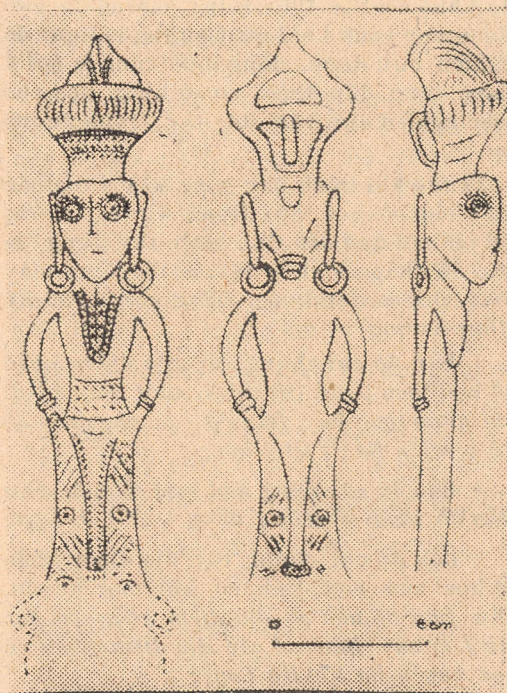
Kiểm đồng: Dưới chân núi Nưa lịch sử, nơi mà người nữ tướng họ Triệu vùng gươm khởi nghĩa, chúng tôi phát hiện được một thanh kiếm dài 0m50, chuôi có hình người đàn bà giống như những bức tượng gỗ Tây Nguyên, mặc áo, váy dài, tay và tai có đeo đồ trang sức. Hình dáng kiếm cân đối hài hòa, phía sau thẳng.

Năm 1962, cũng ở đây đã phát hiện được một thanh kiếm tương tự. So với thanh kiếm trước, thanh kiếm này không khác nhau lắm, có chăng chỉ là đôi nét nhỏ về trang trí. Điều đáng lưu ý là 2 thanh kiếm này là phát hiện ở cùng mảnh đất có nhiều truyền thuyết, đình chùa có liên quan đến sự nghiệp cứu nước của Bà Triệu.

Trống đồng: Thanh Hóa vốn là nơi phát hiện được nhiều trống đồng. Ở một số nơi thuộc miền núi Thanh Hóa trống đồng thường gắn liền với sinh hoạt văn hóa của nhân dân địa phương. Vừa qua, chúng tôi đã đến tận nơi để xác minh một số trống đồng cổ còn lưu lạc trong nhân dân: 1 chiếc cỡ lớn ở xã Kiên Thọ thuộc huyện Ngọc Lặc, trên mặt trang trí hoa văn hình học, ở giữa có một ngôi sao, 4 góc có 4 con cóc nổi. Trống này thuộc loại 2. Chiếc

thứ 2, cỡ nhỏ, cũng thuộc loại 2, phát hiện ở trên sườn đồi xã Cẩm Bình thuộc huyện Cẩm Thủy.

Chúng tôi hy vọng trong tương lai sẽ xác minh và phát hiện thêm nhiều trống nữa ở đây.



Lập bản đồ khảo cổ học THỜI HÙNG VƯƠNG

TRỊNH MINH HIÊN

TRONG thời gian vừa qua, ngành khảo cổ học, với tư liệu ưu việt của mình là những vật thật, đã đóng một vai trò chủ chốt trong việc nghiên cứu thời kỳ dựng nước và giữ nước đầu tiên của dân tộc ta—thời kỳ Hùng Vương. Bằng những chứng cứ khoa học, khảo cổ học cùng các ngành khoa học có liên quan đã đưa thời kỳ Hùng Vương vào chính sử.

Do tầm quan trọng của giai đoạn lịch sử đầu tiên của dân tộc, Viện Khảo cổ học chủ trương tiếp tục nghiên cứu thời kỳ lịch sử này. *Bản đồ khảo cổ học thời Hùng Vương được xây dựng, chính là nằm trong quá trình tiếp tục nghiên cứu ấy.* Lập bản đồ khảo cổ học thời Hùng Vương là giới thiệu một cách khái quát những kết quả đã nghiên cứu được, đồng thời cũng là gợi ý thêm, vun đắp thêm cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu vấn đề này trong tương lai.

Trước khi trình bày việc xây dựng bản đồ khảo cổ học thời Hùng Vương, chúng tôi xin nói qua đến tình hình xây dựng các bản đồ khảo cổ trước đây, có thể kể ra mấy loại như sau (không riêng cho thời kỳ Hùng Vương):

— Bản đồ chỉ chung các địa điểm khảo cổ học theo từng thời đại, như *Bản đồ di chỉ đồng thau* hay *Bản đồ các địa điểm đồ đá ở miền Bắc Việt Nam*;

— Bản đồ chỉ riêng một loại di tích, như *Bản đồ phân bố trống đồng loại 1 Hê-gơ*;

— Bản đồ chỉ chung các địa điểm khảo cổ học của một tỉnh, có khi một huyện, như *Bản đồ một số địa điểm khảo cổ học Hà Tây* hay *Bản đồ các địa điểm khảo cổ học huyện Ba Vì (Hà Tây)*;

— Bản đồ chỉ riêng một loại di tích ở riêng một địa phương, như *Bản đồ phân bố mộ cổ ở Hải Dương*;

— Bản đồ chỉ các khu vực phân bố địa điểm khảo cổ học của một giai đoạn hay nhiều giai đoạn văn hóa khác nhau, như *Bản đồ các địa điểm khảo cổ học thuộc văn hóa Đông Sơn* hay *Bản đồ khu văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn*;

— Bản đồ chỉ tính chất tổng hợp, bao gồm các di tích động vật cổ—đá cũ, di tích văn hóa, khu vực phân bố các văn hóa khảo cổ...

Nhìn chung, các loại bản đồ nói trên đã đáp ứng ít nhiều công tác nghiên cứu khảo cổ học trước đây. Ngày nay, do yêu cầu nghiên cứu rộng hơn, sâu hơn và có hệ thống hơn, trong lĩnh vực khảo cổ học, cần xây dựng một loạt bản đồ các thời đại khác nhau, các loại hiện vật khác nhau, các địa phương khác nhau... tiến tới hoàn chỉnh một hệ thống bản đồ phục vụ cho công tác nghiên cứu lịch sử đất nước trước mắt và lâu dài. Vì nhiều lẽ, chúng tôi bắt đầu, bằng việc xây dựng bản đồ khảo cổ học thời kỳ Hùng Vương.

Bản đồ khảo cổ học thời kỳ Hùng Vương nhằm cố gắng trình bày một cách khái quát, có hệ thống, các giai đoạn từ sớm đến muộn của thời kỳ này, qua kết quả nghiên cứu từ trước đến nay. Do đó, chúng tôi sẽ lập bản đồ chung cho thời kỳ Hùng Vương và bản đồ khảo cổ học thời kỳ Hùng Vương ở các tỉnh, và trong tương lai, sẽ lập các loại bản đồ chỉ riêng từng loại di tích hay di vật quan trọng.

Trên bản đồ, chúng tôi dùng màu sắc để phân biệt các giai đoạn sớm muộn, như màu đỏ chỉ các di tích, di chỉ thuộc giai đoạn Phùng Nguyên, màu nâu—giai đoạn Đông Đậu, màu xanh lá cây—giai đoạn Gò

Mun và màu xanh nước biển—giai đoạn Đông Sơn. Màu sắc còn được dùng để thể hiện sự nghi vấn khi chưa xác định được chính xác tính chất giai đoạn, như màu vàng da cam.

Còn các ký hiệu khác nhau dùng để phân biệt di chỉ cư trú, mộ táng, di vật phát hiện ngẫu nhiên... (1) đối với bản đồ các tỉnh, bên cạnh những ký hiệu đã nói, còn chỉ các con số 1, 2, 3... như một ký hiệu để chỉ tên từng địa điểm khảo cổ học, trên tờ giấy bóng có vị trí trùng hợp với vị trí các địa điểm đã chấm trên bản đồ. Ở phần chú dẫn ghi tên địa điểm theo trình tự từ số 1 cho đến địa điểm cuối cùng được chấm trên bản đồ.

Như vậy là, ở bản đồ các tỉnh, nhờ màu sắc, ta có thể thấy được các giai đoạn nối tiếp nhau, hoặc chỉ có giai đoạn này mà có ít hay không có giai đoạn khác; đồng thời, nhờ các con số như thế, ta biết được tên từng địa điểm khảo cổ học.

Lần này, chúng tôi mới lập 2 loại bản đồ:

1. Loại thứ 1 là một bản đồ chung—trình bày các địa điểm khảo cổ học của các giai đoạn thuộc thời kỳ Hùng Vương và các nơi phát hiện di vật ngẫu nhiên đã được xác định vị trí và tính chất giai đoạn của di vật ấy. Trong trường hợp, di chỉ đã được xác định vị trí nhưng không rõ tính chất giai đoạn (sớm hay muộn), chúng tôi vẫn đưa lên bản đồ và dùng ký hiệu nghi vấn (■), tô màu vàng da cam để biểu hiện. Còn những hiện vật ngẫu nhiên, tuy vị trí đã được xác định, nhưng chưa biết rõ tính chất giai đoạn, chúng tôi dùng ký hiệu hình 3 cạnh (▲) và tô màu vàng da cam.

Bản đồ chung nhằm giới thiệu các địa điểm khảo cổ học, các giai đoạn văn hóa sớm muộn nối tiếp nhau. Nhìn vào bản đồ, sẽ thấy được vùng nào có di chỉ khảo cổ học phân bố tập trung, vùng nào còn trống, vùng nào có di tích sớm, vùng nào chỉ có di tích muộn. Hẳn đây cũng là một trong những gợi ý giúp chúng ta phát hiện và tiếp tục đi sâu nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương trong tương lai.

2. Loại thứ hai là bản đồ khảo cổ học thời kỳ Hùng Vương ở các tỉnh. Do thời gian có hạn, nên lần này chúng tôi mới giới thiệu được bản đồ khảo cổ học thời kỳ Hùng Vương ở tỉnh Vĩnh Phú mà thôi.

Bắt đầu từ Vĩnh Phú là có ý nghĩa. Từ lâu, Vĩnh Phú được coi là khu vực trung

tâm của thời kỳ Hùng Vương. Vết tích khảo cổ học đã xác minh điều đó, hợp với điều ghi trong sử cũ. Nhiều di chỉ khảo cổ học, nhất là các di chỉ tiêu biểu cho các giai đoạn sớm muộn nối tiếp nhau của thời kỳ Hùng Vương, như di chỉ Phùng Nguyên, di chỉ Đồng Đậu, di chỉ Gò Mun cũng đều được phát hiện ở đây. Cho đến nay Vĩnh Phú vẫn là tỉnh, so với các tỉnh khác, phát hiện được nhiều địa điểm khảo cổ học nhất về thời Hùng Vương (không kể những di tích về những giai đoạn lịch sử khác). Những con số sau đây chứng minh cho thực tế ấy:

Giai đoạn	Số lượng chung	Số lượng của Vĩnh Phú
Phùng Nguyên	34	26
Đồng Đậu	11	3
Gò Mun	21	11
Đông Sơn	31	2

Những số lượng ghi ở đây bao gồm cả số lượng nơi ở và mộ táng của người xưa. Ngoài số đó, còn có 48 địa điểm phát hiện di vật ngẫu nhiên đã xác định được tính chất giai đoạn, và 42 địa điểm phát hiện được di vật ngẫu nhiên, nhưng chưa xác định được tính chất giai đoạn.

Nếu như các địa điểm khảo cổ thuộc giai đoạn Đồng Đậu phát hiện ở Vĩnh Phú còn ít (3 địa điểm), thì có một vấn đề đặt ra là còn khả năng phát hiện thêm các địa điểm khảo cổ thuộc giai đoạn này ở đây không, hay chỉ có như vậy? Chắc rằng chỉ riêng điểm ấy đã là một trong nhiều vấn đề hấp dẫn và lôi cuốn chúng ta tìm hiểu, giải thích trong tương lai.

Bản đồ khảo cổ học thời kỳ Hùng Vương chắc sẽ còn gợi ý nhiều điều bổ ích cho việc nghiên cứu tiếp tục thời kỳ này.

Về những công việc cần tiếp tục, chúng tôi dự định lập bản đồ khảo cổ học thời kỳ Hùng Vương ở các tỉnh khác. Trong khi nghiên cứu chuyên đề, còn cần lập

(1) Các ký hiệu khác nhau:

▽ Nơi ở của người xưa;

M Mộ táng;

▲ Nơi ở và mộ táng của người xưa;

◇ Hiện vật phát hiện ngẫu nhiên đã được xác định giai đoạn.

những loại bản đồ khác nữa. Để hoàn chỉnh thêm một bước nữa, chúng tôi sẽ bổ sung bản đồ bằng hồ sơ, mỗi một địa điểm có một hồ sơ riêng; trong hồ sơ, ghi rõ vị trí từng địa điểm, thời gian phát hiện, quá trình nghiên cứu... Hồ sơ này sẽ xếp chung cả nước và theo từng tỉnh, để giúp cho việc nghiên cứu sau này thuận tiện hơn.

Bản đồ khảo cổ học thời kỳ Hùng Vương bước đầu được lập, là một cố gắng, song nhất định không tránh khỏi những thiếu sót. Hơn nữa, số người tham gia xây dựng bản đồ lần này còn có hạn (1). Chúng tôi mong được góp ý kiến nhiều về những bản đồ đã lập và những dự kiến sau này.

(1) Trịnh Minh Hiền, Hà Văn Phụng, Trịnh Dương và Đào Linh Côn.

Hồ Điền Triệt và động Khuất Lão (Vĩnh Phú) thời Lý Bí

VŨ KIM BIÊN

SAU cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng (40-43) và Bà Triệu (248), mùa xuân năm 542, cuộc khởi nghĩa toàn dân do Lý Bôn lãnh đạo chống lại ách thống trị phong kiến phương Bắc đã nổ ra và thắng lợi. Nước Vạn Xuân ra đời vào đầu năm 544. Đầu năm 545, nhà Lương cử Dương Phiêu và Trần Bá Tiên đem quân xâm lược nước Vạn Xuân non trẻ. Về cuộc kháng chiến chống quân Lương, *Lịch sử Việt Nam*, tập I, (trang 115) có ghi: "Giặc bao vây thành Gia Ninh, sau vài tháng cầm cự, cuối tháng hai năm 546 thành bị vỡ, Lý Nam Đế phải chạy vào miền Khuất Lão (Vĩnh Phú). Được sự ủng hộ của nhân dân miền núi, Lý Nam Đế tập hợp thêm nhiều nghĩa quân. Tháng 10-546 Lý Nam Đế lại kéo ra vùng hồ Điền Triệt (Đầm Vạc, Vĩnh Yên) đóng nhiều thuyền bè đậu đầy mặt hồ. Quân Lương sợ hãi, dao động. Nhưng một đêm thừa nước sông lên to, nước chảy như rót vào hồ, Trần Bá Tiên thúc quân tiến đánh, Lý Nam Đế không phòng bị, nghĩa quân tan vỡ."

Cuộc kháng chiến Lý Nam Đế thất bại, Nam Đế phải lần tránh vào miền núi giao binh quyền cho Triệu Quang Phục. Sau ông bị bệnh chết (tháng tư năm 548).

Qua đây, chúng ta thấy:

1. Lý Bôn từ Gia Ninh lên động Khuất Lão, từ động Khuất Lão ra hồ Điền Triệt và từ hồ Điền Triệt về miền núi (không rõ nơi nào).

2. Động Khuất Lão có tính chất của một căn cứ quân sự lớn, địa bàn hoạt động chính của Lý Bôn sau khi thất bại ở Gia Ninh.

3. Hồ Điền Triệt, nơi xảy ra trận thủy chiến mùa thu năm 546 được coi là Đầm Vạc (Vĩnh Yên) ngày nay.

Cách đây 3 năm, khi dựng đề cương cuốn *Lịch sử tỉnh Vĩnh Phú*, chúng tôi có dịp đọc kỹ các di tích trong toàn tỉnh, đi thăm dò một số di tích, và xin có mấy ý kiến như sau:

A — VỀ HỒ ĐIỀN TRIỆT

Hiện nay, ở xã Tứ Yên, huyện Lập Thạch, có một cái hồ nằm bên bờ sông Lô, cách Bạch Hạc 15 km về phía bắc, rộng khoảng 50 mẫu, dài 1 km, có 7 ngách lớn và nhiều ngách nhỏ. Mùa cạn, hồ rộng khoảng 40 mẫu, sâu từ 3 đến 4m. Mùa nước lớn, hồ rộng mênh mông, thuyền bè đi lại dễ dàng ngay cả trên vùng đồng chiêm trũng chung quanh. Từ hồ ra sông Lô khoảng 300 m, ba mặt bắc, đông, nam là một dải đồi cao, rộng hơn 300 mẫu, phía tây là dải đồi thấp và chỉ cao hơn mặt nước chừng 2 đến 3m chạy suốt từ chân Gò Chùa xuống phía nam. Gần đồi này là cửa hồ dài 180m thông ra vùng đồng chiêm trũng bao bọc khu đồi.

Truyền thuyết trong vùng này cho biết: bị quân Trần Bá Tiên đánh thua ở Bạch Hạc, vua Lý đưa triều đình và quân sĩ lên Lập Thạch, thấy ở đây có địa thế tốt liền đóng quân lại. Quả đồi mà triều đình Lý Bôn đã ở, nhân dân vẫn gọi là Thành Dền hay Thành Lĩnh. Một quả đồi khác cao nhất nằm sát hồ, có thể nhìn rõ Việt Trì, Bạch Hạc, là nơi vua Lý ngồi xem xét địch tình và đốc thúc quân sĩ đực thuyền độc mộc, hiện nay nhân dân vẫn gọi là đồi Vua Ngự. Các thôn làng quanh hồ hiện đang còn đền thờ Lý Bôn, Lý Phật Tử và Lý Thiên Bảo. Về tên hồ, nhân dân vẫn gọi là Đầm Miêng, nhưng các cụ già vẫn còn nhớ tên hồ là Điền Triệt, vì đó là hồ nước trong suốt và không bao giờ cạn. Trên Gò Chùa, trước đây có một ngôi chùa cổ, trước cửa có đôi câu đối viết năm Khải Định thứ 10:

Bạch nhất hiển hoa Thành Lĩnh điều
Ồ long thích kệ Điền Hồ ngự

Đây là bút tích ghi về tên của Thành Lĩnh và Điền Triệt xưa ở vùng này.

Ở đây còn có một số truyền thuyết: Lý Bôn là người có tài trí, bị thứ sử Tiêu Tư nghi ngờ phải trốn về trại Diên Tảo để

nương nấu, và đã gặp Triệu Quang Phục. Lý Bôn được nhân dân tôn sùng, bảo vệ và giúp đỡ rất chu đáo. Khi ông khởi nghĩa, nhân dân đều theo cả và khi đã thành công, ông đối xử với nhân dân vùng này rất hậu. Khi Bá Tiên sang đánh, ông thua, phải chạy sang động Khuất Liên.

Về địa hình, Đầm Vạc là một đầm lớn thông với sông Nguyệt Đức. Từ Đầm Vạc qua sông Nguyệt Đức đến sông Hồng, đường dài tới 40 km (đường chim bay khoảng 20 km). Đầm Vạc nằm sâu trong đất liền, chung quanh tương đối bằng phẳng và không có gò đồi hiểm trở như ở Điền Triệt.

Qua tìm hiểu cả hai nơi, chúng tôi cho rằng: Vùng Bình Xuyên (Đầm Vạc) và có thể cả các vùng quanh đó là nơi hoạt động của Lý Bôn trong thời kỳ chuẩn bị khởi nghĩa. Trận thủy chiến mùa thu năm Bình Dân (546) không xảy ra ở Đầm Vạc, mà ở hồ Điền Triệt. Vì ở đây có hồ Điền Triệt, có đền thờ và truyền thuyết về Lý Bôn và trận đánh của ông. Về địa hình, ở Điền Triệt có thể phòng ngự và quân thủy hoạt động dễ dàng hơn ở Đầm Vạc.

Về cuộc hành trình của Lý Bôn như *Lịch sử Việt Nam* đã nêu, chúng tôi thấy chưa được rõ lắm. Nếu Lý Bôn chạy từ Gia Ninh (Bạch Hạc) lên Khuất Lão (Tam Nông), quân Lương đóng chặn cửa sông Gia Ninh, vậy Lý Bôn về Đầm Vạc bằng cách nào? Sau khi thất bại ở Đầm Vạc, Lý Bôn chạy đi đâu? Có thể Lý Bôn từ Khuất Lão về Đầm Vạc bằng cách đi vòng xuống chân Ba Vì rồi tạt sang, hoặc men sườn Tam Đảo rồi rẽ xuôi. Hành trình này khó diễn ra trong thực tế. Trái lại từ Gia Ninh lên Tân Xương (Lập Thạch) như *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi, đến đây thấy vùng hồ Điền Triệt có lợi về mặt quân sự, ông đã đóng lại, chuẩn bị lực lượng chờ cơ hội phản công. Khi trận thủy chiến xảy ra, Lý Bôn mới chạy về Khuất Lão (Tam Nông) và chết ở đây. Theo chúng tôi, hành trình này hợp lý hơn.

B - VỀ ĐỘNG KHUẤT LÃO VÀ ĐẤT TÂN XƯƠNG

Sau khi khảo sát, chúng tôi cho rằng động Khuất Lão nằm ở vùng Cổ Tuyết - Văn Lang thuộc huyện Tam Nông (1). Ở đây có quả đồi giống như chiếc hoa

sen, cuống bám vào dãy rừng cấm thuộc xã Văn Lang, 3 cánh xòe ra cánh đồng chiêm trũng thuộc xã Cổ Tuyết. Trên đồi còn mộ và đền thờ Lý Nam Đế. Địa điểm này vừa có thể lợi cho việc đóng quân, vừa phù hợp với việc Lý Nam Đế chết ở động Khuất Lão năm Mậu Thìn 548.

Về tên đất Tân Xương, chúng tôi thấy luôn luôn được nêu lên lúc là quận, lúc là huyện song song với Gia Ninh (nơi đặt phủ trị các đời). Ngoài ra, Tân Xương còn có một số tên khác nữa nhưng lúc đặt, lúc bỏ. Từ đó, chúng tôi cho rằng Tân Xương không phải là một huyện ở vùng hẻo lánh, mà phải là ở liền với Gia Ninh, tiếp giáp châu thổ, với số dân đông đúc và kinh tế phát triển, tức là ở mạn Lập Thạch - Tam Dương chứ không phải ở Tam Nông - Thanh Sơn - Yên Lập. Mặt khác, đất Tây Đạo, Lâm Tây đời Tấn, tức đất Thừa Hóa đời Đường, đất Tam Nông - Thanh Sơn - Yên Lập ngày nay không phải địa bàn sinh sống của người Lão, mà là nơi ở của người Việt cổ - con cháu Hùng Vương đang trong quá trình phân hóa Kinh - Mường. Những bộ lạc Việt cổ này sống xê dịch trên vùng Thanh Sơn - Hòa Bình - Thanh Hóa. Di duệ của họ chính là người Mường hiện nay.

KẾT LUẬN

- Căn cứ hồ Điền Triệt và trận thủy chiến mùa thu năm Bình Dân 546 xác định là ở xã Tứ Yên, huyện Lập Thạch, ngày nay.

- Động Khuất Lão là ở vùng Cổ Tuyết - Văn Lang thuộc huyện Tam Nông. Đây là nơi Lý Bí nương nấu những ngày cuối cùng và bị bệnh mà mất, chứ không phải là khu căn cứ quân sự lớn.

- Lý Bí không đi từ Gia Ninh lên Khuất Lão rồi lại từ Khuất Lão về Đầm Vạc, mà tuyến đường của ông là từ Gia Ninh lên Tân Xương (Lập Thạch) rồi về động Khuất Lão.

(1) tào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, cho rằng động Khuất Lão ở xã Đào Xá thuộc huyện Thanh Thủy (Vĩnh Phú) cách xã Cổ Tuyết và xã Văn Lang khoảng 20km.

Một số di tích thời Lý BÊN BỜ SÔNG LAM

HÀ VĂN TẤN
và NGUYỄN ĐÌNH CHIẾN

Ở xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh), có một ngôi đền lớn, gọi là Đền Huyện. Đền thờ Minh uy vương Lý Nhật Quang, con trai thứ 8 của vua Lý Thái Tổ. Trước đền, có tấm bia đẹp, nay đã đổ, khắc năm Đinh Tỵ thời Vĩnh Trị (1677). Văn bia do ông nghệ Hồ Sĩ Dương soạn, ghi rõ đền do Khuông lộc hầu Đặng Đình An, quê gần đó, dựng (Đặng Đình An, từ năm 1679, đã là Khuông quận công). Lần dựng đền này hẳn chỉ là trùng tu, hay dựng lại trên phế tích một ngôi đền thời Lý.

Đoàn nghiên cứu khảo cổ học của Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp Hà Nội đã tìm thấy trong vườn đền những mảnh gốm thời Lý, trong số đó có một «lá đề» đất nung, giữa in nổi hình 3 chiếc tháp nhiều tầng.

Dấu vết của văn hóa Lý không phải chỉ tìm thấy trong khu vực Đền Huyện mà phân bố trong một vùng rộng hơn nhiều. Trong thôn An Tiên, đào một lớp mỏng xuống mặt đất, đã có thể gặp gạch ngói và đồ sứ Lý. Ở đây, chúng tôi đã tìm được một chiếc «lá đề» đất nung nguyên vẹn, giữa in nổi một đóa hoa, chung quanh có lá.

Chỗ di tích Lý lộ ra rõ ràng nhất là ở bờ sông Lam, đoạn chảy qua sau lưng Đền Huyện, cách ngôi đền này chừng 500m. Do bờ khúc sông này lở, nên nhìn thấy rõ ràng lớp di tích Lý trong lòng đất. Trên vách bờ sông, lộ ra một khoảng ken dày đặc gạch ngói thời Lý. Đó là những viên

gạch và viên ngói rất lớn, ngói bản và ngói ống. Đây hẳn là di tích một kiến trúc. Ngay trong bãi cát sát bờ nước, còn tìm thấy những mảnh gạch chạm khắc hoa cúc dây. Từ chỗ có di tích kiến trúc này, đi dọc theo bờ sông, trong một quãng gần 1 km, có thu được rất nhiều đồ sứ và đồ sành thời Lý, còn nằm trong lớp đất vách bờ sông hoặc đã lở rơi xuống bãi cát. Rõ ràng đây còn là một nơi ở chứ không phải chỉ là khu kiến trúc tôn giáo.

Do bờ sông lở, nhiều đồ sành sứ bị vỡ, nhưng cũng còn một số khá nguyên vẹn. Gốm sứ ở đây mang đặc trưng Lý rất điển hình như gốm men ngọc và men đàn. Men đàn thường là màu xanh nhạt, trắng ngà, vàng rơm nhạt, vàng ngả xanh cốm hoặc da lươn. Ở đây cũng có men chảy và men giọt.

Tuy chưa khai quật, chúng tôi đã thu được ở khoảng bờ sông này 12 chiếc bát và 8 chiếc đĩa có kiểu dáng khác nhau. Một số có trang trí hình hoa sen, hoa cúc hay hình mây. Có một chiếc đĩa lớn trang trí rất đặc biệt, giữa đám hoa văn mây, hiện lên một hình kỳ lạ, vừa giống những chiếc lá cách điệu lại vừa giống đầu rồng. Chúng tôi cũng đã tìm được 2 chiếc ấm nhỏ, 1 chiếc có vai chạm cánh sen nổi. Ở đây cũng có những mảnh liên và nắp liên có thể phục nguyên được. Đáng chú ý là ở đây cũng có nhiều gốm hoa nâu. Đó là mảnh của những thông, tháp lớn, vai thường đắp cánh sen nổi, thân trang trí

hoa lá khắc chùm, phủ men nâu hay nền bôi men nâu còn hoa lá đề men màu xanh nhạt.

Ngoài ra, trong vách lỗ, còn rất nhiều đồ *sành*.

Chúng tôi cũng tìm được 2 vật bằng *đồng*, một cái có hình măng tre, có lẽ là gậy từ một vật trang trí nào đó ra, 3 *đồng tiền* Trung Quốc thời Tống: Tường Phù thông bảo (1008), Nguyên Phong thông bảo (1078) và Nguyên Hựu thông bảo (1086), đều thuộc thế kỷ thứ 11.

Ở một chỗ trên vách bờ sông, bên cạnh các đồ gốm Lý, có một tảng lớn xỉ sắt và nước sắt chảy dính kết lại. Phải chăng đó là dấu vết của một cơ sở *đúc sắt* cùng thời?

Khu vực có di tích văn hóa Lý này cũng chính là khu vực được thư tịch cũ xác định là vùng huyện trị Nghi Xuân từ đời Tây Sơn trở về trước (sách *Nghi*

Xuân địa chí do Lê Văn Diên soạn năm 1842 cho biết là vào đầu đời Gia Long, huyện trị mới dời đến chợ Giang Đình). Căn cứ vào vết tích văn hóa Lý, đặc biệt là ở khu vực bờ sông Lam, chúng tôi cho rằng vào khoảng thế kỷ thứ 11 hay đầu thế kỷ thứ 12, nơi đây đã là một trung tâm không những chỉ có những đền chùa tôn giáo mà còn có những xóm làng đông đúc, những bến thuyền rộn rịp, biểu hiện sự phát đạt của thủ công nghiệp.

Điều đáng chú ý là khu vực có di tích Lý đồng thời cũng là khu vực có di tích *văn hóa Đông Sơn*. Ngay sau Đền Huyện, chúng tôi cũng đã tìm thấy dấu vết mộ táng Đông Sơn. Chỗ có văn hóa Lý ở bờ sông Lam, cũng có các đồ sứ Lý nằm đè lên lớp gốm thô Đông Sơn.

THÁP CỒ ĐỒ SƠN (HẢI PHÒNG)

Dấu vết kiến trúc cổ ở xóm Đồng (Hà Nội)

NGUYỄN DUY HINH

DÂY núi Cứu Long - xương sống của Đồ Sơn - suốt từ thị trấn đến mỏm đối diện Hòn Dấu. Đỉnh đầu của dãy núi cách thị trấn khoảng 500 m, thuộc làng Ngọc Xuyên (thôn 6 ngày nay) được nhân dân gọi là núi Tháp.

DI TÍCH

Trên mỏm núi cao 92m đó còn dấu vết một kiến trúc cổ. Nền và thềm phân biệt rõ rệt với mặt đất chung quanh. Cây cỏ mọc kín nền. Trên mặt đất giữa nền ở đây, cán bộ Phòng bảo tàng Hải Phòng đã tìm thấy một phần bệ tượng, một chân tảng, một ngỗng (?) của bằng đá. Trên nền cũ còn thấy 2 dấu vết kiến trúc: 1 tầng đá dài nằm ở độ sâu khoảng 0m50 ở góc tây nam, và 1 đoạn cổng (?) rộng 0m52 do các khối đá dựng đứng ghép thành, ở góc đông nam. Các dấu vết này đều ở khu vực tiếp giáp thềm và nền.

Nhờ 2 đoạn giao thông hào sâu khoảng từ 0m30 đến 0m60 ở đầu nền phía nam, ta có thể phân nào phân biệt được lớp gạch ngói chạy qua nền và thềm.

Thềm thấp hơn nền khoảng 0m50, rộng khoảng 6m, vây quanh nền. Bên ngoài thềm, mặt đất ở các mặt đông, bắc thoải dần và đã biến thành ruộng bậc thang, mặt tây dốc gần thẳng đứng.

Ngoài nền và thềm kể trên, chưa phát hiện dấu vết kiến trúc khác trên khu vực núi Tháp.

DI VẬT

Trên núi Tháp chúng tôi đã nhặt được một số di vật bằng đá và đất nung.

Về đá

-1 phần bệ tượng đá xanh mịn, cao 20cm, tạc thành 2 tầng 9cm và 11cm. Tầng dưới mỗi bên rộng hơn tầng trên 10cm. Bệ còn 3 cạnh, cạnh giữa tầng trên còn nguyên vẹn dài 38cm, 2 cạnh bên đều vỡ

mất khoảng 1/3 chỉ còn dài 37cm và 25cm. Bệ vốn hình 8 cánh (gồm 2 loại cánh, 1 dài 1 ngắn xen kẽ nhau). Trên mỗi cạnh có 4 băng trang trí rộng 9cm ở mặt và cạnh của hai tầng. Phần nhiều băng trang trí đều sứt mẻ. Các cạnh dài đều trang trí 2 rỗng châu lá đề. Cạnh ngắn trang trí 2 rỗng cùng chiều. Cách trang trí giống 2 tầng trên của bệ tượng A Di Đà ở chùa Phật Tích. Các mô típ rỗng, lá đề, lá cúc, hoa sen xác định niên đại tương đối của bệ là thuộc thời Lý. Giữa bệ tượng là 2 lỗ tròn đồng tâm đường kính khoảng 7cm và 10cm. Đó là lỗ ghép bệ với bộ phận trên bệ (tòa sen và tượng Phật, như ở Phật Tích).

-1 chân tảng nguyên vẹn bằng đá vôi, hình hộp 75cm × 75cm × 25cm. Tầng chỉ có 1 tầng nhưng chia 2 phần, phần thân tạc nhẵn, phần đế sù sì. Mặt tầng trang trí hoa sen 16 cánh lớn và 16 cánh nhỏ. Các cánh sen đều khum khum, mũi cánh bếch nhẹ, sống mũi ngắn. Đường kính lòng tầng 46cm. Không hoa văn trang trí.

-1 ngỗng cửa (?) đá xanh đậm, cao 37cm, gồm 3 bậc. Bậc trên cùng tạc 2 lớp cánh sen, mỗi lớp 10 chiếc. Trên mặt là 1 lỗ tròn đường kính 12cm5 hình lòng chảo sâu từ 3 đến 4cm, mặt cắt ngang là một cung, cung 2/3 vòng tròn. Mặt thẳng đứng này có lẽ áp vào tường. Cách cấu tạo của nó cơ bản giống ngỗng cửa phát hiện ở Chùa Lạng (Hải Hưng) nhưng thiếu phần đế hình hộp để xây gạch hay đá đè lên giữ ngỗng ổn định khi đóng mở cửa. Do đó, không thể hoàn toàn khẳng định đây là ngỗng cửa, và vật này cũng có thể dùng làm bệ tượng con nào đó.

Về đất nung: Di vật đất nung rất nhiều.

Gạch gói vữa ngồn ngang hàng vụn mảnh. Nhiều viên gạch còn nguyên, cỡ 40cm × 20cm × 5cm, màu đỏ nâu hay đỏ nhạt

thường gặp ở các di tích kiến trúc thời Lý, và hầu hết đều có in chữ: « làm năm Long Thụy Thái Bình thứ 4, đời vua Lý thứ 3 » tức năm 1057 thời vua Lý Thánh Tông.

Ngói mũi hài, vờ vụn, dày khoảng 2cm; mũi cao 6cm, mấu to. Các mảnh trang trí bằng đất nung: 1 mảnh hình rồng, 1 mảnh hình phượng, 1 phần tượng vịt (1 đầu mang rõ dấu ấn thời Lý: rồng giun và lá cúc, dày cục làm nền và diềm. 3 mẫu để mảnh trang trí (2) có các dòng chữ viết: ? đệ tứ tầng đệ? (? tầng thứ 4 (hàng) thứ?), ? đệ tứ tầng đệ tam? (? tầng thứ 4 (hàng) thứ 3?), ? đệ tam tầng đệ ngũ? (? tầng thứ 3 (hàng) thứ 5?). Nhưng cũng xác định được kiến trúc này là một tòa tháp.

Trên một vài mảnh đất nung còn thấy vôi vữa màu trắng pha cát thô. Đó là điều cần nghiên cứu thêm.

Gạch, đá, đất nung và các mô típ trang trí đã xác định tòa tháp được xây dựng năm 1057 thời Lý Thánh Tông.

Việt sử lược, lịch triều hiến chương loại chí, Đại Nam nhất thống chí và bài thơ *Tháp sơn hoài cổ* (3) đã khẳng định một lần nữa tòa tháp này được xây dựng vào năm Long Thụy Thái Bình thứ 4 (1057), đến năm 1059 được nhà vua phong tên hiệu là tháp Tường Long, năm Gia Long thứ 3 (1804) thì bị phá lấy đá xây thành Hải Dương. Tháp 9 tầng, cao 100 thước (khoảng hơn 30m).

Như vậy tháp Đồ Sơn được xây dựng đồng thời với tháp Báo Thiên (Hà Nội), chùa Phật Tích (Hà Bắc). Nghiên cứu tháp Đồ Sơn góp phần làm sáng tỏ văn hóa thời Lý, đồng thời có nhiều ý nghĩa trong việc nghiên cứu về tháp và đạo Phật ở nước ta. Cho nên việc thu thập các di vật rải rác và khai quật phế tích tháp Đồ Sơn cũng cần được đặt ra.

XÓM Đồng nằm dọc trong đê sông Hồng ở điểm số 20. Nhân dân địa phương đào ao (4) phát hiện di tích này.

Trên vách của chiếc ao đang đào ở rộng 2m, dài 7m, sâu 1m20, thấy rõ 3 lớp đất:

— Từ 0m00 đến 0m40, đất trồng trọt màu nâu:

— Từ 0m40 đến 0m90, phù sa xám lẫn mi ca óng ánh:

— Từ 0m90 đến 1m20, đất thịt nâu thuần.

Trong lớp đất dưới cùng có 1 hàng gạch nam bắc. Trong vách ao còn 4 lớp gạch nhưng chưa đến lớp cuối cùng.

Ao này nằm bên trong đê khoảng 500m. Một chiếc ao cạnh khác cách đê khoảng 100m, cũng chứa một số di vật như mảnh bệ tòa sen và phía dưới còn hàng gạch. Rải rác đây đó trong phạm vi 1km dọc đê còn nhặt được nhiều mảnh gạch ngói tương tự.

Gạch, màu đỏ tươi, srong mịn, gồm 2 loại (loại 40cm × 20cm × 5cm và loại 40cm × 40cm × 6cm). Loại thứ 2 chỉ có vài ba viên cũng lấy từ dưới ao đang đào nhưng không rõ vị trí. Loại thứ 1 là gạch trên hàng gạch nam bắc ở đáy ao. Gạch này thường thấy ở các di tích kiến trúc thời Lý như Chùa Lạng (Hải Hưng), Phật Tích (Hà Bắc).

Ngói, màu đỏ tươi, dày từ 2 đến 3cm, vờ nát mất mũi, mấu to, cạnh có mấu cũng vạt vát như ngói cánh sen của Chùa Lạng, 1/2 chiếc đầu ngói, đường kính 16cm, chia thành 5 băng tròn đồng tâm. Băng giữa rộng 1cm đã vỡ; băng thứ 2 và thứ 4 đều rộng khoảng 1cm2 có nhiều vạch hướng tâm; băng thứ 3 rộng 3cm5 gồm các vạch hướng tâm và 6 u hình hạt sen; băng thứ 5 rộng 1cm là vành đầu ngói.

Lá đề bằng đất nung còn tương đối nguyên vẹn, cao 13cm2, rộng 14cm, dày 0cm9 ở đầu và 3cm1 ở cuối. Lá đề diềm lưôi lửa bên trong có 2 rỗng châu (đã mòn nên không nhận rõ tỉ mỉ).

Mảnh bệ tòa sen chỉ mất khoảng 1/3, hiện còn dài 36cm, rộng 18cm5, chỗ dày nhất 12cm, có 3 băng trang trí. Băng thứ 1 rộng 7cm5 trang trí 2 rỗng châu vào nhau, 1 con bị mờ đầu, 1 con còn rõ đoạn đầu. Rỗng uốn thành túi, mình tròn, có mào lửa xoắn số 8, đuôi chạy chéo, một dây hoa lá diềm đầy góc phía dưới. Rỗng được tạo hình từng con một trên mảnh đất mỏng rồi dán lên cốt bệ tòa sen. Băng thứ 2 (trên băng thứ 1) rộng 3cm, gồm 9 cánh sen

(1) (2) Đều đã đưa về đê ở Phòng bảo tàng Hải Phòng.

(3) Một bài thơ chữ Hán do cán bộ Phòng Bảo tàng Hải Phòng sưu tầm, chưa rõ tác giả.

(4) Ao ở trong vườn cạnh nhà ông Bùi Quang Biều, cán bộ xí nghiệp ca nô xã Vạn Hà Nội. Ông Biều đã thu thập các di vật và báo cho Viện Khảo cổ học.

nhỏ, mỗi cánh rộng từ 3 đến 4cm, 1 cánh thẳng đánh dấu trung tâm của băng và các cánh khác tỏa xiên ra hai bên. Băng thứ 3 (trên băng thứ 2), có 5 cánh sen lớn rộng 8cm cùng phong cách với các cánh sen nhỏ rộng 7cm. 2 băng cánh sen này kết hợp thành dạng bệ tòa sen. Băng thứ 2 hướng xuống, băng thứ 3 hướng lên. Hình rồng thuộc loại rồng thời Lý.

NGÔI MỘ THỜI LÝ TRÊN NÚI THIÊN THAI (Hà Bắc)

TRỊNH CAO TƯỜNG,
TRẦN ĐÌNH LUYỆN
và PHAN TIẾN BA

MÙA đông 1972, những người lấy đá núi ở xã Đông Cứu, huyện Gia Lương (Hà Bắc) đã thấy ở sườn phía nam núi Thiên Thai có những viên gạch vuông to và đá học xếp thành hàng ngay ngắn.

Sau khi xác định rằng đó là một ngôi mộ cổ, Viện Khảo cổ học đã cùng Ty Văn hóa Hà Bắc tổ chức đào vào đầu năm 1974.

Thiên Thai, hay còn gọi núi Tháp, là quả núi cao nhất trong những quả núi như bát úp giữa vùng đồng chiêm trũng của huyện Gia Lương. Đây là một vùng đất cổ, sớm nổi tiếng trong sử sách, có dấu vết vật chất của nhiều thời đại kế tiếp nhau.

Bóng dáng của thời xưa còn in đậm nét đối với người Đông Cứu hiện nay là Lê Văn Thịnh, người đỗ trạng nguyên

Hiện vật ở đây nhất là gạch và hình rồng, giống các di vật tương tự phát hiện ở lớp Lý của Chùa Lạng và các di tích thời Lý khác. Có thể khẳng định di tích và di vật Xóm Đồng thuộc thời Lý. Đó là di tích một kiến trúc chùa hay tháp và đã bị lũ sông Hồng phủ lên một lớp phù sa 0m50. cần thăm dò, khai quật để tìm ra một di tích Lý ở Hà Nội ít bị xáo trộn.

lần đầu tiên ở nước ta, đã từng giữ chức thái sư. Ở Đông Cứu, Lê Văn Thịnh đã thật sự là một nhân vật tôn giáo. Ngôi chùa lớn nhất ở khu vực này nghe nói là nhà của Lê Văn Thịnh. Ngay cạnh chùa có một căn nhà gạch 3 gian nhỏ là đền thờ ông ta cũng nghe nói nguyên là nhà học cũ của Lê Văn Thịnh. Khoảng đất ngay sau chùa, nơi phát hiện ra ngôi mộ, nhân dân địa phương thường gọi là nơi đề mộ Trạng. Ngôi mộ đó đã được khai quật, như, sau:

Gó mộ: không thể biết rõ vì đất ở trên mộ đã bị xáo lộn nghiêm trọng. Nhưng theo lời kể lại thì đất ở đây không có gì khác với những nơi chung quanh.

Huyệt: dài 14m, rộng từ 13 đến 15m, và sâu có chỗ tới 6m. Thành huyệt hơi thu nhỏ ở đáy, nhiều chỗ dùng đá dăm đóng vào thành dải dài.

Nền: hình chữ nhật, dài 12m, rộng 8m, sâu 4m80 so với mặt đất núi. Đất nền mộ và đất đồi la tẻ rít rần và đập mặt.

Tường: ba mặt bắc, đông, tây được xếp rãnh sâu hơn nền mộ 0m80 để xây tường gồm 4 lớp: Ngoài cùng sát vách huyệt là tường đá học xếp khá phẳng, dùng đất sét trát kín các lỗ hổng giữa các viên đá, dài 14m, cao 2m60, rộng từ 1m20 đến 1m50; bên trong tường đá là tường đất sét, dày 0m20, cao và dài bằng tường đá; giữa tường đất sét và nền mộ là tường gạch (41 hàng) cỡ 0m40×0m40×0m05, phía đông và phía tây dài 11m, dày 0m40, tường phía bắc vuông góc với 2 đầu tường bên, dài 9m60, dày 0m40 và đến độ cao 2m50 thì dùng gạch múi bưởi bắt vòm (từ đỉnh vòm tới nền mộ là 3m60); lớp

thứ 4 là bức tường đá áp sát tường gạch dài 11m20, cao 2m40, gồm những viên đá lớn mài nhẵn, vuông và xếp khít liền nhau từ mặt nền lên (tường này không còn nguyên vẹn), mặt đông và mặt tây, phía trong tường đá còn có 1 hàng đá kê dưới chân, dài 8m80, rộng 0m40 riêng tường phía bắc còn khá nguyên vẹn, xây bằng những viên đá có gia công, mặt tường phẳng, cao 2m40, dày 0m40, dài 8m80. Chính giữa bờ tường có đục 1 khám hình chữ nhật.

Lòng mộ: lòng mộ rộng 5m60, dài 8m80, bị lấp đầy đất sét và đá vôi xanh, không có dấu vết quan tài, xương cốt và đồ tùy táng. Chính giữa lòng mộ có một hàng đá rộng 0m71, dài 5m80 xếp từ ngoài vào, và dừng lại cách vách bắc 2m90, chia mộ làm 2 phần bằng nhau. 9 viên đá ở đây có kích thước lớn, mài trơn, xếp khít.

Cửa mộ: mộ có 2 cửa lấy hàng đá giữa làm trục. Cửa rộng 1m20, 2 đầu có đá hình khối hộp mài nhẵn xếp 2 bên. Một hàng gạch chôn đứng nhỏ cao 0m10 làm ngạch cửa. Đá ở rìa cửa cũng bị lấy mất nhiều.

Phía ngoài cửa mộ là một khoảng nền trống bằng phẳng, 2 bức tường đá chạy từ trong xòe ra ôm lấy khu đất.

Vòm mộ: hiện chỉ có phần tường phía sau có vòm (trong mộ không còn vòm nữa): dưới cùng là đá tảng xếp cong hình nấm, bên trên có trát đất sét, ngoài cùng có gạch xếp phủ lên cấp. Về độ dài, ngắn của vòm mộ, đang có nhiều ý kiến khác nhau. Căn cứ vào truyền thuyết trong nhân dân, vào gạch xây mộ, ngôi chèn ở tường mộ, chất liệu, kỹ thuật xây dựng và đặc biệt là chất kết dính bằng đất, chúng tôi nghĩ rằng đây là ngôi mộ có niên đại Lý. Riêng về chủ nhân của ngôi mộ có phải là Thái sư Lê Văn Thịnh hay không, hiện chưa có bằng chứng đầy đủ để khẳng định. Nhưng căn cứ vào quy mô to lớn, cấu trúc cầu kỳ của nó, thì chỉ với cương vị như Lê Văn Thịnh mới có đủ khả năng xây dựng ngôi mộ như vậy. Sở dĩ không có dấu vết mai táng, có lẽ là ngôi mộ xây cất từ lúc Lê Văn Thịnh đang còn làm quan, nhưng sau đó mắc tội bị đi đày, nên có lẽ khi chết không được chôn vào đây.

VẾT TÍCH THỜI LÝ-TRẦN VÀ CÁC THỜI KHÁC QUANH ĐỀN HÙNG

*Quá trình phát triển các đền chùa
trên núi Hùng (Vĩnh Phú)*

LÊ TƯỢNG

ĐỀ bổ sung thêm tài liệu về khu vực Đền Hùng, xem xét kỹ các bia ký, thu nhặt những di vật chung quanh Núi Hùng và đào 2 hố thăm dò trong khu vực này. Hố thăm dò thứ 1 đào trên đất Làng Cả; hố thăm dò thứ 2 đào ngay ở khu vực Đền Trung hiện nay.

ĐÀO THĂM DÒ DI TÍCH LÀNG CẢ

Làng Cả hiện nay chỉ còn trong sử sách truyền thuyết và trong trí nhớ của nhân dân ở vùng này. Các ngày 25, 26 và 27-2-1974, chúng tôi đào một hố thăm dò theo hướng đông tây, 2m×1m, ngay giữa nền Làng Cả cũ, sát rìa đồi và cách Đền Hùng khoảng 1km về phía đông, cách làng Cổ Tích ngày nay chừng 500m.

Các lớp đất: lớp đất trồng trọt, dày nhất ở phía đông là 0m25, mỏng nhất ở phía tây là 0m25; lớp văn hóa, phía tây sâu từ mặt đất đến 2m, phía đông 1m22 theo độ dốc của sườn đồi.

Hiện vật:

- 142 mảnh gốm có men, chủ yếu là đồ đàn và đồ sứ, trong đó có 1 bát đựng canh còn nguyên, 2 bát vỡ đã phục chế lại được.

- Gốm không men gồm có 165 mảnh sành, 224 mảnh đồ đựng, 668 mảnh vỡ và 43 đầu ngói. Trong số đồ sành có 1 lon sành còn nguyên, đường kính 0m20, cao 0m06. Đồ đựng có mảnh miệng của chiếc nôi lớn trang trí văn khắc vạch. Đầu ngói còn nguyên cả móc, ngói rộng 0m14, không rõ chiều dài vì tất cả đều bị gãy ngang, không trang trí, bên dưới móc còn 2 vết

ngón tay dài song song với nhau, làm bằng đất đỏ và trắng (có lẽ là chất liệu lấy tại chỗ).

- Ngoài đồ gốm, còn có 1 dao sắt giống hình dao hiện đại, 1 mảnh sắt dẹt, 1 lon sành vỡ trong có sơn khô, một đoạn xương mủn (có thể là xương ống). Cận đoạn xương có 1 nắm đất có dấu than tro, ở độ sâu 1m20 có một nền nhà bị đốt cháy, lớp than tro khá dày (5mm), vết cháy làm đen thẫm cả nền nhà. Trong tầng văn hóa có dấu vết than tro rải rác.

Trên đồ đàn, đồ sứ trắng men có nhiều loại hoa văn: 7 loại hoa cúc, 5 loại hoa văn mây, trong đó có loại mây cụm. Gần miệng bát có hoa văn đường triện là loại hoa văn thấy nhiều trên đồ đồng đã tìm thấy ở Chính Nghĩa trước đây.

Qua hiện vật, chúng tôi cho rằng đây là một gia đình giàu có tồn tại vào thời Lý-Trần.

ĐÀO THĂM DÒ DI TÍCH ĐỀN TRUNG

Sau khi đào thăm dò Làng Cả, chúng tôi đào ở đây một hố 1m×1m.

Lớp đất trồng trọt dày 0m22 và tầng văn hóa dày 0m32. 1 lớp ngói vỡ dày 0m16 nằm ngay sát lớp đất trồng trọt.

Ngói có 2 loại: loại móc tròn và loại móc như ngói ở Làng Cả (dưới móc cũng có 2 vết ngón tay, và chất liệu cũng thế).

Theo chúng tôi, có thể đây là một di tích bị phá phách, đồ vỡ, chứ không phải là sửa chữa, sắp xếp gọn gàng của người xưa.

BIA KÝ VÀ MỘT SỐ HIỆN VẬT KHÁC

Cùng với việc tìm hiểu dưới lòng đất, chúng tôi đã khảo sát chung quanh và ngay trong khu vực Đền Hùng, thu lượm được:

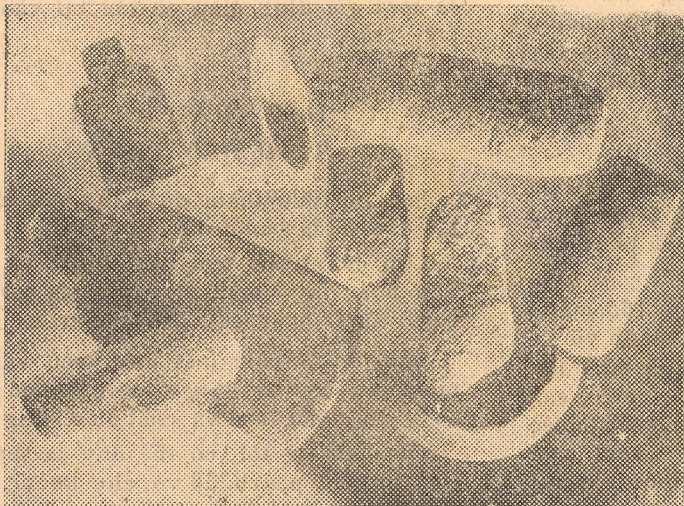
Những hiện vật quanh khu vực Đền Hùng: 13 hiện vật đá, gồm 3 riu đá mài tứ giác kiểu Phùng Nguyên, 3 riu có vai giống riu ở Gò Con Lợn (Sơn Vi, Lâm Thao), 1 riu có nấc, 1 cuốc đá, 1 chày nghiền, 1 đục, 1 lao đá trông giống lưỡi mai nhỏ, 1 vòng trang sức mặt cắt hình chữ T, và 1 mũi giáo đồng.

Những hiện vật trong khu vực Đền Hùng:

Ở Đền Trung có một số viên đất nung đã vỡ, có thể là những vật liệu dùng để xây *bệ thờ*, đều trang trí cánh sen và hoa chanh (hay hoa thị) 4 cánh nổi có mảnh mỏng (chỉ 2cm) trang trí 2 hoa chanh có cánh nối liền với cuống và một góc có lỗ tròn (có lẽ dùng để đồ chỉ gắn mảnh này vào bệ). Ngoài ra còn một số viên đất nung mỏng trang trí cánh sen nổi ở một rìa, có thể là vật liệu dùng để xây những đường diềm viên của bệ.

Ở đây còn có 9 hòn đá kê chân cột để rải rác chung quanh đền (rộng và dài trung bình 0m40, dày 0m15, cùng kích thước với đá kê chân cột đình Làng Vi - Làng Trẹo cũ đang xếp ở chung quanh giếng).

Ở chùa và Đền Hạ có 2 viên đá, có thể là chân cột, hình vuông, mỗi cạnh 0m40, dày 0m15, được gia công tương đối kỹ, khá đẹp.



Trước cửa chùa còn một nền đá còn nguyên, cao hơn chung quanh. 8m×5m50, tương đương với kích thước cung trong và đại bái của Đền Hạ (8m50×4m75 và 8m50×5m).

Bia ký: 7 bia, hầu hết được làm dưới triều Nguyễn, trong đó có một bia bị gãy đầu, gắn vào tường của Tam quan là đáng được chú ý. Bia trang trí ở cả hai mặt, diềm chạm hoa cúc cách điệu thành tay múa, trán bị gãy nên không biết được trang trí, chân trang trí lá đề sóng nước, chữ rất mờ, thỉnh thoảng mới đọc được một số chữ. Trên một mặt bia, sát diềm bia có dòng chữ «...nhất bản xã tín thi...», sau đó là họ và tên những người hiến ruộng. Tên người được ghi đầu tiên là cụ Hoàng Kim Đái, tổ họ Hoàng, họ đầu tiên còn sót lại của Làng Cả sau vụ giết hại năm 1427 của giặc Minh và trở về lập làng Cổ Tích. Tên xứ đồng đáng được chú ý hơn cả: có tới 50% tên có gốc chung là Na như Na Lao, Na Uy, Na Hoàng, Na Hưu... Niên hiệu của bia chỉ còn «...Thái sơ niên, nhuận nhị nguyệt thập lục nhật». Ở giữa bia đọc được *Bảo nghị quốc công Mạc Ngọc Liên*. Căn cứ vào gia phả họ Mạc và trang trí diềm bia, chúng tôi cho rằng bia này được làm vào thời Lê - Mạc, khoảng những năm cuối thế kỷ thứ 16.

Với những kết quả thu được trên đây, một lần nữa khẳng định thêm rằng: cư dân Văn Lang đã tụ cư ngay quanh Đền Hùng. Ít ra cũng từ thời Hùng Vương dựng nước. Qua những thay đổi của lịch sử, nhiều

triều đại và nhiều lần bị phong kiến xâm lược tàn phá, nhân dân ta vẫn kiên trì đấu tranh để giữ gìn và bảo vệ nền văn hóa dân tộc. Kết quả đào thám dò trên đây đã nói lên rằng: Đền Hùng đã được xây dựng từ khá lâu.

DỰA vào kết quả điều tra, thám dò đợt này kết hợp với việc tìm hiểu truyền thuyết dân gian và đối chiếu với các bản tộc phả, bia ký, các bài minh, các tục lệ thờ cúng ở các làng xã chung quanh Đền Hùng, chúng tôi xin có mấy ý kiến như sau:

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CÁC ĐỀN, CHÙA TRÊN NÚI HÙNG

Từ xa xưa, gần Đền Hùng nhất chỉ có một làng Trẹo, sau đó tách dần thành 3 làng: Làng Trẹo, Làng Vi và Làng Cả. Làng Cả ở vào nơi có điều kiện phát triển kinh tế nên giàu có hơn và trở thành làng chính. Khi đến xâm lược, quân Minh đã cướp bóc, triệt hạ Làng Cả. Dân làng tản mác, sau trở về lập nên làng Tiên Kiên và làng Cổ Tích, và tiếp tục chăm sóc các đền chùa chung của Làng Cả xưa kia. Trên Núi Hùng, từ xưa vẫn có 4 đền và 1 chùa do 3 làng trông coi và hương khói. Đền Thượng, Đền Giếng, do dân làng Cổ Tích trông coi; Đền Trung do dân làng Triệu Phú (tức Làng Trẹo), và Đền Hạ do Làng Vi.

Sau khi đào 2 hố thăm dò ở Đền Trung và Làng Cả, chúng tôi thấy cả 2 nơi đều bị đập phá, nhiều viên ngói ở di tích Đền Trung rất giống với ngói lợp nhà ở Làng Cả. Sự có mặt của những mảnh gốm, sứ có hoa văn trang trí tiêu biểu cho thời Lý - Trần bên cạnh những hòn ngói vỡ của di tích Làng Cả cũng như những chân tảng tìm được ở Đền Trung có kích thước xấp xỉ với chân tảng đình Làng Vi, Làng Trẹo, cho phép chúng tôi dự đoán: *Đền Trung được lập từ rất sớm, ít ra cũng vào thời Lý hoặc Trần và là đền thờ chung của cả Làng Vi, Làng Trẹo và Làng Cả.* Qua hiện vật khảo cổ học ở Làng Cả, chúng ta có thể biết được Đền Trung trước khi bị tàn phá, đã lợp ngói và có quy mô khá lớn, ít nhất cũng vào khoảng 8 cột (3 gian). Trong đền còn có hệ thờ bằng đất nung trang trí cánh sen và hoa chanh nổi và những viên đất nung chạm khắc công phu.

Làng Cổ Tích được thành lập sau chiến thắng quân Minh, năm 1427, và dần dần phát triển. Dân làng đã cùng nhau xây dựng Đền Thượng, chuyển Đền Hạ (cũ) sang vị trí ngày nay và xây chùa vào nền cũ (1). Chùa, Đền Thượng và Đền Hạ được xây dựng vào trước năm 1470 vì theo bản ngọc phả viết năm Hồng Đức thứ 1 (1470) đã nói đến Đền Thượng, Đền Trung, Đền Hạ, và chùa. Lăng và Đền Giếng lúc đó chưa có.

Về ngôi chùa trên Núi Hùng, chắc chắn không phải do dân làng Trẹo, Làng Vi, Làng Cả xây dựng, vì các làng này ở xa và ngay ở các làng đó cũng đã có đình, chùa riêng biệt. Bãi Gò Chùa hiện nay chính là nền chùa cũ của Làng Vi, Làng Trẹo. Làng Cổ Tích lúc đầu dựng chùa ở Đỉnh

Mảnh (theo tộc phả họ Hoàng), sau khi vào ở sát chân Núi Hùng, mới đưa chùa lên núi và dựng trên nền Đền Hạ cũ. Chùa lập có lẽ vào khoảng từ năm 1427 đến năm 1470. Diện mạo của chùa lúc đó như thế nào chưa thể biết, nhưng chắc chắn là phải khác chùa hiện nay.

Lăng Hùng Vương, theo các bia ký thì xây năm 1874. Còn Đền Giếng xây dựng năm nào, đến nay chưa rõ.

Tóm lại, với những tư liệu đã có, chúng ta mới chỉ biết: Đền Trung được xây dựng sớm nhất, ít ra cũng vào thời Lý hoặc thời Trần và khi đó, đã được lợp ngói với quy mô khá lớn. Đền Thượng, Đền Hạ, và chùa xây dựng vào khoảng từ năm 1427 đến năm 1470. Đền Giếng và Lăng Hùng Vương sau này mới dựng. Qua nhiều lần thay đổi, sửa sang đền chùa trên Núi Hùng có quy mô như ngày nay.

VIỆC THỜ CÚNG TRÊN ĐỀN HÙNG VÀ CÁC VÙNG CHUNG QUANH

Ngày xưa, sự biến đổi của các đền chùa thường gắn liền với cuộc sống của nhân dân ở ngay vùng đó và các vùng chung quanh. Cụ thể, ở vùng Núi Hùng cũng thế. Nhân dân ở vùng Làng Trẹo, Làng Vi, Cổ Tích, Tiên Kiên xưa còn giữ đến ngày nay nhiều nghi lễ, tục hèm khá cổ, đặc biệt là ở Làng Vi và Làng Trẹo còn các tục *Chạy tùng rí*, *Chạy dịch*, *Rước chúa gái*, *Rước voi ngựa*...

Trên Đền Hùng, tuy chưa tìm được tư liệu nói về tục thờ mặt trời, thờ thần lúa, nhưng theo truyền thuyết thì Đền Thượng là nơi Hùng Vương thứ 6 lập đàn cầu trời. Những trò chơi *Chạy tùng rí* của nhân dân Làng Trẹo và Làng Vi, và tục thờ mảnh trấu trên Đền Hùng, rõ ràng là dấu vết của tục thờ mặt trời và thờ thần lúa. Đó là những tín ngưỡng của các bộ lạc nông nghiệp còn tồn tại cho đến ngày nay.

Mãi về sau, khi Hùng Vương đã mất, nhân dân Làng Trẹo, Làng Vi, Làng Cả mới lập Đền Trung để thờ các vua Hùng - những người có công với nước. Đó cũng là hình thức tín ngưỡng có tính chất truyền thống của nhân dân ta. Hội Đền Hùng có lẽ ra đời từ đó, lúc đầu chỉ trong phạm vi nhỏ, dần dần lan rộng ra cả nước.

(1) Hiện nay trước cửa chùa còn một bãi đất cao ráo, 5m x 8m, tương đương với nền Đền Hạ ngày nay. Các cụ già ở đây vẫn nói nơi này là nền Đền Hạ cũ

KHU DI TÍCH YÊN TỬ (Quảng Ninh)

ĐỖ VĂN NINH

VŨA là khu danh thắng vừa là khu di tích lịch sử quan trọng, nên núi Yên Tử (vốn có tên là núi Bạch Vân) từ nhiều đời nay được nhiều người lui tới tham quan, lễ bái.

Theo truyền thuyết: có một người là Yên Kỳ Sinh thời Tần Thủy Hoàng đi bán thuốc ở miền biển, rồi tới núi này tu hành. Do đó tên núi được đổi là Yên Tử. Sau Yên Kỳ Sinh, có nhiều người tới đây tu hành. Nhưng cho mãi tới khi Trần Nhân Tông cùng Pháp Loa và Huyền Quang tới tu, thì thiên phái Trúc Lâm của Việt Nam mới được thành lập.

Tất cả mọi dấu vết kiến trúc, nghệ thuật ở đây, đều là của từ thời Trần trở về sau, đặc biệt quan trọng vẫn là các dấu vết thời Trần.

Từ chân tới đỉnh núi có nhiều chùa, tháp. Mỗi chùa đều gắn liền với một câu chuyện của « Trúc Lâm đệ nhất tổ » (tức là Trần Nhân Tông). Dưới chân núi có Suối Tắm (Trần Nhân Tông vào Yên Tử tu có tắm ở suối này). Bên suối có chùa Linh Nham (cũng có tên là chùa Cầm Thực, nghĩa là nhịn ăn, khi Trần Nhân Tông vào tới đây chỉ uống nước suối trừ cơm)...

Dưới núi còn con Suối Lân. Bên suối, có chùa Long Động (còn gọi là Chùa Lân, vì hòn núi gần đó có dáng con lân). Trong chùa có 3 tượng « Trúc Lâm tam tổ », sau chùa có tháp đá, tượng đá, bia đá.

Suối Giải Oan bắt nguồn từ lưng núi chảy xuống chân núi, nước đỏ. Chuyện cũ kể

rằng khi Trần Nhân Tông nhường ngôi cho Anh Tông để đi tu, Anh Tông giữ lại không được liền sai cung tần theo khuyên về, nhưng không được, cung tần nhảy xuống suối chết. Nhân Tông lập ngôi chùa này, gọi là chùa Giải Oan, và suối cũng mang tên ấy. Qua đèo Voi Xò, lên núi Hạ Kiệu, Trần Anh Tông lên thăm vua cha, phải xuống kiệu từ núi này.

Đường lên chùa, xếp đá làm bậc, hai bên trồng hai hàng thông, nay đã thành cỏ thụ, có cây chu vi thân đo được 4m60.

Trước khi tới chùa phải qua Tháp Tổ. Tháp đá 6 tầng, chính giữa là Huệ Quang kim tháp tức là tháp đức Giác Hoàng, trong có tượng đá; trước mặt tháp có cây hương đá. Quanh tháp xây tường 4 mặt bằng gạch thời Trần, đỉnh tường lợp ngói mũi hài kép cũng là sản phẩm thời Trần. Mặt trước và sau, có cửa tò vò vào ra tháp Huệ Quang. Quanh ngoài tường gạch, quây quần lớn nhỏ 45 ngọn tháp của các sư cùng người thân của vua nhà Trần tu ở đây. Đường đi từ cửa tò vò tường sau tháp Huệ Quang lên chùa Hoa Yên lát toàn gạch vuông lớn in văn hoa cúc, ngày nay vẫn còn gần nguyên vẹn. Hoa Yên là chùa chính còn có tên là Yên Tử, hay Chùa Cả. Chùa vốn mang tên là Vân Yên, Lê Thánh Tông đến thăm, thấy sắc hoa tươi đẹp, bèn cho đổi tên là Hoa Yên, từ đó chùa Hoa Yên xưa hai bên có Viện phủ đồ, Lầu trống, Lầu chuông, Nhà dưỡng tăng, Nhà khách nghỉ.

Bên phải chùa Hoa Yên là chùa Thiên Định, xưa là nơi Trần Nhân Tông thường tới đọc kinh niệm Phật. Cách đó không xa có suối Ngự Dội, nước từ cao đổ xuống,

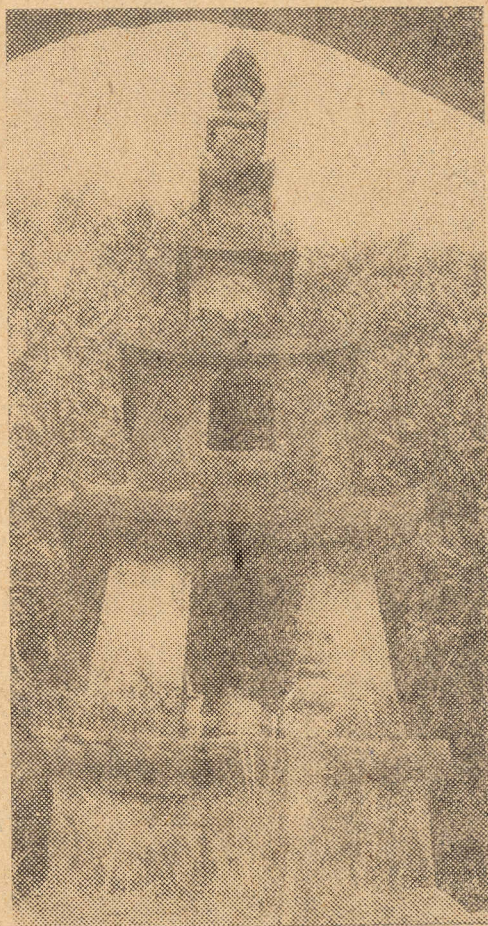
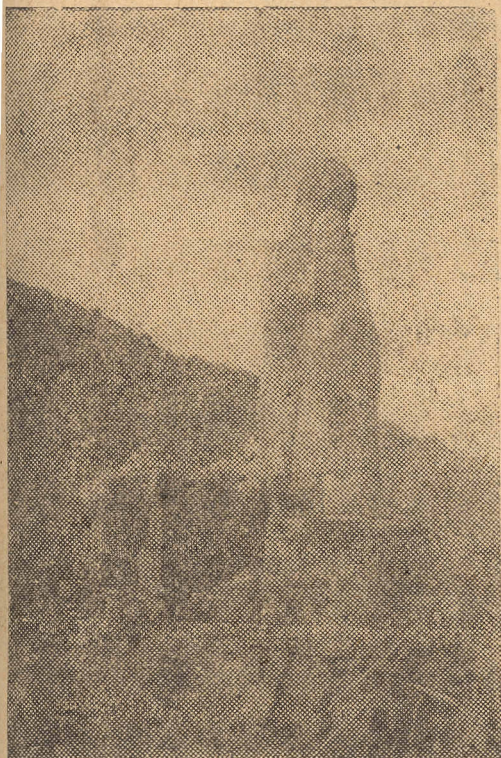
hỗ nước giọt vào đá lõm sâu hàng mấy mét. Đây cũng là nơi Nhân Tông thường ra tắm. Rẽ sang bên trái có chùa Một Mái (Trần Nhân Tông dựng chùa này làm nơi học sách). Chùa chỉ là một mái đá khá rộng, nhưng trong chùa có nhiều tượng đá sơn son thếp vàng, nhiều bát hương cây uốn bằng đá, chạm trổ tinh vi. Trước chùa còn 2 ngọn tháp Thanh Long.

Sau lưng chùa Hoa Yên, là chùa Phổ Đà. Chùa Phổ Đà có tháp Độ Nhân, có cây hương đá, đặc biệt là ngọn tháp gạch hoa trắng men xanh rất đẹp (nay đã sụp đổ).

Đường từ Hoa Yên ngược lên đỉnh núi, dốc cheo leo, có kè đá làm bậc, song rất khó trèo. Ven đường có 3 ngọn tháp nhỏ, ngọn tháp thứ 3 là tháp đá Bảo Sơn. Ngôi chùa gần đó cũng gọi chùa Bảo Sái. Chùa Bảo Sái xưa tường xây bằng đá, rộng rãi, trong có tượng Phật bằng đồng. Cảnh chùa có giếng, hồ đá. Lên nữa, là chùa Vân Tiêu. Chùa nhỏ, nhưng xa xa phía trước, trên một ngọn núi tròn đẹp, dựng 4 ngọn tháp,

trong số đó có ngọn tháp đá 9 tầng rất đẹp. Tượng Yên Kỳ Sinh là một phiến đá tự nhiên, có dáng giống như một đạo sĩ mặc áo chùng, dựng chơ vơ giữa trời, dưới chân tượng, có một am nhỏ có bát hương đồng, mâm bông đá. Gần đây, còn có Am Thuốc, là nơi Yên Kỳ Sinh luyện đạo; tháp Mẫu có bia, chữ đã nhòa; và một mộ xây đá bên cạnh, tục truyền là mộ học trò của Yên Kỳ Sinh. Vẫn trên quãng đường này, sẽ đến xứ Chợ Trời, rộng chừng 5 mẫu, có hoa trúc che phủ, hai bên có ao sen. Nơi đây, người họ Trịnh dựng ngôi chùa lợp ngói đồng, trong có 2 pho tượng đồng, nên gọi là Chùa Đồng. Chùa cũ nay không còn, chỉ còn thấy dấu vết những lỗ cột đục sâu vào đá. Nền chùa có bàn cờ đá, gọi «bàn cờ tiên». Chùa Đồng nhỏ, từ nóc tới nền chỉ cao 1m35, rộng 1m10, dài 1m40, dựng trên một tảng đá. Khung chùa bằng đồng, trong đó 5 pho tượng đá, bát hương đồng, chuông đồng, nhưng tất cả đều mới dựng trong thời Bảo Đại, nhà Nguyễn.

*Tháp Trần Nhân Tông (phải)
Tượng Yên Kỳ Sinh (trái)*



thời. Chùa Đòng dựng trên đỉnh cao nhất của núi Yên Tử.

Yên Tử là khu di tích rất phong phú và quan trọng, nhưng hầu như các chùa cũ đều chỉ còn là phế tích, vài chùa còn lại ngày nay đều đã xây dựng lại nhiều lần. Nhiều ngọn tháp đã đổ hoặc hư hỏng nặng. Nhiều tấm bia đề lằn trong đồng đá lộn xộn của tường chùa cũ đổ, có tấm lại đem lát gác chùa... khối lượng đáng kể các pho tượng và những đồ thờ cúng là một

kho tác phẩm mỹ thuật rất quý của nhiều triều đại, đáng chú ý là tác phẩm thời Trần, nay vất lộn xộn, di chuyển từ chùa này sang chùa kia, việc xác định lại lịch và nghiên cứu từng pho tượng, từng di vật nói chung và thời Trần nói riêng, gặp nhiều khó khăn.

Thời nhà Trần là một trong những trọng tâm nghiên cứu sắp tới của Viện Khảo cổ học và cả của ngành khảo cổ học, mà khu di tích Yên Tử đã được chọn làm một trọng điểm.

Viện Khảo cổ học và Ty Văn hóa thông tin Quảng Ninh đã phối hợp điều tra bước đầu khu vực này.

Phật giáo Đông Sơn

BÙI THANH BA

THỜI Trần, cuộc xâm lăng tàn bạo của quân Nguyên Mông là một thử thách lớn đối với nhân dân ta. Lúc đó, nhiều người theo đạo Phật và một số nhà sư cũng muốn có một sự cải cách nào đó, phù hợp với thực tế. Một trong những người đó là nhà sư Huệ Nhẫn, người đã sáng lập phái Phật giáo Đông Sơn (thuộc huyện Đông Triều, Hải Hưng). Sự tích còn ghi rõ trong 5 tấm bia dựng ở chùa Quang Khánh thuộc xã Dường Mông, huyện Kim Thành (Hải Hưng):

1. *Quang Khánh tự bi minh tự* (Bia chùa Quang Khánh có cả bài minh và bài tựa) dựng năm Hồng Thuận thứ 7 (1515) ghi rõ tiểu sử và chủ trương tiên bộ của nhà sư Huệ Nhẫn. Bia này do Phạm Hạo (1) viết.

2. *Tĩnh Hạnh tháp bi ký* (Bia tháp Tĩnh Hạnh) dựng năm Cảnh Hưng thứ 18 (1757) nói lên hoạt động của nhà sư Tĩnh Hạnh. Thích Như Văn.

3. *Liên Phương tháp bi ký* (Bia tháp Liên Phương) cũng dựng năm Cảnh Hưng thứ 18 (1757) ghi tiểu sử của nhà sư Thích Trừng Trùng.

4. Một bia ghi bài thơ chữ Nôm và một bia ghi bài thơ chữ Hán của Lê Thánh Tông nói về chùa Quang Khánh.

Sư Huệ Nhẫn, bố chết sớm, ở với mẹ, chịu khó học tập, năm 19 tuổi vào tu ở chùa Báo Ân, thuộc huyện Siêu Loại, một ngôi chùa nổi tiếng từ đời Lý. Lúc ngoài 20 tuổi, ông theo học hai nhà sư Nghĩa Trụ và Chân Giám, tài năng ít người sánh kịp. Đầu năm hiệu Trùng Hưng (1285 - 1292), nước ta gặp nhiều khó khăn, đạo Phật suy dần, nhiều người theo đạo Phật giảm sút lòng tin, nhưng sư Huệ Nhẫn vẫn kiên trì củng cố đạo Phật... và từ chùa Báo Ân dời về chùa Đông Sơn, rồi lập ra phái Phật giáo Đông Sơn. Từ đó, người cũng gọi ông là Hòa thượng Đông Sơn. Ông rất giản dị và trong sạch, không nhận của ai bất kỳ một lễ vật biếu xén nào, mà tự mình cấy cấy, chăn nuôi để nuôi mình và lập nhà chữa bệnh giúp dân nghèo. Khoảng năm hiệu Hưng Long

(1293 - 1313), tệ nạn tin ma quái, đồng cốt hoành hành, ông cùng học trò xuống núi, đi khắp nơi giải thích cho nhân dân biết điều hay lẽ phải, thấy điều dở để tránh. Lúc bấy giờ vua Trần Nhân Tông mới bắt đầu đi tu, và kính phục ông. Vua Trần Anh Tông thường đến thăm chùa và ban cho ông tên hiệu là Huệ Nhẫn quốc sư. Ông không nhận chức hiệu đó, nhưng mỗi khi nước nhà có việc lớn, ông vẫn vào cung để góp ý với vua. Năm Khai Thái thứ 2 (1325), nửa đêm 27 tháng giêng, sư mất, thọ 69 tuổi, đi tu 51 năm. Sau đó vua Trần Minh Tông phong cho ông là Huệ Nhẫn đại thánh, Từ Giác quốc sư, và cho biển đề tên ngôi chùa ông tu là *Sùng Đức*. Còn chùa Quang Khánh là một danh lam do ông lập ra ở quê nhà (xã Dường Mông, huyện Kim Thành).

Những người nối gót sư Huệ Nhẫn để phát huy truyền thống của Phật giáo Đông Sơn qua các triều đại, kể ra cũng khá nhiều. Sách *Thiền ngôn truyền đăng lục* (in thời Tự Đức) có ghi tên khoảng 25 người, nhưng qua các bia nói trên, chỉ thấy nói đến 3 người: Hương Lâm, Tì Khâu là người trực tiếp nối nghiệp ông và quản lĩnh cả phái đạo; Thích Như Văn là người xã Kim Bôi, huyện Đông Triều đi tu từ năm 14 tuổi, là người thứ 10 trụ trì chùa Quang Khánh; và Thích Trừng Trùng xuất thân từ một gia đình thợ đá, quê ở Giáp Sơn (Hải Dương). Năm 23 tuổi nhận theo cha đến chùa Đông Sơn xây thêm đá, rồi xin theo học đạo, là người trực tiếp nối nghiệp Thích Như Văn và là người thứ 11 trụ trì chùa Quang Khánh.

Ngoài chủ trương tham gia lao động, xa lánh nơi đông hội, cứu giúp nhân dân trong khi đau ốm hoặc đói rét... Phật giáo Đông Sơn còn có chủ trương dung hòa với nho giáo, do đó, được nhiều người đồng tình và ca ngợi.

1. Phạm Hạo đỗ tiến sĩ năm Đinh Mùi (1487), sau theo Trần Cảo làm phản và bị giết.

T^U thị xã Phú Thọ dọc đê sông Hồng về xuôi độ 7km, là làng Xuân Lũng, thuộc huyện Lâm Thao. Trong làng hiện còn có gác chuông và ngôi chùa cổ. Trong chùa có bệ đá hoa sen, một công trình nghệ thuật rất đẹp. Chùa trước kia dựng ở núi Vây, sau nhân dân đưa chùa và bệ đá về đây.

Bệ đá hoa sen là những phiến đá xanh đặc ở giữa chùa, đỡ ba tòa tam thế, hình chữ nhật, cao 1m05, rộng 1m05, dài 3m30, gồm 5 tầng (tầng trên cùng và tầng dưới rộng, tầng thứ 2 hẹp). Ở giữa bệ thưng xuống, hai đầu cong lên, trông như một chiếc thuyền. Ba mặt đều trang trí hoa văn, còn mặt phía sau chỉ trang trí cánh sen ở tầng trên cùng và diềm cánh sen cách điệu ở tầng thứ 3. Các ô trang trí hình chữ nhật. Bệ đá bị mất một góc bên mé trái phía trong, dài 0m60.

Tầng trên cùng (dài 3m20, rộng 1m20, cao 0m20) gồm 9 phiến đá ghép lại, trang trí những cánh sen mềm mại. Tầng cánh sen được trang trí và cả 4 bên trông như một bông hoa nở gồm 3 lớp cánh: lớp trên cùng cánh nhỏ; lớp thứ 2 gồm những cánh sen dài 14cm, rộng 19cm; lớp thứ 3, cánh dài 19cm, rộng 18cm (2 lớp này trang trí như nhau). Đó là những cánh hoa kép ở trong có một diềm khắc chìm, giữa có những chấm tròn tượng trưng cho 4 phương.

Tầng thứ 2 (dài 3m00, rộng 1m20, cao 0m10) gồm 10 phiến đá, trang trí diềm cánh sen cách điệu ở cả 4 bên, mỗi cánh rộng 15cm, dài 9cm, được khắc thành 2 lớp, lớp trong là cánh sen úp xuống và viền ngoài đã được cách điệu làm cho đầu cánh sen thành 2 vòng xoắn trở vào.

Tầng thứ 3 (dài 3m, rộng 1m02, cao 0m24), gồm 13 phiến đá ghép lại.

Mặt trái bệ chạm một con hươu, sừng dài, đầu ngoảnh lại về sau, mõm ngậm cành hoa hải đường có một bông đang nở và 2 nụ, đang đi về hướng chùa. Cành hoa to phủ khắp mình làm cho lưng hươu oằn xuống, bước đi nặng nề.

Mặt bệ phía trước gồm 5 ô: ô phía phải (dài 34cm, rộng 26cm), trang trí một con rồng nằm trong khung khép kín hình lá đề, mõm chỉ uốn một khúc nhưng rất mềm mại, đầu vươn lên quay về sau, mõm ngậm viên ngọc, đuôi uốn cong chạm tới đầu, 1 chân trước giơ lên nằm lấy tóc, lưng không có vây, bụng có vây (vây tóc còn ngắn, chưa sắc nét), chân gần như chia thành 2 phần: đùi to, nổi bắp, còn

BỆ ĐÁ HOA SEN CHÙA XUÂN LŨNG

(Vĩnh Phú)

NGUYỄN THỊ CHÚC

chân móng dài và sắc; ô thứ 2 (rộng 26cm, dài 16cm) ghi những chữ Hán, có nghĩa: ngày 12 tháng 2 năm Đinh Mão, năm Xương Phù thứ 10 (1386), Điền tru tiểu học chi hầu Nguyễn Chiêu và vợ là Nguyễn Thị Sửu cung tiến tòa đá vào chùa; ô thứ 3 (dài 56cm, rộng 26cm) là trung tâm của bệ đá, chạm những tia mặt trời ở giữa một bên là hoa sen, một bên là nụ sen, tất cả đều nằm trong một hình lá đề; ô thứ 4 (dài 19cm, rộng 26cm) ghi bằng chữ Hán tên: Nguyễn Nạp, tên tự là Đạo cư sĩ, cung tiến tòa đá tam bảo vào chùa; ô thứ 5 (dài 54cm, rộng 26cm), chạm con rồng uốn hai khúc trong lá đề, mõm ngậm viên ngọc, một chân trước choãi ra nằm lấy bờm tóc, khúc giữa cong lên làm cho một chân trước và một chân sau gần chạm nhau, đuôi cong lên gặp đầu ở đỉnh lá đề, bờm tóc vây rồng còn ngắn, phần bụng có vây như vây rắn, chân to mập trông khỏe khoắn, rắn rỏi.

Mặt bệ trái khắc nổi cành hoa sen 3 tầng trong một ô dài 30cm, rộng 25cm. 4 góc bệ là 4 con linh điều (cao 26cm, rộng 21cm), dáng khỏe mạnh, mặt hướng theo 4 góc, 2 cánh xòe ra, chân to mập đỡ lấy tòa sen, trên trán mỗi con đều khắc một chữ « vương ».

Tầng thứ 4 gồm 13 phiến đá (cao 18cm, rộng 1m01, dài 3m05), trang trí tất cả 8 ô, diềm trên là nửa cánh sen cách điệu.

Mặt bệ phía phải gồm 2 ô: ô thứ 1 ở phía trong (dài 40cm, rộng 18cm) trang trí sư tử, 4 chân co, đuôi cong như đang chạy.

đầu ngoảnh lại phía sau, mồm há to, trước mặt sư tử là bông hoa hải đường đã nở gồm 6 cánh lớp ngoài, 4 cánh lớp trong; ô thứ ở 2 phía ngoài (rộng 18cm, dài 30cm) là hình một con sư tử đang bước thong thả về hướng chùa, đầu ngoảnh lại phía sau, đuôi dài, xù, mũi cong lên có vẽ đặc chi.

Mặt bệ phía trước gồm 4 ô (từ phải sang trái): ô thứ 1 (dài 60cm, rộng 18cm) trang trí hình sư tử, đầu sư tử hơi nghiêng, mồm há to, răng nhe, bờm xoắn tít, lông mịn màng, đang vờn bông hải đường có 2 dải lụa, một dải bay về phía trước, một dải cuốn vào thân sư tử luồn xuống bụng vắt ra phía sau; ô thứ 2 (dài 64cm, rộng 18cm) trang trí sư tử vừa chạy vừa vờn bông hoa, 2 chân trước duỗi thẳng, quay nhìn bông hoa, chân sau co chạy, trông rất ngộ nghĩnh; ô thứ 3 (dài 56cm, rộng 18cm) trang trí hình sư tử vờn hoa với 2 tư thế khác nhau: 1 con đang chuẩn bị nhảy, chân hơi quỳ xuống, 2 chân trước chụm lại, mồm há to, và 1 con cách bông hoa xa hơn, đầu quay ra phía ngoài như muốn nhường bông hoa cho bạn; ô thứ 4

(dài 65cm, rộng 10cm) trang trí hình cá đang hóa rồng.

Mặt bệ trái có 2 ô: ô thứ 1 mé ngoài (dài 40cm, rộng 10cm) chạm con rồng vừa thoát khỏi hình cá (vây đã hết nhưng vẫn còn thân cá), mồm ngậm viên ngọc, đuôi mới chỉ cong lên, toàn thân còn thẳng chưa uốn khúc được; ô thứ 2 (dài 40cm, rộng 12cm) là một cành hoa đang nở, tầng ngoài xòe rộng, tầng trong như một bông cúc nhỏ.

Tầng thứ 5 là chân bệ, gồm 2 cấp: cấp dưới (cao 10cm, rộng 1m3, dài 3m30) gồm 13 phiến đá ghép lại, ba mặt bệ trang trí cúc chìm rất rõ nét. Mặt bệ phía trước ở giữa đục 2 bông cúc to không có đài, cánh hoa dài ghép sát vào nhau rất đều, tạo thành bông hoa tròn gần như không sắc cạnh, còn các bông hoa cúc khác trang trí tương đối đều nhau, mỗi bông có 2 đài hoa mềm mại; cấp trên (cao 20cm, rộng 1m22, dài 3m21) gồm 13 phiến đá ghép kiểu chân quỳ, 4 góc chạm mây cụm.

Bệ đá Xuân Lũng làm năm Xương Phù thứ 10 (1386), đời vua Trần Phế Đế, là một tài liệu có giá trị trong việc nghiên cứu lịch sử nghệ thuật thời Trần.

Mộ thời Trần ở Thái Bình

NGUYỄN ĐỨC THẠNH
và LÊ VIỆT THUNG

THÔN Lộc Thọ thuộc xã Độc Lập, huyện Hưng Hà (Thái Bình) có một khu gồm 3 ngôi mộ, nhân dân thường gọi là Mả Vua, cách sông Hồng 1km500 về phía nam, sông Thái Su 500m, đình Lộc Thọ 700m và miếu Thiên Hoàng 500m về phía tây bắc. Các cụ già ở đây kể rằng: khu này gồm 1 mộ «vua cha» (cao 7m so với mặt ruộng), và 2 mộ «vua con» (cao 5m), mộ nọ cách mộ kia chừng 12m, chung quanh cây cối um tùm. Từ năm 1949—1950, cây cối bị chặt dần. Năm 1970, do yêu cầu sản xuất, hợp tác xã Lộc Thọ xây dựng lò gạch trên khu này, khi đào sâu tới 6m, gặp một số đỉnh tựa đình thuyền và than tro, và khi bạt gò lấy đất làm gạch thì thấy 1 trong số 3 mộ nói trên (ngày 5-2-1974).

Tình hình ngôi mộ đó như sau:

Khi đào thì mộ đã bị lấy hết đất ở năm mộ, 1/3 ở phía nam đã đào tới quan tài, một số tấm gỗ mui luyện và than tro đã bóc lên. Tuy vậy, vẫn có thể thấy được rõ ràng 2 lớp đất đắp mộ: lớp sát quan tài là đất sét trắng và lớp bọc ngoài là đất cát pha đất thịt.

Quách—là một hình hộp chữ nhật ghép bằng những tấm gỗ lớn dày 0m32, rộng 0m25 có mộng ghép. Toàn quách cao 0m87, dài 4m40, rộng 2m80 gồm 3 khuôn gỗ chồng lên nhau do mộng cả và mộng thước thợ giữ chặt lại.

Tấm địa gồm 6 thanh gỗ bằng nhau dài 4m40, rộng 0m40, dày 0m20 ghép lại với nhau bằng 3 hàng chốt ngang, và giữa 2 đường ghép có 1 rãnh rộng 0m06, sâu 0m025 để áp 1 thanh gỗ mỏng che kín chỗ

tiếp giáp đó. Tấm địa lót trên 3 thanh đòn ngang dài 2m80, rộng 0m30, dày 0m20. Tất cả các mộng và chốt ghép đều gắn nhựa trám, vỏ sắn và sơn ta.

Quan—đóng theo một hình dáng đặc biệt. Tấm địa là một chiếc sập chân quỳ chạm hình cánh sen. Trên mặt sập, ở mỗi cạnh, lùi vào 0m15, dựng các tấm thành và tấm đầu. Tấm thành dài 2m20, dày 0m03, cao 0m045. 2 tấm đầu là 2 thanh gỗ dày như tấm thành, mặt bên trên cong vòng hình cung, sát với tấm nóc mui luyện của quan tài. Những tấm thành, tấm đầu liên kết với mặt sập và nóc mui luyện bằng sơn ta và những chốt đình tre. Ngoài nóc mui luyện, còn có tấm thiên phẳng ghép ngang mép trên của tấm thành. Quan tài làm bằng gỗ thông, thớ to, có thể trước mỏng như lát được, sơn đen rất bóng cả mặt trong và mặt ngoài.

Trong lòng quan tài là một lớp gồm 2 loại than tro: 1 loại mịn, phân bố ở đầu bắc nhiều hơn, 1 loại là than thóc (có thể là nếp), còn có hạt cháy chưa hết, ở đầu phía nam nhiều hơn. Có thể, loại tro mịn là xác hỏa táng của người chết, còn than thóc là vật chống âm.

Dưới quan tài, trên mặt tấm địa của quách gỗ trải một lớp than gỗ để chống âm.

Mộ Lộc Thọ—gần như mộ Tam Đường ở xã Hoàng Đức và mộ Đường Phần ở xã Hồng Hà mà nhiều nhà nghiên cứu đã cho là mộ thời Trần—nằm trong khu vực trước kia thuộc đất Long Hưng (thời Trần) gần khu Thâm Động, nơi thờ 7 vua Trần. Ở khu vực này tìm thấy rất nhiều di tích, di vật thời Trần.

Thời Trần, đạo Phật rất thịnh hành, và tục hỏa táng các nhà sư khi chết là phổ biến. Do đó, mộ Lộc Thọ có thể là mộ của một nhà sư lớn, một nhà vua đi tu, hoặc một người trong tầng lớp thống trị nhà Trần.

SAU khi đào ngôi mộ hỏa táng thời Trần ở Tam Đường tháng 1-1974, Phòng bảo tồn bảo tàng thuộc Ty Văn hóa Thái Bình đã đào ngôi mộ loại này ở gò Đường Phần thuộc xã Hồng Hà, huyện Hưng Hà.

Đường Phần là một gò đất cao hơn 4m, rộng gần 1 sào Bắc Bộ, nổi giữa vùng bãi trũng. Trong khi lấy đất đắp nền nhà, ông Trần Văn Bảo người thôn Địa đã đào thấy gỗ quách mộ.

Tuy tài liệu thu thập được phong phú hơn ở mộ Tam Đường và kém hơn ở Lộc Thọ, nhưng mộ Đường Phần có giá trị bổ sung rất tốt cho việc nghiên cứu mộ Trần.

Cấu trúc mộ Đường Phần khá đặc biệt. Ở đây chỉ thấy có một lượt quách mà không thấy quan. Quách dài, rộng nhưng rất mỏng, trong lòng dài 3m20, rộng 2m20 và nơi cao nhất chỉ 0m30. Tẩm địa gồm 7 thanh gỗ lớn ghép lại bằng mộng lùa, dài 4m20, rộng 3m80, dày 0m25 đặt trên 2 thanh rầm lớn dài 3m20, rộng 0m30, dày 0m25.

2 tấm thành và 2 tấm đầu ghép thành 3 khuôn chồng lên nhau. Mặt trong của mỗi tấm thành có 3 hõm đục hình bán nguyệt đường kính 0m11, sâu 0m04, và tấm đầu có 2 hõm tương tự.

Dưới đáy và chung quanh quách có một lớp than gỗ dày 0m10. Phần trên đã mất, nên không biết rõ.

Ở mộ Đường Phần tìm thấy nhiều nhất là đỉnh các loại: đỉnh móc lớn hình chữ U, dài 0m20, 2' đầu móc dài 0m09, mỗi chiếc nặng 0kg600; đỉnh móc nhỏ (cũng hình chữ U), dài 0m03, 1' đầu móc dài 0m025 và đầu kia 0m015; đỉnh hình chữ L các loại (0m06-0m04, 0m06-0m022, 0m074-0m07, 0m058-0m025); đỉnh thẳng nhiều loại (0m074, 0m04); đỉnh khuy dài 0m08,...

Ngoài ra, còn tìm thấy 1 mẫu xương động vật nhỏ, 1 mẫu ngói và 1 mẫu gạch phong cách thời Trần, nhiều vết kim loại ánh vàng, ánh bạc lẫn trong nhựa trám đường, trong đất và cả trong kẽ gỗ.

Nằm trong khu vực Long Hưng nơi đây nghiệp và cũng là một trong những khu mộ táng của gia đình và họ hàng vua Trần, về cơ bản là cùng phong cách với các mộ Tam Đường, mộ Lộc Thọ, những mẫu gạch ngói tìm thấy trong mộ cũng là hiện vật thời Trần, đặc biệt cách làm quách rất mỏng phù hợp với việc chôn cất hỏa táng, cho nên mộ Đường Phần là một ngôi mộ thuộc thời Trần

DI TÍCH KHỞI NGHĨA LAM SƠN ở Hà Tĩnh

PHAN HUY LÊ

KHỞI nghĩa Lam Sơn là một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc do Lê Lợi và Nguyễn Trãi tổ chức và lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa bùng nổ ở đất Lam Sơn (Thọ Xuân, Thanh Hóa) vào mùa xuân năm 1418 dần dần phát triển thành một cuộc chiến tranh yêu nước rộng lớn trên phạm vi cả nước và giành được thắng lợi quyết định vào cuối năm 1427.

Năm 1424, theo kế hoạch của người anh hùng nông dân Nguyễn Chích, nghĩa quân Lam Sơn tổ chức một cuộc hành quân chiến lược từ miền núi rừng Thanh Hóa tiến vào chiếm lấy Nghệ An—lúc đó bao gồm cả Hà Tĩnh—là «*nơi hiểm yếu, đất rộng, người đông*» làm «*đất đứng chân*» để «*dựa vào sức người sức của ở đất ấy... đẹp yên thiên hạ*». Trên đất Hà Tĩnh ngày nay—lúc bấy giờ là vùng đất phía nam của phủ Nghệ An—còn lại một số di tích hoạt động của nghĩa quân Lam Sơn trong thời gian từ năm 1424 đến năm 1427. Vừa qua, chuyên ban lịch sử cổ—trung đại Khoa sử Trường đại học Tổng hợp Hà Nội phối hợp với Ban sử tỉnh Hà Tĩnh đã khảo sát những di tích lịch sử này. Ngoài thành Lục Niên mà sử sách có ghi chép và nhiều công trình nghiên cứu đã nói đến, chúng tôi phát hiện thêm một số thành lũy và di tích quan trọng của nghĩa quân Lam Sơn trên đất Hà Tĩnh.

Thành Lục Niên, trên núi Thiên Nhân, là chỉ huy sở của Lê Lợi trong thời gian

hoạt động ở Nghệ An. Thành xây theo kiểu hình chuỗi vò, diện tích bên trong là 6.124m². Hai mặt bắc, nam, mỗi cạnh dài 62m. Mặt đông dài 86m, ở giữa nhỏ về phía trước thành một hình chữ nhật 12×66m và cách hai góc bắc, nam mỗi bên 10m. Thành xây theo lối ghép đá, dày 1m20, có chỗ cao 2m90.

Thành xây dựng giữa một thung lũng khá rộng. Mặt thành cao dần từ đông sang tây theo sườn của ngọn núi Hoàng Tâm. Mặt tây dựa vào sườn núi nên không đắp thành. Phía trong thành có nhiều di tích kiến trúc và công sự đáng lưu ý. Quanh thành có những thung lũng nhỏ và thể núi rất hiểm trở.

Trong một số thung lũng đó còn dấu vết những đoạn đường rộng từ 5 đến 6m và nhiều hố tròn, nhân dân thường gọi là «*vũng voi đập lúa*» hay «*vũng voi mẹp*»...

Hai phía bắc, nam là những đồi núi trùng điệp của dãy Thiên Nhân. Phía tây đồi, núi thấp dần về phía Hương Sơn, mở ra một lối đi lại thuận tiện (ngày nay nhân dân gọi là Trường Thành). Phía đông, vách đá dựng đứng tạo thành một bức tường thiên nhiên kiên cố. Từ chân thành, một con suối đổ nước xuống vách núi cao khoảng 20m, làm thành một thác nước mà nhân dân quen gọi là «*Gáo nước đổ*» hay «*Khe nước đổ*». Từ bên vách núi này có thể nhìn bao quát dòng sông Lam cùng với xóm làng, đồng ruộng hai bên triền sông và xa xa là thành Nghệ An trên núi Lam Thành (Hưng Nguyên, Nghệ An).

Kết quả khảo sát cho thấy rõ cấu trúc cùng với vị trí và địa thế thuận lợi của thành Lục Niên trong cuộc tiến công và vây hãm thành Nghệ An.

Hai phía tây bắc và đông nam của dãy Thiên Nhân, chúng tôi tìm thấy dấu vết của một số đồn lũy án ngữ và kiểm soát các đường giao thông thủy bộ để bảo vệ đại bản doanh tại thành Lục Niên và khu căn cứ quân sự trong yếu phía tây núi Thiên Nhân (nay là huyện Hương Sơn thuộc tỉnh Hà Tĩnh).

Phía tây bắc núi Thiên Nhân, ở xã Sơn Tiên (Hà Tĩnh) ngày nay, còn di tích một đồn lũy gồm ba lớp hào lũy trên núi Rọc (Độc Sơn) và một số chiến lũy trên núi Ngũ Mã, núi Thiên Nhân. Theo *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch, lũy cổ trên núi Thiên Nhân, phía nam ngọn Động Chử, dài hơn 10 dặm. Riêng đoạn lũy chạy từ chân núi lên đến đỉnh núi Hỏa Hiệu, là 940m. Lũy có chỗ đắp đất, có chỗ ghép đá, nơi cao nhất là 3m, chân rộng 6m. Những đồn lũy này án ngữ con đường từ Nghệ An qua Trường Mèn và Trường Trảy.

Đáng lưu ý là ở gần đó, ở thôn Bạch Sơn (xã Sơn Tiên) có chùa Côn Sơn, xóm Côn Sơn, khe Nhị Khê và đôi câu đối nhắc đến Chí Linh:

Chí Linh cựu tích diệc hà thù;

Thiên Nhân thiên niên lưu thắng địa.

Ở đây có họ Hồ, nay chỉ còn một gia đình (cụ Hồ Ngôn, 74 tuổi). Dòng họ Hồ không còn gia phả, nhưng các cụ già địa phương đều nói họ này vốn là họ Nguyễn, có người bị án tru di nên con cháu đổi họ và trốn vào đây. Một số cụ khẳng định đó là con cháu của Nguyễn Trãi. Ý kiến này phù hợp với những tên Côn Sơn, Nhị Khê, Chí Linh là những tên đất gắn liền với quê hương và cuộc đời của Nguyễn Trãi. Đây mới là một gợi ý nêu lên để tiếp tục nghiên cứu và xác minh.

Phía đông nam núi Thiên Nhân, có đền Đỉnh Lễ ở trên núi Tùng Linh (thường gọi là núi Linh Cẩm) bên ngã ba Tam Sa, nơi hợp lưu của sông Ngàn Sâu và sông Ngàn Phố. Đền này không còn di tích trên thực địa, mà chỉ còn tên gọi cùng với một số truyền thuyết. Các làng ở quanh vùng này đều thờ Đỉnh Lễ và Đỉnh Liệt là hai tướng Lam Sơn đã từng chỉ huy nghĩa quân đóng giữ núi Tùng Linh. Đền này án ngữ con đường thủy quan trọng ngược từ sông Lam theo sông La lên sông Ngàn Phố và Ngàn Sâu.

Phía tây núi Thiên Nhân, ở xã Sơn Ninh ngày nay, còn di tích một hệ thống đồn lũy quan trọng. Trên Núi Đồn có di tích một đồn nhỏ đắp bằng đất, hình vuông, mỗi cạnh 30m, có đoạn thành còn cao 1m40. Từng đoạn lũy còn tìm thấy ở núi Bàu Đá, núi Cốt, núi Chuối, núi Tháp, núi Bút và rõ nhất ở cánh đồng Chài. Hệ thống đồn lũy đó kết hợp với địa hình đồi núi, bao bọc một khoảng rộng gần 3km². Đây là một khu doanh trại khá lớn, có phòng vệ của nghĩa quân Lam Sơn.

Căn cứ vào các tài liệu lịch sử và gia phả họ Bùi, khi mới tiến vào huyện Đô Gia (Hương Sơn), Lê Lợi đóng quân ở *Đảng Phủ* hay *động Tiên Hoa*. *Đảng Phủ* là một nhánh phía tây bắc của núi Mao Gà, *động Tiên Hoa* (tên gọi tắt *động Tiên* và núi *Hoa Bầy*) nay thuộc xã Sơn Phúc (Hương Sơn). Di tích các hào lũy ở đây không còn nữa, nhưng nơi đóng quân của Bình Định Vương còn được giữ lại trong một số tên đất vùng Sơn Phúc như: xóm Hào, xóm Kho, xóm Cẩm, bãi Nhà Dinh, khe Tiên, bãi Triều Lương, đền Lam Sơn triều linh... và được phản ánh trong một số truyền thuyết. Đây là đại bản doanh của bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn trước khi chuyển lên thành Lục Niên. Hệ thống đồn lũy và doanh trại ở Sơn Ninh là nhằm bảo vệ trực tiếp khu chỉ huy sở này.

Di tích đồn lũy ở Sơn Ninh và Sơn Phúc có quan hệ đến một tướng lĩnh cấp cao của nghĩa quân Lam Sơn là *Nguyễn Tuấn Thiện* hay *Lê Thiện*, người thôn Phúc Đậu, xã Phúc Dương, tổng An Ấp (nay là xã Sơn Phúc), sau dời sang làng Ninh Xá (nay thuộc xã Sơn Ninh). Chúng tôi tìm thấy gia phả, đền thờ, mộ táng của ông và thu thập được một số truyền thuyết về ông.

Nguyễn Tuấn Thiện xuất thân trong một gia đình nghèo, nhưng là người khỏe mạnh, giỏi võ nghệ và rất yêu nước, thương dân. Khi Lê Lợi tiến quân vào Nghệ An, ông huy động nhân dân khắp vùng tham gia, ủng hộ nghĩa quân. Ông cùng với Lê Lợi cắt tóc ăn thề dưới gốc cây thị ở xóm Nậy (xã Sơn Phúc). Cây thị cổ thụ đó đến nay vẫn còn. Gốc cây to đến 4 người ôm không xuể; thân cây bị rỗng ở giữa, người có thể đi lại qua lỗ hổng lớn ở gốc cây và có thể chui ngược lên ngọn cây (chúng tôi đang nhờ các nhà thực vật học xác định tuổi của cây thị này).

Do tài năng và công lao đánh giặc, Nguyễn Tuấn Thiện được phong làm Đô

tổng quân phó nguyên soái. Sau khi bọn xâm lược bị quét sạch ra khỏi đất nước, năm Thuận Thiên thứ 1 (1438) ông được liệt vào hàng công thần khai quốc và được phong làm Tể tướng tuyền lược trung liệt minh nghĩa khai quốc công thần Đô tổng quân phó nguyên soái, Trung lạng đại phu tá phụng thánh vệ đại tướng quân, tước đại tri tự. Ông được ban họ vua nên thường gọi là Lê Thiện.

Chính sử của ta không chép một câu nào về Lê Thiện. Sách *Việt lãm xuán thu* tuy có nói nhiều về Lê Thiện, nhưng đây là một cuốn tiểu thuyết lịch sử mà Lê Thiện mang tính chất một nhân vật tiểu thuyết. Trước đây, chúng tôi chỉ thấy sử nhà Minh, đặc biệt là bộ *Hoàng Minh thực lục* nhiều lần nói đến Lê Thiện như một dũng tướng của nghĩa quân Lam Sơn trong những trận đánh khoảng năm 1426—1427. Gần đây, ban sử tỉnh Thanh Hóa tìm được cuốn *Lam Sơn thực lục sự tích*, bản viết vào khoảng cuối đời Lê, có ghi tên Lê Thiện với quê quán và chức tước phù hợp với những tài liệu phát hiện ở Hà Tĩnh. Trong khi đó, một đoàn khảo sát khác của trường lại tìm thấy ở làng Bồng Lai (nay thuộc xã Lai Hạ, huyện Gia Lương, Hà Bắc) có ngôi đình thờ Lê Thiện làm thành hoàng.

Tất cả những tư liệu nói trên cho phép kết luận Lê Thiện vốn là Nguyễn Tuấn Thiện, là một nhân vật có thật. Đó là một tướng cấp cao của nghĩa quân Lam Sơn, tham gia cuộc khởi nghĩa vào năm 1424 và lập nhiều chiến công vào giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo.

Miền nam Hà Tĩnh, trước khi Lê Lợi tiến vào Nghệ An, là địa bàn hoạt động của cuộc *khởi nghĩa Nguyễn Biền*. Nhân vật này cũng chưa có tên trong chính sử. Theo *Nghệ An tỉnh chí*, thần phả và các tài liệu thu thập được ở địa phương thì Nguyễn Biền, người làng Phù Lưu, huyện Thiên Lộc (nay là Can Lộc). Cũng gần như một

Nguyễn Chích của Hà Tĩnh, Nguyễn Biền nổi dậy chống quân Minh ở vùng Cẩm Xuyên ngày nay và khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn phát triển vào Nghệ An, ông đem toàn bộ lực lượng theo Lê Lợi. Ông chiến đấu dũng cảm, lập được nhiều chiến công và được phong làm Bình Ngô thượng tướng quân. Tại Cẩm Xuyên—nơi ông khởi nghĩa và hoạt động—còn giữ được một số di tích về ông, như các đền và miếu thờ ở Hầu Thượng, Núi Choác, Thạch Khê, thường gọi là *đền hay miếu thượng tướng*. Đó là di tích căn cứ *động Choác* (Hoác Sơn) và chỉ huy sở ở *Kẻ Cắm*. Gần đây có di tích một đồn quân Minh bị nghĩa quân Nguyễn Biền tiêu diệt, nhân dân quen gọi là *đồng khách*...

Ngoài ra, ở Hương Khê còn có *núi Phù Lê* (xã Hương Trạch). Đó là một ngọn núi đá vôi gần như duy nhất của Hà Tĩnh, mà tên gọi của nó đã là chứng tích về sự tham gia, ủng hộ nồng nhiệt của nhân dân địa phương đối với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ở Đức Thọ còn di tích một công trình khai hoang tương đối lớn của bà hoàng hậu Bạch Ngọc vào đầu thế kỷ thứ 15. Khi nghĩa quân Lam Sơn tiến vào vùng này, cả trang trại rộng lớn đã nhanh chóng trở thành một nguồn cung cấp sức người, sức của cho cuộc khởi nghĩa.

Tất cả những di tích và tài liệu về khởi nghĩa Lam Sơn, phát hiện, thu thập được ở Hà Tĩnh cho thấy rõ hơn cách tổ chức căn cứ địa của nghĩa quân Lam Sơn và tinh thần dân sâu rộng của cuộc chiến tranh yêu nước này. Chính dựa vào căn cứ địa vững chắc ở Nghệ An (gồm cả Hà Tĩnh) và sức mạnh vĩ đại của nhân dân mà chỉ 3 năm sau, nghĩa quân Lam Sơn đã hoàn thành vẻ vang sứ mạng giải phóng dân tộc, giành lại độc lập tự do cho Tổ quốc.

NGÔI ĐÌNH CỒ NHẤT

ở Hà Bắc

CHU QUANG TRÚ

TRONG kiến trúc cổ Việt Nam, đình được nhiều người chú ý nghiên cứu dưới những góc độ khác nhau. Trong sự hiểu biết chung của nhiều người cho đến nay, thì ngôi đình làng Tây Đằng thuộc xã Tây Sơn, huyện Ba Vì (Hà Tây) là có niên đại sớm, khoảng thế kỷ thứ 16.

Theo tình hình tư liệu gần đây, sau đình Tây Đằng, là thời gian xây dựng khá nhiều chùa, và mãi đến đời Chính Hòa nhà Lê (1680—1705) mới lại thấy có khá nhiều đình. Trong khoảng trống đó, Ty Văn hóa Hà Bắc vừa phát hiện được ở địa phương mình ngôi đình làng Lỗ Hạnh thuộc xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa, dựng trong đời Sùng Khang nhà Mạc (1566—1577). Tiếp đến, chúng tôi nghiên cứu đình làng Phú Lưu thuộc xã Tân Hồng, huyện Tiên Sơn (Hà Bắc), mà chúng tôi nghĩ rằng kiến trúc này có thể lấp thêm được một khoảng trống nữa ở cuối thế kỷ thứ 16—đầu thế kỷ thứ 17.

Đình Phú Lưu, cũng như nhiều đình khác, còn lại được đến ngày nay, phải trải qua nhiều lần sửa chữa.

1. Lần sửa chữa lớn gần đây nhất là vào năm Quý Dậu (1933) là do một người có thể lực ở địa phương, đã bỏ sào, kích các cột lên các chân tảng mới cho cao thêm, sơn thếp cột, rui và các hình trang trí, lợp lại ngói, đắp lại bờ nóc và bờ dải, xây tam quan 8 mái có cánh cửa sắt... Chính vì thế, ngôi đình có phần hào nhoáng, mới mẻ, khác nhiều so với trước.

2. Lần sửa chữa lớn trước đó, cũng vào thời Nguyễn. Điều này được xác định bằng những hình chạm ở ván trần nhà gian giữa, ở y môn giữa 2 cột cái bên trong gian giữa. Còn nhà tiền tế hẹp lòng, chỉ có 2 hàng cột, 5 gian nhưng chỉ dài bằng 3 gian đình, có lẽ được xây trong lần sửa này.

3. Lần sửa chữa quy mô trước nữa là vào năm Mậu Ngọ thời Tây Sơn, niên hiệu Cảnh Thịnh (1798). Mặt bụng chiếc thượng lương gian giữa (bị trần nhà che khuất) còn chữ, hình rồng chạm ở mặt trước hậu cung, hình lá như ở chùa Tây Phương (Hà Tây) chạm ở một số xà và đuôi kê, lối cấu trúc chông rường, hàng cột hiên, nhiều kê và đầu bẩy, và cả hậu cung nữa, cũng là những dấu vết của lần sửa chữa lớn này.

4. Dấu vết xưa nhất của lần xây dựng đầu tiên không có tài liệu chữ viết nói rõ, nhưng qua phong cách của nhiều hình nghệ thuật cũng có thể biết được: Đó là mấy tấm ván lá gió còn sót lại trên xà thượng, là những tai cột (hay cánh gà?), là một số cốn và trụ kê... chạm các cảnh người (gái và trai) cưỡi rồng, bơi thuyền, người ngồi trong cửa hoa, các con thú (rồng, nghê, hổ)... nhất là hình rồng, đều giữ nhiều yếu tố nghệ thuật thời Mạc, đồng thời cũng có thể có một số yếu tố của nghệ thuật thời Lê mạt.

Trong đình hiện nay, từ nền đến nóc cao 5m90, và đến mũi ngói giọt nước cao 2m05 (kể cả trụ cột nâng cao thêm 0m45 của lần sửa chữa năm 1933). Như vậy so

với hầu hết các ngôi đình dựng từ thời Chính Hòa trở đi—nóc đình bên trong thường cao từ 6m50 đến 7m, có đình còn cao hơn nữa—thì đình Phù Lưu vào loại thấp.

1. Đình Phù Lưu là một ngôi đình có niên đại sớm với các đình Tây Đằng, đình Lỗ Hạnh. Tuy ngày nay đình có 6 hàng cột, nhưng thực ra hàng cột hiện mới được thêm vào ở thời sau, cấu trúc ban đầu chỉ có 4 hàng cột thôi.

2. Các cột của đình Phù Lưu cũng như các cột xưa nhất của đình Tây Đằng đều không có lỗ mộng rầm sàn như thường thấy ở các ngôi đình dựng từ đời Chính Hòa trở về sau. Điều đó chứng tỏ ở đây lúc ban đầu đình làng không có sàn. Về sau từ cuối thế kỷ thứ 17, có lẽ do việc phân ngôi thứ chặt chẽ, đình mới được làm thêm sàn.

3. Đình Phù Lưu là loại thấp so với những ngôi đình khi dựng đã làm sàn,

nhưng lại phù hợp với cấu trúc vốn không có sàn, nghĩa là có độ cao hợp lý.

4. Đình xưa vốn chỉ có nhà « đại đình », mặt bằng theo hình chữ nhật. Một số đình dựng cuối thế kỷ thứ 17 cũng còn giữ kiểu kiến trúc này. Nhưng về sau, do tính chất thờ cúng, nên người ta làm thêm hậu cung ở phía sau, rồi lại xây thêm tiền tế ở phía trước và hai dãy tả vu, hữu vu ở hai bên sân. Đình Phù Lưu hoàn toàn khẳng định điều này. Từ đó, người ta lại xây thêm nghề đề thờ thành hoàng, chỉ ngày hội mới rước về đình và đưa vào hậu cung kín đáo.

5. Cuối cùng, xin lưu ý một lối cấu trúc khá hiếm ở nước ta: phía dưới cột cái hơi bầu, trên thu nhỏ lại, hai bên đầu có hai cái tai (hay cánh gà?) chạm trổ rất đẹp, hiện nay được biết có từ đình Tây Đằng, qua đình Phù Lưu, phát triển sang cả thời Lê mạt và thời Nguyễn.

HAI NGÔI ĐÌNH LỖ HẠNH VÀ PHÙ LÃO

TRỊNH CAO TƯỜNG

Đình Lỗ Hạnh ở thôn Lỗ thuộc xã Lỗ Hạnh, huyện Yên Phong, xây kiểu chuỗi vò, nhưng chỉ phần đại đình (nằm ngang) là cũ, còn hậu cung mới xây cất thêm vào thời Nguyễn. Đình có 6 hàng chân cột, gồm 7 gian, sàn ván lát, chung quanh có cửa bức bàn (đã tháo dỡ tất cả cửa, nay thay vào tường gạch và đất).

Dòng chữ ở trên chiếc cốn phía trái cho biết đình làm từ thời Mạc Mậu Hợp, niên hiệu Sùng Khang (1566-1577). Hiện một số bộ phận kiến trúc đã được thay và thêm vào ở các thời Lê, Nguyễn, nhưng về cơ bản các bộ phận kiến trúc và điều khắc trang trí vẫn còn được giữ nguyên từ ngày đầu, như các hình chạm trổ đẹp trên các thanh rường, xà, ván giông và cốn với đề tài chủ yếu là hoa lá, mây cụm, rồng mẹ, rồng con, hình thú 4 chân hoặc mô phỏng theo các cốt chuyện cá hóa rồng..., hình ảnh con người chỉ thấy ở 2 bức cốn ở gian cửa vào chạm mỗi bên một người con gái cười trên đầu thú. Đường nét chạm khắc rất lưu loát, mạch lạc, mềm mại, khỏe khoắn với các kỹ thuật chạm lõng, chạm bong kênh, chạm thủng ván mỏng...

Trong số hàng trăm ngôi đình hiện còn trên miền Bắc nước ta thì hầu hết được xây dựng từ thế kỷ thứ 17 trở về sau, còn đình Tây Đằng (Hà Tây) và đình Phù Lưu (Hà Bắc) có thể xây dựng vào thế kỷ thứ 16. Phát hiện mới ở đình Lỗ Hạnh đã cung cấp cho chúng ta những tài liệu chắc chắn giúp cho việc nghiên cứu nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc ở thế kỷ thứ 16. Và, chính ở đây, lại cung cấp thêm cho ta một ngôi đình cổ nhất hiện biết trên miền Bắc một cách chắc chắn.

Đình Phù Lão ở trên một khu đất cao đầu làng Phù Lão, xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang. Cũng giống như Đình Lỗ Hạnh, hậu

cung của đình Phù Lão mới xây dựng thêm vào khoảng 40 năm nay.

Cửa bức bàn ở cả bốn mặt đình đã bị mất hết, phần sàn đình cũng chỉ còn lại có gian đầu hồi bên trái.

Đình Phù Lão có 6 hàng cột gồm 7 gian, nói chung giống như những ngôi đình xây dựng vào thế kỷ thứ 17, chỉ khác là ở đầu 4 cột chính có 4 tai cột chạm trổ rất công phu.

Tám bia đặt ở bên trái sân cho biết đình dựng vào năm Chính Hòa thứ 15 (1694). Sau này, nhân dân trong làng cũng đã góp công của sửa chữa thêm, mà dấu vết rõ nhất là những tấm ván nong ở gian giữa có khắc dòng chữ «Thánh cung vạn tuế» và hình chạm nổi đôi lọ hoa là các tác phẩm thời Nguyễn.

Về mặt điêu khắc trang trí, có thể khẳng định rằng đình này phong phú hơn các ngôi đình đã biết ở miền Bắc nước ta. Các hình chạm trổ ken dày trên các đầu kẻ, ghé kẻ, bẩy, rường, xà, ván giông, cốn, với nội dung nhiều mặt sinh hoạt của làng xã ta cách đây 300 năm, như cảnh mẹ ôm con, cặp vợ chồng ngồi bên nhau, đấu vật, cướp cầu, đấu giáo, múa khiên, đi săn, sân khấu hội làng... Trong các đề tài trang trí ở đây, thì hình ảnh người đàn bà là nhiều hơn cả, họ có mặt ở nhiều vị trí với nhiều hoạt động khác nhau.

Các tác phẩm điêu khắc nói trên được thể hiện rất chắc tay, mạnh dạn, điêu luyện, đường nét lưu loát, hình khối tròn trĩnh, không gian có chiều sâu tạo nên nhiều tầng nhiều lớp là những đặc điểm chính của nghệ thuật chạm khắc đình Phù Lão nói riêng và của điêu khắc gỗ dân gian ở thế kỷ 17 nói chung.

Đình Hàng Kênh (Hải Phòng)

LÊ QUỐC KHÁNH

THEO tài liệu hiện biết thì đình Hàng Kênh ở Hải Phòng dựng cách ngày nay khoảng 256 năm. Đình hướng nam chếch đông, theo kiểu chữ công, cao 6m50, dài 32m, rộng 13m20, riêng cột cao 5m10 và chu vi cột 2m.

Trông phía ngoài, đình có vẻ đẹp tự nhiên với nghệ thuật đắp nổi ở bờ nóc đình, ở bờ xối tạo thành những con rồng, sấu, phượng và những dải hoa chanh cách điệu xen nhau.

Trong đình, hầu như toàn bộ làm bằng gỗ lim, có 65 cột hình trụ trong đó nhà tiền tế 7 gian gồm 40 cột. Sàn đình lát bằng ván lim, khoảng 20m³. Từ cửa, việc bài trí chia làm 7 lớp, mỗi lớp là một vẻ riêng biệt với các mảnh chạm khắc bằng gỗ muôn màu muôn vẻ. Tất cả có 268 mảng chạm khắc với đề tài khác nhau, nhưng tập trung hơn cả là hình rồng, 400 con, mỗi con một vẻ dáng riêng, gắn bó xoắn xít với nhau hợp thành bầy rồng uốn lượn rất sinh động. Trình độ chạm khắc rất tinh vi, khéo léo, thể hiện rõ nét phong cách nghệ thuật của thời Hậu Lê.

Đình Hàng Kênh là một di tích nghệ thuật có giá trị đồng thời cũng là một di tích lịch

sử - nơi thờ Ngô Quyền, vị anh hùng dân tộc đã đánh thắng quân xâm lược Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 939, chấm dứt hơn 1.000 năm Bắc thuộc, mở ra kỷ nguyên độc lập của nước ta. Ngoài ra, trong đình còn có nhiều câu đối, cuốn thư, văn bia ca tụng trận Bạch Đằng lịch sử và người anh hùng dân tộc, trọng của Ngô Quyền, mô hình một loại thuyền chiến....

Cuối năm 1973, các cấp lãnh đạo thành phố đã quyết định sửa chữa lại đình, đồng thời Phòng bảo tàng Hải Phòng đã thu nhặt được trên 100 hiện vật ở các xã ngoại thành phục vụ cho việc trưng bày trong đình, và bước đầu ghi chép lại một số phong tục, lễ nghi, hội hè các trò chơi của nhân dân trong làng Hàng Kênh trước đây, trong đó đáng chú ý là đã tìm được cuốn sách ghi các danh nhân của làng Hàng Kênh xưa.

Đình Hàng Kênh, một công trình kiến trúc và nghệ thuật thời Hậu Lê, là niềm tự hào của Hải Phòng nói riêng và của cả nước nói chung.

Phát hiện khảo cổ học ở Hương Hóa (Quảng Trị)

HÀ VĂN THỤ

THẸO sự thỏa thuận của Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Quảng Trị, từ tháng 3 đến tháng 6-1974 chúng tôi đã điều tra điền dã dân tộc học ở huyện Hương Hóa (miền tây Quảng Trị), và đã thu được một số tư liệu có thể có liên quan đến khảo cổ học.

Hương Hóa chiếm 3/4 diện tích toàn tỉnh, là vùng có nhiều rừng rậm, núi cao, sông suối, hang động, mái đá, nhất là dọc theo sông Đa Crông (thượng nguồn sông Thạch Hãn), đoạn từ Tú Rút qua Hy Tông về Trại Cá, Ba Lòng có nhiều hang lớn, như: Hang A Pang (Mò Ó), Hang Bu, Hang Bơ Reo, Hang Ca Đơ (Trại Cá)... Các hang này nằm rất gần sông, cửa hang rộng, thấp, hướng ra sông. Có hang rộng hàng chục mét, ăn sâu vào núi hàng trăm mét, có nhiều cửa thông nhau, có sẵn nguồn nước trong hang.

Đồng bào Vân Kiều, Pa Cô và Pa Hy ở các xã Tà Long, A Sóc, Tuổi Muồi, Kỳ Nội, A Vao, A Túc... cho biết: trước đây đã có người nhặt được nhiều rìu đá mài mà họ gọi là «lưỡi tầm sét». Khi nhặt được thứ này, đồng bào thường cúng lễ mừng, đem vào nhà, giữ làm vật quý, có khi dùng để chữa bệnh.

Trong đợt công tác này, chúng tôi nhặt được một số hiện vật khảo cổ, và xin giới thiệu 5 chiếc sau đây:

(Xem bảng thống kê trang 114)

Ngoài ra, ở Am Po thuộc thôn Tà Riệp, xã A Xóc còn nhặt được 1 cái đục đá mài.

..

Hiện nay ở xã Tuổi Muồi còn có nghề làm đồ gốm bằng tay, hết sức đơn giản. Lúc đầu, chỉ có những người thuộc dòng họ Trĩa (có nghĩa làm nổi đất) ở thôn Trập

biết làm nghề này. Họ, là dòng dõi người Phình Nghinh - Phang Giang, những người đã sinh sống lâu đời ở khu vực giữa hai sông Sê Pôn và Đa Crông, miền tây Quảng Trị. Tổ tiên của những người này đã biết trồng trọt, săn voi, tề giác. Những truyền thuyết ở vùng này về mặt trăng, về hạt lúa, về mặt trời... đều có nhắc đến những người Phình Nghinh - Phang Giang. Về sau những người Phình Nghinh - Phang Giang đã bị những người Pác Phong - Sê Răng Ca Ty, từ bên kia biên giới tràn sang chinh phục.

Ngày nay, nghề làm đồ gốm bằng tay (chưa có bàn xoay) đã lan sang các dòng họ khác ở 5 thôn: Tuổi Muồi, Kê Ne, Tà Rùng, Tà Lôi và Kỳ Dĩ. Đồ dùng để làm gốm ở đây hết sức đơn giản: đào đất bằng khúc rựa cùn, 1 thanh tre bằng 2 ngón tay dài từ 20 đến 30cm, 1 vòng tròn bằng tre đường kính từ 15 đến 20cm, 1 hòn cuội hay 1 quả cây rừng tròn, nhẵn, dùng để láng mặt, 1 miếng giẻ và 1 bầu nước. Họ cúng ma trước khi đi lấy đất (loại đất sét), đem về phơi khô, dùng cối chày tay giã nhỏ, cho nước nhào nặn cho thật dẻo, không pha thêm thứ gì khác vào, kể cả cát mịn. Đồ gốm ở Tuổi Muồi chỉ có hai loại: nồi để đun nấu và bát để đựng.

Ở đây chưa có lò nung gốm, mà chỉ đốt ngoài trời mỗi lần từ 5 đến 10 chiếc trong khoảng từ 2 đến 3 giờ. Nghề này chưa trở thành một nghề chuyên môn, mới chỉ là nghề phụ gia đình, và hầu như là công việc riêng của đàn bà. Đồ làm ra chủ yếu để dùng trong nhà, một số ít đã dùng để trao đổi.

Nghiên cứu kỹ nghề làm đồ gốm ở đây có thể giúp thêm tài liệu cho việc nghiên cứu gốm nguyên thủy ở nước ta.

..

Khi tìm hiểu về cuộc nổi dậy của người Pa Cô ở thôn A Sọp xã A Sinh chống thực dân Pháp vào khoảng những năm 20 của thế kỷ này, chúng tôi đã ghi chép được một số tài liệu chữ viết ở nhà cụ Khôi Nô Lốp (tức Ca Đĩa Pôi). Những tài liệu này đựng trong một hộp gỗ nhỏ, gồm 12 tờ (mỗi đã xong mất 5 tờ, còn lại 7 tờ cũng rách nát),

như các tờ truyền và bản sao tờ truyền có niên hiệu Thái Đức (1789 – 1791), Cảnh Thịnh (1792 – 1800) và 5 tờ niên hiệu Gia Long (1802 – 1820) phong chức tước, quy định thuế lệ cho một dòng họ lớn ở vùng này. Tài liệu này sẽ giúp chúng ta tìm hiểu thêm mối quan hệ lâu đời giữa các triều đại Tây Sơn, Gia Long với các nhóm dân tộc ở đây.

Thứ tự	Hiện vật	Kích thước (bằng cm)	Địa điểm	Của ai ?	ĐẶC TRƯNG	Chất liệu	Màu đá	Ghi chú
1	Bôn	4,5×4,2×1,0	Thôn Vân Tây, xã A Vao	Võ Ngực	2 vai vuông, cân xứng, mài toàn bộ, có vết lõm ở mặt đốc và gần lưỡi, lưỡi hơi cong	Đá vôi xpi lít	Xám nâu	
2	Bôn	6,6×4,1×1,2	Thôn Ba Ngày, xã Tà Long	Pi Cân Năm (tức Da Nò)	2 vai vuông, mài toàn bộ, 3 vết lõm (2 vết ở đốc, 1 vết ở thân), lưỡi cong có nhiều dấu mẻ	Đá vôi xpi lít	Xám nâu	
3	Bôn	6,0×4,8×1,0	Thôn Pá Lu, xã A Xóc	Cha Biên	2 vai xuôi, mài toàn bộ, có một vài vết ghè ở đốc và thân, lưỡi cong đều.	Đá vôi	Xám nâu	
4	Rìu	4,7×4,4×1,1	Thôn Pa Lu, xã A Xóc	Cha Biên	Hình tứ diện, mài toàn bộ, có một vết lớn ở góc trái đốc, lưỡi cong, có nhiều vết mẻ.	Đá vôi	Xám	
5	Rìu	9,1×5,6×1,3	Thôn La Lay, xã A Túc	Cồn Rêng	Rìu 2 vai, lớn, cân xứng, mài rất công phu, lưỡi cong, có một vài vết mẻ.	Một loại đá	Màu đất cát pha	Mới phát hiện tháng 4-1974 dưới chân Cô Ca Lui

Điều tra khảo cổ học ở một số vùng giải phóng Tây Nguyên

HOÀNG XUÂN CHINH
và NGUYỄN KHẮC SỬ

TÂY NGUYÊN là địa bàn hấp dẫn nhiều nhà nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau, trong đó có khảo cổ học. Từ cuối thế kỷ thứ 19, cùng với việc truyền đạo, do thám và chiến tranh xâm lược nước ta, nhiều thầy thuốc, linh mục quan lại thực dân đã thu được nhiều công cụ đá ở trong các buôn làng của người Ba-na, Bơ-ngao, Xê-dăng,... Đáng chú ý là bộ sưu tập của La-phông (1) vào vào năm 50 của thế kỷ này ở Bàu Cạn (Gia Lai) cùng với những phát hiện của Công-đô-mi-nát (Condominas G.) về một số bộ đàn đá ở các buôn Nơ Đút Liêng, Cơ-rác, Bơ-bông Bo-đe thuộc vùng người Mơ-nông-Ná và ở ngoại ô Đà Lạt (Lâm Đồng). Trong đồng loại 1 Đác-giáo tìm thấy ở bờ sông Đác-giáo (Công Tum). Gần đây, cán bộ và chiến sĩ quân đội giải phóng cũng phát hiện được nhiều công cụ đá. Với lòng trân trọng di sản văn hóa dân tộc, các đồng chí đã bảo quản cẩn thận và có gửi mẫu đến Viện Khảo cổ học.

Tháng 3-1974, được Mặt trận, Chính phủ và Quân đội giải phóng hết sức giúp đỡ, chúng tôi và một số cán bộ nghiên cứu sinh vật học đã điều tra một số vùng ở Tây Nguyên, và xin thông báo kết quả về khảo cổ học ở miền tây của 3 tỉnh:

CÔNG TUM

— Ở Plây Cạn, cách đường 14 khoảng 5km về phía tây, thu được 1 rìu vai xuôi, mài nhẵn toàn thân, ở độ sâu 0m60.

— Ở buôn Công-ta Prinh, huyện 16, cũng thu được 1 rìu vai xuôi.

GIA LAI

— Ở Bàu Cạn, trên bờ sông I-a Púc, trong khu vực đồn điền Ca-téc-ca, trước đã phát hiện được nhiều rìu có vai. Bộ sưu tập này đã được La-phông công bố năm 1956 (2). Vừa qua, chúng tôi chưa có điều kiện đến để xác minh thêm.

— Ở Ga-ma, nằm ở sườn đông quả đồi dốc thoải gần suối Ga Ma, thuộc huyện 5, chiến sĩ quân đội giải phóng đã phát hiện (tháng 4-1972) 2 lưỡi rìu vai xuôi mài nhẵn toàn thân, rìa lưỡi có vết mẻ, vừa qua, chúng tôi thu được một số mảnh gốm thô, pha cát hạt to.

— Ở Suối Đồi (bờ bắc), thuộc huyện 4 thu được rìu đá có vai.

— Ở Buôn Hốc, bờ bắc Suối Trâu, sát biên giới Việt Nam-Cám-pu-chia, thu được 2 rìu có vai xuống và 1 rìu hình thang cân.

ĐẮC LẮC

— Địa điểm khảo cổ học Đrai-xi, ở bên phải sông I-a Ma-đo, thuộc buôn Đrai-xi

(1) P. B. La-phông (P. B. Lafont): *Ghi chép về một địa điểm đồ đá mới ở tỉnh Plây-cu (chữ Pháp) Tập san Trường Viễn Đông bác cổ Pháp, Pa-ri— Sài Gòn, 1956 Tập XLVIII.*

(2) P. B. La-phông: Bài đã dẫn.

xã 10, huyện 5, ở độ cao từ 510 đến 520m so với mặt biển. được phát hiện năm 1973. Vừa qua, chúng tôi đào hố thăm dò 4,50m². Lớp đất văn hóa ở độ sâu từ 0m80 đến 1m30, màu đỏ ba dan khá thuần, trong có than tro và một số hiện vật khảo cổ: 2 dao đá, 1 riu vai xuôi, 1 bàn mài, 45 mảnh gốm thô, và một số mảnh đá ba dan chưa có vết gia công. Đây là một di chỉ cư trú thuộc thời đại đá mới.

1. Tây Nguyên là một cao nguyên không có núi đá vôi, không có di tích hang động, nhưng có nhiều đồi cao như Ngọc Linh, Chư Pông, có nhiều rừng khộp, rừng le, rừng săng lê rậm rạp, hiểm trở, cho nên việc điều tra phát hiện khảo cổ học ở đây gặp khá nhiều khó khăn.

2. Tây Nguyên là địa bàn nghiên cứu khảo cổ học phong phú. Ở cả 3 tỉnh mà chúng tôi thăm dò đều có di tích đồ đá. Hầu hết các di tích đều nằm ở sườn đồi, ven suối. Những con suối này đều đổ về sông Sa Thầy, Pô-cô, I-a Đrang, Đắc-crông rồi chảy ra Mê-công. Những di chỉ khảo cổ vừa phát hiện đều ở vùng đất đỏ ba dan màu mỡ.

3. Hiện vật khảo cổ ở Tây Nguyên phát hiện chưa nhiều, nhưng số đồ đá mài thu

được đã cho thấy rằng văn hóa nơi đây có một số phong cách riêng. Riu chủ yếu là loại có vai, mặt cắt ngang hình chữ nhật hoặc bầu dục. Cuốc đá thân dài, dày, hơi cong, không có chuôi tra cán, khác hẳn với cuốc tìm thấy trên miền bắc nước ta. Dao đá lớn, hình hạnh nhân, thân hơi cong, là hiện vật độc đáo ở Tây Nguyên. Xét những công cụ này thấy thời đại đá mới Tây Nguyên có thể gồm một số khu vực văn hóa có sắc thái riêng.

4. Đồ gốm ở Tây Nguyên, trước đây rất ít, lần này tìm thấy được ở Ga-ma và Đrai-xi. Đây là tư liệu có thể giúp ích cho việc so sánh với gốm Sa Huỳnh và gốm thời đại đá mới ở miền Bắc nước ta. Hiện nay, đồng bào Tây Nguyên còn giữ được nhiều chéo đựng rượu cần, có dáng đẹp, men rạn, vân đắp nổi, khắc chìm độc đáo, chế tác ở Ban Mê Thuột, cách nay trên 100 năm. Cần tìm mối quan hệ giữa những mảnh gốm ở Bàu Cạn, Đrai-xi với những chiếc chéo rượu cần này.

5. Thiên nhiên Tây Nguyên thuận lợi cho con người sinh sống: rừng giàu sản vật, hoa quả, chim thú; sông suối nhiều cá, tôm, cua, ốc; lòng đất sản đá ba dan để chế tác công cụ. Tây Nguyên lại nằm giữa 2 khu vực phát hiện ra di tích thời đại đá cũ: Xtung To-reng (Căm-pu-chia) và Xuân Lộc (Biên Hòa). Với những nét kiến tạo địa chất, địa lý, gần gũi nhau, ở Tây Nguyên có khả năng phát hiện được di tích khảo cổ có niên đại xưa hơn những di tích ta biết hiện nay.

NHỮNG NHẬN ĐỊNH LỚN HIỆN NAY về khảo cổ học Đông Nam Á⁽¹⁾

CAO XUÂN PHỒ

Từ mười lăm năm lại đây, giới khảo cổ học phương Tây, đặc biệt là Mỹ, đã và đang chú ý nhiều đến khảo cổ học Đông Nam Á.

Qua các cuộc khai quật từ năm 1959 đến năm 1969 ở vùng này, Uyn-hem Xon-hem (2) cho rằng Đông Nam Á vốn có quan hệ với nhau trong thời tiền sử; có một hoặc nhiều văn hóa [mảnh tước] hậu kỳ thời đại đá cũ khác với những văn hóa chế tác tước pơ tướp pinh tun—hoặc phát triển từ một hay nhiều văn hóa tước pơ tướp pinh tun, hoặc không có quan hệ gì với những văn hóa đó—đã có mặt ở đây vào khoảng từ 500.000 năm trước Công nguyên đến khoảng 4.000 năm gần đây; có thời đại đá mới với gốm đặc trưng hoa văn tam giác các loại và tam giác có vạch ở thiên niên kỷ thứ 2—thứ 1 trước Công nguyên và có quan hệ với văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam và văn hóa Cảnh Đòng Chum ở Lào. Nhiều nhà địa lý học và thực vật học (3) khẳng định Đông Nam Á là vùng thuần hóa cây cối sớm nhất và quan trọng nhất thế giới, tức là khoảng từ 15.000 năm trước Công nguyên (4). Từ chiếc rìu đồng trong lớp thứ 3 ở Non Noóc Thà (Thái Lan) (5) đến mảnh khuôn đúc rìu ở di chỉ Hang Gòn (nam Việt Nam) (6) cũng đủ chứng tỏ nghề luyện kim đã có đầu tiên ở đây, rồi lan truyền dần sang phương Tây.

Với nhiều tài liệu khảo cổ học, các nhà nghiên cứu thế giới đã dựng lên được một khung tiền sử của Đông Nam Á—nơi khai sinh nghề trồng cây, thuần hóa súc vật, làm đồ gốm, đúc kim loại và nhiều kỹ thuật khác. Họ chưa dừng lại đó, mà họ đang muốn đi sâu hơn nữa vào Đông Nam Á với những câu hỏi hắc búa: Mỗi quan hệ giữa gốm và người Hòa Bình, Ngưỡng Thiều và Giò-môn sớm, việc đô thị hóa, tổ chức chính trị và xã hội, tiếng nói và chữ viết, sự tiếp xúc của Đông Nam Á và thế giới,... ra sao?

(1) Ở đây chỉ lược tóm nội dung. Toàn văn bài này xin sẽ đăng vào số Tạp chí tới.

(2) Uyn-hem Xon-hem (Wilhem Solheim II) : *Dựng lại thời tiền sử Đông Nam Á* (chữ Anh, Pai-đơ-ma, 1969. Tập 4.

(3) Như: Can-đon, Xao-ơ, Va-vi-lốp, O-dri-cua, E-đin, Bốc-kin,...

(4) Ý kiến nêu ra sớm nhất là năm 1883, của Can-đon.

(5) Do Đon Ba-ya khai quật, dẫn theo Uyn-hem Xon-hem : *Đông bắc Thái Lan, Đông Nam Á và tiền sử thế giới* (chữ Anh) *Viễn cảnh châu Á*, Ha-oai, 1970. Tập 13.

(6) E. Xơ-ranh (E. Saurin) *Những nhận xét mới về tiền sử ở Đông Sài Gòn* (chữ Pháp)—*Tạp san Hội nghiên cứu Đông Dương*, Pa-ri, 1968. Tập XLIII (1) trang 3.

LỜI KẾT THÚC HỘI NGHỊ

PHẠM HUY THÔNG

MỘT năm qua từ Hội nghị lần thứ 8 sau hòa bình, đem đến cho chúng ta, ngành chúng ta, nhiều thành tựu đáng vui mừng. Những năm qua, hàng năm là như thế; năm nay cũng lại thế. Đó là dấu hiệu của tiến bộ, tiến bộ dưới dạng rõ nhất: tiến bộ liên tục. Thế nhưng những khó khăn mà ở hội nghị năm ngoái tôi đã đề ra đề chúng ta cùng nhau ra sức khắc phục, thì tôi lại thấy là chưa khắc phục được là bao. Tôi muốn nói đến sự chưa nhất trí giữa một số chúng ta về cách thức tiến hành tìm tòi và nghiên cứu khoa học, phổ biến tuyên truyền những kết quả nghiên cứu, sự phối hợp công tác... Về quan niệm, chúng ta không tranh cãi nhiều. Không ai, không cơ quan nào dám nói là nên làm ăn như thế, nhưng trong hành động thực tế, phải thành thật mà thấy rằng có những hiện tượng ăn thua, riêng lẻ đáng tiếc.

Cả hai mặt đó, mặt hay và mặt chưa hay, chúng ta đều thấy rõ trong Hội nghị lần thứ 9 này, vừa được tiến hành theo phong cách khẩn trương đã là quen thuộc của chúng ta.

Cho phép tôi, không phải vì bị quan, nhưng vì câu tiến, được trước hết lưu ý mặt khó khăn, vấp vấp.

Chưa bao giờ chúng ta đạt con số thông báo nhiều như năm nay. Có đến 60 bản. Và nếu cán bộ Viện bảo tàng Lịch sử không rút lại phần cống hiến của mình, thì con số lại còn nhiều hơn thế nữa. Có 5 bản đăng

ký rồi rút lại: ngoài báo cáo chung, là thông báo về một nền văn hóa hậu kỳ đá mới phát hiện ở huyện Hậu Lộc (Thanh Hóa), về kết quả trở lại khu mộ táng các vua Lê ở Lam Sơn, về mấy con dấu cổ và về mấy khâu súng đồng cổ tàng trữ ở Bảo tàng Hà Nội. Tạm gọi là bỏ sung như thế, có phải là đã bù đắp được thiệt thòi chưa? Tôi nghĩ rằng không gì bằng được sự trọn vẹn. Và nghĩ rằng nếp thông báo hàng năm của ngành ta, đã trở nên một truyền thống tốt đẹp, bổ ích, có tác dụng thúc đẩy khoa học phát triển và tăng cường đoàn kết, có lợi cho sự nghiệp khoa học, nên được duy trì.

Cho nên xin nhắc lại một số chủ trương chung của chúng ta. Trước hết, là Viện Khảo cổ học theo chức năng và nhiệm vụ được giao cho, đứng ra tổ chức hội nghị thông báo khoa học hàng năm này, nhưng đây là diễn đàn chung của toàn ngành và của cả những nhà khoa học khác mà hoạt động có liên quan đến ngành. Mỗi thành tựu, mỗi cống hiến bao giờ cũng được giới thiệu rõ nguồn công sức: địa phương, cơ quan, người. Chúng ta vui mừng với kết quả chung, nhưng không coi nhẹ công lao riêng. Mặt khác, công trình trình bày ngắn gọn ở hội nghị này không hề vì thế không được trình bày kỹ càng hơn ở những hội nghị khác hoặc công bố trong sách báo, trước hay sau hội nghị. Hội nghị nhằm phát huy và tuyệt đối tránh mang đến bất cứ một cản trở nào cho sự phát huy tác dụng của những phát hiện khảo cổ học mới.

Những năm gần đây, *tinh thần đoàn kết hợp tác của chúng ta*, được lãnh đạo tán thành khuyến khích, đã là một trong những

nguyên nhân chính của sự thành công của chúng ta hiện nay. Chính trong tinh thần đó, chính vì muốn sự nghiệp khoa học của chúng ta tiến lên không ngừng, tôi mong hội nghị của chúng ta sẽ luôn luôn đông đủ như từ trước. Cũng chính trong tinh thần đó mà tôi vui mừng thấy ở hội nghị lần này các tỉnh tham gia tích cực hơn bao giờ hết; tôi vui mừng thấy các bạn giờ đây đã tự tin hơn trước nhiều, lại có thể nói tự tin đến mức chính cũng cần nhắc nhở một số nơi rằng vai trò của người chuyên môn trong công tác khảo cổ là không thể vượt qua. Đại học tham gia cả thầy cả trò mấy năm nay, nên phần đóng góp khá to lớn, năm nay vẫn quan trọng dù nay nghĩ—rất đúng—rằng sinh viên có tham gia là tốt, nhưng cũng không nhất thiết sinh viên nào cũng tham gia năm tốt nghiệp, mà chỉ một số nào thôi có công trình có chất lượng, do được thầy đã kiểm tra và chấn chỉnh. Cùng với sự tham gia đầy nhiệt tình của các địa phương, của các cơ quan trung ương làm công tác khảo cổ học, trước hết là Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp, tôi hoan nghênh sự quan tâm của những bạn thuộc những ngành liên quan. Nói có liên quan, thật ra có liên quan hay không là do ta có đề ra, có thực hiện được sự liên quan đó hay không: câu bộ ngành lý, hóa, quang phổ, địa tầng, địa mạo... có đóng góp hay không, đóng góp đến đâu, là do có hay không một sự hợp tác mật thiết hay không giữa người làm công tác khảo cổ và người hoạt động những ngành ấy, do sự hợp tác đó thông minh, sáng tạo và nhiệt tình đến đâu. Sự hợp tác ấy đã có, tôi mong nó sẽ liên tục hơn, thường xuyên hơn, có tìm tôi suy nghĩ nhiều hơn.

Tôi nhấn mạnh vấn đề hợp tác, nhưng không phải hiện trong ngành ta chỉ còn khó khăn đó phải giải quyết. Thật ra, mọi khó khăn mà năm ngoái, trong lúc hòa bình đã trở lại ít ra nửa đất nước, tôi nêu lên để chúng ta chung sức vượt qua, thì nay đều còn đầy tất cả! Từ phương tiện quá thiếu thốn đến quy chế khai quật chưa hợp lý. Công việc của chúng ta khá hạn chế vì những lý do đó. Thế nhưng trước mắt, nhiệt tình vẫn cho phép chúng ta thu được những kết quả khả quan, mà chúng ta vừa trình bày mà nay tôi xin nhắc lại (sau đây,

xin nghiên cứu gợi ý của một bạn: để hội nghị tiến theo dõi hơn, phải chăng nên kê trước hơn là nhắc sau).

Chúng ta chưa trở lại tập trung sức đi sâu nghiên cứu *thời kỳ Hùng Vương*, nhưng chúng ta vẫn tiếp tục tìm kiếm thêm vết tích của thời đại đồng thau—sắt sớm trên miền Bắc, biểu hiện vật chất của thời kỳ lịch sử này. Hai hướng tìm tôi chính đều mang lại những hiểu biết mới lý thú: miền trung du sông Hồng, với trung tâm là Vĩnh Phú, cùng hai cánh quạt hai bên, Hà Bắc một bên, Hà Tây một bên. Trung tâm Vĩnh Phú vẫn hứa hẹn nhiều. Ở đó, chúng ta đào Đồi Giàn, hi vọng thu được mẫu vật có khả năng định niên đại theo phương pháp C 14, để có được một niên đại chân xác Phùng Nguyên trên dưới 4.000 năm. Chúng ta đào Đồi Ba Trăm, tìm hiểu sự pha trộn giữa riu đá mài tứ giác vùng đồi và riu đá mài có vai vùng biển, mà trước đây đã thấy ở Gò Con Lợn cũng thuộc Vĩnh Phú, ở Gò Mả Đống thuộc Hà Tây. Hướng thứ hai, Khu Bốn cũ, nhằm bước đầu khai thác và chuẩn bị khai thác có hệ thống di chỉ Làng Vạc, cũng dẫn đến những hoạt động phong phú, nhất là những hoạt động điền dã, không những ở Nghệ An quanh ngay Làng Vạc, mà cả ở Hà Tĩnh và Thanh Hóa. Với tầm quan trọng của Làng Vạc, chúng ta càng nghĩ rằng vết tích thời đại kim khí tìm thấy lẻ tẻ bên kia đèo Ngang không phải chỉ phản ánh những ảnh hưởng văn minh bên ngoài cương vực của văn hóa Đông Sơn, mà báo hiệu những phát hiện dồi dào sau đây của một vùng—giữa đèo Ngang và đèo Hải Vân, Bình Trị Thiên ngày nay, Nhật Nam xưa—xưa kia chính thuộc địa bàn của văn hóa Đông Sơn, thuộc đất cũ các vua Hùng.

Trở về trước thời dựng nước đầu tiên, chúng ta muốn tìm nguồn gốc trực tiếp của văn hóa Phùng Nguyên, tìm kiếm tra và tìm hiểu—nếu có—sự hòa hợp đầy hứng thú giữa những bộ lạc nảy sinh hàng loạt ở tận cùng thời đại đá mới, miền biển và miền núi. Chúng ta đã có thêm những phát hiện mới, nhưng chưa nhiều, tuy ven biển năm vừa qua đã cung cấp những điều quý báu về mặt này. Chưa nhiều, chúng ta càng tiếc chưa được nghe về « văn hóa Hoa Lộc », ở huyện Hậu Lộc (Thanh Hóa). Về thời đại đá, mà chúng ta chủ trương đẩy mạnh sự tìm tòi và nghiên cứu, phần vì muốn tiến bộ của ngành ta đồng đều, phần vì học giả thế giới—vì lẽ này hay lẽ khác cũng đang rất quan tâm đến, chúng ta

muốn làm nhiều. Chúng ta đã chuẩn bị triển khai. Nhưng ngay năm nay thì ta chưa đầy mạnh được việc tiến quân vào địa hạt thời đại đá cũ, là địa hạt chúng ta muốn sẵn vào nhất. Nhưng sự chuẩn bị của chúng ta tích cực: chúng ta khai thác triệt để vốn tư liệu đã thu được từ trước, chúng ta dò xét địa chất và tiến hành nghiên cứu những vấn đề liên quan... Nổi bật năm nay trong địa hạt thời đại đá là công sức tìm hiểu những vết tích « trước Hòa Bình » ở Tây Bắc. Chúng ta tiến lên một bước trong việc xác định sự tồn tại của văn hóa Sơn Vi, bước đầu thấy văn hóa Sơn Vi ở hang động và có thể cả quan hệ của văn hóa này với văn hóa Hòa Bình, mà tầm quan trọng được nhấn mạnh trong một công trình điểm tình hình nghiên cứu khảo cổ học hiện nay ở toàn vùng Đông Nam Á.

Về thời phong kiến chúng ta kiên trì tìm di tích Trần và đã thu được những tài liệu tốt ở Thái Bình, ở Quảng Ninh: ở khu Yên Tử, chúng ta chưa đào cũng đã có những khám phá thú vị, như con đường còn lát 84 viên gạch hoa, tượng đá Trần Nhân Tông... Chúng ta không thất vọng khi kiểm vết tích Trần nhưng lại thấy vết tích Lý, ở Hải Phòng, Hà Bắc, Hà Tĩnh và cũng không ngạc nhiên thấy có sự tranh cãi bệ đá nọ ở Vĩnh Phú có niên đại Trần hay Lê. Nhìn chung, năm nay chúng ta khai quật không nhiều, nhưng hai loại công trình đã đem đến những hiểu biết quý giá. Đó là những công trình nghiên cứu địa lý lịch sử, soi sáng bước đường kháng chiến chống xâm lược của Lý Bí ở Vĩnh Phú 14 thế kỷ trước và của Lê Lợi ở Hà Tĩnh hơn 500 năm trước. Và đó là

những công trình về lịch sử nghệ thuật kiến trúc nhằm soi sáng quá trình biến đổi nhiều ý nghĩa của một loại hình kiến trúc gắn bó với cuộc sống nghìn xưa của người nông dân Việt Nam, là cái đình.

Một chiều hướng hoạt động mới là chúng ta đã bắt đầu vươn đến miền Nam. Không phải chỉ những công trình nghiên cứu của chúng ta đã vượt sông Bến Hải, mà một số cán bộ khảo cổ học ta đã làm việc ở Quảng Trị, ở Tây Nguyên, dưới sự bảo vệ của lực lượng vũ trang Giải phóng. Thật ra, kết quả thực tế đã thu được chưa nhiều, do chiến sự vẫn diễn ra không phải không ác liệt, nhất là ở Tây Nguyên. Nhưng chuẩn bị làm công tác khảo cổ học ở miền Nam ngay từ bây giờ là một chiều hướng suy nghĩ đúng, mà chúng ta biểu dương.

Cứ như thế, năm vừa rồi cũng như những năm trước chúng ta vượt khó khăn mà tiến lên. Nhưng có những khó khăn do khách quan gây ra và có những khó khăn do chủ quan gây ra. Chúng ta cùng toàn dân sẽ ra sức phá tan những khó khăn khách quan, mà to lớn nhất trước mắt là tình hình chia cắt hai miền do tội phạm là Mỹ-ngụy. Còn có những khó khăn khác do ta có thể vượt qua: đó là quan niệm và cách thức làm ăn. Không phải cứ do ta thì nhất thiết dễ vượt qua hơn, nhưng tôi mong rằng ý thức trách nhiệm với công tác, với khoa học, sẽ giúp chúng ta sớm san bằng mọi trở lực để ngành chúng ta ngày một phát triển tốt đẹp hơn.

T.T.	Tên hiện vật	Al	Si	Mg	Ca	Fe	Mn	Ti	Co	Ni	Mo	Su	Sb	As	Bi
1	Riêu	0,002	0,003	< 0,01	-	-	-	-	-	-	-	< 1%	-	0,03	0,03
2	Đồ đồng hình lá trâu	0,03	0,02	-	-	0,03	-	-	-	-	-	< 1%	-	0,03	0,003
3	Riêu xéo	0,003	0,10	-	-	0,20	-	-	-	-	0,0005	0,3	0,01	0,1	0,001
4	Mũi tên (?)	0,01	0,01	-	-	0,01	-	-	-	-	-	< 1	0,01	0,03	0,005
5	Giáo có chuôi	0,005	0,1	-	-	0,02	-	-	-	-	-	0,5	0,02	0,05	0,001
6	Giáo có họng	0,03	0,1	-	-	0,01	-	-	-	-	0,0002	> 1	0,02	0,1	0,01
7	-	0,005	0,01	-	-	0,05	< 0,01	-	-	-	-	> 1	0,01	0,03	0,005
8	Giáo có họng	0,005	0,005	-	-	0,003	-	-	-	-	-	1	0,01	0,1	0,01
9	Riêu xéo	0,002	0,005	-	-	0,003	-	-	-	-	-	> 1	0,03	0,1	0,01
10	Hoa tai (?)	0,001	0,005	-	-	-	-	-	-	-	-	> 1	-	0,01	0,002
11	Mũi tên (?)	0,005	0,1	-	-	0,003	< 0,01	-	-	-	-	> 1	0,01	0,05	0,005
12	Lưỡi cây minh khí	0,01	0,2	-	-	0,01	-	-	-	-	-	0,05	0,02	0,05	0,002
13 A	Trống DS 1970	0,003	0,5	0,005	0,03	0,02	0,001	0,005	0,005	0,01	-	> 1	0,2	3	0,2
13 B	-	0,01	0,1	-	-	0,01	-	-	-	-	-	> 1	-	0,01	0,01
14	Lăng nhỏ	0,002	0,02	-	-	0,02	-	-	-	-	-	> 1	0,03	0,05	0,01
15	Dao	0,01	0,03	-	-	0,005	-	-	-	-	-	> 1	-	0,02	1,02
16	Lưỡi cây bươm	0,003	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	> 1	-	0,02	0,003
17	- nt -	0,005	0,005	-	-	0,005	-	-	-	-	-	> 1	-	0,01	0,005
18	Riêu xéo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-
19	Chậu	0,1	0,1	-	-	0,005	-	-	-	-	-	> 1	0,03	1	0,5
20	Dao găm đốc củ hành	0,001	0,003	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-
21	Riêu xéo	0,003	0,005	-	-	0,002	-	-	-	-	-	> 1	-	0,02	0,005
22	Lưỡi cây bươm	0,001	0,01	-	-	0,01	-	-	-	-	-	> 1	0,01	0,1	0,01
23	Vòng tay	0,01	0,03	-	-	0,005	-	-	-	-	-	> 1	0,02	0,1	0,03
24	Lăng	0,005	0,1	-	-	0,003	-	-	-	-	-	> 1	0,03	0,03	0,005
25	(?)	0,01	0,1	-	-	0,03	-	-	-	-	-	> 1	-	0,03	0,005



Fe	Mn	Ti	Co	Ni	Mo	Sn	Sb	As	Bi	Cu	Ag	Pb	Zn	Ge	Be	P
0.03	-	-	-	-	-	<1%	-	0.03	0.03	0.1	0.003	1%	0.02	0.0005	-	0.5
0.20	-	-	-	-	0.0005	<1%	0.01	0.03	0.003	>1	0.003	>1	0.01	0.003	-	-
0.01	-	-	-	-	-	<1	0.01	0.03	0.005	1	0.005	>1	-	0.001	-	-
0.02	-	-	-	-	-	0.5	0.02	0.05	0.001	>1	0.005	0.5	<0.01	0.001	-	0.2
0.01	0.01	-	-	-	0.0002	>1	0.02	0.1	0.01	0.5	0.01	>1	0.02	0.003	-	0.5
0.05	<0.01	-	-	-	-	>1	0.01	0.03	0.005	0.1	0.01	>1	0.01	-	-	0.4
0.003	-	-	-	-	-	1	0.01	0.1	0.01	0.3	0.01	>1	0.02	0.001	-	0.3
0.003	-	-	-	-	-	>1	0.03	0.1	0.01	0.1	0.01	>1	0.03	0.002	-	1
-	-	-	-	-	-	>1	-	0.01	0.002	1	-	0.2	0.01	-	-	0.1
0.003	<0.01	-	-	-	-	>1	0.01	0.05	0.005	>1	0.01	1	0.01	0.001	-	0.5
0.01	-	-	-	-	-	0.05	0.02	0.05	0.002	1	0.002	0.3	0.02	-	-	1
0.02	0.001	0.005	0.005	0.01	-	>1	0.2	3	0.2	>1	0.01	>1	0.03	-	0.0003	2
0.01	-	-	-	-	-	>1	-	0.01	0.01	>1	0.005	>1	0.01	0.002	-	-
0.02	-	-	-	-	-	>1	0.03	0.05	0.01	0.5	0.02	>1	0.02	0.003	-	0.2
0.005	-	-	-	-	-	>1	-	0.02	1.02	1	0.01	>1	0.02	-	-	-
-	-	-	-	-	-	>1	-	0.02	0.003	0.5	0.005	0.003	0.01	0.002	-	-
0.005	-	-	-	-	-	>1	-	0.01	0.005	1	0.01	>1	-	0.005	-	-
-	-	-	-	-	-	0.01	-	-	-	0.002	-	-	-	-	-	-
0.005	-	-	-	-	-	>1	0.03	1	0.5	>1	0.3	>1	<0.01	0.01	-	1
0.002	-	-	-	-	-	>1	-	0.02	0.005	0.1	0.001	0.003	0.01	-	-	-
0.01	-	-	-	-	-	>1	0.01	0.1	0.01	0.5	0.01	0.5	-	0.005	-	-
0.005	-	-	-	-	-	>1	0.02	0.1	0.03	>1	0.1	>1	0.03	0.01	-	-
0.003	-	-	-	-	-	>1	0.03	0.03	0.005	>1	6.01	>1	-	0.001	-	-
0.03	-	-	-	-	-	>1	-	0.03	0.005	>1	0.05	0.1	-	-	-	0.1



Số thứ tự	Loại hình	Al	Si	Mg	Ca	Fe	V	Mn	Ti	Co	Ni	Cr	Sb	Sb	As
1	Ven (?)	> 3	10	0,2	Kx	10	0,02	0,1	1	Kx	0,01	0,01	> 1	0,05	0,5
2	Thạp	> 3	10	0,3	Kx	10	0,005	0,05	0,3	-	0,005	0,005	> 1	0,03	0,05
3	Bao tay	0,1	0,2	< 0,01	0,01	0,1	-	-	0,01	-	-	-	1	0,02	0,2
4	Giáo	0,005	1	< 0,01	0,01	0,3	-	-	< 0,01	< 0,01	-	-	1	0,02	0,2
5	Bao tay	> 3	10	0,1	0,02	1	0,01	0,02	0,1	0,1	0,01	Kx	> 1	0,05	0,3
6	Giáo	2	2	0,03	< 0,01	2	0,005	0,03	0,1	0,02	0,02	Kx	> 1	0,1	0,5
7	Dao găm đốc củ hành	1	10	0,05	0,1	1	0,01	0,02	0,01	0,003	0,005	0,005	> 1	0,1	0,3
8	Vòng	> 3	> 10	0,3	1	2	0,02	0,05	0,2	0,003	0,005	0,005	0,2	0,1	0,3
9	Dao găm	0,05	0,3	< 0,01	0,03	0,1	0,02	-	< 0,01	0,001	0,001	< 0,002	> 1	0,02	0,2
10	Dao găm	> 3	> 10	0,05	0,03	2	0,02	0,01	0,1	0,003	0,003	0,01	> 1	0,05	0,1
11	Vòng tai	2	2	0,05	Kx	1	0,01	0,02	0,3	0,001	0,001	0,01	0,5	-	-
12	Thạp	1	1	< 0,01	Kx	1	-	0,02	0,03	0,003	0,003	-	> 1	0,01	-
13	(?)	3	5	0,02	0,01	2	0,02	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	> 1	0,3	1
14	Trống	1	3	0,03	< 0,01	2	0,005	0,03	0,1	0,01	0,01	Kx	> 1	0,05	0,3
15	Thố	< 0,01	0,5	< 0,01	< 0,01	0,05	-	0,02	< 0,01	0,03	0,03	Kx	> 1	0,1	0,3
16	Thạp	0,03	2	< 0,01	< 0,01	1	0,005	0,02	0,01	0,01	0,01	Kx	> 1	0,05	0,1
17	Trống	0,05	1	< 0,01	< 0,01	0,05	0,02	0,01	0,02	0,001	0,001	< 0,002	0,05	-	1
18	Vòng ống	0,05	10	< 0,01	< 0,01	1	0,02	0,02	-	0,1	0,1	0,02	> 1	1	1
19	Rìu	0,1	2	0,01	< 0,01	0,2	0,01	0,01	-	0,002	0,002	0,01	> 1	0,1	0,3

CHỮ THỊCH : 1. Nồng độ các nguyên tố phát hiện được, tính theo phần trăm (%)

2. - không phát hiện được

3. Kx không xác định, vì ảnh hưởng các điều kiện khác.

Ni	Cr	Sn	Sb	As	Bi	Cd	Hg	Pb	Zn	Ga	Be	In	P	Na	Y	Zn	Mo
0,01	0,01	Δ 1	0,05	0,5	0,1	Δ 1	0,03	Δ 1	0,03	0,001	0,0002	< 0,001	0,3	-	-	0,01	
0,005	0,005	Δ 1	0,03	0,05	0,03	0,05	0,01	Δ 1	0,02	0,02	0,0001	< 0,001	-	-	-	0,003	
		1	0,02	0,2	0,005	Δ 1	0,001	0,3	-	-	-	-	0,1	-	-	Kx	
		1	0,02	0,2	0,01	Δ 1	0,005	0,2	-	-	-	-	0,1	-	-	Kx	
0,01	Kx	Δ 1	0,05	0,3	0,1	Δ 1	0,01	Δ 1	0,01	< 0,001	0,0003	-	0,2	0,05	0,005		
0,02	Kx	Δ 1	0,1	0,5	0,2	Δ 1	0,02	Δ 1	0,01	< 0,001	0,0001	0,002	< 0,1	-	-		
0,005	0,005	Δ 1	0,1	0,3	0,05	Δ 1	0,01	Δ 1	0,05	-	0,0003	-	0,3	-	-		0,01
	0,005	0,2				0,03	0,002	0,05	-	0,001	-	-	-	10	0,002		
0,001	< 0,002	Δ 1	0,02	0,2	0,005	Δ 1	0,003	0,1	Δ 0,01	< 0,001	0,0001	-	0,2	-	0,002		
0,003	0,01	Δ 1	0,05	0,1	0,01	0,3	0,01	Δ 1	0,01	0,002	-	-	> 0,3	0,1	-		
0,001	0,01	0,3	-	-	-	0,1	0,1	Δ 1	0,01	0,001	-	-	> 0,3	-	-		
0,003	-	Δ 1	0,01	-	0,05	Δ 1	0,1	Δ 1	0,02	0,001	-	0,001	-	-	-		
0,01	0,05	Δ 1	0,3	1	0,3	Δ 1	0,03	Δ 1	0,05	-	0,0003	0,002	> 0,3	-	0,01		
0,01	Kx	Δ 1	0,05	0,3	0,1	Δ 1	0,02	Δ 1	0,01	0,001	-	0,001	> 0,3	-	-		
0,03	Kx	Δ 1	0,1	0,3	0,1	Δ 1	0,01	Δ 1	0,01	-	-	0,001	-	-	-		
0,01	Kx	Δ 1	0,05	0,3	0,03	Δ 1	0,03	Δ 1	-	-	-	-	-	-	-		
0,01	Kx	Δ 1	0,05	0,3	0,1	Δ 1	0,03	Δ 1	-	-	-	-	-	-	-		
0,001	< 0,002	0,05	-	1	0,03	Δ 1	Kx	Δ 1	0,01	0,001	-	-	0,2	-	-		
0,1	0,02	Δ 1	1	1	0,5	Δ 1	0,1	Δ 1	0,1	0,002	-	0,02	-	-	-		
0,002	0,01	Δ 1	0,1	0,3	0,05	Δ 1	0,03	Δ 1	0,01	< 0,001	< 0,0001	-	0,1	-	-		



theo phần trăm (%)

kiến khác.